

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN, PHƯỜNG TÂN ĐỊNH, PHƯỜNG BẾN THÀNH, PHƯỜNG CẦU ÔNG LÃNH, PHƯỜNG BÀN CỜ, PHƯỜNG XUÂN HÒA, PHƯỜNG NHIÊU LỘC, PHƯỜNG XÓM CHIỂU, PHƯỜNG KHÁNH HỘI, PHƯỜNG VĨNH HỘI, PHƯỜNG CHỢ QUÁN, PHƯỜNG AN ĐÔNG, PHƯỜNG CHỢ LỚN, PHƯỜNG BÌNH TÂY, PHƯỜNG BÌNH TIỀN, PHƯỜNG BÌNH PHÚ, PHƯỜNG PHÚ LÂM, PHƯỜNG DIÊN HỒNG, PHƯỜNG VƯỜN LÀI, PHƯỜNG HÒA HƯNG, PHƯỜNG MINH PHỤNG, PHƯỜNG BÌNH THỚI, PHƯỜNG HÒA BÌNH, PHƯỜNG PHÚ THỌ, PHƯỜNG GIA ĐỊNH, PHƯỜNG BÌNH THẠNH, PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ TÂY, PHƯỜNG BÌNH QUỐI, PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN, PHƯỜNG CẦU KIỆU, PHƯỜNG PHÚ NHUẬN, PHƯỜNG TÂN THUẬN, PHƯỜNG PHÚ THUẬN, PHƯỜNG TÂN MỸ, PHƯỜNG TÂN HƯNG, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH, PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG, PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN, PHƯỜNG TRUNG MỸ TÂY, PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP, PHƯỜNG THỚI AN, PHƯỜNG AN PHÚ ĐÔNG, PHƯỜNG TÂN SƠN HOÀ, PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT, PHƯỜNG TÂN HÒA, PHƯỜNG BẢY HIỀN, PHƯỜNG TÂN BÌNH, PHƯỜNG TÂN SƠN, PHƯỜNG TÂY THẠNH, PHƯỜNG TÂN SƠN NHÌ, PHƯỜNG PHÚ THỌ HÒA, PHƯỜNG TÂN PHÚ, PHƯỜNG PHÚ THẠNH, PHƯỜNG AN LẠC, PHƯỜNG BÌNH TÂN, PHƯỜNG TÂN TẠO, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA, PHƯỜNG HẠNH THÔNG, PHƯỜNG AN NHƠN, PHƯỜNG GÒ VẤP, PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, PHƯỜNG AN HỘI TÂY, PHƯỜNG AN KHÁNH, PHƯỜNG BÌNH TRUNG, PHƯỜNG CÁT LÁI, PHƯỜNG PHƯỚC LONG, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ, PHƯỜNG LONG BÌNH, PHƯỜNG LONG PHƯỚC, PHƯỜNG LONG TRƯỜNG, PHƯỜNG HIỆP BÌNH, PHƯỜNG LINH XUÂN, PHƯỜNG THỦ ĐỨC, PHƯỜNG TAM BÌNH, XÃ VĨNH LỘC, XÃ TÂN VĨNH LỘC, XÃ BÌNH LỢI, XÃ TÂN NHỰT, XÃ BÌNH CHÁNH, XÃ HƯNG LONG, XÃ BÌNH HƯNG, XÃ ĐÔNG THẠNH, XÃ HÓC MÔN, XÃ XUÂN THỚI SƠN, XÃ BÀ ĐIỂM, XÃ CỬ CHI, XÃ TÂN AN HỘI, XÃ THÁI MỸ, XÃ AN NHƠN TÂY, XÃ NHUẬN ĐỨC, XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG, XÃ BÌNH MỸ, XÃ NHÀ BÈ, XÃ HIỆP PHƯỚC, XÃ BÌNH KHÁNH, XÃ AN THỚI ĐÔNG, XÃ THẠNH AN, XÃ CẦN GIỜ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ALEXANDRE DE RHODES	TRỌN ĐƯỜNG		430.400	301.300	258.200
2	CAO BÁ QUÁT	TRỌN ĐƯỜNG		294.100	205.900	176.500

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3	CHU MẠNH TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		326.500	228.600	195.900
4	CÔNG TRƯỜNG LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		491.700	344.200	295.000
5	CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	TRỌN ĐƯỜNG		450.800	315.600	270.500
6	CÔNG XÃ PARIS	TRỌN ĐƯỜNG		450.800	315.600	270.500
7	ĐÌNH TIÊN HOÀNG	LÊ DUẨN	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	234.100	163.900	140.500
8	ĐỒNG KHỞI	TRỌN ĐƯỜNG		687.200	481.000	412.300
9	ĐÔNG DU	TRỌN ĐƯỜNG		451.700	316.200	271.000
10	HAI BÀ TRƯNG	BẾN BẠCH ĐĂNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	450.800	315.600	270.500
		NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	266.500	186.600	159.900
11	HẢI TRIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		400.600	280.400	240.400
12	HÀM NGHI	TÔN ĐỨC THẮNG	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	429.300	300.500	257.600
13	HÀN THUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		430.400	301.300	258.200
14	HOÀNG SA	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	191.200	133.800	114.700
15	HỒ HUẤN NGHIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		430.400	301.300	258.200
16	HỒ TÙNG MẬU	VÕ VĂN KIỆT	HÀM NGHI	206.100	144.300	123.700
		HÀM NGHI	TÔN THẮT THIẾP	343.700	240.600	206.200
17	HUỖNH THỨC KHÁNG	NGUYỄN HUỆ	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	430.400	301.300	258.200
18	LÊ DUẨN	TRỌN ĐƯỜNG		466.700	326.700	280.000
19	LÊ LỢI	NGUYỄN HUỆ	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	687.200	481.000	412.300

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	LÊ THÁNH TÔN	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	HAI BÀ TRUNG	491.700	344.200	295.000
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	466.700	326.700	280.000
21	LÊ VĂN HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		266.400	186.500	159.800
22	LÝ TỰ TRỌNG	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	HAI BÀ TRUNG	429.300	300.500	257.600
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	365.700	256.000	219.400
23	MẠC ĐÌNH CHI	NGUYỄN DU	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	276.700	193.700	166.000
24	MẠC THỊ BƯỞI	TRỌN ĐƯỜNG		470.000	329.000	282.000
25	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	VÕ VĂN KIỆT	HÀM NGHI	368.900	258.200	221.300
		HÀM NGHI	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	323.200	226.200	193.900
26	NGÔ ĐỨC KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		409.900	286.900	245.900
27	NGÔ VĂN NĂM	TRỌN ĐƯỜNG		258.600	181.000	155.200
28	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	227.300	159.100	136.400
29	NGUYỄN DU	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	HAI BÀ TRUNG	375.200	262.600	225.100
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	325.200	227.600	195.100
30	NGUYỄN HUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		687.200	481.000	412.300
31	NGUYỄN HỮU CẢNH	TÔN ĐỨC THẮNG	CẦU THỊ NGHÈ 2	368.900	258.200	221.300
32	NGUYỄN SIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		294.100	205.900	176.500
33	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	CẦU THỊ NGHÈ	HAI BÀ TRUNG	286.000	200.200	171.600
34	NGUYỄN THIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		373.300	261.300	224.000
35	NGUYỄN TRUNG NGẠN	TRỌN ĐƯỜNG		208.700	146.100	125.200

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	NGUYỄN VĂN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		266.400	186.500	159.800
37	NGUYỄN VĂN CHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		307.400	215.200	184.400
38	NGUYỄN CÔNG TRÚ	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	HỒ TÙNG MẬU	340.000	238.000	204.000
39	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	HAI BÀ TRUNG	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	307.400	215.200	184.400
		NGUYỄN BÌNH KHIÊM	HOÀNG SA	276.700	193.700	166.000
40	PASTEUR	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HÀM NGHI	351.700	246.200	211.000
		HÀM NGHI	VÕ VĂN KIẾT	324.200	226.900	194.500
41	PHẠM NGỌC THẠCH	LÊ DUẨN	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	285.600	199.900	171.400
42	PHÙNG KHẮC KHOAN	TRỌN ĐƯỜNG		229.000	160.300	137.400
43	PHAN VĂN ĐẠT	TRỌN ĐƯỜNG		266.400	186.500	159.800
44	THÁI VĂN LUNG	TRỌN ĐƯỜNG		390.600	273.400	234.400
45	THI SÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		325.200	227.600	195.100
46	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ DUẨN	CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	434.900	304.400	260.900
		CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	CẦU NGUYỄN TẮT THÀNH	468.200	327.700	280.900
47	TÔN THẮT ĐẠM	TÔN THẮT THIỆP	HÀM NGHI	368.900	258.200	221.300
		HÀM NGHI	VÕ VĂN KIẾT	294.400	206.100	176.600
48	TÔN THẮT THIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		340.300	238.200	204.200
49	TRẦN CAO VÂN	HAI BÀ TRUNG	MẠC ĐÌNH CHI	298.100	208.700	178.900

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
50	VÕ VĂN KIỆT	TÔN ĐỨC THẮNG	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	202.200	141.500	121.300

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ LÊ CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		148.000	103.600	88.800
2	CÂY ĐIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		129.200	90.400	77.500
3	ĐÌNH CÔNG TRẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		148.000	103.600	88.800
4	ĐÌNH TIÊN HOÀNG	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	ĐIỆN BIÊN PHỦ	234.100	163.900	140.500
		ĐIỆN BIÊN PHỦ	VÕ THỊ SÁU	227.200	159.000	136.300
		VÕ THỊ SÁU	CẦU BÔNG	194.600	136.200	116.800
5	ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	ĐÌNH TIÊN HOÀNG	234.100	163.900	140.500
		ĐÌNH TIÊN HOÀNG	HAI BÀ TRUNG	225.800	158.100	135.500
6	ĐẶNG DUNG	TRỌN ĐƯỜNG		168.500	118.000	101.100
7	ĐẶNG TẮT	TRỌN ĐƯỜNG		182.900	128.000	109.700
8	HAI BÀ TRUNG	NGUYỄN VĂN THỦ	VÕ THỊ SÁU	266.500	186.600	159.900
		VÕ THỊ SÁU	NGÃ 3 TRẦN QUANG KHẢI	305.200	213.600	183.100
		NGÃ 3 TRẦN QUANG KHẢI	CẦU KIỂU	243.500	170.500	146.100
9	HÒA MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		100.400	70.300	60.200
10	HUYỀN QUANG	TRỌN ĐƯỜNG		111.700	78.200	67.000
11	HUỲNH KHƯƠNG NINH	TRỌN ĐƯỜNG		171.900	120.300	103.100
12	HOÀNG SA	TRỌN ĐƯỜNG		191.200	133.800	114.700
13	LÝ VĂN PHÚC	TRỌN ĐƯỜNG		160.100	112.100	96.100
14	MAI THỊ LỰU	TRỌN ĐƯỜNG		189.200	132.400	113.500
15	MÃ LỘ	TRỌN ĐƯỜNG		126.700	88.700	76.000
16	NGUYỄN HUY TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		160.600	112.400	96.400

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	TRỌN ĐƯỜNG		148.800	104.200	89.300
18	NGUYỄN HỮU CẦU	TRỌN ĐƯỜNG		197.500	138.300	118.500
19	NGUYỄN PHI KHANH	TRỌN ĐƯỜNG		139.400	97.600	83.600
20	NGUYỄN THÀNH Ý	TRỌN ĐƯỜNG		181.300	126.900	108.800
21	NGUYỄN VĂN GIAI	TRỌN ĐƯỜNG		204.900	143.400	122.900
22	NGUYỄN VĂN THỦ	HAI BÀ TRUNG	MẠC ĐÌNH CHI	239.200	167.400	143.500
		MẠC ĐÌNH CHI	HOÀNG SA	217.700	152.400	130.600
23	NGUYỄN VĂN NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		160.900	112.600	96.500
24	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	HAI BÀ TRUNG	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	307.400	215.200	184.400
		NGUYỄN BÌNH KHIÊM	HOÀNG SA	276.700	193.700	166.000
25	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	VÒNG XOAY ĐIỆN BIÊN PHỦ	227.300	159.100	136.400
		VÒNG XOAY ĐIỆN BIÊN PHỦ	HOÀNG SA	140.500	98.400	84.300
26	PHAN KẾ BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		181.700	127.200	109.000
27	PHAN LIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		153.500	107.500	92.100
28	PHAN NGŨ	TRỌN ĐƯỜNG		149.900	104.900	89.900
29	PHAN TÔN	TRỌN ĐƯỜNG		149.900	104.900	89.900
30	THẠCH THỊ THANH	TRỌN ĐƯỜNG		205.600	143.900	123.400
31	TRẦN DOÃN KHANH	TRỌN ĐƯỜNG		181.300	126.900	108.800
32	TRẦN KHÁNH DŨ	TRỌN ĐƯỜNG		190.100	133.100	114.100

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		198.100	138.700	118.900
34	TRẦN NHẬT DUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		198.500	139.000	119.100
35	TRẦN QUANG KHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		175.700	123.000	105.400
36	TRẦN QUÝ KHOÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		162.700	113.900	97.600
37	TRƯƠNG HẮN SIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		104.200	72.900	62.500
38	VÕ THỊ SÁU	TRỌN ĐƯỜNG		260.800	182.600	156.500
39	TRẦN NGUYỄN ĐÁN	TRỌN ĐƯỜNG		175.700	123.000	105.400
40	PHÙNG KHẮC KHOAN	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	ĐIỆN BIÊN PHỦ	229.000	160.300	137.400
41	MẠC ĐÌNH CHI	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	276.700	193.700	166.000

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI THỊ XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		278.600	195.000	167.200
2	BÙI VIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		262.500	183.800	157.500
3	CALMETTE	TRỌN ĐƯỜNG		269.300	188.500	161.600
4	CÁCH MẠNG THÁNG 8	TRỌN ĐƯỜNG		307.400	215.200	184.400
5	CÔNG QUỲNH	TRỌN ĐƯỜNG		270.600	189.400	162.400
6	ĐẶNG THỊ NHƯ	TRỌN ĐƯỜNG		264.100	184.900	158.500
7	ĐẶNG TRẦN CÔN	TRỌN ĐƯỜNG		202.300	141.600	121.400
8	ĐỀ THÁM	TRỌN ĐƯỜNG		211.300	147.900	126.800
9	ĐỖ QUANG ĐẦU	TRỌN ĐƯỜNG		204.300	143.000	122.600
10	HUYỀN TRẦN CÔNG CHÚA	TRỌN ĐƯỜNG		204.900	143.400	122.900
11	HUỲNH THỨC KHÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		430.400	301.300	258.200
12	HÀM NGHI	TRỌN ĐƯỜNG		429.300	300.500	257.600
13	KỶ CON	TRỌN ĐƯỜNG		271.100	189.800	162.700
14	LÝ TỰ TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		429.300	300.500	257.600
15	LƯƠNG HỮU KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		221.200	154.800	132.700
16	LÊ ANH XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		337.200	236.000	202.300
17	LÊ CÔNG KIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		226.400	158.500	135.800
18	LÊ LAI	CHỢ BẾN THÀNH	NGUYỄN THỊ NGHĨA	450.100	315.100	270.100
		NGUYỄN THỊ NGHĨA	NGUYỄN TRÃI	409.600	286.700	245.800
19	LÊ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		687.200	481.000	412.300
20	LÊ THÁNH TÔN	TRỌN ĐƯỜNG		491.700	344.200	295.000
21	LÊ THỊ HỒNG GẮM	NGUYỄN THÁI HỌC	CALMETTE	277.000	193.900	166.200

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		CALMETTE	PHỐ ĐỨC CHÍNH	276.700	193.700	166.000
22	LÊ THỊ RIÊNG	TRỌN ĐƯỜNG		307.400	215.200	184.400
23	LƯU VĂN LANG	TRỌN ĐƯỜNG		409.700	286.800	245.800
24	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HAI BÀ TRUNG	CÔNG QUỲNH	305.800	214.100	183.500
25	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	VÕ VĂN KIẾT	HÀM NGHI	368.900	258.200	221.300
		HÀM NGHI	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	323.200	226.200	193.900
26	NGUYỄN AN NINH	TRỌN ĐƯỜNG		409.700	286.800	245.800
27	NGUYỄN CÔNG TRỨ	NGUYỄN THÁI HỌC	PHỐ ĐỨC CHÍNH	281.000	196.700	168.600
		PHỐ ĐỨC CHÍNH	HỒ TÙNG MẬU	340.000	238.000	204.000
28	NGUYỄN CƯ TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		267.800	187.500	160.700
29	NGUYỄN DU	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	266.400	186.500	159.800
30	NAM QUỐC CANG	TRỌN ĐƯỜNG		246.900	172.800	148.100
31	NGUYỄN THÁI BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		271.300	189.900	162.800
32	NGUYỄN THÁI HỌC	TRẦN HƯNG ĐẠO	PHẠM NGŨ LÃO	326.200	228.300	195.700
		ĐOẠN CÒN LẠI		295.700	207.000	177.400
33	NGUYỄN THỊ NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		326.200	228.300	195.700
34	NGUYỄN TRUNG TRỰC	LÊ LỢI	LÊ THÁNH TÔN	398.400	278.900	239.000
		LÊ THÁNH TÔN	NGUYỄN DU	358.700	251.100	215.200

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	NGUYỄN TRÃI	NGÃ 6 PHỦ ĐÔNG	CÔNG QUỲNH	409.900	286.900	245.900
36	NGUYỄN VĂN TRẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		205.600	143.900	123.400
37	PHAN BỘI CHÂU	TRỌN ĐƯỜNG		409.900	286.900	245.900
38	PHAN CHÂU TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		409.900	286.900	245.900
39	PHAN VĂN TRUỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		225.500	157.900	135.300
40	PHẠM HỒNG THÁI	TRỌN ĐƯỜNG		443.300	310.300	266.000
41	PHẠM NGŨ LÃO	PHỐ ĐỨC CHÍNH	NGUYỄN THỊ NGHĨA	340.100	238.100	204.100
		NGUYỄN THỊ NGHĨA	NGUYỄN TRÃI	367.900	257.500	220.700
42	PHỐ ĐỨC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		294.400	206.100	176.600
43	SƯƠNG NGUYỆT ÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		358.700	251.100	215.200
44	THỦ KHOA HUÂN	NGUYỄN DU	LÝ TỰ TRỌNG	428.000	299.600	256.800
		LÝ TỰ TRỌNG	LÊ THÁNH TÔN	450.100	315.100	270.100
45	TRẦN HƯNG ĐẠO	QUÁCH THỊ TRANG	NGUYỄN THÁI HỌC	320.900	224.600	192.500
		NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN KHẮC NHU	354.000	247.800	212.400
46	TRỊNH VĂN CÁN	TRỌN ĐƯỜNG		239.500	167.700	143.700
47	TRƯƠNG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		369.300	258.500	221.600
48	TÔN THẮT TÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		294.400	206.100	176.600
49	VÕ VĂN KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		202.200	141.500	121.300
50	YERSIN	TRỌN ĐƯỜNG		297.200	208.000	178.300

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CẦU ÔNG LÃNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CAO BÁ NHẠ	TRỌN ĐƯỜNG		200.900	140.600	120.500
2	CÔNG QUỲNH	TRỌN ĐƯỜNG		270.600	189.400	162.400
3	CÔ BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		219.700	153.800	131.800
4	CÔ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		219.400	153.600	131.600
5	ĐỀ THÁM	TRỌN ĐƯỜNG		206.300	144.400	123.800
6	HỒ HẢO HỖN	TRỌN ĐƯỜNG		205.800	144.100	123.500
7	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	CÔNG QUỲNH	NGÃ 6 NGUYỄN VĂN CỪ	307.400	215.200	184.400
8	NGUYỄN CẢNH CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		211.800	148.300	127.100
9	NGUYỄN CƯ TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		267.800	187.500	160.700
10	NGUYỄN KHẮC NHU	TRỌN ĐƯỜNG		230.000	161.000	138.000
11	NGUYỄN THÁI HỌC	TRẦN HƯNG ĐẠO	PHẠM NGŨ LÃO	326.200	228.300	195.700
		ĐOẠN CÒN LẠI		295.700	207.000	177.400
12	NGUYỄN TRÃI	CÔNG QUỲNH	NGUYỄN VĂN CỪ	283.000	198.100	169.800
13	NGUYỄN VĂN CỪ	VÕ VĂN KIỆT	TRẦN HƯNG ĐẠO	182.200	127.500	109.300
		TRẦN HƯNG ĐẠO	NGÃ 6 NGUYỄN VĂN CỪ	231.800	162.300	139.100
14	PHẠM VIỆT CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		207.700	145.400	124.600
15	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN KHẮC NHU	354.000	247.800	212.400
		NGUYỄN KHẮC NHU	NGUYỄN VĂN CỪ	251.600	176.100	151.000
16	TRẦN ĐÌNH XU	TRỌN ĐƯỜNG		185.800	130.100	111.500
17	VÕ VĂN KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		202.200	141.500	121.300

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀN CỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀN CỜ	TRỌN ĐƯỜNG		178.200	124.700	106.900
2	CÁC ĐƯỜNG TRONG CƯ XÁ ĐÔ THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		170.100	119.100	102.100
3	CÁCH MẠNG THÁNG 8	VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	215.000	150.500	129.000
4	CAO THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		262.100	183.500	157.300
5	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGÃ BẢY	CÁCH MẠNG THÁNG 8	190.600	133.400	114.400
6	LÝ THÁI TỔ	TRỌN ĐƯỜNG		186.300	130.400	111.800
7	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	TRỌN ĐƯỜNG		267.300	187.100	160.400
8	NGUYỄN HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		170.100	119.100	102.100
9	NGUYỄN SƠN HÀ	TRỌN ĐƯỜNG		178.200	124.700	106.900
10	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	CAO THẮNG	305.800	214.100	183.500
		CAO THẮNG	NGÃ 6 NGUYỄN VĂN CỪ	267.300	187.100	160.400
11	NGUYỄN THIỆN THUẬT	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	226.800	158.800	136.100
		NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	ĐIỆN BIÊN PHỦ	226.800	158.800	136.100
12	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		179.100	125.400	107.500
13	VÕ VĂN TÂN	CÁCH MẠNG THÁNG 8	CAO THẮNG	267.300	187.100	160.400
14	VƯỜN CHUỐI	TRỌN ĐƯỜNG		170.100	119.100	102.100

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ HUYỆN THANH QUAN	LÝ CHÍNH THẮNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	197.000	137.900	118.200
2	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NGÃ 6 DÂN CHỦ	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	215.000	150.500	129.000
3	CÔNG TRƯỜNG QUỐC TẾ	TRỌN ĐƯỜNG		340.200	238.100	204.100
4	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	HAI BÀ TRUNG	225.800	158.100	135.500
5	ĐOÀN CÔNG BỮU	LÝ CHÍNH THẮNG	TRẦN QUỐC TOẢN	153.900	107.700	92.300
6	HAI BÀ TRUNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	VÕ THỊ SÁU	266.500	186.600	159.900
		VÕ THỊ SÁU	LÝ CHÍNH THẮNG	305.200	213.600	183.100
		LÝ CHÍNH THẮNG	CẦU KIỆU	243.500	170.500	146.100
7	HOÀNG SA	TRẦN QUỐC THẢO	CẦU KIỆU/HAI BÀ TRUNG	138.500	97.000	83.100
8	HỒ XUÂN HƯƠNG	TRƯỜNG ĐỊNH	CÁCH MẠNG THÁNG 8	226.800	158.800	136.100
9	HUYỀN TỊNH CỦA	LÝ CHÍNH THẮNG	TRẦN QUỐC TOẢN	210.600	147.400	126.400
10	LÊ NGÔ CÁT	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGÔ THỜI NHIỆM	202.500	141.800	121.500
11	LÊ QUÝ ĐÔN	VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	218.700	153.100	131.200
12	LÝ CHÍNH THẮNG	NGÃ 6 DÂN CHỦ	HAI BÀ TRUNG	226.800	158.800	136.100
13	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	CẦU CÔNG LÝ	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	323.200	226.200	193.900
14	NGÔ THỜI NHIỆM	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	CÁCH MẠNG THÁNG 8	226.800	158.800	136.100
15	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	HAI BÀ TRUNG	CÁCH MẠNG THÁNG 8	267.300	187.100	160.400
16	NGUYỄN GIA THIỀU	NGÔ THỜI NHIỆM	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	178.200	124.700	106.900

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	NGUYỄN THỊ DIỆU	TRƯỜNG ĐỊNH	CÁCH MẠNG THÁNG 8	218.700	153.100	131.200
18	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HAI BÀ TRUNG	CÁCH MẠNG THÁNG 8	305.800	214.100	183.500
19	NGUYỄN THÔNG	LÝ CHÍNH THẮNG	HỒ XUÂN HƯƠNG	234.900	164.400	140.900
20	NGUYỄN THUỖNG HIỀN	NGÃ 6 DÂN CHỦ	ĐIỆN BIÊN PHỦ	179.100	125.400	107.500
21	NGUYỄN VĂN MAI	HAI BÀ TRUNG	HUYỄN TỊNH CỬA	186.300	130.400	111.800
22	PASTEUR	TRẦN QUỐC TOẢN	VÕ THỊ SÁU	243.000	170.100	145.800
		VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	272.900	191.000	163.700
23	PHẠM ĐÌNH TOẠI	NGUYỄN THÔNG	CÁCH MẠNG THÁNG 8	162.000	113.400	97.200
24	PHẠM NGỌC THẠCH	VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	285.600	199.900	171.400
25	SU' THIÊN CHIỂU	NGUYỄN THÔNG	BÀ HUYỀN THANH QUAN	162.000	113.400	97.200
26	TRẦN CAO VÂN	HAI BÀ TRUNG	PHẠM NGỌC THẠCH	298.100	208.700	178.900
27	TRẦN QUỐC THẢO	TRỌN ĐƯỜNG		210.600	147.400	126.400
28	TRẦN QUỐC TOẢN	TRẦN QUỐC THẢO	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	194.400	136.100	116.600
		NAM KỲ KHỞI NGHĨA	HAI BÀ TRUNG	210.600	147.400	126.400
29	TRƯỜNG ĐỊNH	LÝ CHÍNH THẮNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	287.700	201.400	172.600
30	TRƯỜNG QUYỀN	VÕ THỊ SÁU	ĐIỆN BIÊN PHỦ	153.900	107.700	92.300
31	TÚ XƯƠNG	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	CÁCH MẠNG THÁNG 8	243.000	170.100	145.800
32	VÕ THỊ SÁU	HAI BÀ TRUNG	NGÃ 6 DÂN CHỦ	226.800	158.800	136.100
33	VÕ VĂN TÀN	CÔNG TRƯỜNG QUỐC TẾ	CÁCH MẠNG THÁNG 8	299.700	209.800	179.800

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NHIÊU LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ HUYỆN THANH QUAN	TRỌN ĐƯỜNG		197.000	137.900	118.200
2	CÁCH MẠNG THÁNG 8	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT	VÕ THỊ SÁU	183.900	128.700	110.300
		VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	215.000	150.500	129.000
3	HOÀNG SA	TRỌN ĐƯỜNG		138.500	97.000	83.100
4	KỶ ĐỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		234.900	164.400	140.900
5	LÊ VĂN SỸ	CẦU LÊ VĂN SỸ	TRẦN QUANG DIỆU	247.100	173.000	148.300
		TRẦN QUANG DIỆU	RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN	210.600	147.400	126.400
6	LÝ CHÍNH THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		226.800	158.800	136.100
7	NGUYỄN PHÚC NGUYỄN	TRỌN ĐƯỜNG		175.800	123.100	105.500
8	NGUYỄN THÔNG	RANH PHƯỜNG XUÂN HÒA	KỶ ĐỒNG	234.900	164.400	140.900
		KỶ ĐỒNG	TRẦN VĂN ĐĂNG	210.600	147.400	126.400
9	RẠCH BỪNG BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		178.200	124.700	106.900
10	TRẦN QUANG DIỆU	TRẦN VĂN ĐĂNG	LÊ VĂN SỸ	162.000	113.400	97.200
		LÊ VĂN SỸ	RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN	194.400	136.100	116.600
11	TRẦN QUỐC THẢO	TRỌN ĐƯỜNG		210.600	147.400	126.400
12	TRẦN VĂN ĐĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		153.900	107.700	92.300
13	TRƯƠNG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		287.700	201.400	172.600

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NHIÊU LỘCĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	TRƯỜNG SA	TRỌN ĐƯỜNG		164.900	115.400	98.900
15	ĐỖ THỊ LỜI	TRỌN ĐƯỜNG		174.200	121.900	104.500

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XÓM CHIỂU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN VÂN ĐỒN	ĐOÀN VĂN BƠ	NGUYỄN TẮT THÀNH	213.800	149.700	128.300
2	ĐÌNH LÊ	TRỌN ĐƯỜNG		220.400	154.300	132.200
3	ĐOÀN NHƯ HẢI	TRỌN ĐƯỜNG		176.800	123.800	106.100
4	ĐOÀN VĂN BƠ	CHÂN CẦU CALMET	HOÀNG DIỆU	195.000	136.500	117.000
		HOÀNG DIỆU	TÔN ĐẢN	172.200	120.500	103.300
		TÔN ĐẢN	XÓM CHIỂU	133.000	93.100	79.800
		XÓM CHIỂU	NGUYỄN THẦN HIỂN	102.400	71.700	61.400
5	ĐƯỜNG DÂN SINH HAI BÊN CẦU CALMETTE	TRỌN ĐƯỜNG		113.900	79.700	68.300
6	HOÀNG DIỆU	SÁT CẢNG SÀI GÒN	NGUYỄN TẮT THÀNH	171.700	120.200	103.000
		NGUYỄN TẮT THÀNH	ĐOÀN VĂN BƠ	246.900	172.800	148.100
7	LÊ QUỐC HÙNG	BẾN VÂN ĐỒN	HOÀNG DIỆU	181.800	127.300	109.100
		HOÀNG DIỆU	LÊ VĂN LINH	236.200	165.300	141.700
8	LÊ THẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		236.200	165.300	141.700
9	LÊ VĂN LINH	NGUYỄN TẮT THÀNH	LÊ QUỐC HÙNG	236.200	165.300	141.700
		LÊ QUỐC HÙNG	ĐOÀN VĂN BƠ	181.800	127.300	109.100
10	NGÔ VĂN SỞ	TRỌN ĐƯỜNG		160.200	112.100	96.100
11	NGUYỄN TẮT THÀNH	CẦU KHÁNH HỘI	LÊ VĂN LINH	246.900	172.800	148.100
		LÊ VĂN LINH	XÓM CHIỂU	203.900	142.700	122.300
		XÓM CHIỂU	CẦU TÂN THUẬN	183.500	128.500	110.100
12	NGUYỄN THẦN HIỂN	TRỌN ĐƯỜNG		110.800	77.600	66.500

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XÓM CHIỂU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	TRỌN ĐƯỜNG		194.700	136.300	116.800
14	TÔN ĐẢN	ĐOÀN VĂN BƠ	NGUYỄN TẮT THÀNH	130.400	91.300	78.200
15	TÔN THẤT THUYẾT	NGUYỄN TẮT THÀNH	NGUYỄN THẦN HIẾN	104.300	73.000	62.600
		NGUYỄN THẦN HIẾN	XÓM CHIỂU	116.300	81.400	69.800
16	TRƯỜNG ĐÌNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		149.700	104.800	89.800
17	XÓM CHIỂU	TRỌN ĐƯỜNG		105.300	73.700	63.200

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG KHÁNH HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN VÂN ĐỒN	KHÁNH HỘI	CẦU CALMETTE	213.800	149.700	128.300
2	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ VĨNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	68.000	58.300
3	ĐOÀN VĂN BƠ	CHÂN CẦU CALMET	HOÀNG DIỆU	195.000	136.500	117.000
		HOÀNG DIỆU	TÔN ĐẢN	172.200	120.500	103.300
		TÔN ĐẢN	XÓM CHIẾU	133.000	93.100	79.800
4	ĐƯỜNG DÂN SINH HAI BÊN CẦU CALMETTE	TRỌN ĐƯỜNG		113.900	79.700	68.300
5	ĐƯỜNG 10C	TRỌN ĐƯỜNG		177.300	124.100	106.400
6	ĐƯỜNG 20 THUỐC	TRỌN ĐƯỜNG		91.600	64.100	55.000
7	ĐƯỜNG DÂN SINH HAI BÊN CẦU ÔNG LÃNH	TRỌN ĐƯỜNG		110.500	77.400	66.300
8	ĐƯỜNG SỐ 1	TRỌN ĐƯỜNG		159.500	111.700	95.700
9	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
10	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
11	ĐƯỜNG SỐ 7	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
12	ĐƯỜNG SỐ 9	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
13	ĐƯỜNG SỐ 10A	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
14	ĐƯỜNG SỐ 10B	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
15	ĐƯỜNG SỐ 11	TRỌN ĐƯỜNG		135.600	94.900	81.400
16	ĐƯỜNG SỐ 12	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
17	ĐƯỜNG SỐ 12A	TRỌN ĐƯỜNG		131.100	91.800	78.700
18	ĐƯỜNG SỐ 13	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
19	ĐƯỜNG SỐ 15	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG KHÁNH HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	ĐƯỜNG SỐ 17	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
21	ĐƯỜNG SỐ 19	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
22	ĐƯỜNG SỐ 21	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
23	ĐƯỜNG SỐ 23	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
24	ĐƯỜNG SỐ 25	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
25	ĐƯỜNG SỐ 29	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
26	ĐƯỜNG SỐ 30	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
27	ĐƯỜNG SỐ 31	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
28	ĐƯỜNG SỐ 32	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
29	ĐƯỜNG SỐ 32A	TRỌN ĐƯỜNG		77.500	54.300	46.500
30	ĐƯỜNG SỐ 33	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
31	ĐƯỜNG SỐ 34	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
32	ĐƯỜNG SỐ 35	TRỌN ĐƯỜNG		77.500	54.300	46.500
33	ĐƯỜNG SỐ 36	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
34	ĐƯỜNG SỐ 37	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
35	ĐƯỜNG SỐ 38	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
36	ĐƯỜNG SỐ 39	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
37	ĐƯỜNG SỐ 40	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
38	ĐƯỜNG SỐ 42	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
39	ĐƯỜNG SỐ 43	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
40	ĐƯỜNG SỐ 44	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
41	ĐƯỜNG SỐ 45	TRỌN ĐƯỜNG		173.800	121.700	104.300
42	ĐƯỜNG SỐ 47	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
43	ĐƯỜNG SỐ 48	TRỌN ĐƯỜNG		194.400	136.100	116.600
44	ĐƯỜNG SỐ 49	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
45	ĐƯỜNG SỐ 50	KHÁNH HỘI	HÈM 183 BẾN VÂN ĐỒN	82.000	57.400	49.200
46	HOÀNG DIỆU	ĐOÀN VĂN BƠ	KHÁNH HỘI	225.500	157.900	135.300
47	KHÁNH HỘI	BẾN VÂN ĐỒN	HOÀNG DIỆU	225.500	157.900	135.300

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG KHÁNH HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		HOÀNG DIỆU	CẦU KÊNH TẼ	210.300	147.200	126.200
48	LÊ VĂN LINH NỔI DÀI	ĐƯỜNG 48	NGUYỄN HỮU HÀO	229.000	160.300	137.400
49	TÂN VINH	TRỌN ĐƯỜNG		177.100	124.000	106.300
50	TÔN ĐẢN	TÔN THẮT THUYẾT	ĐOÀN VĂN BƠ	130.400	91.300	78.200
51	TÔN THẮT THUYẾT	XÓM CHIỂU	TÔN ĐẢN	106.100	74.300	63.700
52	VĨNH KHÁNH	BẾN VÂN ĐỒN	HOÀNG DIỆU	130.900	91.600	78.500
		HOÀNG DIỆU	TÔN ĐẢN	120.000	84.000	72.000
53	XÓM CHIỂU	TÔN THẮT THUYẾT	ĐOÀN VĂN BƠ	105.300	73.700	63.200
54	NGUYỄN HỮU HÀO	BẾN VÂN ĐỒN	LÊ VĂN LINH NỔI DÀI	136.100	95.300	81.700

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN VÂN ĐỒN	CẦU NGUYỄN KIỂU	NGUYỄN KHOÁI	164.700	115.300	98.800
		NGUYỄN KHOÁI	CẦU DỪA	178.200	124.700	106.900
		CẦU DỪA	KHÁNH HỘI	213.800	149.700	128.300
2	ĐƯỜNG NỘI BỘ CHUNG CƯ PHƯỜNG 3	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	68.000	58.300
3	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ VĨNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	68.000	58.300
4	ĐƯỜNG PHƯỜNG 1	TRỌN ĐƯỜNG		87.300	61.100	52.400
5	ĐƯỜNG SỐ 2	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
6	ĐƯỜNG SỐ 4	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
7	ĐƯỜNG SỐ 6	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
8	ĐƯỜNG SỐ 8	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
9	ĐƯỜNG SỐ 10	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
10	ĐƯỜNG SỐ 12	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
11	ĐƯỜNG SỐ 16	VĨNH HỘI	HẸM 368 TÔN ĐẢN	135.600	94.900	81.400
12	ĐƯỜNG SỐ 18	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
13	ĐƯỜNG SỐ 20	TRỌN ĐƯỜNG		118.700	83.100	71.200
14	ĐƯỜNG SỐ 22	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
15	ĐƯỜNG SỐ 24	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
16	ĐƯỜNG SỐ 28	TRỌN ĐƯỜNG		140.900	98.600	84.500
17	ĐƯỜNG SỐ 46	TRỌN ĐƯỜNG		101.500	71.100	60.900
18	ĐƯỜNG SỐ 48	TRỌN ĐƯỜNG		194.400	136.100	116.600
19	ĐƯỜNG SỐ 50	KHÁNH HỘI	HẸM 209 BẾN VÂN ĐỒN	82.000	57.400	49.200

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	HOÀNG DIỆU	KHÁNH HỘI	CUỐI ĐƯỜNG	214.700	150.300	128.800
21	KHÁNH HỘI	BẾN VÂN ĐỒN	HOÀNG DIỆU	225.500	157.900	135.300
		HOÀNG DIỆU	CẦU KÊNH TỂ	210.300	147.200	126.200
		CẦU KÊNH TỂ	TÔN THẮT THUYẾT	161.900	113.300	97.100
22	NGUYỄN KHOÁI	TRỌN ĐƯỜNG		146.300	102.400	87.800
23	TÔN ĐẢN	VĨNH HỘI	TÔN THẮT THUYẾT	130.400	91.300	78.200
24	TÔN THẮT THUYẾT	TÔN ĐẢN	NGUYỄN KHOÁI	130.100	91.100	78.100
		NGUYỄN KHOÁI	CUỐI ĐƯỜNG	104.300	73.000	62.600
25	VĨNH HỘI	TÔN ĐẢN	KHÁNH HỘI	172.800	121.000	103.700
		KHÁNH HỘI	TRƯỜNG THCS QUANG TRUNG	172.800	121.000	103.700
26	MAI LỢI TRINH (HẸM 209 TÔN THẮT THUYẾT)	TÔN THẮT THUYẾT	VĨNH HỘI	125.300	87.700	75.200

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ QUÁN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN VĂN CỬ	HUỲNH MÃN ĐẠT	260.000	182.000	156.000
2	CAO ĐẠT	TRỌN ĐƯỜNG		149.200	104.400	89.500
3	HÙNG VƯƠNG	NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỬ	TRẦN NHÂN TÔN	179.100	125.400	107.500
4	HUỲNH MÃN ĐẠT	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	129.300	90.500	77.600
		TRẦN HƯNG ĐẠO	TRẦN PHÚ	149.200	104.400	89.500
5	LÊ HỒNG PHONG	HÙNG VƯƠNG	NGUYỄN TRÃI	179.100	125.400	107.500
		NGUYỄN TRÃI	TRẦN HƯNG ĐẠO	152.300	106.600	91.400
6	NGUYỄN BIỂU	NGUYỄN TRÃI	CAO ĐẠT	162.800	114.000	97.700
		CAO ĐẠT	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ CŨ)	135.700	95.000	81.400
7	NGUYỄN TRÃI	NGUYỄN VĂN CỬ	HUỲNH MÃN ĐẠT	283.000	198.100	169.800
8	NGUYỄN VĂN CỬ	VÕ VĂN KIỆT (BẾN CHUÔNG DƯƠNG cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	182.200	127.500	109.300
		TRẦN HƯNG ĐẠO	NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỬ	231.800	162.300	139.100
9	PHAN VĂN TRỊ	NGUYỄN VĂN CỬ	HUỲNH MÃN ĐẠT	149.000	104.300	89.400
10	TRẦN BÌNH TRỌNG	VÕ VĂN KIỆT	HÙNG VƯƠNG	192.900	135.000	115.700
11	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN VĂN CỬ	HUỲNH MÃN ĐẠT	251.600	176.100	151.000
12	TRẦN NHÂN TÔN	TRẦN PHÚ	HÙNG VƯƠNG	144.600	101.200	86.800
13	TRẦN PHÚ	HUỲNH MÃN ĐẠT	NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỬ	160.300	112.200	96.200

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ QUÁN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	NGUYỄN VĂN CỪ	HUYỀN MÃN ĐẠT	157.800	110.500	94.700

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		113.700	79.600	68.200
2	AN DƯƠNG VƯƠNG	HUỲNH MÃN ĐẠT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	260.000	182.000	156.000
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ QUYỀN	200.300	140.200	120.200
3	BẠCH VÂN	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN TUẤN KHẢI	149.200	104.400	89.500
		TRẦN TUẤN KHẢI	AN BÌNH	129.300	90.500	77.600
4	BÙI HỮU NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		167.300	117.100	100.400
5	CHIÊU ANH CÁC	TRỌN ĐƯỜNG		139.300	97.500	83.600
6	CÔNG TRƯỜNG AN ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		174.600	122.200	104.800
7	ĐÀO TẤN	TRỌN ĐƯỜNG		119.400	83.600	71.600
8	HÙNG VƯƠNG	TRẦN NHÂN TÔN	NGÔ QUYỀN	179.100	125.400	107.500
9	HUỲNH MÃN ĐẠT	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	129.300	90.500	77.600
		TRẦN HƯNG ĐẠO	TRẦN PHÚ	149.200	104.400	89.500
10	NGHĨA THỰC	TRỌN ĐƯỜNG		124.800	87.400	74.900
11	NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ QUYỀN	162.400	113.700	97.400
12	NGÔ QUYỀN	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	113.000	79.100	67.800
		TRẦN HƯNG ĐẠO	AN DƯƠNG VƯƠNG	141.100	98.800	84.700
		AN DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	113.000	79.100	67.800
13	NGUYỄN CHÍ THANH	TRẦN NHÂN TÔN	NGÔ QUYỀN	180.600	126.400	108.400
14	NGUYỄN DUY DƯƠNG	NGUYỄN TRÃI	NGUYỄN CHÍ THANH	183.100	128.200	109.900

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	NGUYỄN THỜI TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		106.000	74.200	63.600
16	NGUYỄN TRÃI	HUỶNH MÃN ĐẠT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	283.000	198.100	169.800
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ QUYỀN	218.900	153.200	131.300
17	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	VÔ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	145.200	101.600	87.100
		TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN CHÍ THANH	188.600	132.000	113.200
18	NGUYỄN VĂN ĐỪNG	TRỌN ĐƯỜNG		123.600	86.500	74.200
19	NHIÊU TÂM	TRỌN ĐƯỜNG		177.300	124.100	106.400
20	PHAN VĂN TRỊ	TRỌN ĐƯỜNG		149.000	104.300	89.400
21	PHƯỚC HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		189.100	132.400	113.500
22	SU' VẠN HẠNH	AN DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	169.700	118.800	101.800
23	TRẦN HƯNG ĐẠO	HUỶNH MÃN ĐẠT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	251.600	176.100	151.000
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ QUYỀN	198.800	139.200	119.300
24	TRẦN NHÂN TÔN	AN DƯƠNG VƯƠNG	HÙNG VƯƠNG	144.600	101.200	86.800
25	TRẦN PHÚ	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN TRÃI	137.900	96.500	82.700
		NGUYỄN TRÃI	AN DƯƠNG VƯƠNG	179.100	125.400	107.500
		AN DƯƠNG VƯƠNG	TRẦN NHÂN TÔN	160.300	112.200	96.200
26	TRẦN TUẤN KHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		137.400	96.200	82.400
27	VÔ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	HUỶNH MÃN ĐẠT	NGÔ QUYỀN	157.800	110.500	94.700
28	TRẦN XUÂN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		115.900	81.100	69.500

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN ĐÔNGĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
29	YẾT KIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		176.500	123.600	105.900
30	MẠC THIÊN TÍCH	PHƯỚC HƯNG	NGÔ QUYỀN	123.000	86.100	73.800

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ LỚN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN ĐIỀM	TRỌN ĐƯỜNG		115.300	80.700	69.200
2	BÀ TRIỆU	NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIẾT	149.200	104.400	89.500
		LÝ THƯỜNG KIẾT	TRIỆU QUANG PHỤC	114.900	80.400	68.900
3	BÃI SẬY	KIM BIÊN	NGÔ NHÂN TỊNH	93.700	65.600	56.200
4	CHÂU VĂN LIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		222.900	156.000	133.700
5	DƯƠNG TỬ GIANG	HẢI THUỘNG LẤN ÔNG	NGUYỄN CHÍ THANH	162.000	113.400	97.200
6	ĐẶNG THÁI THÂN	TRỌN ĐƯỜNG		138.400	96.900	83.000
7	ĐỖ NGỌC THẠNH	HẢI THUỘNG LẤN ÔNG	NGUYỄN CHÍ THANH	153.400	107.400	92.000
8	ĐỖ VĂN SỬU	TRỌN ĐƯỜNG		99.500	69.700	59.700
9	GIA PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		108.200	75.700	64.900
10	GÒ CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		119.400	83.600	71.600
11	HÀ TÔN QUYỀN	HỒNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	149.200	104.400	89.500
12	HẢI THUỘNG LẤN ÔNG	VÔ VĂN KIẾT (TRẦN VĂN KIẾU cũ)	CHÂU VĂN LIÊM	173.700	121.600	104.200
		CHÂU VĂN LIÊM	HỌC LẠC	205.700	144.000	123.400
13	HỒNG BÀNG	NGÔ QUYỀN	NGUYỄN THỊ NHỎ	181.700	127.200	109.000
14	HỌC LẠC	TRỌN ĐƯỜNG		167.300	117.100	100.400
15	KIM BIÊN	VÔ VĂN KIẾT	BÃI SẬY	146.500	102.600	87.900
		PHAN VĂN KHỎE	HẢI THUỘNG LẤN ÔNG	146.500	102.600	87.900
16	KỶ HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		111.200	77.800	66.700
17	LÃO TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		109.900	76.900	65.900

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ LỚN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	LÊ QUANG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		128.400	89.900	77.000
19	LƯƠNG NHỮ HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		135.700	95.000	81.400
20	LƯU XUÂN TÍN	TRỌN ĐƯỜNG		91.800	64.300	55.100
21	LÝ THUỜNG KIẾT	HÔNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	159.200	111.400	95.500
22	MẠC CỬU	TRỌN ĐƯỜNG		142.900	100.000	85.700
23	MẠC THIÊN TÍCH	NGÔ QUYỀN	TẢN ĐÀ	123.000	86.100	73.800
24	NGÔ NHÂN TỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		148.900	104.200	89.300
25	NGÔ QUYỀN	VÕ VĂN KIẾT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	113.000	79.100	67.800
		TRẦN HƯNG ĐẠO	HÔNG BÀNG	141.100	98.800	84.700
		HÔNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	113.000	79.100	67.800
26	NGUYỄN AN KHUÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		123.000	86.100	73.800
27	NGUYỄN ÁN	TRỌN ĐƯỜNG		97.700	68.400	58.600
28	NGUYỄN CHÍ THANH	NGÔ QUYỀN	NGUYỄN THỊ NHỎ	180.600	126.400	108.400
29	NGUYỄN KIM	HÔNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	113.500	79.500	68.100
30	NGUYỄN THI	TRỌN ĐƯỜNG		146.500	102.600	87.900
31	NGUYỄN THỊ NHỎ	TRANG TỬ	NGUYỄN CHÍ THANH	131.700	92.200	79.000
32	NGUYỄN TRÃI	NGÔ QUYỀN	HỌC LẠC	218.900	153.200	131.300
		HỌC LẠC	HÔNG BÀNG	189.100	132.400	113.500
33	PHẠM BÂN	TRỌN ĐƯỜNG		104.000	72.800	62.400
34	PHẠM HỮU CHÍ	NGUYỄN KIM	LÝ THUỜNG KIẾT	125.400	87.800	75.200
		TRIỆU QUANG PHỤC	THUẬN KIỀU	96.600	67.600	58.000

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ LỚN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		THUẬN KIỀU	NGUYỄN THỊ NHỎ	109.400	76.600	65.600
35	PHẠM ĐÔN	TRỌN ĐƯỜNG		115.000	80.500	69.000
36	PHAN HUY CHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		93.200	65.200	55.900
37	PHAN PHÚ TIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		88.200	61.700	52.900
38	PHAN VĂN KHOẺ	KIM BIÊN	NGÔ NHÂN TỊNH	100.100	70.100	60.100
39	PHÓ CƠ ĐIỀU	PHẠM HỮU CHÍ	NGUYỄN CHÍ THANH	124.200	86.900	74.500
40	PHÙ ĐỒNG THIÊN VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		114.400	80.100	68.600
41	PHÙNG HUNG	VÕ VĂN KIỆT (TRẦN VĂN KIỀU cũ)	TRỊNH HOÀI ĐỨC	149.200	104.400	89.500
		TRỊNH HOÀI ĐỨC	HỒNG BÀNG	169.100	118.400	101.500
42	PHÚ GIÁO	TRỌN ĐƯỜNG		119.400	83.600	71.600
43	PHÚ HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		137.400	96.200	82.400
44	PHÚ ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		76.900	53.800	46.100
45	TÂN HÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		111.700	78.200	67.000
46	TÂN HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		125.200	87.600	75.100
47	TÂN THÀNH	THUẬN KIỀU	ĐỖ NGỌC THẠNH	139.300	97.500	83.600
		ĐỖ NGỌC THẠNH	TẠ UYÊN	159.200	111.400	95.500
		TẠ UYÊN	NGUYỄN THỊ NHỎ	139.300	97.500	83.600
48	TĂNG BẠT HỒ	TRỌN ĐƯỜNG		138.000	96.600	82.800
49	TẠ UYÊN	HỒNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	218.900	153.200	131.300
50	TÂN ĐÀ	TRỌN ĐƯỜNG		182.700	127.900	109.600

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ LỚN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
51	THUẬN KIỀU	HỒNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	136.900	95.800	82.100
52	TÔNG DUY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		81.500	57.100	48.900
53	TRẦN CHÁNH CHIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		129.300	90.500	77.600
54	TRẦN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		113.000	79.100	67.800
55	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGÔ QUYỀN	CHÂU VĂN LIÊM	198.800	139.200	119.300
		CHÂU VĂN LIÊM	HỌC LẠC	216.100	151.300	129.700
56	TRẦN ĐIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		119.400	83.600	71.600
57	TRẦN TƯỚNG CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		113.000	79.100	67.800
58	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	NGÔ QUYỀN	HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG	157.800	110.500	94.700
59	VÕ VĂN KIỆT (TRẦN VĂN KIỀU cũ)	ĐOẠN CÒN LẠI		140.800	98.600	84.500
60	TRANG TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		136.100	95.300	81.700
61	TRIỆU QUANG PHỤC	VÕ VĂN KIỆT	HỒNG BÀNG	142.900	100.000	85.700
		HỒNG BÀNG	BÀ TRIỆU	142.900	100.000	85.700
62	TRỊNH HOÀI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		169.100	118.400	101.500
63	VẠN KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		131.100	91.800	78.700
64	VẠN TƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		149.200	104.400	89.500
65	VÕ TRƯỞNG TOÀN	TRỌN ĐƯỜNG		111.700	78.200	67.000
66	VŨ CHÍ HIẾU	TRỌN ĐƯỜNG		169.100	118.400	101.500
67	XÓM CHỈ	TRỌN ĐƯỜNG		78.200	54.700	46.900
68	XÓM VÔI	TRỌN ĐƯỜNG		119.400	83.600	71.600

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	34.000	29.200
2	BẾN LÒ GỒM	TRỌN ĐƯỜNG		61.600	43.100	37.000
3	BẾN PHÚ LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		54.700	38.300	32.800
4	BÙU ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		58.100	40.700	34.900
5	CAO VĂN LẦU	LÊ QUANG SUNG	KÊNH HÀNG BÀNG	103.200	72.200	61.900
6	CHU VĂN AN	LÊ QUANG SUNG	KÊNH HÀNG BÀNG	202.500	141.800	121.500
7	HẬU GIANG	PHẠM ĐÌNH HỒ	MINH PHỤNG	195.600	136.900	117.400
		MINH PHỤNG	LÒ GỒM	150.600	105.400	90.400
8	HỒNG BÀNG	NGUYỄN THỊ NHỎ	CẦU PHÚ LÂM	141.700	99.200	85.000
9	HOÀNG LÊ KHA	TRỌN ĐƯỜNG		59.600	41.700	35.800
10	LÊ QUANG SUNG	NGÔ NHÂN TỊNH	MAI XUÂN THUỞNG	104.600	73.200	62.800
		MAI XUÂN THUỞNG	MINH PHỤNG	79.200	55.400	47.500
		MINH PHỤNG	LÒ GỒM	63.400	44.400	38.000
11	LÊ TẤN KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		226.800	158.800	136.100
12	MAI XUÂN THUỞNG	LÊ QUANG SUNG	KÊNH HÀNG BÀNG	106.600	74.600	64.000
13	MINH PHỤNG	PHAN VĂN KHOẾ	HỒNG BÀNG	113.400	79.400	68.000
14	NGÔ NHÂN TỊNH	LÊ QUANG SUNG	KÊNH HÀNG BÀNG	148.900	104.200	89.300
15	NGUYỄN HỮU THẬN	TRỌN ĐƯỜNG		226.800	158.800	136.100
16	NGUYỄN ĐÌNH CHI	TRỌN ĐƯỜNG		50.200	35.100	30.100
17	NGUYỄN PHẠM TUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		59.600	41.700	35.800
18	NGUYỄN THỊ NHỎ	LÊ QUANG SUNG	HỒNG BÀNG	131.700	92.200	79.000

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	NGUYỄN XUÂN PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		102.700	71.900	61.600
20	PHẠM ĐÌNH HỒ	HÔNG BÀNG	KÊNH HÀNG BÀNG	111.800	78.300	67.100
21	PHAN VĂN KHOẾ	NGÔ NHÂN TỊNH	MAI XUÂN THUỞNG	100.100	70.100	60.100
		MAI XUÂN THUỞNG	BÌNH TIÊN	93.600	65.500	56.200
		BÌNH TIÊN	LÒ GỐM	84.200	58.900	50.500
22	THÁP MƯỜI	PHẠM ĐÌNH HỒ	NGÔ NHÂN TỊNH	302.900	212.000	181.700
23	TRẦN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		226.800	158.800	136.100
24	TRẦN TRUNG LẬP	TRỌN ĐƯỜNG		91.100	63.800	54.700
25	TRANG TỬ	ĐỖ NGỌC THẠCH	PHẠM ĐÌNH HỒ	108.000	75.600	64.800

MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TIÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ LÀI	TRỌN ĐƯỜNG		55.800	39.100	33.500
2	BÃI SẬY	NGÔ NHÂN TỊNH	MAI XUÂN THUỞNG	93.600	65.500	56.200
		MAI XUÂN THUỞNG	BÌNH TIÊN	93.600	65.500	56.200
		BÌNH TIÊN	LÒ GÓM	84.200	58.900	50.500
3	LÒ GÓM	VÕ VĂN KIẾT	BÃI SẬY	61.600	43.100	37.000
4	BÌNH TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	56.700	48.600
5	BÌNH TIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	68.000	58.300
6	CAO VĂN LẦU	BÃI SẬY	VÕ VĂN KIẾT	99.000	69.300	59.400
7	CHU VĂN AN	BÃI SẬY	VÕ VĂN KIẾT	156.000	109.200	93.600
8	GIA PHÚ	NGÔ NHÂN TỊNH	PHẠM PHÚ THỨ	84.900	59.400	50.900
9	LÊ TRỰC	TRỌN ĐƯỜNG		82.600	57.800	49.600
10	MAI XUÂN THUỞNG	BÃI SẬY	VÕ VĂN KIẾT	84.500	59.200	50.700
11	NGÔ NHÂN TỊNH	BÃI SẬY	VÕ VĂN KIẾT	148.900	104.200	89.300
12	PHẠM ĐÌNH HỒ	BÃI SẬY	PHẠM VĂN CHÍ	89.100	62.400	53.500
13	PHẠM PHÚ THỨ	TRỌN ĐƯỜNG		79.000	55.300	47.400
14	PHẠM VĂN CHÍ	BÌNH TÂY	BÌNH TIÊN	94.500	66.200	56.700
		BÌNH TIÊN	LÒ GÓM	94.500	66.200	56.700
15	VÕ VĂN KIẾT	NGÔ NHÂN TỊNH	LÒ GÓM	109.000	76.300	65.400
16	VĂN THÂN	BÌNH TIÊN	BÀ LÀI	88.700	62.100	53.200
		BÀ LÀI	LÒ GÓM	70.900	49.600	42.500
17	ĐƯỜNG SỐ 9	VÕ VĂN KIẾT	PHẠM VĂN CHÍ	77.500	54.300	46.500

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	LÝ CHIÊU HOÀNG	81.000	56.700	48.600
		LÝ CHIÊU HOÀNG	CẦU MỸ THUẬN	72.900	51.000	43.700
		CẦU MỸ THUẬN	NGÃ TƯ VỖ VĂN KIẾT - AN DƯƠNG VƯƠNG	72.900	51.000	43.700
2	BÌNH PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		94.800	66.400	56.900
3	CHỢ LỚN	TRỌN ĐƯỜNG		94.000	65.800	56.400
4	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM D	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	45.400	38.900
5	HẬU GIANG	CẦU HẬU GIANG	NGUYỄN VĂN LUÔNG	150.600	105.400	90.400
		NGUYỄN VĂN LUÔNG	MŨI TÀU	120.400	84.300	72.200
6	LÝ CHIÊU HOÀNG	NGUYỄN VĂN LUÔNG	AN DƯƠNG VƯƠNG	87.500	61.300	52.500
7	NGUYỄN VĂN LUÔNG	HẬU GIANG	ĐƯỜNG SỐ 26	116.300	81.400	69.800
		ĐƯỜNG SỐ 26	LÝ CHIÊU HOÀNG	79.700	55.800	47.800
8	NGUYỄN VĂN LUÔNG (NGUYỄN NGỌC CUNG THEO BẢNG GIÁ ĐẤT 2014)	LÝ CHIÊU HOÀNG	VỖ VĂN KIẾT	65.900	46.100	39.500
9	VỖ VĂN KIẾT	CẦU LÒ GÓM	NGÃ TƯ VỖ VĂN KIẾT - AN DƯƠNG VƯƠNG	92.500	64.800	55.500
10	TRẦN VĂN KIỀU (ĐƯỜNG SỐ 11 KHU DÂN CƯ BÌNH PHÚ)	HẬU GIANG	LÝ CHIÊU HOÀNG	90.700	63.500	54.400
		LÝ CHIÊU HOÀNG	VÀNH ĐAI	84.200	58.900	50.500

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	ĐƯỜNG SỐ 22	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	51.000	43.700
12	ĐƯỜNG SỐ 23	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	63.500	54.400
13	ĐƯỜNG SỐ 24	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	51.000	43.700
14	ĐƯỜNG SỐ 26	TRỌN ĐƯỜNG		94.000	65.800	56.400
15	ĐƯỜNG SONG HÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	51.000	43.700
16	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	48.200	41.300
17	ĐƯỜNG SỐ 8	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	48.200	41.300
18	ĐƯỜNG SỐ 17	TRỌN ĐƯỜNG		77.700	54.400	46.600
19	ĐƯỜNG SỐ 20	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	48.200	41.300
20	ĐƯỜNG SỐ 32	TRỌN ĐƯỜNG		76.700	53.700	46.000
21	ĐƯỜNG SỐ 33	TRỌN ĐƯỜNG		58.600	41.000	35.200
22	ĐƯỜNG SỐ 42	TRỌN ĐƯỜNG		58.300	40.800	35.000
23	ĐƯỜNG SỐ 44	TRỌN ĐƯỜNG		66.100	46.300	39.700
24	ĐƯỜNG SỐ 52	TRỌN ĐƯỜNG		64.200	44.900	38.500
25	ĐƯỜNG SỐ 54	TRỌN ĐƯỜNG		64.200	44.900	38.500
26	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI	TRỌN ĐƯỜNG		64.600	45.200	38.800
27	ĐƯỜNG SỐ 35	TRỌN ĐƯỜNG		63.100	44.200	37.900
28	ĐƯỜNG SỐ 64	TRỌN ĐƯỜNG		63.100	44.200	37.900
29	ĐƯỜNG SỐ 72	TRỌN ĐƯỜNG		62.700	43.900	37.600
30	ĐƯỜNG SỐ 74	TRỌN ĐƯỜNG		64.600	45.200	38.800
31	ĐƯỜNG SỐ 76	TRỌN ĐƯỜNG		64.600	45.200	38.800

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LÂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		76.600	53.600	46.000
2	BÀ HOM	KINH DƯƠNG VƯƠNG	HÈM 76 BÀ HOM	95.200	66.600	57.100
		HÈM 76 BÀ HOM	AN DƯƠNG VƯƠNG	79.400	55.600	47.600
3	ĐẶNG NGUYỄN CĂN	TÂN HOÁ	TÂN HOÀ ĐÔNG	74.200	51.900	44.500
		TÂN HOÀ ĐÔNG	BÀ HOM	78.600	55.000	47.200
		BÀ HOM	KINH DƯƠNG VƯƠNG	78.600	55.000	47.200
4	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ ĐÀI RAĐA	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ ĐÀI RAĐA		68.500	48.000	41.100
5	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM A	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM A		57.600	40.300	34.600
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM B	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM B		60.200	42.100	36.100
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHỐ CHỢ PHÚ LÂM	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHỐ CHỢ PHÚ LÂM		68.500	48.000	41.100
8	ĐƯỜNG SỐ 10	KINH DƯƠNG VƯƠNG	BÀ HOM	72.900	51.000	43.700
9	ĐƯỜNG SỐ 11	AN DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 10	68.900	48.200	41.300
10	HẬU GIANG	CẦU HẬU GIANG	NGUYỄN VĂN LUÔNG	150.600	105.400	90.400
		NGUYỄN VĂN LUÔNG	MŨI TÀU	120.400	84.300	72.200
11	HỒNG BÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		133.700	93.600	80.200
12	KINH DƯƠNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		133.700	93.600	80.200
13	LÊ TUẤN MẬU	TRỌN ĐƯỜNG		69.200	48.400	41.500

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LÂMĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	NGUYỄN VĂN LUÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		118.900	83.200	71.300
15	PHAN ANH	TRỌN ĐƯỜNG		83.900	58.700	50.300
16	TÂN HOÀ ĐÔNG	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	ĐẶNG NGUYỄN CĂN	100.600	70.400	60.400
		ĐẶNG NGUYỄN CĂN	AN DƯƠNG VƯƠNG	83.900	58.700	50.300
17	TÂN HOÁ	HỒNG BÀNG	ĐẶNG NGUYỄN CĂN	82.900	58.000	49.700
		ĐẶNG NGUYỄN CĂN	CẦU TÂN HOÁ	82.900	58.000	49.700

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DIÊN HỒNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ HẠT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGUYỄN KIM	125.200	87.600	75.100
2	BẮC HẢI	THÀNH THÁI	LÝ THƯỜNG KIẾT	127.800	89.500	76.700
3	ĐÀO DUY TỪ	TRỌN ĐƯỜNG		134.200	93.900	80.500
4	3 THÁNG 2	LÝ THƯỜNG KIẾT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	200.800	140.600	120.500
5	HƯNG LONG	TRỌN ĐƯỜNG		91.900	64.300	55.100
6	HÒA HẢO	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	LÝ THƯỜNG KIẾT	118.700	83.100	71.200
7	LÝ THƯỜNG KIẾT	NGUYỄN CHÍ THANH	BẮC HẢI	200.800	140.600	120.500
8	NGÔ QUYỀN	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	141.500	99.100	84.900
9	NGUYỄN NGỌC LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		100.400	70.300	50.200
10	NGUYỄN CHÍ THANH	LÝ THƯỜNG KIẾT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	180.600	126.400	108.400
11	NGUYỄN KIM	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	143.800	100.700	86.300
12	NGUYỄN LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		126.800	88.800	76.100
13	NGUYỄN TIỂU LA	3 THÁNG 2	HÒA HẢO	122.800	86.000	73.700
		ĐÀO DUY TỪ	NGUYỄN CHÍ THANH	122.800	86.000	73.700
14	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	188.600	132.000	113.200
15	NHẬT TẢO	LÝ THƯỜNG KIẾT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	133.900	93.700	80.300
16	TAM ĐẢO	TRỌN ĐƯỜNG		98.800	69.200	59.300
17	TÂN PHƯỚC	LÝ THƯỜNG KIẾT	NGÔ QUYỀN	126.000	88.200	75.600
18	THÀNH THÁI	3 THÁNG 2	TÔ HIẾN THÀNH	176.500	123.600	105.900
		TÔ HIẾN THÀNH	BẮC HẢI	223.200	156.200	133.900

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DIÊN HỒNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	TÔ HIỂN THÀNH	LÝ THƯỜNG KIẾT	THÀNH THÁI	174.500	122.200	104.700
20	VĨNH VIỄN	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGUYỄN LÂM	130.300	91.200	78.200
		NGUYỄN LÂM	NGUYỄN KIM	100.300	70.200	60.200
		NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIẾT	127.300	89.100	76.400

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VƯỜN LÀI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ HẠT	NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	125.200	87.600	75.100
2	CAO THẮNG	ĐIỆN BIÊN PHỦ	3 THÁNG 2	204.800	143.400	122.900
3	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	NGÃ 3 NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	190.600	133.400	114.400
4	3 THÁNG 2	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	LÊ HỒNG PHONG	223.200	156.200	133.900
		LÊ HỒNG PHONG	NGÃ 6 CÔNG TRƯỜNG DÂN CHỦ	245.400	171.800	147.200
5	HỒ THỊ KỶ	TRỌN ĐƯỜNG		115.200	80.600	69.100
6	HOÀ HẢO	TRẦN NHÂN TÔN	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	118.700	83.100	71.200
7	HÙNG VƯƠNG	LÝ THÁI TỔ	NGUYỄN CHÍ THANH	179.100	125.400	107.500
8	LÊ HỒNG PHONG	3 THÁNG 2	NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	184.100	128.900	110.500
		NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	HÙNG VƯƠNG	167.300	117.100	100.400
9	LÝ THÁI TỔ	3 THÁNG 2	NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	167.300	117.100	100.400
		NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	HÙNG VƯƠNG	176.500	123.600	105.900
10	NGÔ GIA TỰ	NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	NGÃ 6	209.800	146.900	125.900
11	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	HÙNG VƯƠNG	172.500	120.800	103.500
12	NGUYỄN DUY DƯƠNG	BÀ HẠT	NGUYỄN CHÍ THANH	148.500	104.000	89.100
13	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	NGÃ 6 DÂN CHỦ	ĐIỆN BIÊN PHỦ	139.300	97.500	83.600
14	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	188.600	132.000	113.200
15	NHẬT TẢO	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CHUNG CƯ ẮN QUANG	111.500	78.100	66.900

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VƯỜN LÀI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	SƯ VẠN HẠNH	3 THÁNG 2	NGÔ GIA TỰ	149.200	104.400	89.500
		NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN CHÍ THANH	129.200	90.400	77.500
17	TRẦN BÌNH TRỌNG	HÙNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	115.200	80.600	69.100
18	TRẦN MINH QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		118.700	83.100	71.200
19	TRẦN NHÂN TÔN	NGÔ GIA TỰ	HÙNG VƯƠNG	118.700	83.100	71.200
20	VĨNH VIỄN	LÊ HỒNG PHONG	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	130.300	91.200	78.200

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BA VÌ	TRỌN ĐƯỜNG		96.200	67.300	57.700
2	BẠCH MÃ	TRỌN ĐƯỜNG		97.500	68.300	58.500
3	BỮU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		96.400	67.500	57.800
4	BẮC HẢI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	ĐỒNG NAI	111.400	78.000	66.800
		ĐỒNG NAI	THÀNH THÁI	127.800	89.500	76.700
5	CAO THẮNG	3 THÁNG 2	HOÀNG DƯ KHƯƠNG	186.600	130.600	112.000
6	NGUYỄN GIẢN THANH	TRỌN ĐƯỜNG		101.500	71.100	60.900
7	CÁCH MẠNG THÁNG 8	3 THÁNG 2	GIÁP RANH PHƯỜNG NHIÊU LỘC	183.900	128.700	110.300
8	CHÂU THỐI	TRỌN ĐƯỜNG		87.000	60.900	52.200
9	CỬU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		104.000	72.800	62.400
10	ĐỒNG NAI	TRỌN ĐƯỜNG		120.400	84.300	72.200
11	3 THÁNG 2	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	LÊ HỒNG PHONG	223.200	156.200	133.900
		LÊ HỒNG PHONG	NGÃ 6 CÔNG TRƯỜNG DÂN CHỦ	245.400	171.800	147.200
12	HỒ BÁ KIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		104.000	72.800	62.400
13	HỒNG LĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		105.500	73.900	63.300
14	HÒA HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		93.500	65.500	56.100
15	HOÀNG DƯ KHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		103.200	72.200	61.900
16	HƯỚNG GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		101.300	70.900	60.800
17	LÊ HỒNG PHONG	KỶ HÒA	3 THÁNG 2	161.700	113.200	97.000
18	SU VẠN HẠNH	TÔ HIỂN THÀNH	3 THÁNG 2	172.900	121.000	103.700
19	TAM ĐẢO	TRỌN ĐƯỜNG		98.800	69.200	59.300

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	THẮT SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		108.900	76.200	65.300
21	THÀNH THÁI	3 THÁNG 2	TÔ HIẾN THÀNH	176.500	123.600	105.900
		TÔ HIẾN THÀNH	BẮC HẢI	223.200	156.200	133.900
22	TÔ HIẾN THÀNH	THÀNH THÁI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	200.800	140.600	120.500
23	TRẦN THIÊN CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		140.000	98.000	84.000
24	TRƯỜNG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		139.200	97.400	83.500
25	DƯƠNG QUANG TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		169.100	118.400	101.500

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MINH PHỤNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐẶNG MINH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		124.600	87.200	74.800
2	ĐÀO NGUYỄN PHỔ	TRỌN ĐƯỜNG		125.200	87.600	75.100
3	ĐỖ NGỌC THẠNH	NGUYỄN CHÍ THANH	CUỐI ĐƯỜNG	127.400	89.200	76.400
4	3 THÁNG 2	LÝ THƯỜNG KIẾT	LÊ ĐẠI HÀNH	182.300	127.600	109.400
		LÊ ĐẠI HÀNH	MINH PHỤNG	182.300	127.600	109.400
5	ĐƯỜNG 702 HỒNG BÀNG	HỒNG BÀNG	DỰ PHÓNG	81.000	56.700	48.600
6	ĐƯỜNG 762 HỒNG BÀNG	HỒNG BÀNG	LẠC LONG QUÂN (NÓI DÀI)	72.900	51.000	43.700
7	DƯƠNG TỬ GIANG	NGUYỄN CHÍ THANH	TRẦN QUÝ	137.600	96.300	82.600
8	HÀ TÔN QUYỀN	NGUYỄN CHÍ THANH	3 THÁNG 2	137.600	96.300	82.600
9	HÀN HẢI NGUYỄN	TRỌN ĐƯỜNG		142.600	99.800	85.600
10	HÀN HẢI NGUYỄN (NÓI DÀI)	PHÚ THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	105.300	73.700	63.200
11	HỒNG BÀNG	NGUYỄN THỊ NHỎ	TÂN HÓA	141.700	99.200	85.000
12	HOÀNG ĐỨC TƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		113.000	79.100	67.800
13	HÒA HẢO	LÊ ĐẠI HÀNH	LÝ THƯỜNG KIẾT	128.300	89.800	77.000
14	LẠC LONG QUÂN (NÓI DÀI)	XÓM ĐẤT	TÂN HÓA	97.200	68.000	58.300
15	LÊ ĐẠI HÀNH	NGUYỄN CHÍ THANH	3 THÁNG 2	159.300	111.500	95.600
16	LÒ SIÊU	3 THÁNG 2	HỒNG BÀNG	121.500	85.100	72.900

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MINH PHỤNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	LÝ NAM ĐỀ	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	137.700	96.400	82.600
18	LÝ THUỜNG KIỆT	THIÊN PHƯỚC	NGUYỄN CHÍ THANH	210.600	147.400	126.400
19	MINH PHỤNG	3 THÁNG 2	HÀN HẢI NGUYỄN	145.800	102.100	87.500
20	NGUYỄN BÁ HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		113.000	79.100	67.800
21	NGUYỄN CHÍ THANH	LÝ THUỜNG KIỆT	LÊ ĐẠI HÀNH	180.600	126.400	108.400
		LÊ ĐẠI HÀNH	NGUYỄN THỊ NHỎ	157.500	110.300	94.500
		NGUYỄN THỊ NHỎ	3 THÁNG 2	121.500	85.100	72.900
22	NGUYỄN THỊ NHỎ	3 THÁNG 2	HỒNG BÀNG	131.700	92.200	79.000
23	NHẬT TẢO	LÝ THUỜNG KIỆT	LÝ NAM ĐỀ	128.300	89.800	77.000
		LÝ NAM ĐỀ	CUỐI ĐƯỜNG	106.900	74.800	64.100
24	PHÓ CƠ ĐIỀU	TRẦN QUÝ	NGUYỄN CHÍ THANH	124.200	86.900	74.500
		3 THÁNG 2	TRẦN QUÝ	131.700	92.200	79.000
25	PHAN XÍCH LONG	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	85.100	72.900
26	PHÚ THỌ	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	68.000	58.300
27	TÂN HÓA	HỒNG BÀNG	LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI)	82.600	57.800	49.600
28	TÂN KHAI	TRỌN ĐƯỜNG		137.600	96.300	82.600
29	TÂN PHƯỚC	LÝ THUỜNG KIỆT	LÝ NAM ĐỀ	96.900	67.800	58.100
		LÝ NAM ĐỀ	LÊ ĐẠI HÀNH	74.600	52.200	44.800
		LÊ ĐẠI HÀNH	NHÀ 538 TÂN PHƯỚC	106.900	74.800	64.100

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MINH PHỤNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NHÀ 540 TÂN PHƯỚC	HÈM 168 TRẦN QUÝ	82.400	57.700	49.400
30	TÂN THÀNH	NGUYỄN THỊ NHỎ	LÒ SIÊU	89.100	62.400	53.500
31	TẠ UYÊN	NGUYỄN CHÍ THANH	3 THÁNG 2	171.100	119.800	102.700
32	THÁI PHIÊN	HÀN HẢI NGUYỄN	NHÀ SỐ 92 THÁI PHIÊN	102.400	71.700	61.400
		NHÀ SỐ 92 THÁI PHIÊN	3 THÁNG 2	78.800	55.200	47.300
		3 THÁNG 2	HỒNG BÀNG	121.500	85.100	72.900
33	THUẬN KIỀU	NGUYỄN CHÍ THANH	LÊ ĐẠI HÀNH	107.000	74.900	64.200
34	TRẦN QUÝ	LÊ ĐẠI HÀNH	TẠ UYÊN	131.700	92.200	79.000
		TẠ UYÊN	NGUYỄN THỊ NHỎ	110.300	77.200	66.200
35	VĨNH VIỄN	LÊ ĐẠI HÀNH	LÝ THƯỜNG KIỆT	103.200	72.200	61.900

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THỚI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH THỚI	LÃNH BÌNH THẮNG	MINH PHỤNG	121.500	85.100	72.900
		MINH PHỤNG	LẠC LONG QUÂN	113.400	79.400	68.000
2	ĐỘI CUNG (QUÂN SỰ CŨ)	MINH PHỤNG	LÃNH BÌNH THẮNG	91.200	63.800	54.700
3	3 THÁNG 2	HÀN HẢI NGUYỄN	LÒ SIÊU	182.300	127.600	109.400
4	ĐƯỜNG SỐ 2, 5, 9	CƯ XÁ BÌNH THỚI		119.100	83.400	71.500
5	ĐƯỜNG SỐ 3, 7	CƯ XÁ BÌNH THỚI		119.100	83.400	71.500
6	ĐƯỜNG SỐ 3A	CƯ XÁ BÌNH THỚI		97.200	68.000	58.300
7	ĐƯỜNG SỐ 4,6,8	CƯ XÁ BÌNH THỚI		97.200	68.000	58.300
8	ĐƯỜNG SỐ 5A	CƯ XÁ BÌNH THỚI		97.200	68.000	58.300
9	ĐƯỜNG SỐ 7A	CƯ XÁ BÌNH THỚI		97.200	68.000	58.300
10	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	85.100	72.900
11	HÀN HẢI NGUYỄN	TRỌN ĐƯỜNG		142.600	99.800	85.600
12	HÒA BÌNH	LẠC LONG QUÂN	KÊNH TÂN HOÁ	129.600	90.700	77.800
13	LẠC LONG QUÂN	LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI)	HÒA BÌNH	129.600	90.700	77.800
14	LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI)	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	68.000	58.300
15	LÃNH BÌNH THẮNG	LÒ SIÊU	BÌNH THỚI	143.400	100.400	86.000
16	LÒ SIÊU	LÃNH BÌNH THẮNG	3 THÁNG 2	93.600	65.500	56.200

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THỚI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	MINH PHỤNG	BÌNH THỚI	HÀN HẢI NGUYỄN	145.800	102.100	87.500
18	ÔNG ÍCH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		131.700	92.200	79.000
19	TÂN HÓA	LẠC LONG QUÂN (NÓI DÀI)	KÊNH TÂN HOÁ	82.600	57.800	49.600
20	THÁI PHIÊN	ĐỘI CUNG	HÀN HẢI NGUYỄN	102.400	71.700	61.400
		NHÀ SỐ 374 THÁI PHIÊN	NHÀ SỐ 296 THÁI PHIÊN	78.800	55.200	47.300
21	XÓM ĐẤT	LẠC LONG QUÂN	3 THÁNG 2	111.000	77.700	66.600
22	ĐƯỜNG KÊNH TÂN HÓA	HÒA BÌNH	ĐƯỜNG TÂN HÓA	81.000	56.700	48.600
23	GIÁC VIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		93.300	65.300	56.000
24	PHÚ THỌ	LẠC LONG QUÂN (NÓI DÀI)	HÀN HẢI NGUYỄN	97.200	68.000	58.300

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU CƠ	BÌNH THỚI	TRỊNH ĐÌNH TRỌNG	129.600	90.700	77.800
2	BÌNH THỚI	LÊ ĐẠI HÀNH	ÔNG ÍCH KHIÊM	121.500	85.100	72.900
3	ĐƯỜNG 100 BÌNH THỚI	BÌNH THỚI	HÈM 86 ÔNG ÍCH KHIÊM	77.000	53.900	46.200
4	HÒA BÌNH	LẠC LONG QUÂN	KHUÔNG VIỆT	129.600	90.700	77.800
5	KHUÔNG VIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		89.900	62.900	53.900
6	LẠC LONG QUÂN	HÒA BÌNH	ÂU CƠ	137.700	96.400	82.600
7	NGUYỄN VĂN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	53.900	46.200
8	ÔNG ÍCH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		131.700	92.200	79.000
9	TỔNG VĂN TRÂN	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	62.400	53.500
10	TRỊNH ĐÌNH TRỌNG	ÂU CƠ	TỔNG VĂN TRÂN	69.900	48.900	41.900

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH THỚI	LÊ ĐẠI HÀNH	MINH PHỤNG	121.500	85.100	72.900
2	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ LỮ GIA			101.700	71.200	61.000
3	CÔNG CHÚA NGỌC HÂN	TRỌN ĐƯỜNG		93.200	65.200	55.900
4	ĐỘI CUNG (QUÂN SỰ CŨ)	LÃNH BINH THẮNG	NHÀ SỐ 63 ĐỘI CUNG	70.200	49.100	42.100
		61 ĐỘI CUNG	BÌNH THỚI	91.200	63.800	54.700
5	ĐƯỜNG 281 LÝ THƯỜNG KIỆT	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THỊ NHỎ	124.600	87.200	74.800
6	3 THÁNG 2	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÊ ĐẠI HÀNH	182.300	127.600	109.400
		LÊ ĐẠI HÀNH	MINH PHỤNG	182.300	127.600	109.400
7	ĐƯỜNG SỐ 2 CƯ XÁ LỮ GIA	ĐƯỜNG 52 CƯ XÁ LỮ GIA	LÝ THƯỜNG KIỆT	153.500	107.500	92.100
8	ĐƯỜNG SỐ 3 CƯ XÁ LỮ GIA	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THỊ NHỎ	153.500	107.500	92.100
9	HUYỆN TOẠI	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	53.900	46.200
10	LÃNH BINH THẮNG	3 THÁNG 2	BÌNH THỚI	143.400	100.400	86.000
11	LÊ ĐẠI HÀNH	3 THÁNG 2	BÌNH THỚI	202.500	141.800	121.500
12	LÊ THỊ BẠCH CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		96.400	67.500	57.800
13	LÊ TUNG	TRỌN ĐƯỜNG		58.400	40.900	35.000
14	LỮ GIA	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THỊ NHỎ	210.600	147.400	126.400
15	LÒ SIÊU	QUÂN SỰ	3 THÁNG 2	93.600	65.500	56.200
16	LÝ THƯỜNG KIỆT	THIÊN PHƯỚC	NGUYỄN CHÍ THANH	210.600	147.400	126.400
17	NGUYỄN THỊ NHỎ (NỔI DÀ)	BÌNH THỚI	THIÊN PHƯỚC	105.300	73.700	63.200
18	QUÂN SỰ	TRỌN ĐƯỜNG		72.300	50.600	43.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	THIÊN PHƯỚC	NGUYỄN THỊ NHỎ (NỐI DÀI)	LÝ THƯỜNG KIỆT	97.700	68.400	58.600
20	TÔN THẮT HIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	96.400	82.600
21	TỔNG LUNG	TRỌN ĐƯỜNG		62.600	43.800	37.600
22	TUỆ TỈNH	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	85.100	72.900

MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG GIA ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẠCH ĐẰNG	TRỌN ĐƯỜNG		166.100	116.300	99.700
2	BÙI HỮU NGHĨA	NGÃ BA THÁNH MẪU	BẠCH ĐẰNG	153.900	107.700	92.300
		CẦU BÙI HỮU NGHĨA	NGÃ BA THÁNH MẪU	139.300	97.500	83.600
3	DIÊN HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		115.800	81.100	69.500
4	ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	VÒNG XOAY HÀNG XANH	179.800	125.900	107.900
5	ĐÌNH BỘ LĨNH	BẠCH ĐẰNG	ĐIỆN BIÊN PHỦ	139.300	97.500	83.600
6	LÊ VĂN DUYỆT	TRỌN ĐƯỜNG		166.100	116.300	99.700
7	ĐỒNG ĐA	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	63.500	54.400
8	ĐƯỜNG 16 KHU MIEU NỔI	TRỌN ĐƯỜNG		83.500	58.500	50.100
9	HỒNG BÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		140.100	98.100	84.100
10	HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN VĂN ĐẬU	PHAN ĐĂNG LƯU	111.000	77.700	66.600
11	LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		123.900	86.700	74.300
12	LÊ QUANG ĐỊNH	NƠ TRANG LONG	NGUYỄN VĂN ĐẬU	111.800	78.300	67.100
13	LÊ TRỰC	TRỌN ĐƯỜNG		74.500	52.200	44.700
14	NGÔ NHÂN TỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	48.200	41.300
15	NGUYỄN CÔNG HOAN	PHAN ĐĂNG LƯU	TRẦN KẾ XƯƠNG	71.700	50.200	43.000
16	NGUYỄN CỬU VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		120.700	84.500	72.400
17	NGUYỄN DUY	TRỌN ĐƯỜNG		68.000	47.600	40.800
18	NGUYỄN HUY TƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		84.200	58.900	50.500
19	NGUYỄN LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		72.000	50.400	43.200
20	NGUYỄN THÁI HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		66.400	46.500	39.800

MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG GIA ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	NGUYỄN VĂN ĐẬU	GIÁP PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG VÀ PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN	LÊ QUANG ĐỊNH	129.600	90.700	77.800
22	NGUYỄN XUÂN ÔN	TRỌN ĐƯỜNG		105.300	73.700	63.200
23	NỖ TRANG LONG	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ QUANG ĐỊNH	141.800	99.300	85.100
24	PHAN BỘI CHÂU	BẠCH ĐĂNG	VŨ TÙNG	116.600	81.600	70.000
25	PHAN CHU TRINH	BẠCH ĐĂNG	VŨ TÙNG	122.300	85.600	73.400
26	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ QUANG ĐỊNH	GIÁP PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN VÀ PHƯỜNG CẦU KIỂU	182.700	127.900	109.600
27	PHAN XÍCH LONG	GIÁP PHƯỜNG CẦU KIỂU	VẠN KIẾP	167.500	117.300	100.500
28	PHAN VĂN HÂN	ĐIỆN BIÊN PHỦ	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	111.000	77.700	66.600
29	PHÓ ĐỨC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		87.400	61.200	52.400
30	TRẦN KẾ XƯƠNG	NGUYỄN CÔNG HOAN	VẠN KIẾP	83.500	58.500	50.100
31	TRỊNH HOÀI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		116.600	81.600	70.000
32	TRƯỜNG SA	CẦU BÔNG	GIÁP PHƯỜNG CẦU KIỂU	164.900	115.400	98.900
		CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	162.000	113.400	97.200
		CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU BÔNG	149.900	104.900	89.900
33	VẠN KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		130.000	91.000	78.000

MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG GIA ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
34	VÕ TRƯỜNG TOÀN	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
35	VŨ HUY TẤN	TRỌN ĐƯỜNG		96.500	67.600	57.900
36	VŨ TÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		122.300	85.600	73.400
37	XÔ VIỆT NGHỆ TỈNH	CẦU THỊ NGHÈ	VÒNG XOAY HÀNG XANH	209.600	146.700	125.800
		DẠ CẦU THỊ NGHÈ		83.600	58.500	50.200
38	YÊN ĐỖ	TRỌN ĐƯỜNG		67.200	47.000	40.300
39	TRẦN VĂN KHÊ	TRỌN ĐƯỜNG		101.700	71.200	61.000
40	TRẦN NGUYỄN ĐÁN	TRƯỜNG SA	PHAN XÍCH LONG	128.000	89.600	76.800

MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẠCH ĐẰNG	NGÃ 3 HÀNG XANH	CHỢ BÀ CHIỂU	166.100	116.300	99.700
2	BÙI ĐÌNH TUỖ	TRỌN ĐƯỜNG		127.200	89.000	76.300
3	CHU VĂN AN	NGÃ 5 BÌNH HOÀ	CẦU CHU VĂN AN	113.000	79.100	67.800
		CẦU CHU VĂN AN	ĐÌNH BỘ LĨNH	128.800	90.200	77.300
		ĐÌNH BỘ LĨNH	ĐÌNH CẦU SƠN	128.800	90.200	77.300
4	ĐÌNH BỘ LĨNH	CẦU BÌNH TRIỆU	NGUYỄN XÍ	122.300	85.600	73.400
		NGUYỄN XÍ	BẠCH ĐẰNG	139.300	97.500	83.600
5	HỒ XUÂN HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	62.400	53.500
6	HUỶNH ĐÌNH HAI	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	96.400	82.600
7	LÊ QUANG ĐỊNH	CHỢ BÀ CHIỂU	NƠ TRANG LONG	145.000	101.500	87.000
8	NGÔ ĐỨC KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		73.700	51.600	44.200
9	NGUYỄN XÍ	CẦU ĐỎ	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	133.700	93.600	80.200
10	NGUYỄN AN NINH	TRỌN ĐƯỜNG		86.300	60.400	51.800
11	NGUYỄN HUY LƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		109.400	76.600	65.600
12	NGUYỄN KHUYẾN	TRỌN ĐƯỜNG		79.100	55.400	47.500
13	NGUYỄN THIỆN THUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		102.900	72.000	61.700
14	NƠ TRANG LONG	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ QUANG ĐỊNH	141.800	99.300	85.100
		LÊ QUANG ĐỊNH	CẦU BĂNG KÝ	136.100	95.300	81.700
15	PHAN BỘI CHÂU	BẠCH ĐẰNG	HUỶNH ĐÌNH HAI	116.600	81.600	70.000

MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	PHAN CHU TRINH	CHU VĂN AN	CẦU PHAN CHU TRINH	122.300	85.600	73.400
		HUỖNH ĐÌNH HAI	BẠCH ĐẰNG	122.300	85.600	73.400
17	PHAN ĐẰNG LƯU	LÊ QUANG ĐỊNH	NỎ TRANG LONG	182.700	127.900	109.600
18	PHAN VĂN TRỊ	LÊ QUANG ĐỊNH	NỎ TRANG LONG	107.700	75.400	64.600
19	QUỐC LỘ 13	ĐÀI LIỆT SĨ	CẦU BÌNH TRIỆU	136.100	95.300	81.700
20	TRẦN QUÝ CẤP	TRỌN ĐƯỜNG		81.900	57.300	49.100
21	TRẦN VĂN KỶ	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	53.900	46.200
22	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	BẠCH ĐẰNG	ĐÀI LIỆT SĨ	141.800	99.300	85.100
		ĐÀI LIỆT SĨ	CẦU KINH	108.500	76.000	65.100
23	TẦM VU	CẦU KINH	QUỐC LỘ 13	95.300	66.700	57.200

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		103.700	72.600	62.200
2	ĐẶNG THUY TRÂM	TRỌN ĐƯỜNG		98.800	69.200	59.300
3	HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	NGUYỄN VĂN ĐẬU	97.200	68.000	58.300
		NGUYỄN VĂN ĐẬU	PHAN ĐĂNG LƯU	111.000	77.700	66.600
4	LÊ QUANG ĐỊNH	CHỢ BÀ CHIỂU	NƠ TRANG LONG	145.000	101.500	87.000
		NƠ TRANG LONG	NGUYỄN VĂN ĐẬU	111.800	78.300	67.100
		NGUYỄN VĂN ĐẬU	RANH PHƯỜNG AN NHƠN	115.700	81.000	69.400
5	LƯƠNG NGỌC QUYẾN	BÌNH LỢI	RANH PHƯỜNG AN NHƠN	74.500	52.200	44.700
6	MAI XUÂN THƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	45.400	38.900
7	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	LÊ QUANG ĐỊNH	HOÀNG HOA THÁM	73.700	51.600	44.200
		HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN VĂN ĐẬU	72.200	50.500	43.300
8	NGUYỄN TRUNG TRỰC	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	51.000	43.700
9	NGUYỄN XÍ	TRỌN ĐƯỜNG		133.700	93.600	80.200
10	NGUYỄN BÌNH KIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		57.500	40.300	34.500
11	NGUYỄN VĂN ĐẬU	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN	LÊ QUANG ĐỊNH	129.600	90.700	77.800
		LÊ QUANG ĐỊNH	PHAN VĂN TRỊ	99.800	69.900	59.900
12	NƠ TRANG LONG	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ QUANG ĐỊNH	141.800	99.300	85.100
		LÊ QUANG ĐỊNH	NGUYỄN XÍ	136.100	95.300	81.700
		NGUYỄN XÍ	BÌNH LỢI	106.100	74.300	63.700

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	PHAN CHU TRINH	CHU VĂN AN	NỖ TRANG LONG	122.300	85.600	73.400
		HUỖNH ĐÌNH HAI	VŨ TÙNG	122.300	85.600	73.400
14	PHAN VĂN TRỊ	LÊ QUANG ĐỊNH	NỖ TRANG LONG	107.700	75.400	64.600
		NỖ TRANG LONG	GIÁP PHƯỜNG AN NHƠN	106.100	74.300	63.700
15	TĂNG BẠT HỒ	TRỌN ĐƯỜNG		75.800	53.100	45.500
16	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		67.200	47.000	40.300
17	TRẦN QUÝ CẤP	TRỌN ĐƯỜNG		81.900	57.300	49.100
18	VŨ NGỌC PHAN	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	62.400	53.500
19	PHẠM VĂN ĐỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		117.500	82.300	70.500
20	KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ TRONG KHU ĐẤT TÂN THUẬN VÀ KHU ĐẤT NHẬT THÀNH, PHƯỜNG 13, QUẬN BÌNH THẠNH CŨ					
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 12M TRONG KHU ĐẤT TÂN THUẬN (CÁC NỀN ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH TỪ 50m ² ĐẾN 100m ²)			94.000	75.200	56.400
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 10M			91.000	72.800	54.600

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRONG KHU ĐẤT TÂN THUẬN (CÁC NỀN ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH TỪ 50m ² ĐẾN 100m ²)					
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 12M TRONG KHU ĐẤT NHẬT THÀNH (CÁC NỀN ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH TỪ 100m ² ĐẾN 200m ²)			91.000	72.800	54.600
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 12M TRONG KHU ĐẤT NHẬT THÀNH (CÁC NỀN CÓ DIỆN TÍCH TỪ 200m ² ĐẾN 300m ²)			88.000	70.400	52.800
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 10M TRONG KHU ĐẤT NHẬT THÀNH (CÁC NỀN CÓ DIỆN TÍCH TỪ 100m ² ĐẾN 200m ²)			88.000	70.400	52.800
21	KHU DÂN CƯ 4,02ha, PHƯỜNG 13, QUẬN BÌNH THẠNH CŨ					
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 12M TRONG KHU			97.500	78.000	58.500

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	DÂN CƯ 4,02ha (CÁC NỀN CÓ DIỆN TÍCH TỪ 50m ² ĐẾN 100m ²)					

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THẠNH MỸ TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CÔNG TRƯỜNG HOÀ BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		108.500	76.000	65.100
2	CÔNG TRƯỜNG TỰ DO	TRỌN ĐƯỜNG		108.500	76.000	65.100
3	ĐIỆN BIÊN PHỦ	VÒNG XOAY HÀNG XANH	CẦU SÀI GÒN	179.800	125.900	107.900
4	NGUYỄN VĂN THƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		145.800	102.100	87.500
5	NGUYỄN GIA TRÍ	TRỌN ĐƯỜNG		145.800	102.100	87.500
6	VÕ OANH	TRỌN ĐƯỜNG		127.200	89.000	76.300
7	ĐƯỜNG D5	TRỌN ĐƯỜNG		116.900	81.800	70.100
8	HUỲNH MÃN ĐẠT	TRỌN ĐƯỜNG		116.600	81.600	70.000
9	HUỲNH TỊNH CỬA	TRỌN ĐƯỜNG		112.600	78.800	67.600
10	MÊ LINH	TRỌN ĐƯỜNG		127.200	89.000	76.300
11	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		127.200	89.000	76.300
12	NGÔ TẤT TỐ	TRỌN ĐƯỜNG		113.400	79.400	68.000
13	ĐƯỜNG PHÚ MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		82.600	57.800	49.600
14	NGUYỄN CÔNG TRÚ	TRỌN ĐƯỜNG		98.600	69.000	59.200
15	NGUYỄN HỮU CẢNH	TRỌN ĐƯỜNG		151.500	106.100	90.900
16	NGUYỄN VĂN LẠC	TRỌN ĐƯỜNG		112.600	78.800	67.600
17	PHẠM VIẾT CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		127.200	89.000	76.300
18	PHAN HUY ÔN	TRỌN ĐƯỜNG		76.100	53.300	45.700

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THẠNH MỸ TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	PHAN VĂN HÂN	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	CÔNG TRƯỜNG TỰ DO	121.500	85.100	72.900
20	TRƯỜNG SA	CẦU THỊ NGHÈ	CẦU THỊ NGHÈ 2	127.000	88.900	76.200
21	UNG VĂN KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		130.400	91.300	78.200
22	VÕ DUY NINH	TRỌN ĐƯỜNG		82.600	57.800	49.600
23	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	CẦU THỊ NGHÈ	VÒNG XOAY HÀNG XANH	209.600	146.700	125.800
		VÒNG XOAY HÀNG XANH	ĐÀI LIỆT SĨ	141.800	99.300	85.100
		ĐÀI LIỆT SĨ	CẦU KINH	108.500	76.000	65.100
		DẠ CẦU THỊ NGHÈ		83.600	58.500	50.200
24	TRẦN QUANG LONG	TRỌN ĐƯỜNG		89.900	62.900	53.900
25	TÂN CẢNG	TRỌN ĐƯỜNG		125.600	87.900	75.400

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH QUỐI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH QUỐI	CẦU KINH	THANH ĐÀ	80.500	56.400	48.300
		THANH ĐÀ	BẾN ĐÒ	58.300	40.800	35.000
2	THANH ĐÀ	TRỌN ĐƯỜNG		72.600	50.800	43.600

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐỨC NHUẬNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CHIẾN THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		74.300	52.000	44.600
2	ĐÀO DUY ANH	TRỌN ĐƯỜNG		133.300	93.300	80.000
3	ĐỖ TẤN PHONG	TRỌN ĐƯỜNG		87.300	61.100	52.400
4	HOÀNG HOA THÁM	TRỌN ĐƯỜNG		78.200	54.700	46.900
5	HỒ VĂN HUÊ	TRỌN ĐƯỜNG		158.200	110.700	94.900
6	HOÀNG MINH GIÁM	TRỌN ĐƯỜNG		115.100	80.600	69.100
7	HOÀNG VĂN THỤ	TRỌN ĐƯỜNG		227.600	159.300	136.600
8	LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		128.800	90.200	77.300
9	LÊ TỰ TÀI	TRỌN ĐƯỜNG		97.600	68.300	58.600
10	NGUYỄN KIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		141.200	98.800	84.700
11	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	NGUYỄN KIÊM	PHAN XÍCH LONG	110.000	77.000	66.000
		PHAN XÍCH LONG	THÍCH QUẢNG ĐỨC	88.500	62.000	53.100
12	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		93.300	65.300	56.000
13	NGUYỄN VĂN ĐẬU	TRỌN ĐƯỜNG		106.000	74.200	63.600
14	PHAN ĐĂNG LƯU	TRỌN ĐƯỜNG		199.600	139.700	119.800
15	PHAN XÍCH LONG	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	PHAN ĐĂNG LƯU	175.600	122.900	105.400
16	PHÙNG VĂN CUNG	TRỌN ĐƯỜNG		94.700	66.300	56.800
17	THÍCH QUẢNG ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		98.100	68.700	58.900
18	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		93.000	65.100	55.800

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	HỒNG HÀ	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN HOÀ	HOÀNG MINH GIÁM	128.000	89.600	76.800
		HOÀNG MINH GIÁM	BÙI VĂN THÊM	113.400	79.400	68.000
20	PHỔ QUANG	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN HOÀ	ĐÀO DUY ANH	133.500	93.500	80.100
21	BÙI VĂN THÊM	TRỌN ĐƯỜNG		113.400	79.400	68.000
22	ĐẶNG VĂN SÂM	TRỌN ĐƯỜNG		116.800	81.800	70.100

MỤC 31: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CẦU KIỂU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CẨM BÁ THƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		87.900	61.500	52.700
2	CÔ BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		110.600	77.400	66.400
3	CÔ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		110.600	77.400	66.400
4	CÙ LAO	TRỌN ĐƯỜNG		155.500	108.900	93.300
5	DUY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		117.400	82.200	70.400
6	ĐẶNG THAI MAI	TRỌN ĐƯỜNG		71.500	50.100	42.900
7	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	TRỌN ĐƯỜNG		127.100	89.000	76.300
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ RẠCH MIẾU (PHƯỜNG 2, PHƯỜNG 7)	HOA CAU, HOA LÀI, HOA THỊ, HOA HUỆ		177.600	124.300	106.600
		HOA LAN, HOA MAI, HOA ĐÀO, HOA TRÀ, HOA CÚC, HOA SỮA, HOA SỨ, HOA GIẤY, HOA HỒNG, ĐƯỜNG 11		187.900	131.500	112.700
		HOA PHƯỢNG		194.400	136.100	116.600
9	HOÀNG VĂN THỤ	TRẦN HUY LIỆU	PHAN ĐÌNH PHÙNG	227.600	159.300	136.600
10	HUỲNH VĂN BÁNH	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TRỖI	173.300	121.300	104.000
11	KÝ CON	TRỌN ĐƯỜNG		87.300	61.100	52.400
12	NGUYỄN CÔNG HOAN	PHAN ĐĂNG LƯU	TRẦN KẾ XƯƠNG	115.700	81.000	69.400
		TRẦN KẾ XƯƠNG	PHAN XÍCH LONG	78.800	55.200	47.300
		PHAN XÍCH LONG	TRƯỜNG SA	170.100	119.100	102.100

MỤC 31: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CẦU KIỂU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH	NGUYỄN TRỌNG TUYẾN	TRẦN HUY LIỆU	109.400	76.600	65.600
14	NGUYỄN LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		79.900	55.900	47.900
15	NGUYỄN TRỌNG TUYẾN	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TRẦN HUY LIỆU	160.000	112.000	96.000
16	NGUYỄN VĂN TRỖI	HUỲNH VĂN BÁNH	TRẦN HUY LIỆU	272.200	190.500	163.300
17	NHIÊU TỨ	TRỌN ĐƯỜNG		80.600	56.400	48.400
18	PHAN ĐĂNG LƯU	TRỌN ĐƯỜNG		199.600	139.700	119.800
19	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		213.800	149.700	128.300
20	PHAN TÂY HỒ	CẨM BÁ THUỐC	HẸM SỐ 63 PHAN TÂY HỒ	78.200	54.700	46.900
21	PHAN XÍCH LONG	PHAN ĐĂNG LƯU	CÙ LAO	228.100	159.700	136.900
		CÙ LAO	GIÁP RANH PHƯỜNG GIA ĐỊNH	217.200	152.000	130.300
22	PHÙNG VĂN CUNG	TRỌN ĐƯỜNG		94.700	66.300	56.800
23	TRẦN HUY LIỆU	HOÀNG VĂN THỤ	NGUYỄN VĂN TRỖI	187.100	131.000	112.300
24	TRẦN KẾ XƯƠNG	PHAN ĐĂNG LƯU	RANH PHƯỜNG GIA ĐỊNH	84.200	58.900	50.500
25	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		93.000	65.100	55.800
26	TRƯỜNG SA (VEN KÊNH NHIÊU LỘC THỊ NGHỀ)	TRỌN ĐƯỜNG		164.900	115.400	98.900

MỤC 32: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ NHUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CAO THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		116.800	81.800	70.100
2	ĐẶNG VĂN NGŨ	TRỌN ĐƯỜNG		124.200	86.900	74.500
3	ĐÀO DUY TỪ	TRỌN ĐƯỜNG		105.500	73.900	63.300
4	HỒ BIỂU CHÁNH	NGUYỄN VĂN TRỖI	HUỲNH VĂN BÁNH	136.100	95.300	81.700
		HUỲNH VĂN BÁNH	PHƯỜNG NHIÊU LỘC	104.800	73.400	62.900
5	HOÀNG DIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		112.200	78.500	67.300
6	HOÀNG VĂN THỤ	TRỌN ĐƯỜNG		227.600	159.300	136.600
7	HUỲNH VĂN BÁNH	PHAN ĐÌNH PHÙNG	LÊ VĂN SỸ	173.300	121.300	104.000
		LÊ VĂN SỸ	ĐẶNG VĂN NGŨ	151.400	106.000	90.800
8	LÊ QUÝ ĐÔN	TRỌN ĐƯỜNG		109.900	76.900	65.900
9	LÊ VĂN SỸ	TRỌN ĐƯỜNG		198.500	139.000	119.100
10	MAI VĂN NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		88.500	62.000	53.100
11	NGÔ THỜI NHIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		88.500	62.000	53.100
12	NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		109.400	76.600	65.600
13	NGUYỄN THỊ HUỲNH	NGUYỄN TRỌNG TUYẾN	NGUYỄN VĂN TRỖI	122.000	85.400	73.200
		NGUYỄN VĂN TRỖI	NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH	93.600	65.500	56.200
14	NGUYỄN TRỌNG TUYẾN	TRỌN ĐƯỜNG		160.000	112.000	96.000
15	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	TRỌN ĐƯỜNG		88.500	62.000	53.100
16	NGUYỄN VĂN TRỖI	TRỌN ĐƯỜNG		272.200	190.500	163.300

MỤC 32: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ NHUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		213.800	149.700	128.300
18	TRẦN CAO VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		98.100	68.700	58.900
19	TRẦN HỮU TRANG	TRỌN ĐƯỜNG		115.700	81.000	69.400
20	TRẦN HUY LIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		187.100	131.000	112.300
21	TRƯỜNG QUỐC DUNG	PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN	HOÀNG DIỆU	125.300	87.700	75.200
		HOÀNG DIỆU	TRẦN HỮU TRANG	96.500	67.600	57.900
22	TRƯỜNG SA (VEN KÊNH NHIÊU LỘC THỊ NGHÈ)	TRỌN ĐƯỜNG		164.900	115.400	98.900

MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN NGHÉ	TRỌN ĐƯỜNG		32.400	19.400	16.200
2	BÙI VĂN BA	TRỌN ĐƯỜNG		54.700	32.800	27.400
3	CÁC ĐƯỜNG TRONG CƯ XÁ NGÂN HÀNG			69.400	41.600	34.700
4	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ TÂN QUY ĐÔNG			69.400	41.600	34.700
5	VÕ THỊ NHỜ	HUỖNH TÂN PHÁT	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ NAM LONG	50.400	30.200	25.200
6	ĐƯỜNG 17 (PHƯỜNG TÂN THUẬN TÂY)	TÂN MỸ	LÂM VĂN BÈN	75.800	45.500	37.900
7	ĐƯỜNG CẦU TÂN THUẬN 2	TRẦN XUÂN SOẠN	NGUYỄN VĂN LINH	60.800	36.500	30.400
8	NGUYỄN THỊ XIẾU	TRẦN XUÂN SOẠN	ĐƯỜNG CẦU TÂN THUẬN 2	57.200	34.300	28.600
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CẢNG BẾN NGHÉ			60.800	36.500	30.400
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG			60.800	36.500	30.400

MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ NAM LONG (PHƯỜNG TÂN THUẬN ĐÔNG)					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
12	HUỖNH TẤN PHÁT	TRẦN XUÂN SOẠN	NGUYỄN THỊ THẬP	102.900	61.700	51.500
13	LUU TRỌNG LƯ	HUỖNH TẤN PHÁT	KHO 18	56.700	34.000	28.400
14	LÝ PHỤC MAN	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
15	NGUYỄN THỊ THẬP	HUỖNH TẤN PHÁT	LÂM VĂN BỀN	145.800	87.500	72.900
16	NGUYỄN VĂN LINH	HUỖNH TẤN PHÁT	NGUYỄN THỊ THẬP	113.400	68.000	56.700
17	NGUYỄN VĂN QUỲ	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
18	TÂN MỸ	TRẦN XUÂN SOẠN	ĐƯỜNG 17	81.000	48.600	40.500
19	TÂN THUẬN TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
20	TRẦN TRỌNG CUNG	HUỖNH TẤN PHÁT	NGUYỄN VĂN QUỲ	72.900	43.700	36.500
21	TRẦN VĂN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		60.900	36.500	30.500
22	TRẦN XUÂN SOẠN	TRẠM BIÊN PHÒNG (C13 CỬ)	LÂM VĂN BỀN	81.000	48.600	40.500
23	NGÔ THỊ NHẠN	TÂN MỸ	NGUYỄN THỊ XIỂU	56.700	34.000	28.400

MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	LIÊN CẢNG A 5	BẾN NGHÉ	CUỐI ĐƯỜNG	32.400	19.400	16.200
25	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN THUẬN TÂY (BỔ SUNG MỚI)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
26	LÂM VĂN BÈN	TRỌN ĐƯỜNG		92.000	55.200	46.000
27	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ JAMONA BÙI VĂN BA (PHƯỜNG TÂN THUẬN ĐÔNG CŨ)			58.700	55.200	29.400

MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CHUYÊN DỪNG 9	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
2	ĐÀO TRÍ	NGUYỄN VĂN QUỲ	GÒ Ô MÔI	43.700	26.200	21.900
		GÒ Ô MÔI	HOÀNG QUỐC VIỆT	40.500	24.300	20.300
		HOÀNG QUỐC VIỆT	TRƯỜNG HÀNG GIANG	36.500	21.900	18.300
3	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN THUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
4	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN	TRỌN ĐƯỜNG		43.400	26.000	21.700
5	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY VẠN PHÁT HƯNG ĐẦU TƯ)	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
6	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY TTNT ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400

MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU QUÝ HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY TTNT ĐẦU TƯ (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ (CỦA CTY VẠN PHÁT HƯNG ĐẦU TƯ)	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
9	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH TRONG KHU DÂN CƯ (CỦA CÔNG TY NAM LONG ĐẦU TƯ)	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ (CỦA CÔNG TY NAM LONG ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		44.600	26.800	22.300
11	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN	NGUYỄN VĂN QUỲ	KHU DÂN CƯ BỘ NỘI VỤ	52.700	31.600	26.400
12	PHÚ THUẬN	ĐÀO TRÍ	HUYỀN TẤN PHÁT	64.800	38.900	32.400
13	ĐƯỜNG VÀO CHỢ GÒ Ô MÔI	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400

MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ LÊ HOÀI ANH (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN TRƯỜNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ ĐÀO CHIẾN THẮNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)					
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
17	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ CÔNG TY SAVIMEX (PHÚ THUẬN)					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
18	GÒ Ô MÔI	TRỌN ĐƯỜNG		52.600	31.600	26.300
19	HOÀNG QUỐC VIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		60.200	36.100	30.100
20	HUỶNH TẤN PHÁT	NGUYỄN THỊ THẬP	CẦU PHÚ XUÂN	83.400	50.000	41.700

MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	NGUYỄN VĂN QUỲ	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
22	LÊ THỊ CHỢ	HUỶNH TẤN PHÁT	ĐÀO TRÍ	60.800	36.500	30.400
23	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ PHÍA BẮC RẠCH BÀ BUỒM (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
24	ĐƯỜNG VÀO SÂN VẬN ĐỘNG	HOÀNG QUỐC VIỆT	SÂN VẬN ĐỘNG QUẬN 7	44.600	26.800	22.300
25	CAO THỊ CHÍNH	ĐƯỜNG N5	CUỐI ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH KHU DÂN CƯ ĐÀO CHIẾN THẮNG	65.500	39.300	32.800
26	PHẠM THỊ BA	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
27	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ KHAI VY					
	ĐƯỜNG GIAO THÔNG KHU VỰC	TRỌN ĐƯỜNG		50.900	30.500	25.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ	TRỌN ĐƯỜNG		40.700	24.400	20.400

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG 15B	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	SÔNG PHÚ XUÂN	102.000	61.200	51.000
2	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN PHÁT HƯNG					
	ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT NỘI DÀI (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			61.100	36.700	30.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 16M			52.300	31.400	26.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 16M			48.000	28.800	24.000
3	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CTY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH NHÀ CHỢ LỚN (PHƯỜNG PHÚ MỸ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 16M			48.000	28.800	24.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 16M			43.600	26.200	21.800
4	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH TRONG KHU DÂN CƯ TÂN MỸ			81.000	48.600	40.500

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN MỸ			64.800	38.900	32.400
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN THÀNH LẬP (PHƯỜNG PHÚ MỸ)					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		44.600	26.800	22.300
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ PHÚ MỸ (KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHẠM HỮU LẦU)					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (LỘ GIỚI 20M)	TRỌN ĐƯỜNG		54.500	32.700	27.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		53.000	31.800	26.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		52.600	31.600	26.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 13M	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		48.000	28.800	24.000

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 6M	TRỌN ĐƯỜNG		36.200	21.700	18.100
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VÕ VĂN THƠM (PHƯỜNG TÂN PHÚ)	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY TNHH PHƯƠNG NAM (PHƯỜNG TÂN PHÚ)					
	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		44.600	26.800	22.300
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
10	HOÀNG QUỐC VIỆT	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	HUỖNH TẤN PHÁT	60.200	36.100	30.100
11	HUỖNH TẤN PHÁT	NGUYỄN THỊ THẬP	CẦU PHÚ XUÂN	83.400	50.000	41.700
12	NGUYỄN THỊ THẬP	HUỖNH TẤN PHÁT	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN HÙNG	145.800	87.500	72.900
13	NGUYỄN VĂN LINH	NGUYỄN THỊ THẬP	RẠCH THẦY TIÊU	113.400	68.000	56.700
14	PHẠM HỮU LÂU	TRỌN ĐƯỜNG		47.900	28.700	24.000
15	BERTRAND RUSSELL (CR.2102+C22102)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000
16	ĐƯỜNG 10	TRỌN ĐƯỜNG		125.600	75.400	62.800

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	ĐƯỜNG 15	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600
18	ĐƯỜNG 16	TRỌN ĐƯỜNG		117.500	70.500	58.800
19	ĐƯỜNG 17	TRỌN ĐƯỜNG		125.600	75.400	62.800
20	ĐƯỜNG 18	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600
21	ĐƯỜNG 19	TRỌN ĐƯỜNG		113.400	68.000	56.700
22	ĐƯỜNG 20	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
23	ĐƯỜNG 21	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600
24	ĐƯỜNG 22	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	60.800
25	ĐƯỜNG 23	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
26	ĐƯỜNG B	HOÀNG VĂN THÁI	TRẦN VĂN TRÀ	105.300	63.200	52.700
		ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG 16	89.100	53.500	44.600
27	ĐƯỜNG C	HOÀNG VĂN THÁI	RẠCH CÀ CẨM	133.700	80.200	66.900
		RẠCH CÀ CẨM	ĐƯỜNG 23	105.300	63.200	52.700
28	ĐƯỜNG D	HOÀNG VĂN THÁI	TRẦN VĂN TRÀ	105.300	63.200	52.700
		ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG 16	89.100	53.500	44.600
29	ĐƯỜNG G	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
30	HOÀNG VĂN THÁI (CR.2101+C.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
31	HƯNG LONG NAM	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	60.800
32	LUTHER KING (CR.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000
33	MORISON (CR.2103+C.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		158.000	94.800	79.000
34	NGUYỄN ĐỒNG CHI	RẠCH THẦY TIÊU	NGUYỄN LƯƠNG BẮNG	153.900	92.300	77.000

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	NGUYỄN KHẮC VIỆN (C.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000
36	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (BROAD WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		170.100	102.100	85.100
37	PHẠM THIỀU (CR.2104+C.2104)	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	60.800
38	PHAN VĂN CHƯƠNG (R.2107)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000
39	PHỐ TIỂU BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		170.100	102.100	85.100
40	PHỐ TIỂU ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
41	PHỐ TIỂU NAM	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
42	RAYMONDIENNE (C.2104)	TRỌN ĐƯỜNG		179.800	107.900	89.900
43	TÂN PHÚ (C.2109)	NGUYỄN VĂN LINH	CẦU CẢ CẨM 1	202.500	121.500	101.300
		CẦU CẢ CẨM 1	ĐƯỜNG 23	178.200	106.900	89.100
44	TÂN TRÀO (MARKET STREET)	TRỌN ĐƯỜNG		145.800	87.500	72.900
45	TÔN DẬT TIỀN (CR.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		178.200	106.900	89.100
46	TRẦN VĂN TRÀ (C.2401+C.2404 ROI RIVER DRIVE)	TÂN PHÚ	PHAN VĂN CHƯƠNG	145.800	87.500	72.900
		ĐÔ ĐỐC TUYẾT	TÔN DẬT TIỀN	145.800	87.500	72.900
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÚ MỸ HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	KHU DÂN CƯ DVCI QUẬN 4 (PHƯỜNG PHÚ MỸ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
49	KHU DÂN CƯ ADC (PHƯỜNG PHÚ MỸ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
50	KHU DÂN CƯ X51 (PHƯỜNG PHÚ MỸ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
51	KHU DÂN CƯ CITY LAND (PHƯỜNG TÂN PHÚ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BỂ VĂN CẨM	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
2	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ TÂN QUY ĐÔNG			69.400	41.600	34.700
3	ĐƯỜNG 17	ĐƯỜNG SỐ 10	MAI VĂN VĨNH	71.200	42.700	35.600
		ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 10	71.200	42.700	35.600
4	ĐƯỜNG 60, 62 LÂM VĂN BÈN (PHƯỜNG TÂN KIỀNG)	LÂM VĂN BÈN	CUỐI TRƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ	52.100	31.300	26.100
5	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN AN HUY			61.300	36.800	30.700
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN QUY ĐÔNG					
	ĐƯỜNG >= 16M			70.200	42.100	35.100
	ĐƯỜNG < 16M			61.300	36.800	30.700
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VEN SÔNG					
	ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH			82.900	49.700	41.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 16M			69.800	41.900	34.900
	ĐƯỜNG ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 16M			51.000	30.600	25.500

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN PHONG					
	ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ			78.500	47.100	39.300
	ĐƯỜNG NỐI LÊ VĂN LƯƠNG VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ			69.800	41.900	34.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <= 12M			61.100	36.700	30.600
9	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH TÂN HƯNG (KIỂU ĐÀM NI TỰ)			77.000	46.200	38.500
10	ĐƯỜNG NHÁNH NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ TÂN HƯNG (KIỂU ĐÀM NI TỰ)			48.600	29.200	24.300
11	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1			77.000	46.200	38.500
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 < 16M			56.700	34.000	28.400
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 >= 16M			60.800	36.500	30.400

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN	NGUYỄN VĂN QUỲ	KHU DÂN CƯ BỘ NỘI VỤ	52.700	31.600	26.400
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN HƯNG					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (LỘ GIỚI 40M)	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		70.000	42.000	35.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		67.000	40.200	33.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		64.000	38.400	32.000
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HIM LAM (PHƯỜNG TÂN HƯNG)					
	NGUYỄN THỊ THẬP NỔI DÀI	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
18	LÂM VĂN BÈN	TRỌN ĐƯỜNG		92.000	55.200	46.000
19	LÊ VĂN LƯƠNG	TRẦN XUÂN SOẠN	CẦU RẠCH BÀNG	81.000	48.600	40.500
		CẦU RẠCH BÀNG	CẦU RẠCH ĐĨA	67.900	40.700	34.000
20	MAI VĂN VĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
21	NGUYỄN HỮU THỌ	CẦU KÊNH TÊ	BỜ SÔNG RẠCH ĐĨA	86.000	51.600	43.000
22	NGUYỄN THỊ THẬP	LÂM VĂN BÈN	NGUYỄN HỮU THỌ	145.800	87.500	72.900
23	NGUYỄN VĂN LINH	RẠCH THẦY TIÊU	LÊ VĂN LƯƠNG	145.800	87.500	72.900
		LÊ VĂN LƯƠNG	RẠCH ÔNG LỚN	97.200	58.300	48.600
24	PHAN HUY THỰC	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
25	TRẦN XUÂN SOẠN	LÂM VĂN BÈN	CẦU RẠCH ÔNG	81.000	48.600	40.500
26	BÙI BẮNG ĐOÀN (BẮC PARK WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		149.900	89.900	75.000
27	CAO TRIỀU PHÁT (R.2102)	TRỌN ĐƯỜNG		166.100	99.700	83.100
28	ĐẶNG ĐẠI ĐỘ (R.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000
29	ĐẶNG ĐỨC THUẬT (H.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
30	ĐỖ ĐỐC TUYẾT (CN.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
31	ĐƯỜNG 10	TRỌN ĐƯỜNG		125.600	75.400	62.800
32	ĐƯỜNG 2	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	60.800

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	ĐƯỜNG 6	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
34	ĐƯỜNG N	TRẦN VĂN TRÀ	TÔN DẬT TIỀN	113.400	68.000	56.700
		NGUYỄN VĂN LINH	NGUYỄN ĐỒNG CHI	145.800	87.500	72.900
35	ĐƯỜNG O	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	60.800
36	ĐƯỜNG P	NGUYỄN VĂN LINH	HÀ HUY TẬP	129.600	77.800	64.800
		ĐƯỜNG 10	TRẦN VĂN TRÀ	141.800	85.100	70.900
37	ĐƯỜNG U	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
38	HÀ HUY TẬP (H.2102)	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600
39	LÊ VĂN THÊM (R.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
40	LÝ LONG TƯỜNG (H.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		158.000	94.800	79.000
41	NGUYỄN BÌNH (H.2109)	TRỌN ĐƯỜNG		158.000	94.800	79.000
42	NGUYỄN CAO (R.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		158.000	94.800	79.000
43	NGUYỄN ĐỨC CẢNH (NAM PARK WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		153.900	92.300	77.000
44	NGUYỄN ĐỒNG CHI	RẠCH KÍCH	PHAN VĂN NGHỊ	153.900	92.300	77.000
		PHAN VĂN NGHỊ	ĐƯỜNG N (BẮC)	158.000	94.800	79.000
45	NGUYỄN PHAN CHÁNH (H.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		170.100	102.100	85.100
46	PHẠM THÁI BƯỜNG (H.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		178.200	106.900	89.100

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
47	PHẠM VĂN NGHỊ (H.2108)	TRỌN ĐƯỜNG		145.800	87.500	72.900
48	PHAN KHIÊM ÍCH (R.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000
49	TRẦN VĂN TRÀ (C.2401+C.2404 ROI RIVER DRIVE)	ĐÔ ĐỐC TUYẾT	TÔN DẬT TIỀN	145.800	87.500	72.900
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÚ MỸ HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
51	NGÔ THỊ BÌ	ĐƯỜNG SỐ 2	NGUYỄN HỮU THỌ	86.000	51.600	43.000
		NGUYỄN HỮU THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	101.200	60.700	50.600
52	HOÀNG TRỌNG MẬU	TRẦN XUÂN SOẠN	NGÔ THỊ BÌ	101.200	60.700	50.600
		NGÔ THỊ BÌ	RẠCH BÀNG	80.900	48.500	40.500
53	VÕ THỊ ĐẶNG	ĐƯỜNG 25	ĐƯỜNG 41	69.400	41.600	34.700
54	D1	NGUYỄN VĂN LINH	RẠCH BÀNG	80.900	48.500	40.500
55	D6	NGUYỄN HỮU THỌ	D1	80.900	48.500	40.500

MỤC 37: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU DƯƠNG LÂN	TRỌN ĐƯỜNG		145.800	87.500	72.900
2	BA ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		62.300	37.400	31.200
3	BẾN Ụ CÂY	CẦU CHÁNH HƯNG	CẦU PHÁT TRIỂN	55.100	33.100	27.600
4	BÙI ĐIỀN	HỒ THÀNH BIÊN	CUỐI ĐƯỜNG	77.000	46.200	38.500
5	CÁC ĐƯỜNG LÔ TRONG KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 9, 10 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
6	CÁC ĐƯỜNG SỐ CHẴN PHƯỜNG 4, 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		73.400	44.000	36.700
7	CÁC ĐƯỜNG SỐ LẺ PHƯỜNG 4, 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		66.500	39.900	33.300
8	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI ≥ 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI BẢO THANH NIÊN PHƯỜNG 1 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		59.900	35.900	30.000
9	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI BẢO THANH NIÊN PHƯỜNG 1 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400

MỤC 37: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 4 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		56.900	34.100	28.500
11	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 4 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		64.700	38.800	32.400
12	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		83.000	49.800	41.500
13	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		92.000	55.200	46.000
14	CAO LỖ	PHẠM THẾ HIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	80.500	48.300	40.300
15	CHÂU THỊ HÒA	ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	65.900	39.500	33.000
16	DẠ NAM	TRỌN ĐƯỜNG		85.900	51.500	43.000
17	DÃ TƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		66.400	39.800	33.200
18	ĐẶNG CHÁT	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
19	ĐẶNG THỨC LIỀNG	ĐỖ NGỌC QUANG	CUỐI ĐƯỜNG	77.000	46.200	38.500
21	ĐỖ NGỌC QUANG	PHẠM THẾ HIỂN	HỒ THÀNH BIÊN	55.100	33.100	27.600

MỤC 37: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	ĐÔNG HỒ (ĐƯỜNG SỐ 11)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	63.200	37.900	31.600
23	DƯƠNG BÁ TRẠC	PHẠM THẾ HIỂN	CẦU SÔNG XÁNG	160.400	96.200	80.200
		TRƯỜNG RẠCH ÔNG	CẢNG PHƯỜNG 1	100.400	60.200	50.200
24	DƯƠNG BẠCH MAI	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
25	DƯƠNG QUANG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600
26	ĐƯỜNG SỐ 111 (P9)	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
27	ĐƯỜNG VEN SÔNG XÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		50.200	30.100	25.100
28	HỒ THÀNH BIÊN	PHẠM HÙNG	RẠCH ĐU	60.900	36.500	30.500
29	HOÀNG KIM GIAO	PHẠM HÙNG	BẠCH MAI	59.100	35.500	29.600
30	HƯNG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
31	HUỲNH THỊ PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
32	LÊ NINH	HUỲNH THỊ PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 31	60.800	36.500	30.400
33	LÊ QUANG KIM	TRỌN ĐƯỜNG		47.300	28.400	23.700
34	LÊ QUYÊN	DƯƠNG QUANG ĐÔNG	ĐÔNG HỒ	77.000	46.200	38.500
35	LIÊU QUÝ KỲ	TRỌN ĐƯỜNG		52.300	31.400	26.200
36	MAI AM	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
37	NGUYỄN ĐỨC NGŨ	ĐƯỜNG SỐ 31	ĐÔNG HỒ	60.800	36.500	30.400
38	NGUYỄN DUY	CHUNG CƯ 39C LÊ QUANG KIM	CẦU HIỆP ÂN 2	74.500	44.700	37.300

MỤC 37: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
39	NGUYỄN THỊ MƯỜI	ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	63.800	38.300	31.900
40	NGUYỄN THỊ TẦN	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	73.900	61.600
41	PHẠM HÙNG	PHẠM THẾ HIỂN	CHÂN CẦU CHÁNH HƯNG	85.100	51.100	42.600
		CHÂN CẦU CHÁNH HƯNG	RANH XÃ BÌNH HƯNG	93.200	55.900	46.600
		BA ĐÌNH	HÙNG PHÚ	85.100	51.100	42.600
		HÙNG PHÚ	NGUYỄN DUY	85.100	51.100	42.600
42	PHẠM NHỮ TẮNG	TẠ QUANG BỬU	TRẦN THỊ NGÔI	63.800	38.300	31.900
43	PHẠM THẾ HIỂN	CẦU RẠCH ÔNG	CẦU HIỆP ÂN 1	99.600	59.800	49.800
44	PHẠM THỊ TÁNH	ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	64.700	38.800	32.400
45	TẠ QUANG BỬU	CẢNG PHƯỜNG 1	DƯƠNG BÁ TRẠC	69.700	41.800	34.900
		DƯƠNG BÁ TRẠC	ÂU DƯƠNG LÂN	69.700	41.800	34.900
		ÂU DƯƠNG LÂN	PHẠM HÙNG	89.900	53.900	45.000
		PHẠM HÙNG	CẦU TẠ QUANG BỬU	113.400	68.000	56.700
46	TÁM DANH	BÙI ĐIỀN	HẸM LÔ ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	55.100	33.100	27.600
47	THANH LOAN	PHẠM HÙNG	DƯƠNG QUANG ĐÔNG	59.900	35.900	30.000
48	TRẦN THỊ NGÔI	ĐƯỜNG SỐ 715 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	64.700	38.800	32.400

MỤC 37: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HƯNGĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
49	TRẦN THỊ NƠI	ĐƯỜNG SỐ 715 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	64.700	38.800	32.400
50	TRẦN VĂN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		57.500	34.500	28.800
51	VÕ LIÊM SƠN	TẠ QUANG BỬU	TRẦN THỊ NGÔI	64.700	38.800	32.400
52	VÕ TRÚ	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600

MỤC 38: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	CẢNG PHÚ ĐỊNH	NGÃ TƯ ĐẠI LỘ VỎ VẦN KIẾT - AN DƯƠNG VƯƠNG	72.900	43.700	36.500
2	BẾN CÀN GIUỘC	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
3	BÌNH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG (PHƯỜNG 11)	CẦU CHÀ VÀ	49.400	29.600	24.700
		CẦU CHÀ VÀ	CẦU SỐ 1	90.700	54.400	45.400
		CẦU SỐ 1	CẦU VĨNH MẬU	44.600	26.800	22.300
4	BÌNH ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		33.200	19.900	16.600
5	BÙI HUY BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
6	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 16 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		65.000	39.000	32.500
7	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 16 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		74.000	44.400	37.000
8	CAO XUÂN DỤC	TRỌN ĐƯỜNG		78.400	47.000	39.200
9	CÂY SUNG	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
10	ĐẠI LỘ VỎ VẦN KIẾT (ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		78.600	47.200	39.300
11	ĐÌNH HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		79.400	47.600	39.700
12	HỒ HỌC LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		47.000	28.200	23.500

MỤC 38: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	HOÀI THANH	TRỌN ĐƯỜNG		51.000	30.600	25.500
14	HOÀNG NGÂN	AN DƯƠNG VƯƠNG	PHÚ ĐỊNH	76.100	45.700	38.100
15	HOÀNG SĨ KHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		34.800	20.900	17.400
16	LÊ THÀNH PHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		31.100	18.700	15.600
17	LƯƠNG NGỌC QUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		66.000	39.600	33.000
18	LƯƠNG VĂN CAN	TRỌN ĐƯỜNG		42.900	25.700	21.500
19	LUU HỮU PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		46.300	27.800	23.200
20	LÝ ĐẠO THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
21	MẠC VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		47.800	28.700	23.900
22	MAI HẮC ĐẾ	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
23	MỄ CỐC	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
24	NGÔ SĨ LIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		55.100	33.100	27.600
25	NGUYỄN CHẾ NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		86.700	52.000	43.400
26	NGUYỄN DUY	CẦU HIỆP ÂN 2	CUỐI ĐƯỜNG	74.500	44.700	37.300
27	NGUYỄN NGỌC CUNG	TRỌN ĐƯỜNG		38.900	23.300	19.500
28	NGUYỄN NHƯỘC THỊ	TRỌN ĐƯỜNG		37.200	22.300	18.600
29	NGUYỄN QUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		51.000	30.600	25.500
30	NGUYỄN SĨ CỔ	TRỌN ĐƯỜNG		38.900	23.300	19.500
31	NGUYỄN VĂN CỬA	TRỌN ĐƯỜNG		76.100	45.700	38.100
32	PHẠM ĐỨC SƠN	ĐƯỜNG SỐ 41	TRƯỞNG ĐÌNH HỘI	76.100	45.700	38.100

MỤC 38: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	PHONG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		78.600	47.200	39.300
34	PHÚ ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		59.900	35.900	30.000
35	RẠCH CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		33.200	19.900	16.600
36	TRẦN NGUYỄN HẪN	TRỌN ĐƯỜNG		76.100	45.700	38.100
37	TRƯỜNG ĐÌNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		60.800	36.500	30.400
38	TÙNG THIÊN VƯƠNG	CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG (2 BÊN HÔNG CẦU)	NGUYỄN VĂN CỬA	90.500	54.300	45.300
		NGUYỄN VĂN CỬA	ĐÌNH HÒA	117.500	70.500	58.800
		ĐÌNH HÒA	CUỐI ĐƯỜNG	95.000	57.000	47.500
39	TUY LÝ VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		78.600	47.200	39.300
40	UÙ LONG	TRỌN ĐƯỜNG		60.800	36.500	30.400
41	VẠN KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		75.300	45.200	37.700
42	VĨNH NAM	TRỌN ĐƯỜNG		64.000	38.400	32.000
43	XÓM CỬI	TRỌN ĐƯỜNG		58.300	35.000	29.200

MỤC 39: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÔNG SAO	PHẠM THỂ HIỂN	BÙI MINH TRỰC	72.900	43.700	36.500
		BÙI MINH TRỰC	TẠ QUANG BỬU	85.800	51.500	42.900
2	BÙI MINH TRỰC	BÔNG SAO	QUỐC LỘ 50	69.700	41.800	34.900
		QUỐC LỘ 50	CUỐI ĐƯỜNG	65.600	39.400	32.800
3	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		83.000	49.800	41.500
4	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		92.000	55.200	46.000
5	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 6 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		53.000	31.800	26.500
6	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 6 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		73.000	43.800	36.500
7	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 7 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		53.000	31.800	26.500

MỤC 39: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 7 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		73.000	43.800	36.500
9	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC KHU DÂN CƯ HỒNG QUANG	TRỌN ĐƯỜNG		25.000	15.000	12.500
10	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC KHU DÂN CƯ CONIC	TRỌN ĐƯỜNG		38.300	23.000	19.200
11	ĐÌNH AN TÀI	TRỌN ĐƯỜNG		22.700	13.600	11.400
12	ĐƯỜNG D8	TRỌN ĐƯỜNG		31.400	18.800	15.700
13	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ PHÚ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		25.900	15.500	13.000
14	HOÀNG ĐẠO THÚY	TRỌN ĐƯỜNG		21.700	13.000	10.900
15	HOÀNG MINH ĐẠO	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
16	LÊ BÔI	PHẠM THẾ HIỂN	TRỊNH QUANG NGHỊ	48.600	29.200	24.300
17	NGUYỄN VĂN LINH	RANH XÃ BÌNH HƯNG	QUỐC LỘ 1	52.700	31.600	26.400
18	PHẠM THẾ HIỂN	CẦU HIỆP ÂN 1	CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	99.600	59.800	49.800
		CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	CẦU BÀ TÀNG	74.500	44.700	37.300
		CẦU BÀ TÀNG	CUỐI ĐƯỜNG	56.700	34.000	28.400
19	QUẢN TRỌNG LINH	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400

MỤC 39: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	CẦU BÌNH ĐIỀN	NGUYỄN VĂN LINH	38.300	23.000	19.200
21	QUỐC LỘ 50	PHẠM THẾ HIỂN	CHÂN CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	69.300	41.600	34.700
		CHÂN CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	RANH XÃ BÌNH HƯNG	90.000	54.000	45.000
22	RẠCH CỪNG	TRỌN ĐƯỜNG		30.000	18.000	15.000
23	RẠCH LỒNG ĐÈN	TRỌN ĐƯỜNG		30.000	18.000	15.000
24	TẠ QUANG BỬU	CẦU TẠ QUANG BỬU	QUỐC LỘ 50	90.700	54.400	45.400
		QUỐC LỘ 50	CUỐI ĐƯỜNG	70.500	42.300	35.300
25	TRỊNH QUANG NGHỊ	SÔNG CÀN GIUỘC	RANH XÃ BÌNH HƯNG	37.300	22.400	18.700

MỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	TRƯỜNG CHINH	CẦU THAM LƯƠNG	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	120.500	72.300	60.300
2	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	43.700	26.200	21.900
3	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP	43.700	26.200	21.900
4	TUYẾN SONG HÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		27.500	16.500	13.800
5	TÔ KÝ (TỈNH LỘ 15 CÙ)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1A CÙ)	CẦU CHỢ CẦU	86.100	51.700	43.100
6	NGUYỄN VĂN QUÁ	TRƯỜNG CHINH	ĐỖ MƯỜI (NGÃ TƯ ĐÌNH)	60.800	36.500	30.400
7	PHAN VĂN HÓN	TRƯỜNG CHINH	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	101.900	61.100	51.000
8	TÂN THỚI NHẤT 01	PHAN VĂN HÓN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	46.800	28.100	23.400
9	TÂN THỚI NHẤT 02	TÂN THỚI NHẤT 01	TÂN THỚI NHẤT 05	41.300	24.800	20.700
10	TÂN THỚI NHẤT 06	PHAN VĂN HÓN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	38.500	23.100	19.300
11	TÂN THỚI NHẤT 08	TÂN THỚI NHẤT 02	PHAN VĂN HÓN	49.600	29.800	24.800
		PHAN VĂN HÓN	RẠCH CẦU SA	49.600	29.800	24.800
11	TÂN THỚI NHẤT 17	DƯƠNG THỊ GIANG	TRƯỜNG CHINH	44.100	26.500	22.100
12	ĐÔNG HƯNG THUẬN 02	ĐƯỜNG DN 7	ĐÔNG HƯNG THUẬN 45	46.800	28.100	23.400
13	ĐƯỜNG SỐ 2A(KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M		70.000	42.000	35.000

MỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 3 LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 6 LỘ GIỚI 12M	65.000	39.000	32.500
15	ĐƯỜNG SỐ 5 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 3 LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 6 LỘ GIỚI 12M	62.600	37.600	31.300
16	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	60.100	36.100	30.100
17	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E1 LỘ GIỚI 12M	58.200	34.900	29.100
18	ĐƯỜNG SỐ 6 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E1 LỘ GIỚI 12M	49.900	29.900	25.000
19	ĐƯỜNG SỐ G1 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG A1 LỘ GIỚI 60M	60.000	36.000	30.000
20	ĐƯỜNG SỐ 3A (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 25M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG G1 LỘ GIỚI 12M	56.200	33.700	28.100
21	ĐƯỜNG SỐ H (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 25M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	56.200	33.700	28.100
22	DƯƠNG THỊ GIANG	PHAN VĂN HÓN	TÂN THỚI NHẤT 17	44.200	26.500	22.100
23	TÂN THỚI NHẤT 05	TÂN THỚI NHẤT 02	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	22.300	13.400	11.200
24	TÂN THỚI NHẤT 13	TÂN THỚI NHẤT 01	TRƯỜNG CHÍNH	37.900	22.700	19.000

MỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	ĐÔNG HUNG THUẬN 17 NỐI TIẾP HẸM 2023	NGUYỄN VĂN QUÁ	ĐỖ MUỖI (QUỐC LỘ 1)	28.900	17.300	14.500
26	ĐÔNG HUNG THUẬN 03	ĐÔNG HUNG THUẬN 31	ĐÔNG HUNG THUẬN 02	30.800	18.500	15.400
27	ĐÔNG HUNG THUẬN 06	ĐÔNG HUNG THUẬN 45	ĐƯỜNG DD5	30.800	18.500	15.400
28	ĐÔNG HUNG THUẬN 45	ĐÔNG HUNG THUẬN 02	ĐÔNG HUNG THUẬN 06	30.800	18.500	15.400
29	ĐÔNG HUNG THUẬN 42	ĐƯỜNG DN6	ĐÔNG HUNG THUẬN 06	30.800	18.500	15.400
30	ĐƯỜNG A1	GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 25M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F1 LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
31	ĐƯỜNG B1	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
32	ĐƯỜNG B2	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
33	ĐƯỜNG C	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
34	ĐƯỜNG D	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
35	ĐƯỜNG E1	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	35.800	21.500	17.900
36	ĐƯỜNG E2	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B2 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 20M	35.800	21.500	17.900

MỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
37	ĐƯỜNG SỐ 2	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	41.500	24.900	20.800
38	ĐƯỜNG SỐ 8	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	41.500	24.900	20.800
39	ĐƯỜNG SỐ 9	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 8 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 11 LỘ GIỚI 10M	41.500	24.900	20.800
40	ĐƯỜNG SỐ 10	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 8 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 11 LỘ GIỚI 10M	41.500	24.900	20.800
41	ĐƯỜNG SỐ 11	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	41.500	24.900	20.800
42	ĐƯỜNG SỐ 12	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	41.500	24.900	20.800
43	ĐƯỜNG SỐ 13	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 12 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 15 LỘ GIỚI 10M	41.500	24.900	20.800
44	ĐƯỜNG SỐ 14	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 12 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 15 LỘ GIỚI 10M	41.500	24.900	20.800
45	ĐƯỜNG SỐ 15	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	41.500	24.900	20.800

MỤC 41: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TRUNG MỸ TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	MƯỜNG CẦU SUỐI	43.700	26.200	21.900
2	TÔ KÝ	CẦU VƯỢT QUANG TRUNG	NGÃ 3 BẦU	66.300	39.800	33.200
3	NGUYỄN ÁNH THỦ	NGUYỄN THỊ BÚP	TÔ KÝ	63.800	38.300	31.900
		TÔ KÝ	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	79.700	47.800	39.900
4	HÀ ĐẶC	PHAN VĂN HÙM	NGUYỄN ÁNH THỦ	46.800	28.100	23.400
5	NGUYỄN THÀNH VĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		41.300	24.800	20.700
6	HÀ THỊ KHIÊM	TÔ KÝ	LÊ THỊ NHO	40.000	24.000	20.000
7	LÊ THỊ NHO	TRỌN ĐƯỜNG		33.000	19.800	16.500
8	HÀ THỊ KHÉO	NGUYỄN ÁNH THỦ	NHÀ TƯỚNG NIỆM NGUYỄN AN NINH	46.800	28.100	23.400
9	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	NGÃ TƯ TRUNG CHÁNH	66.700	40.000	33.400
10	PHAN VĂN HÙM	TÔ KÝ	TUYẾN NƯỚC SẠCH	52.300	31.400	26.200
11	NGUYỄN THỊ TRÊN	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	TRƯỜNG QUÂN KHU 7	52.300	31.400	26.200
12	TRẦN THỊ NĂM	DƯƠNG THỊ MƯỜI	NGUYỄN ÁNH THỦ	49.600	29.800	24.800
13	BÙI VĂN NGŨ	TÔ KÝ	NGUYỄN ÁNH THỦ	35.800	21.500	17.900
14	HUỲNH THỊ HAI	DƯƠNG THỊ MƯỜI	NGUYỄN ÁNH THỦ	46.800	28.100	23.400

MỤC 41: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TRUNG MỸ TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	TÂN CHÁNH HIỆP 33 (ĐƯỜNG ĐÔNG BẮC SAU PHẦN MỀM QUANG TRUNG)	TRỌN ĐƯỜNG		46.800	28.100	23.400
16	DƯƠNG THỊ MƯỜI	TÂN CHÁNH HIỆP 33 (ĐƯỜNG ĐÔNG BẮC SAU PHẦN MỀM QUANG TRUNG)	NGUYỄN THỊ BÚP	49.600	29.800	24.800
17	TÂN CHÁNH HIỆP 25	HUỖNH THỊ HAI	TÂN CHÁNH HIỆP 18	41.300	24.800	20.700
18	TÂN CHÁNH HIỆP 07	NGUYỄN ÁNH THỦ	TÂN CHÁNH HIỆP 03	41.300	24.800	20.700
19	TÂN CHÁNH HIỆP 03	TÂN CHÁNH HIỆP 07	TÂN CHÁNH HIỆP 02	41.300	24.800	20.700
20	TÂN CHÁNH HIỆP 18	TÔ KÝ	TÂN CHÁNH HIỆP 25	46.800	28.100	23.400
21	TÂN CHÁNH HIỆP 35	TÔ KÝ	TÂN CHÁNH HIỆP 34	46.800	28.100	23.400
22	TÂN CHÁNH HIỆP 34	TÂN CHÁNH HIỆP 35	TÂN CHÁNH HIỆP 36	41.300	24.800	20.700
23	TÂN CHÁNH HIỆP 36	TÂN CHÁNH HIỆP 34	TÂN CHÁNH HIỆP 33	41.300	24.800	20.700
24	ĐƯỜNG A (KHU TÁI ĐỊNH CƯ XUYỀN Á)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG TÂN CHÁNH HIỆP 08	LÂM THỊ HỒ	24.100	14.500	12.100
25	NGUYỄN THỊ BÚP	NGUYỄN ÁNH THỦ	DƯƠNG THỊ MƯỜI	49.600	29.800	24.800
26	LÂM THỊ HỒ	HUỖNH THỊ HAI	NGUYỄN THỊ BÚP	39.680	23.840	19.840

MỤC 41: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TRUNG MỸ TÂYĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
27	TRƯỜNG THỊ NGÀO	NGUYỄN THỊ TRÊN	PHAN VĂN HÙM	36.700	22.000	18.400
28	TUYẾN SONG HÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		27.500	16.500	13.800

MỤC 42: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	RẠCH CẦU SUỐI	LÊ VĂN KHƯƠNG	43.700	26.200	21.900
2	NGUYỄN ẢNH THỦ	LÊ VĂN KHƯƠNG	TÔ KÝ	63.800	38.300	31.900
3	TRƯƠNG THỊ HOA	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	DƯƠNG THỊ MƯỜI	46.800	28.100	23.400
4	LÊ VĂN KHƯƠNG	NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP	CẦU DỪA	62.000	37.200	31.000
5	LÊ ĐỨC THỌ	CẦU TRƯỜNG ĐAI	NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP	46.600	28.000	23.300
6	NGUYỄN VĂN QUẢ	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	RẠCH CẦU SUỐI	60.800	36.500	30.400
7	DƯƠNG THỊ MƯỜI	TÂN CHÁNH HIỆP 33 (ĐƯỜNG ĐÔNG BẮC SAU PHÂN MỀM QUANG TRUNG)	NGUYỄN ẢNH THỦ	49.600	29.800	24.800
8	NGUYỄN THỊ ĐẶNG	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	NGUYỄN ẢNH THỦ	37.300	22.400	18.700
9	NGUYỄN THỊ CẦN	TRỌN ĐƯỜNG		41.300	24.800	20.700
10	TRẦN THỊ BẦY	NGUYỄN THỊ BÚP	NGUYỄN ẢNH THỦ	41.300	24.800	20.700
11	NGUYỄN THỊ TRÀNG	NGUYỄN THỊ KIỀU	NGUYỄN ẢNH THỦ	44.100	26.500	22.100
12	HƯƠNG LỘ 80B	NGUYỄN ẢNH THỦ	KÊNH TRẦN QUANG CƠ	48.200	28.900	24.100
13	HIỆP THÀNH 44	HIỆP THÀNH 06	NGUYỄN THỊ BÚP	33.000	19.800	16.500
14	TRẦN THỊ HÈ	NGUYỄN ẢNH THỦ	ĐƯỜNG BÐH KHU PHỐ 4 CŨ	30.400	18.200	15.200
15	ĐƯỜNG VÀO KHU TDC 1,3 HA	NGUYỄN ẢNH THỦ	ĐƯỜNG BÐH KHU PHỐ 4 CŨ	41.300	24.800	20.700

MỤC 42: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	TÂN THỚI HIỆP 20	ĐỒ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	NGUYỄN TRÁC	32.400	19.400	16.200
17	NGUYỄN TRÁC (TÂN THỚI HIỆP 21)	ĐỒ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	DƯƠNG THỊ MƯỜI	37.300	22.400	18.700
18	ĐƯỜNG K (KHU TÂN TIỀN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG J		23.400	14.000	11.700
19	ĐƯỜNG J (KHU TÂN TIỀN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H		23.400	14.000	11.700
20	ĐƯỜNG G (KHU TÂN TIỀN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG D		23.400	14.000	11.700
21	ĐƯỜNG F1 (KHU TÂN TIỀN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG A		23.100	13.900	11.600
22	ĐƯỜNG E2 (KHU TÂN TIỀN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG D		23.100	13.900	11.600
23	ĐƯỜNG A (KHU TÂN TIỀN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F1	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 31	28.700	17.200	14.400
24	ĐƯỜNG D (KHU TÂN TIỀN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H	GIÁP VỚI ĐƯỜNG A	24.300	14.600	12.200
25	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 13M (HIỆP THÀNH CITY)	TRỌN ĐƯỜNG		31.000	18.600	15.500
26	NGUYỄN THỊ KIỀU	LÊ VĂN KHƯƠNG	DƯƠNG THỊ MƯỜI	30.400	18.200	15.200
27	TTH 14	NGUYỄN TRÁC (TÂN THỚI HIỆP 21)	TRƯƠNG THỊ HOA	28.700	17.200	14.400
28	TTH 13	NGUYỄN THỊ ĐẶNG	TTH 14	21.700	13.000	10.900

MỤC 42: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
29	TTH 09	NGUYỄN THỊ ĐẶNG	TTH 14	21.700	13.000	10.900
30	TTH 06	NGUYỄN TRÁC (TÂN THỚI HIỆP 21)	CUỐI ĐƯỜNG	23.000	13.800	11.500
31	ĐƯỜNG D1 (KHU DỰ ÁN NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ THU NHẬP THẤP)			14.800	8.900	7.400
32	ĐƯỜNG B3 (KHU TÂN TIẾN)			23.400	14.000	11.700
33	CHUNG THỊ MINH (HIỆP THÀNH 31)	LÊ VĂN KHƯƠNG	HIỆP THÀNH 25	31.000	18.600	15.500
34	HIỆP THÀNH 43	NGUYỄN ẢNH THỦ	NGUYỄN THỊ BÚP	31.900	19.100	16.000
35	NGUYỄN THỊ BÚP	NGUYỄN ẢNH THỦ	DƯƠNG THỊ MUỖI	23.400	14.000	11.700

MỤC 43: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP	CẦU CẢ BÓN	43.700	26.200	21.900
2	LÊ VĂN KHƯƠNG	NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP	CẦU DỪA	62.000	37.200	31.000
3	HÀ HUY GIÁP	CẦU GIAO KHẨU	BÙI CÔNG TRÙNG	44.700	26.800	22.400
4	LÊ ĐỨC THỌ	CẦU TRƯỜNG ĐAI	NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP	46.600	28.000	23.300
5	LÊ THỊ RIÊNG	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	LÊ QUANG HOÀ	58.800	35.300	29.400
		LÊ QUANG HOÀ	CUỐI ĐƯỜNG	45.900	27.500	23.000
6	DƯƠNG THỊ MẠNH (THỐI AN 13)	LÊ VĂN KHƯƠNG	LÊ THỊ RIÊNG	41.300	24.800	20.700
		LÊ THỊ RIÊNG	CUỐI ĐƯỜNG	41.300	24.800	20.700
7	NGUYỄN THỊ KIỆU	LÊ VĂN KHƯƠNG	LÊ THỊ RIÊNG	28.900	17.300	14.500
8	TRẦN THỊ CỎ	LÊ VĂN KHƯƠNG	THỐI AN 05	26.500	15.900	13.300
9	LÊ QUANG HÒA	LÊ VĂN KHƯƠNG	CẦU SẮT SẬP	33.700	20.200	16.900
		CẦU SẮT SẬP	TÔ NGỌC VÂN	25.000	15.000	12.500
10	BÙI CÔNG TRÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		23.400	14.000	11.700
11	TÔ NGỌC VÂN	CẦU BẾN PHÂN	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	35.300	21.200	17.700
		ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	HÀ HUY GIÁP	32.000	19.200	16.000
12	THẠNH XUÂN 13	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	CÔNG GÒ SAO	24.800	14.900	12.400
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M (KHU NHÀ Ở THỐI AN 1)	TRỌN ĐƯỜNG		34.700	20.800	17.400

MỤC 43: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M (KHU NHÀ Ở THỚI AN 1)	TRỌN ĐƯỜNG		37.700	22.600	18.900
15	ĐƯỜNG LỘ GIỚI 12M KHU NHÀ Ở PHƯỜNG THỚI AN (KHU TÁI ĐỊNH CƯ, CÔNG TY TNHH TÂN NHÀ VINH)	TRỌN ĐƯỜNG		20.650	12.400	10.350
16	ĐƯỜNG LỘ GIỚI 30M KHU NHÀ Ở PHƯỜNG THỚI AN (KHU TÁI ĐỊNH CƯ, CÔNG TY TNHH TÂN NHÀ VINH)	TRỌN ĐƯỜNG		41.300	24.800	20.700

MỤC 44: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	CẦU CẢ BÓN	NGÃ TƯ GA	43.700	26.200	21.900
		NGÃ TƯ GA	CẦU BÌNH PHƯỚC	34.000	20.400	17.000
2	HÀ HUY GIÁP	CẦU AN LỘC	NGÃ TƯ GA	58.100	34.900	29.100
		NGÃ TƯ GA	SÔNG SÀI GÒN	44.700	26.800	22.400
3	BÙI CÔNG TRÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		23.400	14.000	11.700
4	ĐÌNH GIAO KHẨU	TRỌN ĐƯỜNG		27.500	16.500	13.800
5	NGUYỄN THỊ SÁU	HÀ HUY GIÁP	RẠCH GIAO KHẨU	27.500	16.500	13.800
6	THẠNH LỘC 15	QUỐC LỘ 1	SÔNG SÀI GÒN	27.500	16.500	13.800
7	THẠNH LỘC 16	NHÁNH RỄ NGÃ TƯ GA	THỬA ĐẤT SỐ 162, TỜ 21	27.500	16.500	13.800
8	VƯỜN LÀI	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	CẦU SẮT AN PHÚ ĐÔNG	27.000	16.200	13.500
9	AN PHÚ ĐÔNG 03	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	AN PHÚ ĐÔNG 10	20.000	12.000	10.000
10	NGUYỄN THỊ NHUẬN	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	HÀ HUY GIÁP	20.000	12.000	10.000
11	BỜ BAO RẠCH CẦU KINH	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	SÔNG SÀI GÒN	20.000	12.000	10.000

MỤC 45: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẠCH ĐẰNG 1	TRỌN ĐƯỜNG		128.000	76.800	64.000
2	BẠCH ĐẰNG 2	VÒNG XOAY TRƯỜNG SƠN	RANH PHƯỜNG HẠNH THÔNG	141.400	84.800	70.700
3	BÙI THỊ XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		82.600	49.600	41.300
4	CỬU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		126.000	75.600	63.000
5	DƯƠNG VĂN NGÀ	TRỌN ĐƯỜNG		108.200	64.900	54.100
6	ĐỒNG NAI	TRỌN ĐƯỜNG		121.100	72.700	60.600
7	ĐÌNH ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		90.300	54.200	45.200
8	NGÔ THỊ THU MINH	TRỌN ĐƯỜNG		126.700	76.000	63.400
9	ĐỒNG ĐA	TRỌN ĐƯỜNG		106.000	63.600	53.000
10	HÁT GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		90.900	54.500	45.500
11	HỒNG HÀ	TRƯỜNG SƠN	RANH PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN	128.000	76.800	64.000
12	HOÀNG VĂN THỤ	NGUYỄN VĂN TRỖI (RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN)	NGÃ 4 BẢY HIỀN (RANH PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT)	196.900	118.100	98.500
13	HUỲNH LAN KHANH	TRỌN ĐƯỜNG		126.000	75.600	63.000
14	LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		135.800	81.500	67.900
15	LÊ VĂN SỸ	VÒNG XOAY LĂNG CHA CẢ	RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN	185.300	111.200	92.700
16	NGUYỄN BẠC	TRỌN ĐƯỜNG		126.000	75.600	63.000
17	NGUYỄN THANH TUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		82.600	49.600	41.300
18	NGUYỄN TRỌNG TUYỀN	HẸM 429 HOÀNG VĂN THỤ	RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN	160.000	96.000	80.000

MỤC 45: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	NGUYỄN VĂN TRỖI	HOÀNG VĂN THỤ	RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN	272.200	163.300	136.100
20	PHẠM CỰ LƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		81.300	48.800	40.700
21	PHẠM VĂN HAI	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT	LÊ VĂN SỸ	174.600	104.800	87.300
		LÊ VĂN SỸ	HOÀNG VĂN THỤ	136.100	81.700	68.100
22	PHAN ĐÌNH GIÓT	TRỌN ĐƯỜNG		144.400	86.600	72.200
23	PHAN THỨC DUYỆN	TRỌN ĐƯỜNG		133.400	80.000	66.700
24	PHỔ QUANG	PHAN ĐÌNH GIÓT	RANH PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN	130.900	78.500	65.500
25	SÔNG ĐÀ	TRỌN ĐƯỜNG		107.400	64.400	53.700
26	SÔNG ĐÁY	TRỌN ĐƯỜNG		107.400	64.400	53.700
27	SÔNG NHUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		107.400	64.400	53.700
28	SÔNG THAO	TRỌN ĐƯỜNG		107.400	64.400	53.700
29	SÔNG THƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		107.400	64.400	53.700
30	TÂN CANH	TRỌN ĐƯỜNG		143.900	86.300	72.000
31	TÂN SƠN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		176.200	105.700	88.100
32	TÂN VIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		114.300	68.600	57.200
33	THÍCH MINH NGUYỆT	TRỌN ĐƯỜNG		104.700	62.800	52.400
34	TIỀN GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		117.100	70.300	58.600
35	TRẦN QUỐC HOÀN	TRỌN ĐƯỜNG		161.800	97.100	80.900
36	TRÀ KHÚC	TRỌN ĐƯỜNG		99.900	59.900	50.000
37	TRƯỜNG SA	ÚT TỊCH	RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN	127.800	76.700	63.900

MỤC 45: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN HÒAĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
38	TRƯỜNG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		161.800	97.100	80.900
39	YÊN THỂ	TRỌN ĐƯỜNG		128.100	76.900	64.100
40	ĐƯỜNG DỰ ÁN KÊNH MƯƠNG NHẬT BẢN (ĐẶNG VĂN SÂM)	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500

MỤC 46: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤTĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BA GIA	TRẦN TRIỆU LUẬT	CUỐI ĐƯỜNG	112.000	67.200	56.000
2	BA VÌ	THĂNG LONG	KÊNH SÂN BAY (A41)	90.900	54.500	45.500
3	BÀNH VĂN TRÂN	TRỌN ĐƯỜNG		96.200	57.700	48.100
4	BẾN CÁT	ĐƯỜNG PHÚ HOÀ	NGHĨA PHÁT	86.000	51.600	43.000
5	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RANH PHƯỜNG NHIÊU LỘC	NGÃ TƯ BẢY HIỀN	182.100	109.300	91.100
6	CHỦ ĐỒNG TỬ	BÀNH VĂN TRÂN	VÂN CÔI	83.100	49.900	41.600
7	CỘNG HOÀ	LĂNG CHA CẢ	RANH PHƯỜNG BẢY HIỀN	146.600	88.000	73.300
8	ĐẶNG LỘ	NGHĨA PHÁT	CHỦ ĐỒNG TỬ	81.600	49.000	40.800
9	ĐỒ SƠN	THĂNG LONG	CUỐI ĐƯỜNG	90.900	54.500	45.500
10	ĐÔNG SƠN	BA GIA	VÂN CÔI	112.200	67.300	56.100
11	GIẢI PHÓNG	THĂNG LONG	CUỐI ĐƯỜNG	90.900	54.500	45.500
12	HẬU GIANG	TRƯỜNG SƠN	THĂNG LONG	119.800	71.900	59.900
13	HIỆP NHẤT	HẸM 1054 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HÒA HIỆP	83.100	49.900	41.600
14	HOÀNG SA	GIÁP RANH PHƯỜNG NHIÊU LỘC	LÊ BÌNH	114.300	68.600	57.200
15	HOÀNG VĂN THỤ	LĂNG CHA CẢ	NGÃ 4 BẢY HIỀN	196.900	118.100	98.500
16	HOÀNG VIỆT	HOÀNG VĂN THỤ	LÊ BÌNH	163.300	98.000	81.700
17	HOÀA HIỆP	LÊ BÌNH	HIỆP NHẤT	81.600	49.000	40.800
18	LÊ BÌNH	HOÀNG VĂN THỤ	ÚT TỊCH	102.100	61.300	51.100

MỤC 46: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤTĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	LÊ MINH XUÂN	LÝ THƯỜNG KIẾT	VÂN CÔI	130.400	78.200	65.200
20	LONG HƯNG	BA GIA	BẾN CÁT	96.200	57.700	48.100
21	LƯU NHÂN CHỦ	PHẠM VĂN HAI	HÈM 766 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	69.800	41.900	34.900
22	LÝ THƯỜNG KIẾT	TRẦN TRIỆU LUẬT (RANH PHƯỜNG TÂN HÒA)	NGÃ TƯ BẢY HIỀN	224.600	134.800	112.300
23	NGHĨA PHÁT	BÀNH VĂN TRÂN	BẾN CÁT	103.500	62.100	51.800
24	NGUYỄN CẢNH DỊ	THĂNG LONG	NGUYỄN VĂN MẠI	93.300	56.000	46.700
25	NGUYỄN ĐÌNH KHƠI	HOÀNG VĂN THỤ	HOÀNG VIỆT	96.200	57.700	48.100
26	NGUYỄN THÁI BÌNH	CỘNG HÒA	XUÂN DIỆU	136.400	81.800	68.200
27	NGUYỄN TRỌNG LỢI	HẬU GIANG	HÈM 5 NGUYỄN VĂN VĨNH	96.200	57.700	48.100
28	NGUYỄN VĂN MẠI	TRƯỜNG SƠN	CUỐI ĐƯỜNG	104.900	62.900	52.500
29	NGUYỄN VĂN VĨNH	THĂNG LONG	NGUYỄN TRỌNG LỢI	99.200	59.500	49.600
30	PHẠM VĂN HAI	HOÀNG SA	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	174.600	122.200	87.300
31	PHAN THỨC DUYỆN	TRẦN QUỐC HOÀN	THĂNG LONG	133.400	80.000	66.700
32	PHÚ HOÀ	BẾN CÁT	LÝ THƯỜNG KIẾT	124.900	74.900	62.500

MỤC 46: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	SẦM SƠN	BA VÌ	ĐƯỜNG NỘI ĐƯỜNG TRẦN QUỐC HOÀN - ĐƯỜNG CỘNG HÒA	104.900	62.900	52.500
34	SAO MAI	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÀNH VĂN TRÂN	95.500	57.300	47.800
35	TÂN KHAI	TỰ CƯỜNG	HIỆP NHẤT	95.500	57.300	47.800
36	THĂNG LONG	CỘNG HOÀ	HẬU GIANG	128.300	77.000	64.200
37	TỰ CƯỜNG	HẸM 1054 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	TỰ LẬP	94.800	56.900	47.400
38	TỰ LẬP	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HIỆP NHẤT	94.800	56.900	47.400
39	TRẦN QUỐC HOÀN	CỘNG HÒA	NGUYỄN VĂN MẠI	161.800	97.100	80.900
40	TRẦN TRIỆU LUẬT	LÝ THƯỜNG KIỆT	BẾN CÁT	95.500	57.300	47.800
41	TRƯỜNG CHINH	NGÃ TƯ BẢY HIỀN	XUÂN HỒNG	163.600	98.200	81.800
42	TRƯỜNG SƠN	NGUYỄN VĂN MẠI	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN HÒA	161.800	97.100	80.900
43	ÚT TỊCH	CỘNG HOÀ	LÊ BÌNH	128.300	77.000	64.200
44	VÂN CÔI	NGHĨA PHÁT	BÀNH VĂN TRÂN	93.300	56.000	46.700
45	XUÂN DIỆU	HOÀNG VĂN THỤ	NGUYỄN THÁI BÌNH	155.300	93.200	77.700
46	XUÂN HỒNG	TRƯỜNG CHINH	XUÂN DIỆU	155.300	93.200	77.700
47	ĐƯỜNG NỘI ĐƯỜNG TRẦN QUỐC HOÀN - ĐƯỜNG CỘNG HÒA	THĂNG LONG	RANH PHƯỜNG BẢY HIỀN	137.100	82.300	68.600

MỤC 47: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU CƠ	MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH - ÂU CƠ	VÒNG XOAY LÊ ĐẠI HÀNH	123.900	74.300	62.000
2	BẮC HẢI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	LÝ THƯỜNG KIỆT	111.400	66.800	55.700
3	BÀNH VĂN TRÂN	TRỌN ĐƯỜNG		96.200	57.700	48.100
4	BẾN CÁT	ĐƯỜNG PHÚ HOÀ	NGHĨA PHÁT	86.000	51.600	43.000
5	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NGÃ 4 BẢY HIỀN	RANH QUẬN 3 (CŨ), QUẬN 10 (CŨ)	182.100	109.300	91.100
6	CHẤN HƯNG	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NGHĨA HOÀ NỎI DÀI	73.900	44.300	37.000
1	CHÍ LINH	KHAI TRÍ	ĐẠI NGHĨA	83.100	49.900	41.600
8	DÂN TRÍ	NGHĨA HOÀ	KHAI TRÍ	96.200	57.700	48.100
9	DUY TÂN	LÝ THƯỜNG KIỆT	TÂN TIẾN	128.300	77.000	64.200
10	ĐẠI NGHĨA	NGHĨA PHÁT	DÂN TRÍ	81.600	49.000	40.800
11	ĐẤT THÁNH	LÝ THƯỜNG KIỆT	BẮC HẢI	93.300	56.000	46.700
12	ĐÔNG HỒ	LẠC LONG QUÂN	LÝ THƯỜNG KIỆT	92.300	55.400	46.200
13	HƯNG HOÁ	CHẤN HƯNG	NGÃ 3 THÁNH GIA	47.800	28.700	23.900
14	KHAI TRÍ	NGHĨA PHÁT	DÂN TRÍ	81.600	49.000	40.800
15	LẠC LONG QUÂN	LÝ THƯỜNG KIỆT	ÂU CƠ	175.600	105.400	87.800
16	LỘC HƯNG	CHẤN HƯNG	NGÃ 3 NHÀ THỜ LỘC HƯNG	70.000	42.000	35.000
17	LỘC VINH	NGHĨA PHÁT	NGHĨA HOÀ	77.300	46.400	38.700
18	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGÃ 4 BẢY HIỀN	TRẦN TRIỆU LUẬT	224.600	134.800	112.300

MỤC 47: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		TRẦN TRIỆU LUẬT	RANH QUẬN 10 (CỦ)	182.600	109.600	91.300
19	NGHĨA HƯNG	HÈM 35 NGHĨA PHÁT	HÈM 221/1 ĐẤT THÁNH VÀ HÈM 81/1 NGHĨA HÒA	67.100	40.300	33.600
20	NGHĨA HOÀ	NGHĨA PHÁT	BẮC HẢI	77.300	46.400	38.700
21	NGHĨA PHÁT	LÝ THƯỜNG KIẾT	BẾN CÁT	95.500	57.300	47.800
		BẾN CÁT	BÀNH VĂN TRÂN	103.500	62.100	51.800
22	NGUYỄN THỊ NHỎ	ÂU CƠ	THIÊN PHƯỚC	106.000	63.600	53.000
23	PHÚ HOÀ	LÝ THƯỜNG KIẾT	LẠC LONG QUÂN	162.200	97.300	81.100
24	PHÚ LỘC	BÀNH VĂN TRÂN	NHÀ SỐ 71/2A PHÚ LỘC	53.200	31.900	26.600
25	TÂN CHÂU	DUY TÂN	TÂN PHƯỚC	90.300	54.200	45.200
26	TÂN LẬP	TÂN THỌ	TÂN XUÂN	78.500	47.100	39.300
27	TÂN PHƯỚC	LÝ THƯỜNG KIẾT	TÂN TIẾN	90.900	54.500	45.500
28	TÂN TẠO	LÝ THƯỜNG KIẾT	TÂN XUÂN	90.900	54.500	45.500
29	TÂN THỌ	LẠC LONG QUÂN	LÝ THƯỜNG KIẾT	90.900	54.500	45.500
30	TÂN TIẾN	TÂN THỌ	ĐÔNG HỒ	129.400	77.600	64.700
31	TÂN TRANG	TRỌN ĐƯỜNG		93.600	56.200	46.800
32	TÂN XUÂN	LẠC LONG QUÂN	LÊ MINH XUÂN	88.100	52.900	44.100
33	THÀNH MỸ	ĐÔNG HỒ	HÈM 373 LÝ THƯỜNG KIẾT	90.900	54.500	45.500
34	THIÊN PHƯỚC	NGUYỄN THỊ NHỎ	LÝ THƯỜNG KIẾT	103.300	62.000	51.700
35	THỦ KHOA HUÂN	PHÚ HOÀ	ĐÔNG HỒ	108.200	64.900	54.100

MỤC 47: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HÒAĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	TỨ HẢI	NGHĨA PHÁT	ĐẤT THÁNH	83.100	49.900	41.600
37	TRẦN TRIỆU LUẬT	BẾN CÁT	LÝ THƯỜNG KIỆT	95.500	57.300	47.800
38	TRẦN VĂN HOÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		75.800	45.500	37.900

MỤC 48: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẢY HIỀNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU CƠ	LẠC LONG QUÂN	HỒNG LẠC	123.900	74.300	62.000
2	BÀU CÁT	ĐỒNG ĐEN	VÕ THÀNH TRANG	129.400	77.600	64.700
3	BÀU CÁT 1	ĐỒNG ĐEN	HÈM 273 BÀU CÁT	103.300	62.000	51.700
4	BÀU CÁT 2	ĐỒNG ĐEN	HÈM 273 BÀU CÁT	103.300	62.000	51.700
5	BÀU CÁT 3	ĐỒNG ĐEN	HÈM 273 BÀU CÁT	103.300	62.000	51.700
6	BÀU CÁT 8	ĐỒNG ĐEN	HỒNG LẠC	78.500	47.100	39.300
7	BẢY HIỀN	HÈM 1129 LẠC LONG QUÂN	1017 LẠC LONG QUÂN	128.300	77.000	64.200
8	CA VĂN THỈNH	VÕ THÀNH TRANG	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
9	CHÂU VĨNH TẾ	NGUYỄN TỬ NHA	CUỐI ĐƯỜNG	66.100	39.700	33.100
10	CỘNG HOÀ	HOÀNG HOA THÁM	RANH KHU QUÂN ĐỘI	146.600	88.000	73.300
11	ĐỒNG ĐEN	HỒNG LẠC	TRƯỜNG CHINH	121.100	72.700	60.600
12	ĐƯỜNG A4	CỘNG HOÀ	TRƯỜNG CHINH	115.700	69.400	57.900
13	ĐƯỜNG B6	TRỌN ĐƯỜNG		100.500	60.300	50.300
14	THÁI THỊ NHẠN	ÂU CƠ	NI SƯ HUỖNH LIÊN	77.300	46.400	38.700
15	ĐƯỜNG C18	CỘNG HOÀ	HOÀNG KẾ VIÊM	106.000	63.600	53.000
16	ĐƯỜNG C22	ĐƯỜNG A4	ĐƯỜNG C18	100.500	60.300	50.300
17	ĐƯỜNG C27	HÈM 58 NGUYỄN MINH HOÀNG	NGUYỄN BÁ TUYÊN (C29)	76.100	45.700	38.100
18	ĐƯỜNG D52	CỘNG HÒA	LÊ TRUNG NGHĨA	75.800	45.500	37.900
19	ĐƯỜNG SỐ 1	HỒNG LẠC	NI SƯ HUỖNH LIÊN	74.300	44.600	37.200

MỤC 48: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẢY HIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 1	NI SƯ HUỖNH LIÊN	74.300	44.600	37.200
21	ĐƯỜNG SỐ 3	NI SƯ HUỖNH LIÊN	CUỐI ĐƯỜNG	74.300	44.600	37.200
22	ĐƯỜNG SỐ 4	NI SƯ HUỖNH LIÊN	ĐƯỜNG SỐ 7	74.300	44.600	37.200
23	ĐƯỜNG SỐ 5	NI SƯ HUỖNH LIÊN	ĐƯỜNG SỐ 7	74.300	44.600	37.200
24	ĐƯỜNG SỐ 6	NI SƯ HUỖNH LIÊN	ĐƯỜNG SỐ 7	74.300	44.600	37.200
25	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 1	NHÀ SỐ 30 ĐƯỜNG SỐ 1	74.300	44.600	37.200
26	BÙI THẾ MỸ	HỒNG LẠC	NI SƯ HUỖNH LIÊN	86.000	51.600	43.000
27	GÒ CẨM ĐỆM	LẠC LONG QUÂN	TRẦN VĂN QUANG	64.200	38.500	32.100
28	HÀ BÁ TUỜNG	TRƯỜNG CHINH	LÊ LAI	90.900	54.500	45.500
29	HỒNG LẠC	LẠC LONG QUÂN	VÕ THÀNH TRANG	108.800	65.300	54.400
		VÕ THÀNH TRANG	ÂU CƠ	90.900	54.500	45.500
30	HOÀNG HOA THÁM	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	151.700	91.000	75.900
		CỘNG HOÀ	ĐƯỜNG NỘI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA	116.700	70.000	58.400
31	HOÀNG KẾ VIÊM (C21)	ĐƯỜNG A4	CUỐI ĐƯỜNG	100.500	60.300	50.300
32	HUỖNH TỊNH CỬA	SƠN HÙNG	NGUYỄN TỬ NHA	88.100	52.900	44.100
33	LẠC LONG QUÂN	LÝ THƯỜNG KIỆT	ÂU CƠ	175.600	105.400	87.800
34	LÊ DUY NHUẬN (C28)	THÉP MỚI	ĐƯỜNG A4	84.700	50.800	42.400

MỤC 48: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẢY HIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	LÊ LAI	TRƯỜNG CHINH	ĐỒNG ĐEN	90.900	54.500	45.500
36	LÊ LỢI	TRƯỜNG CHINH	HẸM 11 LÊ LAI	80.600	48.400	40.300
37	LÊ NGÂN	TRƯỜNG CHINH	NGUYỄN TỬ NHA	90.300	54.200	45.200
38	LÊ TRUNG NGHĨA (C26)	HOÀNG HOA THÁM	ĐƯỜNG A4	100.500	60.300	50.300
		ĐƯỜNG A4	QUÁCH VĂN TUẤN	77.400	46.400	38.700
39	LÝ THƯỜNG KIẾT	NGÃ 4 BẢY HIỀN	MŨI TÀU LẠC LONG QUÂN	224.600	157.200	112.300
40	NĂM CHÂU	TRỌN ĐƯỜNG		86.800	52.100	43.400
41	NGUYỄN BÁ TÔNG	TRƯỜNG CHINH	SƠN HÙNG	71.600	43.000	35.800
42	NGUYỄN BÁ TUYẾN (C29)	NGUYỄN MINH HOÀNG	LÊ DUY NHUẬN	88.100	52.900	44.100
43	NGUYỄN MINH HOÀNG (C25)	HOÀNG HOA THÁM	QUÁCH VĂN TUẤN	100.500	60.300	50.300
44	NGUYỄN THÁI BÌNH	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	136.400	81.800	68.200
45	NGUYỄN THẾ LỘC	ĐƯỜNG A4	ĐƯỜNG C18	100.500	60.300	50.300
46	NGUYỄN TỬ NHA	NĂM CHÂU	NHÀ THỜ VÂN CÔI	81.300	48.800	40.700
47	NGUYỄN VĂN VĨ	NGUYỄN TỬ NHA	CUỐI ĐƯỜNG	69.600	41.800	34.800
48	NI SƯ HUỲNH LIÊN	LẠC LONG QUÂN	HỒNG LẠC	96.400	57.800	48.200
49	PHẠM PHÚ THỨ	ĐƯỜNG BẢY HIỀN	ĐỒNG ĐEN	112.200	67.300	56.100
50	PHAN BÁ PHIÊN	ĐƯỜNG A4	QUÁCH VĂN TUẤN	100.500	60.300	50.300
51	PHAN SÀO NAM	BÀU CÁT	HỒNG LẠC	86.800	52.100	43.400

MỤC 48: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẢY HIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
52	QUÁCH VĂN TUẤN	CỘNG HOÀ	CUỐI ĐƯỜNG	100.500	60.300	50.300
53	QUẢNG HIỀN	NĂM CHÂU	SƠN HUNG	83.100	49.900	41.600
54	SƠN CANG	TRỌN ĐƯỜNG		69.600	41.800	34.800
55	SƠN HUNG	HUYỄN TỊNH CỦA	CUỐI ĐƯỜNG	72.900	43.700	36.500
56	TÁI THIẾT	LÝ THƯỜNG KIỆT	NĂM CHÂU	81.600	49.000	40.800
57	THÉP MỚI	TRỌN ĐƯỜNG		84.700	50.800	42.400
58	TRẦN MAI NINH	TRƯỜNG CHINH	BÀU CÁT	103.300	62.000	51.700
59	TRẦN VĂN QUANG	LẠC LONG QUÂN	ÂU CỐ	99.200	59.500	49.600
60	TRƯỜNG HOÀNG THANH	TRỌN ĐƯỜNG		84.700	50.800	42.400
61	TRƯỜNG CHINH	NGÃ 4 BẢY HIỀN	ĐỒNG ĐEN	163.600	98.200	81.800
62	TRUNG LANG	TRẦN MAI NINH	LÊ LAI	85.400	51.200	42.700
63	VÕ THÀNH TRANG	LÝ THƯỜNG KIỆT	HỒNG LẠC	91.900	55.100	46.000
64	XUÂN DIỆU	HOÀNG VĂN THỤ	NGUYỄN THÁI BÌNH	155.300	93.200	77.700
65	XUÂN HỒNG	TRƯỜNG CHINH	XUÂN DIỆU	155.300	93.200	77.700
66	ĐƯỜNG NỘI ĐƯỜNG TRẦN QUỐC HOÀN - ĐƯỜNG CỘNG HÒA	TRẦN QUỐC HOÀN	CỘNG HÒA	137.100	96.000	68.600
67	ĐẶNG MINH TRÚ	NI SƯ HUỲNH LIÊN	BÙI THẾ MỸ	74.300	44.600	37.200

MỤC 49: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ẤP BẮC	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HÒA	101.300	60.800	50.700
2	ÂU CƠ	MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH - ÂU CƠ	HỒNG LẠC	123.900	74.300	62.000
3	BA VÂN	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ÂU CƠ	90.900	54.500	45.500
4	BÀU BÀNG	NÚI THÀNH	BÌNH GIÃ	101.300	60.800	50.700
5	BÀU CÁT	TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	ĐỒNG ĐEN	168.000	100.800	84.000
6	BÀU CÁT 1	TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
7	BÀU CÁT 2	TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
8	BÀU CÁT 3	TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
9	BÀU CÁT 4	TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
10	BÀU CÁT 5	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
11	BÀU CÁT 6	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
12	BÀU CÁT 7	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
13	BÀU CÁT 8	ÂU CƠ	ĐỒNG ĐEN	96.400	57.800	48.200
14	BẾ VĂN ĐÀN	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
15	BÌNH GIÃ	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	117.900	70.700	59.000
16	CỘNG HOÀ	TRƯỜNG CHINH	CẦU VƯỢT CỘNG HÒA	146.600	88.000	73.300
17	CÙ CHÍNH LAN	NGUYỄN QUANG BÍCH	NGUYỄN HIẾN LÊ	89.600	53.800	44.800
18	ĐỒNG ĐEN	TRƯỜNG CHINH	HỒNG LẠC	121.100	72.700	60.600

MỤC 49: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	ĐỒNG XOÀI	BÌNH GIÃ	HOÀNG HOA THẨM	110.200	66.100	55.100
20	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	THÂN NHÂN TRUNG	ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA	84.400	50.600	42.200
21	ĐƯỜNG C1	CỘNG HOÀ	NGUYỄN QUANG BÍCH	84.400	50.600	42.200
22	TRẦN VĂN DANH	HẸM 235 ĐƯỜNG HOÀNG HOA THẨM	ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA	84.400	50.600	42.200
23	ĐƯỜNG C3	NGUYỄN QUANG BÍCH	NGUYỄN HIẾN LÊ	84.400	50.600	42.200
24	HOÀNG HOA THẨM	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	151.700	91.000	75.900
		CỘNG HOÀ	ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA	116.700	70.000	58.400
25	LÊ TẤN QUỐC	CỘNG HOÀ	NHẤT CHI MAI	88.100	52.900	44.100
26	LÊ VĂN HUÂN	CỘNG HOÀ	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	98.200	58.900	49.100
27	MAI LÃO BẠNG	THÂN NHÂN TRUNG	TRẦN VĂN DƯ	95.100	57.100	47.600
28	NGÔ BỆ	CỘNG HOÀ	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	79.000	47.400	39.500
29	NGUYỄN CHÁNH SẮT	TRẦN VĂN DƯ	TRẦN VĂN DANH	86.000	51.600	43.000
30	NGUYỄN HIẾN LÊ	TRẦN VĂN DƯ	HOÀNG HOA THẨM	89.700	53.800	44.900
31	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	TRƯỜNG CHINH	ÂU CƠ	110.200	66.100	55.100
32	NGUYỄN QUANG BÍCH (B4)	TRẦN VĂN DƯ	HOÀNG HOA THẨM	95.100	57.100	47.600

MỤC 49: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	NHẤT CHI MAI	CỘNG HOÀ	ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA	98.200	58.900	49.100
34	NÚI THÀNH	ÁP BẮC	CỘNG HOÀ	101.300	60.800	50.700
35	PHAN VĂN SỬU	CỘNG HOÀ	NHẤT CHI MAI	98.200	58.900	49.100
36	TÂN KỶ TÂN QUÝ	CỘNG HOÀ	TRƯỜNG CHINH	82.900	49.700	41.500
37	TÂN HẢI	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	78.500	47.100	39.300
38	THÂN NHÂN TRUNG	CỘNG HOÀ	MAI LÃO BẠNG	103.700	62.200	51.900
39	TRẦN VĂN DƯ	CỘNG HÒA	ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA	100.500	60.300	50.300
40	TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	TRƯỜNG CHINH	ÂU CƠ	121.100	72.700	60.600
41	TRƯỜNG CHINH	NGÃ 3 HOÀNG HOA THÁM - TRƯỜNG CHINH	MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH-CỘNG HÒA	163.600	98.200	81.800
42	VĂN CHUNG	TRẦN VĂN DƯ	TRẦN VĂN DANH	100.500	60.300	50.300
43	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TRẦN QUỐC HOÀN - ĐƯỜNG CỘNG HÒA	TRẦN QUỐC HOÀN	CỘNG HÒA	137.100	82.300	68.600

MỤC 50: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	TRẦN THỊ TRỌNG	PHAN HUY ÍCH	PHẠM VĂN BẠCH	51.000	30.600	25.500
2	HOÀNG BẬT ĐẠT	NGUYỄN PHÚC CHU	TRẦN THỊ TRỌNG	48.200	28.900	24.100
3	HUỲNH VĂN NGHỆ	PHAN HUY ÍCH	PHẠM VĂN BẠCH	43.700	26.200	21.900
4	NGUYỄN PHÚC CHU	TRƯỜNG CHINH	KÊNH HY VỌNG	68.500	41.100	34.300
5	NGUYỄN SỸ SÁCH	TRƯỜNG CHINH	PHẠM VĂN BẠCH	70.000	42.000	35.000
6	PHẠM VĂN BẠCH	TRƯỜNG CHINH	RANH PHƯỜNG AN HỘI TÂY	65.800	39.500	32.900
7	PHAN HUY ÍCH	TRƯỜNG CHINH	RANH PHƯỜNG AN HỘI TÂY	85.300	51.200	42.700
8	TÂN TRỤ	NGUYỄN PHÚC CHU	PHAN HUY ÍCH	61.200	36.700	30.600
9	TỔNG VĂN HÊN	TRƯỜNG CHINH	NGUYỄN PHÚC CHU	59.800	35.900	29.900
10	TRẦN THÁI TÔNG	TRƯỜNG CHINH	PHẠM VĂN BẠCH	75.800	45.500	37.900
11	TRẦN THÁNH TÔNG	HUỲNH VĂN NGHỆ	TRẦN THỊ TRỌNG	56.900	34.100	28.500
12	TRẦN VĂN DƯ	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN	TƯỜNG RÀO SÂN BAY	100.500	60.300	50.300
13	TRƯỜNG CHINH	MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH - CỘNG HÒA	CẦU THAM LƯƠNG	126.000	75.600	63.000
14	TÂN SƠN	PHẠM VĂN BẠCH	RANH PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI	64.200	38.500	32.100

MỤC 51: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI XUÂN PHẢI	LÊ TRỌNG TẤN	CUỐI ĐƯỜNG	67.200	40.300	33.600
2	CHẾ LAN VIÊN	TRƯỜNG CHINH	CUỐI ĐƯỜNG	76.100	45.700	38.100
3	DƯƠNG ĐỨC HIỀN	LÊ TRỌNG TẤN	CHẾ LAN VIÊN	87.500	52.500	43.800
4	ĐƯỜNG C1	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C2	56.700	34.000	28.400
5	ĐƯỜNG C4	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C7	60.800	36.500	30.400
6	ĐƯỜNG C4A	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG C1	60.800	36.500	30.400
7	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C2	56.700	34.000	28.400
8	ĐƯỜNG C6	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C7	56.700	34.000	28.400
9	ĐƯỜNG C6A	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG C1	56.700	34.000	28.400
10	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C7	ĐƯỜNG S11	60.800	36.500	30.400
11	ĐƯỜNG CC1	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CC2	55.100	33.100	27.600
12	ĐƯỜNG CC2	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN1	52.700	31.600	26.400
13	ĐƯỜNG CC3	ĐƯỜNG CC4	ĐƯỜNG CC2	72.900	43.700	36.500
14	ĐƯỜNG CC4	ĐƯỜNG CC5	ĐƯỜNG CN1	52.700	31.600	26.400
15	ĐƯỜNG CC5	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CC2	56.700	34.000	28.400
16	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	LÊ TRỌNG TẤN	64.800	38.900	32.400
17	ĐƯỜNG CN6	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CN11	89.100	53.500	44.600
18	ĐƯỜNG CN11	ĐƯỜNG CN1	TÂY THẠNH	77.000	46.200	38.500
19	ĐƯỜNG D9	TÂY THẠNH	CHẾ LAN VIÊN	74.500	44.700	37.300
20	ĐƯỜNG D14A	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15	64.800	38.900	32.400
21	ĐƯỜNG DC1	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	36.500	30.400
22	ĐƯỜNG DC11	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	36.500	30.400
23	ĐƯỜNG D10	ĐƯỜNG D9	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
24	ĐƯỜNG D11	ĐƯỜNG D10	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
25	ĐƯỜNG D12	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15	64.800	38.900	32.400
26	ĐƯỜNG D13	TÂY THẠNH	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
27	ĐƯỜNG D14B	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15	64.800	38.900	32.400

MỤC 51: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	ĐƯỜNG D15	ĐƯỜNG D10	CUỐI ĐƯỜNG	56.700	34.000	28.400
29	ĐƯỜNG D16	ĐƯỜNG D9	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
30	ĐƯỜNG DC3	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
31	ĐƯỜNG DC4	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN11	64.800	38.900	32.400
32	ĐƯỜNG DC5	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	36.500	30.400
33	ĐƯỜNG DC7	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	36.500	30.400
34	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	36.500	30.400
35	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	BÌNH LONG	LƯU CHÍ HIỆU	61.600	37.000	30.800
36	ĐƯỜNG S5	ĐƯỜNG S2	KÊNH 19/5	65.600	39.400	32.800
37	ĐƯỜNG S1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	CUỐI ĐƯỜNG	68.000	40.800	34.000
38	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	TÂY THẠNH	65.600	39.400	32.800
39	ĐƯỜNG S3	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	ĐƯỜNG S2	64.800	38.900	32.400
40	ĐƯỜNG S7	ĐƯỜNG S2	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	64.800	38.900	32.400
41	ĐƯỜNG S9	ĐƯỜNG S2	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	64.800	38.900	32.400
42	ĐƯỜNG S2 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG S11	CUỐI ĐƯỜNG	65.600	39.400	32.800
43	ĐƯỜNG C2 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG S11	LƯU CHÍ HIỆU	68.000	40.800	34.000
44	ĐƯỜNG S4 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG S1	ĐƯỜNG S11	68.000	40.800	34.000
45	ĐƯỜNG T3 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG T2	KÊNH 19/5	63.200	37.900	31.600
46	ĐƯỜNG T5 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG T4A	KÊNH 19/5	63.200	37.900	31.600
47	ĐƯỜNG T1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	CUỐI ĐƯỜNG	63.200	37.900	31.600
48	ĐƯỜNG T4A	ĐƯỜNG T3	ĐƯỜNG T5	63.600	38.200	31.800
49	ĐƯỜNG T4B	ĐƯỜNG T3	ĐƯỜNG T5	63.600	38.200	31.800

MỤC 51: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
50	ĐƯỜNG T6	LÊ TRỌNG TÂN	ĐƯỜNG S1	72.900	43.700	36.500
51	HỒ ĐẮC DI	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
52	HUỖNH VĂN GẮM	TÂN KỶ TÂN QUÝ	HỒ ĐẮC DI	68.000	40.800	34.000
53	LÊ TRỌNG TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
54	LƯU CHÍ HIẾU	CHẾ LAN VIÊN	ĐƯỜNG C2	74.500	44.700	37.300
		ĐƯỜNG C2	KÊNH 19/5	64.800	38.900	32.400
55	NGUYỄN ĐỖ CUNG	LÊ TRỌNG TÂN	PHẠM NGỌC THẢO	66.900	40.100	33.500
56	NGUYỄN HỮU DẬT	TRỌN ĐƯỜNG		74.500	44.700	37.300
57	NGUYỄN HỮU TIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		74.500	44.700	37.300
58	NGUYỄN SÁNG	LÊ TRỌNG TÂN	NGUYỄN ĐỖ CUNG	61.600	37.000	30.800
59	PHẠM NGỌC THẢO	DƯƠNG ĐỨC HIỀN	NGUYỄN HỮU DẬT	66.900	40.100	33.500
60	TÂN KỶ TÂN QUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		84.200	50.500	42.100
61	TÂY THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		94.000	56.400	47.000
62	TRƯỜNG CHINH	TRỌN ĐƯỜNG		114.900	68.900	57.500
63	ĐƯỜNG B1	ĐƯỜNG B4	TÂY THẠNH (CHƯA THÔNG)	64.800	38.900	32.400
64	ĐƯỜNG B2	ĐƯỜNG B1	HÈM 229 TÂY THẠNH	64.800	38.900	32.400
65	ĐƯỜNG B3	TÂY THẠNH	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
66	ĐƯỜNG B4	ĐƯỜNG B1	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
67	ĐƯỜNG T8	ĐƯỜNG T3	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
68	ĐƯỜNG DC6	TRỌN ĐƯỜNG		70.100	42.100	35.100
69	ĐƯỜNG DC13	TRỌN ĐƯỜNG		74.500	44.700	37.300
70	ĐƯỜNG DC8	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
71	CN13	LÊ TRỌNG TÂN	CN1	77.000	46.200	38.500

MỤC 52: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHÌ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU CƠ	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600
2	BÌNH LONG	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
3	CẦU XÉO	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
4	DÂN TỘC	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
5	DƯƠNG THIỆU TƯỚC	LÝ TUỆ	TÂN KỶ TÂN QUÝ	60.800	36.500	30.400
6	DƯƠNG VĂN DƯƠNG	TÂN KỶ TÂN QUÝ	GÒ DẦU	89.100	53.500	44.600
7	DIỆP MINH CHÂU	TÂN SƠN NHÌ	TRƯỜNG VĨNH KÝ	97.200	58.300	48.600
8	ĐOÀN GIỎI	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
9	ĐOÀN KẾT	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	TỰ DO 1	81.000	48.600	40.500
10	ĐỖ CÔNG TUỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
11	ĐỖ ĐỐC CHẤN	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
12	ĐỖ NHUẬN	LÊ TRỌNG TẤN	CUỐI HÈM SỐ 01 SƠN KỶ	77.000	46.200	38.500
		CUỐI HÈM SỐ 01 SƠN KỶ	TÂN KỶ TÂN QUÝ	59.200	35.500	29.600
13	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	BÌNH LONG	LÊ TRỌNG TẤN	61.600	37.000	30.800
14	ĐƯỜNG TÂN THẮNG (TÊN CŨ: BỜ BAO TÂN THẮNG)	BÌNH LONG	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	72.900	43.700	36.500
15	ĐƯỜNG SỐ 27 (P.SƠN KỶ)	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
16	ĐẶNG THẾ PHONG	ÂU CƠ	TRẦN TẤN	64.800	38.900	32.400
17	GÒ DẦU	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
18	HỒ NGỌC CĂN	TRẦN HƯNG ĐẠO	THỐNG NHẤT	77.800	46.700	38.900
19	HOA BÀNG	NGUYỄN CỬU ĐÀM	CUỐI ĐƯỜNG	96.400	57.800	48.200

MỤC 52: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHÌ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	LÊ LIỄU	TRỌN ĐƯỜNG		69.700	41.800	34.900
21	LÊ ĐÌNH THẮM	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
22	LÊ TRỌNG TẤN	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
23	LŨY BÁN BÍCH	LŨY BÁN BÍCH	TRƯỜNG VĨNH KÝ	129.600	77.800	64.800
24	LÝ TUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
25	NGÔ QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
26	NGUYỄN BÁ TÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		79.400	47.600	39.700
27	NGUYỄN CỬU ĐÀM	TRỌN ĐƯỜNG		105.300	63.200	52.700
28	NGUYỄN HẬU	NGUYỄN HẬU	TRƯỜNG VĨNH KÝ	89.100	53.500	44.600
29	NGUYỄN QUÝ ANH	TÂN KỶ TÂN QUÝ	HÈM 15 CẦU XÉO	72.900	43.700	36.500
30	NGUYỄN THÁI HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
31	NGUYỄN THẾ TRUYỆN	TRƯỜNG VĨNH KÝ	CUỐI ĐƯỜNG	89.100	53.500	44.600
32	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		62.400	37.400	31.200
33	NGUYỄN VĂN SẴNG	TRỌN ĐƯỜNG		67.700	40.600	33.900
34	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	TRẦN HƯNG ĐẠO	TRƯỜNG VĨNH KÝ	87.500	52.500	43.800
35	PHAN CHU TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
36	PHÙNG CHÍ KIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
37	SƠN KỶ	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
38	TÂN KỶ TÂN QUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		84.200	50.500	42.100
39	TÂN QUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
40	TÂN SƠN NHÌ	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	60.800

MỤC 52: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHÌ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	TỰ QUYẾT	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
42	TRẦN HƯNG ĐẠO	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
43	TRẦN TẤN	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
44	TRẦN VĂN ƠN	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
45	TRƯƠNG VĨNH KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		106.900	64.100	53.500
46	TRƯƠNG VÂN LĨNH	TRƯƠNG VĨNH KÝ	DÂN TỘC	72.900	43.700	36.500
47	TRƯỜNG CHINH	TRỌN ĐƯỜNG		114.900	68.900	57.500
48	VẠN HẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		71.300	42.800	35.700
49	VÕ VĂN DŨNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
50	HÀ THỊ ĐẤT	CẦU XÉO	HOA BẰNG	64.800	38.900	32.400
51	TÂN THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		61.600	37.000	30.800
52	ĐƯỜNG D2	HÈM 20 TÂN THẮNG	TÂN KỶ TÂN QUÝ	61.600	37.000	30.800

MỤC 53: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÁC ÁI	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT NHÀ SỐ 98 ĐƯỜNG BÁC ÁI)	77.800	46.700	38.900
2	BÌNH LONG	GÒ DẦU	NGUYỄN SƠN	77.800	46.700	38.900
3	CÁCH MẠNG	LŨY BÁN BÍCH	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	88.300	53.000	44.200
4	CHÂN LÝ	ĐỘC LẬP	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	58.300	35.000	29.200
5	CHU VĂN AN	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	CUỐI ĐƯỜNG	93.200	55.900	46.600
6	CỘNG HOÀ 3	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN HUYỀN	61.600	37.000	30.800
7	DÂN CHỦ	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	77.800	46.700	38.900
8	DƯƠNG VĂN DƯƠNG	GÒ DẦU	ĐỒ THỪA LUÔNG	89.100	53.500	44.600
9	ĐÀM THẬN HUY	TRỌN ĐƯỜNG		94.000	56.400	47.000
10	ĐÌNH LIỆT	PHÚ THỌ HÒA	NGUYỄN SƠN	81.000	48.600	40.500
11	ĐÔ ĐỐC LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
12	ĐÔ ĐỐC LONG	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
13	ĐÔ ĐỐC THỦ	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
14	ĐỒ ĐỨC DỤC	PHÚ THỌ HÒA	NGUYỄN SƠN	75.000	45.000	37.500
15	ĐỒ THỊ TÂM	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
16	ĐỒ THỪA LUÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
17	ĐỒ THỪA TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		76.400	45.800	38.200
18	ĐỘC LẬP	TRỌN ĐƯỜNG		105.300	63.200	52.700
19	ĐƯỜNG 30/4	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
20	ĐƯỜNG SỐ 1	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TỐ	81.800	49.100	40.900
21	ĐƯỜNG SỐ 2	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TỐ	68.900	41.300	34.500

MỤC 53: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	ĐƯỜNG SỐ 18 (P.TÂN QUÝ)	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
23	GÒ DẦU	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
24	HÀN MẶC TỬ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	68.900	41.300	34.500
25	HỒ NGỌC CĂN	TRƯỞNG VĨNH KÝ	THỐNG NHẤT	77.800	46.700	38.900
26	HOÀNG NGỌC PHÁCH	NGUYỄN SƠN	LÊ THỨC HOẠCH	79.000	47.400	39.500
27	HOÀNG VĂN HOỀ	TRỌN ĐƯỜNG		67.200	40.300	33.600
28	ÍCH THIỆN	PHỐ CHỢ	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	68.900	41.300	34.500
29	LÊ CẢNH TUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
30	LÊ LĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		69.700	41.800	34.900
31	LÊ LƯ	TRỌN ĐƯỜNG		69.700	41.800	34.900
32	LÊ LỘ	LÊ THỨC HOẠCH	NGUYỄN SƠN	96.400	57.800	48.200
33	LÊ ĐẠI	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
34	LÊ ĐÌNH THỤ	VƯỜN LÀI	ĐƯỜNG SỐ 1	71.300	42.800	35.700
35	LÊ QUỐC TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
36	LÊ SÁT	TRỌN ĐƯỜNG		89.900	53.900	45.000
37	LÊ THIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		69.700	41.800	34.900
38	LÊ THỨC HOẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		94.000	56.400	47.000
39	LÊ VĂN PHAN	TRỌN ĐƯỜNG		103.700	62.200	51.900
40	LÊ VĨNH HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		73.400	44.000	36.700
41	LŨY BÁN BÍCH	TRƯỞNG VĨNH KÝ	THOẠI NGỌC HẦU	129.600	77.800	64.800
42	NGUYỄN BÁ TÔNG	TRƯỞNG VĨNH KÝ	YÊN ĐỖ	79.400	47.600	39.700
43	NGUYỄN DŨ	TRỌN ĐƯỜNG		58.300	35.000	29.200

MỤC 53: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
44	NGUYỄN HẢO VĨNH	GÒ DẦU	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
45	NGUYỄN HẬU	TRƯỜNG VĨNH KÝ	VƯỜN LÀI	89.100	53.500	44.600
46	NGUYỄN LỘ TRẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
47	NGUYỄN NGỌC NHỰT	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
48	NGUYỄN NHỮ LÂM	NGUYỄN SƠN	PHÚ THỌ HÒA	71.300	42.800	35.700
49	NGUYỄN SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		119.100	71.500	59.600
50	NGUYỄN SUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600
51	NGUYỄN QUANG ĐIỀU	NGUYỄN SÚY	HÈM 20 PHẠM NGỌC	64.800	38.900	32.400
52	NGUYỄN THÁI HỌC	TRƯỜNG VĨNH KÝ	YÊN ĐỖ	77.800	46.700	38.900
53	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
54	NGUYỄN VĂN HUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
55	NGUYỄN VĂN NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
56	NGUYỄN VĂN TỎ	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
57	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	TRƯỜNG VĨNH KÝ	HÈM 76 LÊ VĂN PHAN	87.500	52.500	43.800
58	PHẠM NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
59	PHẠM VĂN	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
60	PHẠM VĂN XẢO	ĐÀM THUẬN HUY	NGUYỄN SƠN	89.100	53.500	44.600
61	PHẠM QUÝ THÍCH	LÊ THỨC HOẠCH	TÂN HƯƠNG	77.800	46.700	38.900
62	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		88.300	53.000	44.200
63	PHỐ CHỢ	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500

MỤC 53: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ HÒAĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
64	PHÚ THỌ HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		110.200	66.100	55.100
65	TÂN HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		105.300	63.200	52.700
66	TÂN QUÝ	GÒ DẦU	TÂN HƯƠNG	90.700	54.400	45.400
67	TÂN SƠN NHÌ	GÒ DẦU - TRƯỞNG VĨNH KÝ	ĐỘC LẬP	121.500	72.900	60.800
68	TÂY SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
69	THẨM MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
70	THÀNH CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600
71	THOẠI NGỌC HẦU	LŨY BÁN BÍCH	NGUYỄN SƠN	81.000	48.600	40.500
72	THỐNG NHẤT	TRỌN ĐƯỜNG		94.000	56.400	47.000
73	TỰ DO 1	TRỌN ĐƯỜNG		85.900	51.500	43.000
74	TRỊNH LỖI	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
75	TRƯỞNG VĨNH KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		106.900	64.100	53.500
76	VĂN CAO	TÂN HƯƠNG	NGUYỄN SƠN	90.700	54.400	45.400
77	VÔ CÔNG TÔN	TÂN HƯƠNG	HÈM 211 TÂN QUÝ	72.900	43.700	36.500
78	VÔ HOÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
79	VƯỜN LÀI	TRỌN ĐƯỜNG		115.000	69.000	57.500
80	VŨ TRỌNG PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
81	YÊN ĐỖ	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
82	ĐƯỜNG SỐ 41	VĂN CAO	ĐÀM THUẬN HUY	64.800	38.900	32.400
83	PHAN THỊ HÀNH	HÈM 2/2 LÊ THỨC HOẠCH	NHÀ SỐ 2/2/9 LÊ THỨC HOẠCH	64.800	38.900	32.400

MỤC 54: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU CƠ	TRỊNH ĐÌNH TRỌNG	LŨY BÁN BÍCH	97.200	58.300	48.600
2	BÙI CẨM HỒ	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
3	CAO VĂN NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
4	ĐOÀN HỒNG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
5	KÊNH TÂN HÓA	LŨY BÁN BÍCH	ÂU CƠ, THOẠI NGỌC HẦU	81.000	48.600	40.500
6	HÒA BÌNH	KHUÔNG VIỆT	LŨY BÁN BÍCH	109.400	65.600	54.700
7	HOÀNG XUÂN NHỊ	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
8	HUỲNH VĂN CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
9	HUỲNH THIÊN LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
10	KHUÔNG VIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		89.900	53.900	45.000
11	LÊ NGÃ	TRỌN ĐƯỜNG		71.300	42.800	35.700
12	LÊ QUÁT	TRỌN ĐƯỜNG		67.200	40.300	33.600
13	LƯƠNG ĐẮC BẰNG	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
14	LŨY BÁN BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
15	NGHIÊM TOÀN	LŨY BÁN BÍCH	CUỐI HẸM 568 LŨY BÁN BÍCH	77.000	46.200	38.500
		THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI HẸM 48 THOẠI NGỌC HẦU	64.800	38.900	32.400
16	NGUYỄN MINH CHÂU	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
17	NGUYỄN NGHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
18	NGUYỄN TRỌNG QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400

MỤC 54: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	TÂN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
20	THOẠI NGỌC HẦU	ÂU CƠ	LŨY BÁN BÍCH	103.700	62.200	51.900
21	TRỊNH ĐÌNH THẢO	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600
22	TRỊNH ĐÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		81.800	49.100	40.900

MỤC 55: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	LŨY BÁN BÍCH	THOẠI NGỌC HẦU	KÊNH TÂN HÓA	129.600	77.800	64.800
2	NGUYỄN SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		119.100	71.500	59.600
3	LÊ LỘ	NGUYỄN SƠN	THẠCH LAM	96.400	57.800	48.200
4	ĐƯỜNG CÂY KEO	LŨY BÁN BÍCH	TÔ HIỆU	95.200	57.100	47.600
5	PHAN VĂN NĂM	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
6	TRẦN QUANG CỐ	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
7	TRẦN THỦ ĐỘ	VĂN CAO	PHAN VĂN NĂM	90.700	54.400	45.400
8	VĂN CAO	BÌNH LONG	NGUYỄN SƠN	90.700	54.400	45.400
9	HIỀN VƯƠNG	VĂN CAO	PHAN VĂN NĂM	89.100	53.500	44.600
		PHAN VĂN NĂM	CUỐI ĐƯỜNG	89.100	53.500	44.600
10	HOÀNG THIỀU HOA	THẠCH LAM	HOÀ BÌNH	89.100	53.500	44.600
11	PHẠM VĂN XẢO	NGUYỄN SƠN	THẠCH LAM	89.100	53.500	44.600
12	LÊ SAO	TRỌN ĐƯỜNG		88.300	53.000	44.200
13	THẠCH LAM	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600
14	Ỡ LAN	TRỌN ĐƯỜNG		81.800	49.100	40.900
15	CHU THIÊN	NGUYỄN MỸ CA	TÔ HIỆU	81.000	48.600	40.500
16	DƯƠNG KHUÊ	LŨY BÁN BÍCH	TÔ HIỆU	81.000	48.600	40.500
17	ĐÌNH LIỆT	NGUYỄN SƠN	LÊ NIỆM	81.000	48.600	40.500
18	LÊ KHÔI	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
19	LÊ LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
20	TÔ HIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
21	LƯƠNG TRÚC ĐÀM	TRỌN ĐƯỜNG		79.800	47.900	39.900

MỤC 55: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	LÊ NIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		79.400	47.600	39.700
23	BÌNH LONG	NGUYỄN SƠN	NGÃ TƯ 4 XÃ	77.800	46.700	38.900
24	LƯƠNG THẾ VINH	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
25	NGUYỄN CHÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
26	PHAN ANH	HÒA BÌNH	LƯƠNG MINH NGUYỆT	75.800	45.500	37.900
27	ĐỖ ĐỨC DỤC	NGUYỄN SƠN	THẠCH LAM	75.000	45.000	37.500
28	QUÁCH VŨ	TRỌN ĐƯỜNG		74.500	44.700	37.300
29	LƯƠNG MINH NGUYỆT	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
30	NGUYỄN LÝ	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
31	NGUYỄN VĂN VỊNH	HÒA BÌNH	LÝ THÁNH TÔNG	72.100	43.300	36.100
32	HUỲNH VĂN MỘT	LŨY BÁN BÍCH	TÔ HIỆU	71.300	42.800	35.700
33	LÝ THÁNH TÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		71.300	42.800	35.700
34	QUÁCH ĐÌNH BẢO	TRỌN ĐƯỜNG		71.300	42.800	35.700
35	LÊ CAO LĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		70.900	42.500	35.500
36	HOÀNG XUÂN HOÀNH	LŨY BÁN BÍCH	CUỐI ĐƯỜNG	68.900	41.300	34.500
37	NGUYỄN THIỆU LÂU	TÔ HIỆU	LÊ THẬN	68.900	41.300	34.500
38	ĐƯỜNG A KHU ADC	THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI ĐƯỜNG	68.900	41.300	34.500
39	ĐƯỜNG B KHU ADC	THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI ĐƯỜNG	68.900	41.300	34.500
40	LÝ THÁI TÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		67.700	40.600	33.900
41	LÊ THẬN	LƯƠNG TRÚC ĐÀM	CHU THIÊN	64.800	38.900	32.400

MỤC 55: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THẠNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
42	NGUYỄN NHƯ KONTUM	THẠCH LAM	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
43	NGUYỄN MỸ CA	ĐƯỜNG CÂY KEO	TRẦN QUANG QUÁ	64.800	38.900	32.400
44	QUÁCH HỮU NGHIÊM	THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
45	TRẦN VĂN CÂN	LŨY BÁN BÍCH	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
46	VÕ VĂN DŨNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
47	TRẦN THỊ BẢO	PHAN ANH	TÔ HIỆU	64.800	38.900	32.400
48	TRỊNH THỊ THO	THẠCH LAM	LƯƠNG TRÚC ĐÀM	64.800	38.900	32.400
49	TRẦN THỊ SA	CHU THIÊN	LƯƠNG TRÚC ĐÀM	64.800	38.900	32.400
50	LÊ QUANG CHIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		63.200	37.900	31.600
51	TRẦN VĂN GIÁP	LÊ QUANG CHIỀU	NGUYỄN NHƯ KONTUM	63.200	37.900	31.600
52	ĐỖ BÍ	TRỌN ĐƯỜNG		69.300	41.600	34.700
53	NGUYỄN VĂN YẾN	PHAN ANH	TÔ HIỆU	61.600	37.000	30.800
54	TRẦN QUANG QUÁ	TÔ HIỆU	NGUYỄN MỸ CA	61.600	37.000	30.800
55	HÒA BÌNH	LŨY BÁN BÍCH	NGÃ TƯ 4 XÃ	87.500	52.500	43.800
56	THOẠI NGỌC HẦU	LŨY BÁN BÍCH	NGÃ TƯ 4 XÃ	81.000	48.600	40.500

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		76.600	46.000	38.300
2	BÙI HỮU DIỄN	NGUYỄN THỨC TỰ	CUỐI ĐƯỜNG	37.500	22.500	18.800
		TRỌN ĐƯỜNG		33.000	19.800	16.500
3	BÙI TƯ TOÀN	KINH DƯƠNG VƯƠNG	RẠCH RUỘT NGỰA	48.500	29.100	24.300
4	CÁC ĐƯỜNG 2, LÔ D THUỘC KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG (đường 16m)	TRỌN ĐƯỜNG		46.700	28.000	23.400
5	CÁC ĐƯỜNG 1A, 2,3, LÔ D THUỘC KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG (đường 15m)	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
6	CÁC ĐƯỜNG 2, 2A, 2B, 4, 6, LÔ D THUỘC KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG (đường 12m)	TRỌN ĐƯỜNG		43.400	26.000	21.700
7	CÁC ĐƯỜNG SỐ 1A, 1B, 3A, 4B, 6C, 8, 8A, 10, 11, 13, 15, 15A, 17A, 20, 21B, 22, 24, 24A, 24B, 25B, 27, 28, 30, 32, 32A, 33, 34, 34A, 36, 41 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B (P. BTĐB, P. AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
8	CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 3, 4, 5, 9 THUỘC KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	CÁC ĐƯỜNG SỐ 3A, 4A, 5A, 6, 8, 10, 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23, THUỘC KHU SAU KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
10	CÁC ĐƯỜNG SỐ 4A, 5A, 6A, 6B, 7A, 8B, 8C, 12, 12A, 12B, 16, 18, 19A, 19B, 19C, 19D, 19E, 19F, 21, 21A, 21E, 23, 25, 25A, 26, 28A, 31, 31A, 32B, 33A, 33B, 34B, 39 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B (P. BTĐ B, P. AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
11	CÁC ĐƯỜNG SỐ 1, 2, 5 THUỘC DỰ ÁN CƯ XÁ PHÚ LÂM C MỞ RỘNG (PHƯỜNG AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
12	CÁC ĐƯỜNG SỐ 3, 4 THUỘC DỰ ÁN CƯ XÁ PHÚ LÂM C MỞ RỘNG (PHƯỜNG AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
13	CÁC ĐƯỜNG SỐ 6E, 6D, 21D THUỘC DỰ ÁN KHU PHỐ CHỢ DA SÀ (PHƯỜNG AN	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)					
14	CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 4, 6 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ THẮNG LONG (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
15	CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HAI THÀNH (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
16	DƯỜNG BÁ CUNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	DƯỜNG TỰ QUÁN	43.500	26.100	21.800
17	DƯỜNG TỰ QUÁN	HOÀNG VĂN HỢP	CUỐI ĐƯỜNG	43.500	26.100	21.800
18	ĐỖ NĂNG TẾ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 17	39.100	23.500	19.600
19	ĐOÀN PHÚ TỬ	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	36.100	21.700	18.100
20	ĐƯỜNG 504, PHƯỜNG AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		36.100	21.700	18.100
21	ĐƯỜNG 532, PHƯỜNG AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		36.100	21.700	18.100
22	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		56.500	33.900	28.300
23	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
24	ĐƯỜNG SỐ 1 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HAI THÀNH (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)					
25	ĐƯỜNG SỐ 1C, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		43.300	26.000	21.700
26	ĐƯỜNG SỐ 1D, KP4-PHƯỜNG AN LẠC A	ĐƯỜNG SỐ 4C	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
27	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
28	ĐƯỜNG SỐ 2A, 2B, 2C, THUỘC KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
29	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 2	63.900	38.300	32.000
30	ĐƯỜNG SỐ 3B, 3C, 3, 5, THUỘC KHU SAU KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
31	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		82.400	49.400	41.200
32	ĐƯỜNG SỐ 4C, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		49.400	29.600	24.700

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		82.400	49.400	41.200
34	ĐƯỜNG SỐ 5B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		59.800	35.900	29.900
35	ĐƯỜNG SỐ 6 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		63.900	38.300	32.000
36	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		63.900	38.300	32.000
37	ĐƯỜNG SỐ 7 KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		47.300	28.400	23.700
38	ĐƯỜNG SỐ 7B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		63.900	38.300	32.000
39	ĐƯỜNG SỐ 9A, PHƯỜNG AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
40	ĐƯỜNG SỐ 9B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		49.400	29.600	24.700

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	ĐƯỜNG SỐ 11A, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		49.400	29.600	24.700
42	ĐƯỜNG SỐ 13A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
43	ĐƯỜNG SỐ 13B, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
44	ĐƯỜNG SỐ 13C, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
45	ĐƯỜNG SỐ 14, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
46	ĐƯỜNG SỐ 17, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
47	ĐƯỜNG SỐ 17B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	ĐƯỜNG SỐ 17C, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
49	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		98.800	59.300	49.400
50	ĐƯỜNG SỐ 21D, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
51	ĐƯỜNG SỐ 23A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
52	ĐƯỜNG SỐ 23B, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
53	ĐƯỜNG SỐ 29 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		63.800	38.300	31.900
54	ĐƯỜNG SỐ 43, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
55	HỒ HỌC LÂM	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) (PHƯỜNG TÂN TẠO)	RẠCH CÁT (PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH)	59.300	35.600	29.700
56	HOÀNG VĂN HỢP	KINH DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG 1A	59.800	35.900	29.900
57	KÊNH NƯỚC ĐEN, PHƯỜNG AN LẠC A	KINH DƯƠNG VƯƠNG	TÊN LỬA	43.500	26.100	21.800
58	KHIẾU NĂNG TỈNH	TRỌN ĐƯỜNG		59.800	35.900	29.900
59	KINH DƯƠNG VƯƠNG	MŨI TÀU (PHƯỜNG PHÚ LÂM)	CẦU AN LẠC	105.100	63.100	52.600
		CẦU AN LẠC	VÒNG XOAY AN LẠC (PHƯỜNG TÂN TẠO)	81.000	48.600	40.500

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
60	LÂM HOÀNH	KINH DƯƠNG VƯƠNG	SỐ 71 LÂM HOÀNH	43.300	26.000	21.700
		TỪ SỐ 71 LÂM HOÀNH	CUỐI ĐƯỜNG	43.300	26.000	21.700
61	LÊ CƠ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	RANH KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	48.500	29.100	24.300
		RANH KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	59.900	35.900	30.000
62	LÊ CÔNG PHÉP	TRỌN ĐƯỜNG		36.100	21.700	18.100
63	LÊ ĐÌNH DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		44.200	26.500	22.100
64	LÊ TÂN BÊ	TRỌN ĐƯỜNG		48.500	29.100	24.300
65	NGÔ Y LINH	AN DƯƠNG VƯƠNG	RẠCH RUỘT NGỰA	35.200	21.100	17.600
66	NGUYỄN HỐI	KINH DƯƠNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	45.800	27.500	22.900
67	NGUYỄN QUÝ YÊM	AN DƯƠNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	35.200	21.100	17.600
68	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN THỨC TỰ	54.000	32.400	27.000
69	NGUYỄN THỨC TỰ	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	HOÀNG VĂN HỢP	43.500	26.100	21.800
70	NGUYỄN TRIỆU LUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		27.200	16.300	13.600
71	NGUYỄN TRỌNG TRÍ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	TÊN LỬA	43.500	26.100	21.800
72	PHẠM BÀNH	NGUYỄN THỨC TỰ	PHAN CÁT TỰU	41.200	24.700	20.600
73	PHAN CÁT TỰU	TRỌN ĐƯỜNG		39.200	23.500	19.600
74	PHAN ĐÌNH THÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		47.700	28.600	23.900
75	PHÙNG TÁ CHU	BÀ HOM	KHIẾU NĂNG TỈNH	41.700	25.000	20.900
76	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GIÁP RANH XÃ TÂN NHỰT	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN TẠO	51.100	30.700	25.600
77	SINCO	TRỌN ĐƯỜNG		33.800	20.300	16.900
78	TẠ MỸ DUẬT	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	39.100	23.500	19.600
79	TÊN LỬA	KINH DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 29	90.700	54.400	45.400

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		ĐƯỜNG SỐ 29	TỈNH LỘ 10	70.200	42.100	35.100
80	TỈNH LỘ 10	CÂY DA SÀ (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG)	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG)	63.500	38.100	31.800
81	TRẦN VĂN GIÀU	TÊN LỬA	ĐƯỜNG SỐ 36 (GIÁP PHƯỜNG TÂN TẠO)	90.700	54.400	45.400
82	VÀNH ĐAI TRONG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	TỈNH LỘ 10 (GIÁP PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG)	92.800	55.700	46.400
83	VŨ HỮU	TẠ MỸ DUẬT	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	37.500	22.500	18.800
84	VƯƠNG VĂN HUÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		41.200	24.700	20.600
85	VÕ VĂN KIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		86.800	52.100	43.400
86	HOÀNG HÙNG	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	34.500	20.700	17.300
87	ĐƯỜNG SỐ 7, KHU DÂN CƯ AN LẠC - PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	AN DƯƠNG VƯƠNG	TÊN LỬA	90.700	54.400	45.400
88	CÁC ĐƯỜNG 1, 1A, 1B, 1C, 2, 2A, 2 NỐI DÀI, 3A, 3B, 3C VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CỦA KHU TĐC LÝ CHIÊU HOÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		58.900	35.300	29.500
89	CÁC ĐƯỜNG 1, 2, 3, 5, 7, 9 KDC LÝ CHIÊU HOÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		58.900	35.300	29.500
90	CÁC ĐƯỜNG 2B, 3A NỐI DÀI, 3B NỐI DÀI, 3C NỐI	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	DÀI, 2C NỐI DÀI, 2D NỐI DÀI THUỘC KHU TĐC AN LẠC					
91	CÁC ĐƯỜNG SỐ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 THUỘC KDC HƯƠNG LỘ 5	TRỌN ĐƯỜNG		59.300	35.600	29.700
92	CÁC ĐƯỜNG SỐ 1, 2, 4, 4 NỐI DÀI KDC LÊ THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		53.900	32.300	27.000
93	TUYẾN ĐƯỜNG TỪ ĐƯỜNG SỐ 29 ĐẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ 10 (THUỘC DỰ ÁN NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐƯỜNG TÊN LỬA	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
94	TUYẾN ĐƯỜNG RẠCH BÀ TIẾNG (THUỘC DỰ ÁN CẢI TẠO RẠCH BÀ TIẾNG	TRỌN ĐƯỜNG		59.800	35.900	29.900
95	ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG – BẾN CÁT – RẠCH NƯỚC LÊN	GIÁP RANH PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN TẠO	59.000	35.400	29.500

MỤC 57: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN LỘI	VÕ VĂN VÂN	TÂY LÂN	34.000	20.400	17.000
2	BÙI DƯƠNG LỊCH	TRỌN ĐƯỜNG		36.700	22.000	18.400
3	CÂY CÀM	TRỌN ĐƯỜNG		22.700	13.600	11.400
4	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	LIÊN KHU 4-5	39.300	23.600	19.700
5	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 8	39.300	23.600	19.700
6	ĐƯỜNG SỐ 6 (LIÊN KHU 5 CŨ), PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	TRỌN ĐƯỜNG		28.400	17.000	14.200
7	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	LIÊN KHU 5-6	39.300	23.600	19.700
8	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	LIÊN KHU 5-6	39.300	23.600	19.700
9	HỒ VĂN LONG	NGUYỄN THỊ TÚ	ĐƯỜNG SỐ 7 (KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC)	52.500	31.500	26.300
		TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	38.300	23.000	19.200
10	LIÊN KHU 4-5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	TRỌN ĐƯỜNG		28.400	17.000	14.200
11	LIÊN KHU 5-6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	TRỌN ĐƯỜNG		28.400	17.000	14.200
12	BÌNH THÀNH	NGUYỄN THỊ TÚ	NHÀ SỐ 293 ĐƯỜNG BÌNH THÀNH	55.800	33.500	27.900
		NHÀ SỐ 293 ĐƯỜNG BÌNH THÀNH	ĐƯỜNG SỐ 2 (BHH B)	72.100	43.300	36.100
		ĐƯỜNG SỐ 2 (BHH B)	LIÊN KHU 4-5	55.800	33.500	27.900
13	NGUYỄN THỊ TÚ	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	VĨNH LỘC	74.000	44.400	37.000
14	NGUYỄN TRIỆU LUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		27.200	16.300	13.600

MỤC 57: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GIÁP RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	GIÁP HUYỆN HÓC MÔN (CŨ)	51.100	30.700	25.600
16	SÔNG SUỐI	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	RANH SÔNG SUỐI	38.200	22.900	19.100
17	TÂY LÂN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	34.000	20.400	17.000
18	TỈNH LỘ 10	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10)	53.800	32.300	26.900
		CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10)	RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	49.000	29.400	24.500
19	VĨNH LỘC (HUƠNG LỘ 80)	NGUYỄN THỊ TÚ	KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC	47.300	28.400	23.700
20	VÕ VĂN VÂN	TỈNH LỘ 10	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH (CŨ)	37.400	22.400	18.700
21	VÕ TRẦN CHÍ	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	25.600	15.400	12.800
22	ĐƯỜNG 1,2,3,8 THUỘC KHU DÂN CƯ VĨNH LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
23	ĐƯỜNG 1A, 1B, 1C, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C, 3D, 4, 4A, 4B, 5, 5A, 5B, 5C, 6, 6A, 6B, 10, 10A, 10B, 10C, 12, 12A, 12B, 12C, 14, 14A, 14B, 14C, 14D, 14E, 14F, 16, 16A, THUỘC KHU DÂN CƯ VĨNH LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		52.500	31.500	26.300

MỤC 57: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG – BÊN CÁT – RẠCH NƯỚC LÊN	TỈNH LỘ 10	LÊ ĐỨC ANH	59.000	35.400	29.500

MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠOĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CẦU KINH	NGUYỄN CỬU PHÚ	NGUYỄN VĂN CỤ	21.700	13.000	10.900
2	ĐƯỜNG BIA TRUYỀN THÔNG	TỈNH LỘ 10	LÊ ĐÌNH CĂN	40.800	24.500	20.400
3	ĐƯỜNG BỜ SÔNG	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	39.100	23.500	19.600
4	ĐƯỜNG BỜ TUYẾN	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	39.000	23.400	19.500
5	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU PHỐ 7 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CẦU KINH	40.100	24.100	20.100
6	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU PHỐ 5 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
7	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		43.300	26.000	21.700
8	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU PHỐ 7 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
9	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		43.300	26.000	21.700
10	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		43.300	26.000	21.700
11	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 6	51.500	30.900	25.800

MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠOĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐƯỜNG SỐ 38A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	TỈNH LỘ 10	51.500	30.900	25.800
13	ĐƯỜNG SỐ 40, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	TỈNH LỘ 10	72.100	43.300	36.100
14	ĐƯỜNG SỐ 40A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	51.500	30.900	25.800
15	ĐƯỜNG SỐ 40B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 49	ĐƯỜNG SỐ 51	45.400	27.200	22.700
16	ĐƯỜNG SỐ 42, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	51.500	30.900	25.800
17	ĐƯỜNG SỐ 42A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 49B	ĐƯỜNG SỐ 51	45.400	27.200	22.700
18	ĐƯỜNG SỐ 43, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
19	ĐƯỜNG SỐ 44, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	51.500	30.900	25.800
20	ĐƯỜNG SỐ 46, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	CUỐI ĐƯỜNG	63.900	38.300	32.000
21	ĐƯỜNG SỐ 46A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53	CUỐI ĐƯỜNG	51.500	30.900	25.800
22	ĐƯỜNG SỐ 46B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53	ĐƯỜNG SỐ 53A	45.400	27.200	22.700
23	ĐƯỜNG SỐ 47 PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40A	ĐƯỜNG SỐ 44	45.400	27.200	22.700

MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠOĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	ĐƯỜNG SỐ 48, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	CUỐI ĐƯỜNG	51.500	30.900	25.800
25	ĐƯỜNG SỐ 48A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55B	ĐƯỜNG SỐ 55	45.400	27.200	22.700
26	ĐƯỜNG SỐ 48B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
27	ĐƯỜNG SỐ 48C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55A	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
28	ĐƯỜNG SỐ 49, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 46	ĐƯỜNG SỐ 40	72.100	43.300	36.100
29	ĐƯỜNG SỐ 49A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40A	ĐƯỜNG SỐ 40B	45.400	27.200	22.700
30	ĐƯỜNG SỐ 49B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 44	ĐƯỜNG SỐ 42	45.400	27.200	22.700
31	ĐƯỜNG SỐ 49C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 42A	ĐƯỜNG SỐ 44	45.400	27.200	22.700
32	ĐƯỜNG SỐ 50, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 57	51.500	30.900	25.800
33	ĐƯỜNG SỐ 50A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53	ĐƯỜNG SỐ 55	45.400	27.200	22.700
34	ĐƯỜNG SỐ 50B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55A	ĐƯỜNG SỐ 57	45.400	27.200	22.700
35	ĐƯỜNG SỐ 50C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 53C	51.500	30.900	25.800

MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠOĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	ĐƯỜNG SỐ 50D, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55	ĐƯỜNG SỐ 57A	45.400	27.200	22.700
37	ĐƯỜNG SỐ 51, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40	CUỐI ĐƯỜNG	47.400	28.400	23.700
38	ĐƯỜNG SỐ 52, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 59	51.500	30.900	25.800
39	ĐƯỜNG SỐ 52A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53D	ĐƯỜNG SỐ 55	45.400	27.200	22.700
40	ĐƯỜNG SỐ 52B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 57C	ĐƯỜNG SỐ 57	45.400	27.200	22.700
41	ĐƯỜNG SỐ 53, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50C	ĐƯỜNG SỐ 46	45.400	27.200	22.700
42	ĐƯỜNG SỐ 53A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 48	ĐƯỜNG SỐ 46A	47.400	28.400	23.700
43	ĐƯỜNG SỐ 53B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50A	ĐƯỜNG SỐ 50C	47.400	28.400	23.700
44	ĐƯỜNG SỐ 53C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 52A	ĐƯỜNG SỐ 50A	47.400	28.400	23.700
45	ĐƯỜNG SỐ 53D, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 54	ĐƯỜNG SỐ 52	47.400	28.400	23.700
46	ĐƯỜNG SỐ 54, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 57	51.500	30.900	25.800
47	ĐƯỜNG SỐ 54A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 57	ĐƯỜNG SỐ 59	51.500	30.900	25.800

MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	ĐƯỜNG SỐ 55, PHƯỜNG TÂN TẠO	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 46	63.900	38.300	32.000
49	ĐƯỜNG SỐ 55A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50D	ĐƯỜNG SỐ 48A	47.400	28.400	23.700
50	ĐƯỜNG SỐ 55B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 48C	ĐƯỜNG SỐ 46A	47.400	28.400	23.700
51	ĐƯỜNG SỐ 57, PHƯỜNG TÂN TẠO	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG SỐ 50	63.900	38.300	32.000
52	ĐƯỜNG SỐ 57A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 52B	ĐƯỜNG SỐ 50B	47.400	28.400	23.700
53	ĐƯỜNG SỐ 57B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50B	ĐƯỜNG SỐ 50D	47.400	28.400	23.700
54	ĐƯỜNG SỐ 57C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 54	ĐƯỜNG SỐ 52	47.400	28.400	23.700
55	ĐƯỜNG SỐ 59, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		47.400	28.400	23.700
56	ĐƯỜNG SỐ 59B, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		47.400	28.400	23.700
57	HỒ VĂN LONG	TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	38.300	23.000	19.200
58	KÊNH C (NGUYỄN ĐÌNH KIẾN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		20.800	12.500	10.400
59	LÊ ĐÌNH CẢN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	TỈNH LỘ 10	45.500	27.300	22.800
60	LÊ NGUNG	NGUYỄN CỬU PHÚ	VÕ TRẦN CHÍ	23.700	14.200	11.900

MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
61	LỘ TÊ	TRỌN ĐƯỜNG		39.000	23.400	19.500
62	NGUYỄN CỬU PHÚ	TỈNH LỘ 10	GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH (CŨ)	38.900	23.300	19.500
63	NGUYỄN VĂN CỰ	TRỌN ĐƯỜNG		26.300	15.800	13.200
64	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GIÁP RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	GIÁP HUYỆN HÓC MÔN (CŨ)	51.100	30.700	25.600
65	TẬP ĐOÀN 6B	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
66	TỈNH LỘ 10	CÂY DA SÀ	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	63.500	38.100	31.800
		LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10)	53.800	32.300	26.900
		CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10)	RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	49.000	29.400	24.500
67	TRẦN ĐẠI NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		54.800	32.900	27.400
68	TRẦN THANH MẠI	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	39.000	23.400	19.500
69	TRẦN VĂN GIÀU	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GIÁP RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH (CŨ)	46.800	28.100	23.400
70	VÕ TRẦN CHÍ	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	25.600	15.400	12.800
71	ĐƯỜNG KINH 1	TRỌN ĐƯỜNG		23.700	14.200	11.900
72	ĐƯỜNG KINH 2	TRỌN ĐƯỜNG		23.700	14.200	11.900
73	ĐƯỜNG KINH 3	TRỌN ĐƯỜNG		23.700	14.200	11.900

MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
74	ĐƯỜNG KINH 4	TRỌN ĐƯỜNG		23.700	14.200	11.900
75	ĐƯỜNG KINH 5	TRỌN ĐƯỜNG		23.700	14.200	11.900
76	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
77	ĐƯỜNG SỐ 2, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
78	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
79	ĐƯỜNG SỐ 3A, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
80	ĐƯỜNG SỐ 3B, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
81	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
82	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
83	ĐƯỜNG SỐ 7 (NÓI DÀI), KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600

MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
84	ĐƯỜNG TRẦN THANH MẠI (NỐI DÀI)	TRỌN ĐƯỜNG		39.000	23.400	19.500
85	ĐƯỜNG SỐ 1,3,5,7,9, 2,4,6,8,10, KHU 17,7 HA, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600

MỤC 59: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	TỈNH LỘ 10	TÂN HÒA ĐÔNG	76.600	46.000	38.300
2	AO ĐÔI	MÃ LÒ	LÊ ĐỨC ANH	39.100	23.500	19.600
3	ẤP CHIẾN LƯỢC	TÂN HOÀ ĐÔNG	BÌNH TRỊ ĐÔNG	45.400	27.200	22.700
4	BÌNH LONG	NGÃ TƯ BỐN XÃ	ĐƯỜNG SỐ 1	77.100	46.300	38.600
5	BÌNH TRỊ ĐÔNG (ĐƯỜNG ĐẤT MỚI cũ)	LÊ VĂN QUỚI	TỈNH LỘ 10	62.800	37.700	31.400
6	CHIẾN LƯỢC	MÃ LÒ	LÊ ĐỨC ANH	38.700	23.200	19.400
		TÂN HÒA ĐÔNG	MÃ LÒ	49.400	29.600	24.700
7	ĐÌNH NGHI XUÂN, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	PHAN ANH	LIÊN KHU 5-11-12	48.400	29.000	24.200
8	ĐÌNH TÂN KHAI, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	HƯƠNG LỘ 2	BÌNH TRỊ ĐÔNG	37.000	22.200	18.500
9	ĐƯỜNG MIẾU BÌNH ĐÔNG	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 1	47.800	28.700	23.900
10	ĐƯỜNG MIẾU GÒ XOÀI	ĐƯỜNG SỐ 18	HẸM 94 ĐƯỜNG SỐ 14	37.300	22.400	18.700
11	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	HẸM 94 ĐƯỜNG SỐ 14	52.800	31.700	26.400
12	ĐƯỜNG SỐ 1B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MIẾU BÌNH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
13	ĐƯỜNG SỐ 1C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	HẸM 33 ĐƯỜNG SỐ 12	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500

MỤC 59: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
15	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	CUỐI ĐƯỜNG	39.700	23.800	19.900
16	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
17	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	ĐƯỜNG SỐ 1	40.900	24.500	20.500
18	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
19	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 1	CUỐI ĐƯỜNG	29.200	17.500	14.600
20	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	94 ĐƯỜNG SỐ 14	35.000	21.000	17.500
21	HƯƠNG LỘ 2	TRỌN ĐƯỜNG		67.900	40.700	34.000
22	LÊ ĐÌNH CẦN	TỈNH LỘ 10	SỐ 93 LÊ ĐÌNH CẦN	45.500	27.300	22.800
23	LÊ ĐỨC ANH	SỐ 881 LÊ ĐỨC ANH	SỐ 1113 LÊ ĐỨC ANH	51.100	30.700	25.600
24	LÊ VĂN QUỐI	TRỌN ĐƯỜNG		81.600	49.000	40.800
25	LIÊN KHU 1 - 6 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		37.000	22.200	18.500
26	LIÊN KHU 2 - 5 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TÂN HÒA ĐÔNG	HƯƠNG LỘ 2	53.400	32.000	26.700

MỤC 59: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
27	LIÊN KHU 5-11-12, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	TÂN HÒA ĐÔNG	ĐÌNH NGHI XUÂN	53.400	32.000	26.700
28	LIÊN KHU PHỐ 10-11, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	PHAN ANH	CUỐI ĐƯỜNG	59.000	35.400	29.500
29	LIÊN KHU 16 - 18 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TỈNH LỘ 10	ẤP CHIẾN LƯỢC	43.500	26.100	21.800
30	MÃ LÒ	TỈNH LỘ 10	TÂN KỶ TÂN QUÝ	63.800	38.300	31.900
31	PHAN ANH	NGÃ TƯ BỐN XÃ	TÂN HÒA ĐÔNG	74.500	44.700	37.300
32	TÂN HÒA ĐÔNG	AN DƯƠNG VƯƠNG	HƯƠNG LỘ 2	64.700	38.800	32.400
33	TỈNH LỘ 10	NGÃ TƯ ĐA SÀ	914 TỈNH LỘ 10	63.500	38.100	31.800
34	TRƯỜNG PHƯỚC PHAN	TRỌN ĐƯỜNG		49.900	29.900	25.000
35	ĐƯỜNG SỐ 1A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 1	HÈM 42 ĐƯỜNG SỐ 8	40.400	24.200	20.200
36	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	MIẾU GÒ XOÀI	40.800	24.500	20.400

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ẤP CHIẾN LƯỢC	MÃ LÒ	TÂN KỶ TÂN QUÝ	45.400	27.200	22.700
2	BÌNH LONG	TÂN KỶ TÂN QUÝ	NGÃ TƯ BỐN XÃ	77.100	46.300	38.600
3	ĐƯỜNG MIẾU BÌNH ĐÔNG	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 3	47.800	28.700	23.900
4	ĐƯỜNG MIẾU GÒ XOÀI	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
5	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	PHẠM ĐĂNG GIẢNG	41.700	25.000	20.900
6	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	52.800	31.700	26.400
7	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 4	33.000	19.800	16.500
8	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	ĐƯỜNG SỐ 2	33.000	19.800	16.500
9	ĐƯỜNG SỐ 1B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MIẾU BÌNH ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 6	33.000	19.800	16.500
10	ĐƯỜNG SỐ 1C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		33.000	19.800	16.500
11	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	GÒ XOÀI	LIÊN KHU 8-9	33.000	19.800	16.500
12	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
13	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MÃ LÒ	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	PHẠM ĐĂNG GIẢNG	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
15	ĐƯỜNG SỐ 2A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	GÒ XOÀI	LIÊN KHU 8-9	33.000	19.800	16.500
16	ĐƯỜNG SỐ 2B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		33.000	19.800	16.500
17	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
18	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	CUỐI ĐƯỜNG	52.800	31.700	26.400
19	ĐƯỜNG SỐ 3A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5D	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
20	ĐƯỜNG SỐ 3B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3A	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
21	ĐƯỜNG SỐ 3C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3A	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
22	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
23	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	GÒ XOÀI	DỰ ÁN 415	29.200	17.500	14.600
24	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	DỰ ÁN 415	39.700	23.800	19.900
25	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	HƯƠNG LỘ 3	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CỬ)	41.300	24.800	20.700

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	52.800	31.700	26.400
27	ĐƯỜNG SỐ 5A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	KÊNH NƯỚC ĐEN	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
28	ĐƯỜNG SỐ 5B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 8	33.000	19.800	16.500
29	ĐƯỜNG SỐ 5C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5E	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
30	ĐƯỜNG SỐ 5D, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
31	ĐƯỜNG SỐ 5E, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5C	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
32	ĐƯỜNG SỐ 5F, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5D	KÊNH NƯỚC ĐEN	33.000	19.800	16.500
33	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
34	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
35	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
36	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	49.600	29.800	24.800
37	ĐƯỜNG SỐ 7A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	KÊNH NƯỚC ĐEN	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
38	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	TÂN KỲ TÂN QUÝ	HƯỚNG LỘ 3	41.300	24.800	20.700
39	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	KÊNH NƯỚC ĐEN	40.900	24.500	20.500
40	ĐƯỜNG SỐ 8B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
41	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
42	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 9A	46.300	27.800	23.200
43	ĐƯỜNG SỐ 9A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	DỰ ÁN 415	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
44	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG 26/3	CUỐI ĐƯỜNG	41.300	24.800	20.700
45	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
46	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG 26/3	CUỐI ĐƯỜNG	41.300	24.800	20.700
47	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 17	33.000	19.800	16.500
48	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	TÂN KỲ TÂN QUÝ	ĐƯỜNG 26/3	40.900	24.500	20.500
49	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		29.200	17.500	14.600

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒAĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
50	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	HƯỚNG LỘ 3	ĐƯỜNG 26/3	41.300	24.800	20.700
51	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 17	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
52	ĐƯỜNG SỐ 13A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 17	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
53	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	DỰ ÁN 415	35.000	21.000	17.500
54	ĐƯỜNG SỐ 14A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	CUỐI ĐƯỜNG	29.200	17.500	14.600
55	ĐƯỜNG SỐ 14B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	ĐƯỜNG SỐ 2	29.200	17.500	14.600
56	ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG 26/3	CUỐI ĐƯỜNG	41.300	24.800	20.700
57	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ TRỌNG TÂN	CUỐI ĐƯỜNG	41.700	25.000	20.900
58	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		30.900	18.500	15.500
59	ĐƯỜNG SỐ 16A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MIẾU GÒ XOÀI	DỰ ÁN 415	29.200	17.500	14.600
60	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TÂN KỶ-TÂN QUÝ	ĐƯỜNG SỐ 19A	39.600	23.800	19.800

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
61	ĐƯỜNG SỐ 17A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		33.000	19.800	16.500
62	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH	76.500	45.900	38.300
63	ĐƯỜNG SỐ 18A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	HƯỚNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	30.900	18.500	15.500
64	ĐƯỜNG 18B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GÒ XOÀI	37.000	22.200	18.500
65	ĐƯỜNG SỐ 18C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	HƯỚNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	30.900	18.500	15.500
66	ĐƯỜNG SỐ 18D, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		30.900	18.500	15.500
67	ĐƯỜNG SỐ 18E PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG 18B	TRỌN ĐƯỜNG (KHU PHỐ 1)	30.900	18.500	15.500
68	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TÂN KỲ-TÂN QUÝ	DỰ ÁN 415	40.900	24.500	20.500
69	ĐƯỜNG SỐ 19A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TÂN KỲ TÂN QUÝ	DỰ ÁN 415	34.000	20.400	17.000
70	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		36.300	21.800	18.200

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
71	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	MÃ LÒ	30.900	18.500	15.500
72	ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	ĐƯỜNG SỐ 16	38.900	23.300	19.500
73	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	ĐƯỜNG SỐ 16	38.900	23.300	19.500
74	ĐƯỜNG SỐ 24A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
75	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 16	MIẾU GÒ XOÀI	33.000	19.800	16.500
76	ĐƯỜNG SỐ 26/3 PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ	HƯƠNG LỘ 13 (LÊ TRỌNG TẤN)	CUỐI ĐƯỜNG	49.600	29.800	24.800
77	GÒ XOÀI	TRỌN ĐƯỜNG		54.500	32.700	27.300
78	HƯƠNG LỘ 3	TÂN KỲ TÂN QUÝ	ĐƯỜNG SỐ 5	77.100	46.300	38.600
79	KÊNH NƯỚC ĐEN, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		59.000	35.400	29.500
80	LÊ TRỌNG TẤN	CẦU BỪNG	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	87.500	52.500	43.800
81	LÊ VĂN QUỐI	TRỌN ĐƯỜNG		81.600	49.000	40.800
82	LIÊN KHU 2-10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A	LÔ TỰ	GÒ XOÀI	33.200	19.900	16.600

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
83	LIÊN KHU 7-13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A	ĐƯỜNG SỐ 8B	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
84	LIÊN KHU 8-9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 4	30.900	18.500	15.500
85	LÔ TỰ	MÃ LÒ	ĐƯỜNG GÒ XOÀI	30.900	18.500	15.500
86	MÃ LÒ	TỈNH LỘ 10	TÂN KỲ - TÂN QUỲ	63.800	38.300	31.900
87	PHẠM ĐĂNG GIẢNG	RANH QUẬN 12 (CŨ)	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	80.600	48.400	40.300
88	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GIÁP RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	GIÁP HUYỆN HÓC MÔN (CŨ)	51.100	30.700	25.600
89	TÂN KỲ TÂN QUỲ	BÌNH LONG	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	77.100	46.300	38.600
90	ĐƯỜNG SỐ 20, 22, 17 (LỘ GIỚI 16M, KHU DÂN CƯ PHỤ TRỢ PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA)	TRỌN ĐƯỜNG		66.100	39.700	33.100
91	ĐƯỜNG SỐ 17A, 17B (LỘ GIỚI 12M, KHU DÂN CƯ PHỤ TRỢ PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA)	TRỌN ĐƯỜNG		59.600	35.800	29.800

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒAĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
92	ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG – BÊN CÁT – RẠCH NƯỚC LÊN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	ĐỀN RẠCH CẦU SA PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN	59.000	35.400	29.500
93	LÊ VĂN QUỐI	MÃ LÒ	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	81.600	49.000	40.800

MỤC 61: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HẠNH THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	DƯƠNG QUẢNG HÀM	TRỌN ĐƯỜNG		87.300	52.400	43.700
2	HẠNH THÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		62.400	37.400	31.200
3	HOÀNG HOA THẨM	TRỌN ĐƯỜNG		68.000	40.800	34.000
4	HOÀNG MINH GIÁM	TRỌN ĐƯỜNG		106.600	64.000	53.300
5	LÊ ĐỨC THỌ	PHAN VĂN TRỊ	PHẠM HUY THÔNG	101.300	60.800	50.700
6	LÊ LAI	TRỌN ĐƯỜNG		59.000	35.400	29.500
7	LÊ LỢI	NGUYỄN VĂN NGHI	LÊ LAI	69.700	41.800	34.900
		LÊ LAI	PHẠM VĂN ĐỒNG	65.300	39.200	32.700
8	LÊ QUANG ĐỊNH	CẦU HANG	GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG	94.800	56.900	47.400
9	LÝ THUỜNG KIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		62.800	37.700	31.400
10	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	LÊ QUANG ĐỊNH	PHẠM VĂN ĐỒNG	61.300	36.800	30.700
11	NGUYỄN DU	TRỌN ĐƯỜNG		59.000	35.400	29.500
12	NGUYỄN HỒNG	LÊ QUANG ĐỊNH	GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG	62.400	37.400	31.200
13	NGUYỄN KIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		106.600	64.000	53.300
14	NGUYỄN OANH	NGÃ SÁU	PHAN VĂN TRỊ	108.900	65.300	54.500
15	NGUYỄN THÁI SƠN	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN SƠN HÒA	NGUYỄN KIÊM	95.200	57.100	47.600
		NGUYỄN KIÊM	PHẠM NGŨ LÃO	109.400	65.600	54.700
		PHẠM NGŨ LÃO	PHAN VĂN TRỊ	113.400	68.000	56.700
		PHAN VĂN TRỊ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	87.300	52.400	43.700

MỤC 61: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HẠNH THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		68.000	40.800	34.000
17	NGUYỄN TUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		52.200	31.300	26.100
18	NGUYỄN VĂN BẢO	TRỌN ĐƯỜNG		65.300	39.200	32.700
19	NGUYỄN VĂN CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		78.000	46.800	39.000
20	NGUYỄN VĂN NGHI	TRỌN ĐƯỜNG		95.200	57.100	47.600
21	PHẠM HUY THÔNG	PHẠM VĂN TRỊ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	69.700	41.800	34.900
22	PHẠM NGŨ LÃO	TRỌN ĐƯỜNG		84.200	50.500	42.100
23	PHẠM VĂN TRỊ	PHẠM VĂN ĐỒNG	NGUYỄN THÁI SƠN	116.600	70.000	58.300
		NGUYỄN THÁI SƠN	NGUYỄN OANH	102.400	61.400	51.200
24	QUANG TRUNG	NGÃ SÁU GÒ VẤP	GIÁP RANH PHƯỜNG GÒ VẤP	133.600	80.200	66.800
25	THÍCH BỬU ĐĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		54.500	32.700	27.300
26	THIÊN HỘ DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		54.500	32.700	27.300
27	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		62.200	37.300	31.100
28	TRẦN QUỐC TUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		70.000	42.000	35.000
29	TRẦN THỊ NGHĨ	TRỌN ĐƯỜNG		86.000	51.600	43.000
30	TRUNG NỮ VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		73.900	44.300	37.000
31	TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ	TRỌN ĐƯỜNG		42.800	25.700	21.400
32	TÚ MỠ	TRỌN ĐƯỜNG		54.500	32.700	27.300
33	PHẠM VĂN ĐỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		122.500	73.500	61.300

MỤC 62: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN NHƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG QUẢNG HÀM	TRỌN ĐƯỜNG		87.300	52.400	43.700
2	HUYNH KHƯƠNG AN	TRỌN ĐƯỜNG		58.300	35.000	29.200
3	LÊ ĐỨC THỌ	PHẠM HUY THÔNG	NGUYỄN OANH	101.300	60.800	50.700
4	LƯƠNG NGỌC QUYẾN	PHAN VĂN TRỊ	PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG	62.400	37.400	31.200
		NGUYỄN VĂN NGHI	PHAN VĂN TRỊ	48.100	28.900	24.100
5	NGUYỄN OANH	LÊ ĐỨC THỌ	CẦU AN LỘC	93.300	56.000	46.700
6	NGUYỄN THÁI SƠN	NGUYỄN VĂN NGHI	PHAN VĂN TRỊ	113.400	68.000	56.700
		PHAN VĂN TRỊ	ĐƯỜNG QUẢNG HÀM	87.300	52.400	43.700
		ĐƯỜNG QUẢNG HÀM	CUỐI ĐƯỜNG	82.100	49.300	41.100
7	NGUYỄN VĂN DUNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
8	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	NGUYỄN OANH	CÔNG VIÊN VĂN HÓA	97.500	58.500	48.800
9	NGUYỄN VĂN NGHI	PHẠM VĂN ĐỒNG	NGUYỄN THÁI SƠN	95.200	57.100	47.600
10	PHẠM HUY THÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		69.700	41.800	34.900
11	PHAN VĂN TRỊ	PHẠM VĂN ĐỒNG	NGUYỄN THÁI SƠN	116.600	70.000	58.300
12	TRẦN BÁ GIAO	CHUNG CƯ HÀ KIỀU	NGUYỄN THÁI SƠN	46.400	27.800	23.200
13	TRẦN PHÚ CƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		66.100	39.700	33.100
14	ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG – BẾN CÁT – RẠCH NƯỚC LÊN	RẠCH XUYỀN TÂM	NGUYỄN THÁI SƠN	57.200	34.300	28.600
		NGUYỄN THÁI SƠN	NGUYỄN OANH	65.400	39.200	32.700

MỤC 63: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG GÒ VẤP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN NHƠN	TRỌN ĐƯỜNG		51.800	31.100	25.900
2	LÊ ĐỨC THỌ	PHẠM HUY THÔNG	NGUYỄN OANH	101.300	60.800	50.700
		NGUYỄN OANH	RẠCH BÀ MIỀNG (GIÁP PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG)	96.100	57.700	48.100
3	LÊ HOÀNG PHÁI	TRỌN ĐƯỜNG		66.100	39.700	33.100
4	LÊ THỊ HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		59.100	35.500	29.600
5	NGUYỄN OANH	NGÃ SÁU	PHAN VĂN TRỊ	108.900	65.300	54.500
		PHAN VĂN TRỊ	LÊ ĐỨC THỌ	115.700	69.400	57.900
		LÊ ĐỨC THỌ	CẦU AN LỘC	93.300	56.000	46.700
6	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	THỐNG NHẤT	NGUYỄN OANH	97.500	58.500	48.800
		NGUYỄN OANH	LÊ ĐỨC THỌ	97.500	58.500	48.800
7	PHẠM HUY THÔNG	PHAN VĂN TRỊ	LÊ ĐỨC THỌ	69.700	41.800	34.900
8	PHAN VĂN TRỊ	NGUYỄN OANH	THỐNG NHẤT	94.800	56.900	47.400
9	QUANG TRUNG	NGÃ SÁU GÒ VẤP	THỐNG NHẤT (GIÁP PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI)	133.600	80.200	66.800
10	THỐNG NHẤT	SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	72.900	43.700	36.500
11	THÔNG TÂY HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		57.100	34.300	28.600

MỤC 64: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		44.200	26.500	22.100
2	LÊ ĐỨC THỌ	NGUYỄN OANH	THỐNG NHẤT	96.100	57.700	48.100
		THỐNG NHẤT	CẦU TRƯỜNG ĐAI	74.000	44.400	37.000
3	LÊ VĂN THỌ	QUANG TRUNG	PHẠM VĂN CHIỀU	69.700	41.800	34.900
		PHẠM VĂN CHIỀU	LÊ ĐỨC THỌ	68.000	40.800	34.000
5	NGUYỄN OANH	LÊ ĐỨC THỌ	CẦU AN LỘC	93.300	56.000	46.700
6	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	THỐNG NHẤT	NGUYỄN OANH	97.500	58.500	48.800
7	PHẠM VĂN CHIỀU	LÊ VĂN THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	74.900	44.900	37.500
8	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	LÊ ĐỨC THỌ	80.200	48.100	40.100
		LÊ ĐỨC THỌ	CẦU BẾN PHÂN	70.000	42.000	35.000
9	TRƯỜNG MINH KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		53.500	32.100	26.800
10	TÔ NGỌC VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		35.300	21.200	17.700

MỤC 65: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY THÔNG HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NGUYỄN VĂN KHÔI	PHẠM VĂN CHIÊU	LÊ VĂN THỌ	66.400	39.800	33.200
		LÊ VĂN THỌ	ĐƯỜNG SỐ 8	66.400	39.800	33.200
2	LÊ VĂN THỌ	QUANG TRUNG	PHẠM VĂN CHIÊU (GIÁP PHƯỜNG AN HỘI TÂY)	69.700	41.800	34.900
3	PHẠM VĂN CHIÊU	QUANG TRUNG	LÊ VĂN THỌ (GIÁP PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG)	82.600	49.600	41.300
4	QUANG TRUNG	THỐNG NHẤT	LÊ VĂN THỌ	133.600	80.200	66.800
		LÊ VĂN THỌ	TÂN SƠN	107.400	64.400	53.700
		TÂN SƠN	PHẠM VĂN CHIÊU	90.900	54.500	45.500
5	THỐNG NHẤT	SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT	ĐƯỜNG SỐ 1 (GIÁP PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG)	72.900	43.700	36.500

MỤC 66: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN HỘI TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	HUYỀN VĂN NGHỆ	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
2	LÊ ĐỨC THỌ	LÊ VĂN THỌ	CẦU TRƯỜNG ĐAI	74.000	44.400	37.000
3	LÊ VĂN THỌ	PHẠM VĂN CHIÊU	LÊ ĐỨC THỌ	68.000	40.800	34.000
4	PHẠM VĂN CHIÊU	QUANG TRUNG	LÊ VĂN THỌ	82.600	49.600	41.300
5	PHẠM VĂN BẠCH	TÂN SƠN	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN SƠN	78.400	47.000	39.200
6	PHAN HUY ÍCH	HUYỀN VĂN NGHỆ	QUANG TRUNG	82.600	49.600	41.300
7	QUANG TRUNG	TÂN SƠN	CHỢ CÀU	90.900	54.500	45.500
8	TÂN SƠN	QUANG TRUNG	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN SƠN	78.400	47.000	39.200
9	BÙI QUANG LÀ	PHẠM VĂN BẠCH	PHAN HUY ÍCH	50.200	30.100	25.100
10	ĐỖ THỨC TỊNH	QUANG TRUNG	NGUYỄN DUY CUNG (ĐƯỜNG SỐ 17 CŨ)	58.300	35.000	29.200
11	NGUYỄN DUY CUNG	ĐƯỜNG SỐ 19	PHAN HUY ÍCH	50.200	30.100	25.100
12	NGUYỄN TƯ GIẢN	PHẠM VĂN BẠCH	PHAN HUY ÍCH	50.200	30.100	25.100
13	ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG – BẾN CÁT – RẠCH NƯỚC LÊN	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN	RANH PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG	41.300	28.900	20.700

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	TRẦN NẢO	XA LỘ HÀ NỘI	LƯỞNG ĐỊNH CỬA	152.900	91.700	76.500
		LƯỞNG ĐỊNH CỬA	CUỐI ĐƯỜNG	152.900	91.700	76.500
2	LƯỞNG ĐỊNH CỬA	NGÃ TƯ TRẦN NẢO - LƯỞNG ĐỊNH CỬA	CẦU ÔNG TRANH	152.900	91.700	76.500
3	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NẢO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
4	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NẢO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
5	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
6	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	65.500	39.300	32.800
7	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	65.500	39.300	32.800
8	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH	65.500	39.300	32.800
9	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
10	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG AN KHÁNH	65.500	39.300	32.800
11	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG AN KHÁNH	65.500	39.300	32.800

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NẢO	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
13	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NẢO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
14	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NẢO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
15	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
16	ĐƯỜNG SỐ 14, 15 PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
17	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG AN KHÁNH	KHU DÂN CƯ HIM LAM	88.600	53.200	44.300
18	ĐƯỜNG SỐ 17, 18 PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NẢO	LƯỞNG ĐỊNH CỬA	87.500	52.500	43.800
19	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NẢO	ĐƯỜNG 20, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
20	ĐƯỜNG SỐ 19B, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
21	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		97.600	58.600	48.800
22	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NẢO	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG AN KHÁNH	97.600	58.600	48.800
23	ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NẢO	CUỐI ĐƯỜNG	97.600	58.600	48.800
25	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NẢO	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
26	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 29, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
27	ĐƯỜNG SỐ 26, 28 PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
28	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NẢO	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
29	ĐƯỜNG SỐ 29, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NẢO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
30	ĐƯỜNG SỐ 30, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NẢO	KHU DÂN CƯ DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN	88.600	53.200	44.300
31	ĐƯỜNG SỐ 30B, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 30, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
32	ĐƯỜNG SỐ 31, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NẢO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
33	ĐƯỜNG SỐ 32, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 31, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
34	ĐƯỜNG SỐ 33, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NẢO	KHU DÂN CƯ DỰ ÁN HẢ QUANG	88.600	53.200	44.300

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	ĐƯỜNG SỐ 34, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NẢO	ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
		ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
36	ĐƯỜNG SỐ 35, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 34, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
37	ĐƯỜNG SỐ 36, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 41, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
38	ĐƯỜNG SỐ 37, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
39	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		88.600	53.200	44.300
40	ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		88.600	53.200	44.300
41	ĐƯỜNG SỐ 40, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 37, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
42	ĐƯỜNG SỐ 41, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
43	ĐƯỜNG SỐ 45, PHƯỜNG AN KHÁNH	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	ĐƯỜNG SỐ 47, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
44	ĐƯỜNG SỐ 46, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 45, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
45	ĐƯỜNG SỐ 47, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
46	ĐẶNG HỮU PHỔ, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	THẢO ĐIỆN, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	92.100	55.300	46.100
47	ĐỖ QUANG, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	92.100	55.300	46.100
48	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN (KHU BÁO CHÍ)	THẢO ĐIỆN, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	CUỐI ĐƯỜNG	81.800	49.100	40.900
49	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		78.500	47.100	39.300
50	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	LÊ THUỐC	CUỐI ĐƯỜNG	76.000	45.600	38.000
51	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	LÊ THUỐC	CUỐI ĐƯỜNG	96.200	57.700	48.100
52	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	VÕ TRƯỜNG TOẢN	CUỐI ĐƯỜNG	96.400	57.800	48.200
53	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	VÕ TRƯỜNG TOẢN	CUỐI ĐƯỜNG	89.200	53.500	44.600
54	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	VÕ TRƯỜNG TOẢN	CUỐI ĐƯỜNG	89.200	53.500	44.600
55	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		89.200	53.500	44.600
56	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
57	ĐƯỜNG 40, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	CUỐI ĐƯỜNG	80.500	48.300	40.300
58	THÁI LY (ĐƯỜNG 41), PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯỞNG	TRẦN VĂN SẮC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	92.100	55.300	46.100
		TRẦN VĂN SẮC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN BÁ HUÂN	92.100	55.300	46.100
59	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THÁI LY (ĐƯỜNG 41), PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 48, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	79.500	47.700	39.800
60	ĐƯỜNG 43, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		79.500	47.700	39.800
61	TRẦN VĂN SẮC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THÁI LY (ĐƯỜNG 41), PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	92.100	55.300	46.100
62	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯỞNG	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
63	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 66, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	88.600	53.200	44.300
64	ĐƯỜNG 48, 59 PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		88.600	53.200	44.300
65	ĐƯỜNG 49B, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	90.500	54.300	45.300
66	ĐƯỜNG 50, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	LÊ VĂN MIỄN	84.500	50.700	42.300

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
67	ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	ĐƯỜNG 49B, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
68	ĐƯỜNG 55, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	THÁI LY (ĐƯỜNG 41), PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	CUỐI ĐƯỜNG	79.500	47.700	39.800
69	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	TRON ĐƯỜNG		79.500	47.700	39.800
70	ĐƯỜNG 57, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	ĐƯỜNG 44	CUỐI ĐƯỜNG	79.500	47.700	39.800
71	ĐƯỜNG 58, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	ĐƯỜNG 55	CUỐI ĐƯỜNG	79.500	47.700	39.800
72	ĐƯỜNG 60, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	80.500	48.300	40.300
73	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	CUỐI ĐƯỜNG	74.600	44.800	37.300
74	ĐƯỜNG 62, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	CUỐI ĐƯỜNG	74.600	44.800	37.300
75	ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	ĐƯỜNG 64, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	CUỐI ĐƯỜNG	74.600	44.800	37.300
76	ĐƯỜNG 64, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	ĐƯỜNG 66, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	CUỐI ĐƯỜNG	74.600	44.800	37.300
77	ĐƯỜNG 65, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	QUỐC HƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	83.500	50.100	41.800
78	ĐƯỜNG 66, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	87.500	52.500	43.800

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
79	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BẢO CHÍ)	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	96.000	57.600	48.000
80	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BẢO CHÍ)	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	81.800	49.100	40.900
81	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN Ư DĨ	CUỐI ĐƯỜNG	85.400	51.200	42.700
82	ĐƯỜNG SỐ 5, KP 1, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN Ư DĨ	CUỐI ĐƯỜNG	88.300	53.000	44.200
83	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BẢO CHÍ)	TRỌN ĐƯỜNG		96.000	57.600	48.000
84	LÊ THUỐC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	103.300	62.000	51.700
85	LÊ VĂN MIỄN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	99.500	59.700	49.800
86	NGÔ QUANG HUY, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	99.500	59.700	49.800
87	NGUYỄN BÁ HUÂN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	99.500	59.700	49.800

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
88	NGUYỄN BÁ LÂN, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	XUÂN THỦY	XA LỘ HÀ NỘI	99.500	59.700	49.800
89	NGUYỄN CỪ, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	99.500	59.700	49.800
90	NGUYỄN ĐĂNG GIAI, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	THẢO ĐIỆN, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	CUỐI ĐƯỜNG	99.500	59.700	49.800
91	NGUYỄN DUY HIỆU, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	THẢO ĐIỆN	CUỐI ĐƯỜNG	99.500	59.700	49.800
92	NGUYỄN Ứ DĨ, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	TRẦN NGỌC ĐIỆN	CUỐI ĐƯỜNG	103.300	62.000	51.700
93	NGUYỄN VĂN HƯỞNG, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN (KHU BẢO CHÍ)	CUỐI ĐƯỜNG	132.800	79.700	66.400
94	QUỐC HƯƠNG, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	132.000	79.200	66.000
95	THẢO ĐIỆN, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN (KHU BẢO CHÍ)	147.600	88.600	73.800
96	TỔNG HỮU ĐỊNH, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	QUỐC HƯƠNG	THẢO ĐIỆN, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	99.500	59.700	49.800

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
97	TRẦN NGỌC DIỆN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	116.200	69.700	58.100
98	TRÚC ĐƯỜNG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BẢO CHÍ)	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	116.200	69.700	58.100
99	VÕ TRƯỜNG TOÀN	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	122.700	73.600	61.400
100	VÕ NGUYỄN GIÁP	CHÂN CẦU SÀI GÒN	CẦU RẠCH CHIẾC	137.200	82.300	68.600
101	XUÂN THỦY, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯỞNG	132.000	79.200	66.000
		QUỐC HƯỞNG	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	132.000	79.200	66.000
102	ĐƯỜNG CHÍNH (ĐOẠN 1, DỰ ÁN FIDICO), LỘ GIỚI 12M - 17M, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	99.500	59.700	49.800
103	ĐƯỜNG NHÁNH CỤT (DỰ ÁN FIDICO), LỘ GIỚI 7M-12M, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		87.800	52.700	43.900
104	AN PHÚ, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	112.800	67.700	56.400

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
105	ĐẶNG TIẾN ĐỒNG, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	CUỐI ĐƯỜNG	74.900	44.900	37.500
106	ĐOÀN HỮU TRUNG, PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		87.800	52.700	43.900
107	ĐƯỜNG 1, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 8	101.500	60.900	50.800
108	ĐƯỜNG 2, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	73.300	44.000	36.700
109	ĐƯỜNG 3, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 2, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐẶNG TIẾN ĐỒNG	97.600	58.600	48.800
110	ĐƯỜNG 4, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 3, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 8	73.300	44.000	36.700
111	ĐƯỜNG 5, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 4, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	77.200	46.300	38.600
112	ĐƯỜNG 7, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 1, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	73.300	44.000	36.700
113	ĐƯỜNG 8, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	97.600	58.600	48.800
114	ĐƯỜNG 9, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	CUỐI ĐƯỜNG	69.300	41.600	34.700

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
115	ĐƯỜNG 10, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	CUỐI ĐƯỜNG	85.900	51.500	43.000
116	ĐƯỜNG 11, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	CUỐI ĐƯỜNG	73.300	44.000	36.700
117	ĐƯỜNG 12, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	73.300	44.000	36.700
118	ĐƯỜNG 13, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	GIANG VĂN MINH	88.800	53.300	44.400
119	ĐƯỜNG 14, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 13, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	73.300	44.000	36.700
120	ĐƯỜNG 15, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	88.800	53.300	44.400
121	ĐƯỜNG 16, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	88.800	53.300	44.400
122	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		128.800	77.300	64.400

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
123	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		128.800	77.300	64.400
124	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		128.800	77.300	64.400
125	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		128.800	77.300	64.400
126	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		128.800	77.300	64.400
127	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	ĐƯỜNG GIANG VĂN MINH	CUỐI ĐƯỜNG	138.600	83.200	69.300
128	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
129	ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
130	ĐƯỜNG SỐ 3 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
131	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
132	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
133	ĐƯỜNG SỐ 6 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG G (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
134	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
135	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000
136	ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000
137	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
138	ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
139	ĐƯỜNG 6, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐẶNG TIẾN ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	88.800	53.300	44.400
140	GIANG VĂN MINH, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	112.800	67.700	56.400
141	VŨ TÔNG PHAN	NGUYỄN HOÀNG	CUỐI ĐƯỜNG	101.600	61.000	50.800
142	TRẦN LỰU	VŨ TÔNG PHAN	CUỐI ĐƯỜNG	101.600	61.000	50.800
143	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	VŨ TÔNG PHAN, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	93.400	56.000	46.700
144	ĐƯỜNG 11 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	92.800	55.700	46.400
145	MAI CHÍ THỌ	HÀM SÔNG SÀI GÒN	NÚT GIAO CÁT LÁI - XA LỘ HÀ NỘI	152.900	91.700	76.500
146	ĐƯỜNG 10A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	92.800	55.700	46.400
147	ĐƯỜNG TRONG DỰ ÁN CÔNG TY CARIC	TRỌN ĐƯỜNG		94.100	56.500	47.100

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
148	ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	93.200	55.900	46.600
149	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	93.200	55.900	46.600
150	ĐƯỜNG D (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	93.200	55.900	46.600
151	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	LƯỞNG ĐỊNH CỬA	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	97.000	58.200	48.500
152	ĐƯỜNG 45 (KHU DÂN CƯ LAN ANH), PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		93.800	56.300	46.900
153	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	XUÂN THỦY	92.600	55.600	46.300
154	AN TƯ CÔNG CHÚA	LƯỞNG ĐỊNH CỬA	MAI CHÍ THỌ	131.800	79.100	65.900
155	LƯU ĐÌNH LỄ	LƯỞNG ĐỊNH CỬA	MAI CHÍ THỌ	131.800	79.100	65.900

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
156	ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN 38,4HA, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		96.500	57.900	48.300
157	TINH THIỀU	DƯƠNG THANH	PHẠM VĂN NGỒN	126.900	76.100	63.500
158	BẠCH ĐÔNG ÔN	LƯƠNG ĐÌNH CỬA	ĐẶNG ĐÌNH TUỞNG	126.900	76.100	63.500
159	PHẠM VĂN NGỒN	AN TƯ CÔNG CHÚA	CUỐI ĐƯỜNG	126.900	76.100	63.500
160	DƯƠNG THANH	AN TƯ CÔNG CHÚA	BẠCH ĐÔNG ÔN	126.900	76.100	63.500
161	DƯƠNG LÂM	AN TƯ CÔNG CHÚA	CẦU ÔNG TRANH 2	126.900	76.100	63.500
162	ĐẶNG ĐÌNH TUỞNG	LƯU ĐÌNH LỄ	BẠCH ĐÔNG ÔN	126.900	76.100	63.500
163	ĐẶNG BÌNH THÀNH	AN TƯ CÔNG CHÚA	LƯU ĐÌNH LỄ	126.900	76.100	63.500
164	TRẦN BẠCH ĐĂNG	ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THỦ THIÊM	NÚT GIAO ĐƯỜNG BÙI THIỆN NGỘ VÀ ĐƯỜNG TỔ HỮU	295.000	177.000	147.500
165	TỔ HỮU	ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THỦ THIÊM	ĐƯỜNG TRẦN BẠCH ĐĂNG VÀ ĐƯỜNG BÙI THIỆN NGỘ	295.000	177.000	147.500
166	NGUYỄN THIỆN THÀNH	TRẦN BẠCH ĐĂNG	NÚT GIAO ĐƯỜNG TRẦN BẠCH ĐĂNG, ĐƯỜNG TỔ HỮU	295.000	177.000	147.500
167	NGUYỄN CƠ THẠCH	CẦU THỦ THIÊM 1	BÙI THIỆN NGỘ	295.000	177.000	147.500

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
168	HOÀNG THẾ THIỆN	NGUYỄN CƠ THẠCH	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
169	ĐƯỜNG N1, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG R7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG D1, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
170	ĐƯỜNG D1, ĐƯỜNG R5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	MAI CHÍ THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	163.000	97.800	81.500
171	ĐƯỜNG D9, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	NGUYỄN CƠ THẠCH	HOÀNG THẾ THIỆN	163.000	97.800	81.500
172	ĐƯỜNG D8, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	HOÀNG THẾ THIỆN	CUỐI ĐƯỜNG	163.000	97.800	81.500
173	ĐƯỜNG D7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG N12, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG N13, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
174	ĐƯỜNG D6, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	HOÀNG THẾ THIỆN	MAI CHÍ THỌ	163.000	97.800	81.500
175	ĐƯỜNG D5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG N8, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG D4, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
176	ĐƯỜNG D4, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		163.000	97.800	81.500
177	ĐƯỜNG D3, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG D6, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG N8, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
178	ĐƯỜNG SỐ 12, ĐƯỜNG N7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	HOÀNG THẾ THIỆN	BÙI THIỆN NGỘ	163.000	97.800	81.500

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
179	ĐƯỜNG N8, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG D4, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	163.000	97.800	81.500
180	ĐƯỜNG B2, B8, B10, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
181	ĐƯỜNG B4, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
182	ĐƯỜNG SỐ 10, ĐƯỜNG N2, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG D6, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
183	ĐƯỜNG B6, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG B3, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
184	ĐƯỜNG B12, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	BÙI THIÊN NGỘ	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
185	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	MAI CHÍ THỌ	ĐƯỜNG SỐ 12, ĐƯỜNG N7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
186	ĐƯỜNG SỐ 7, ĐƯỜNG B3, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	MAI CHÍ THỌ	BÙI THIÊN NGỘ	163.000	97.800	81.500
187	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	MAI CHÍ THỌ	BÙI THIÊN NGỘ	163.000	97.800	81.500
188	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI KHU TRONG KHU ĐÔ THỊ MỚI THỦ THIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		163.000	97.800	81.500

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNHĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
189	ĐƯỜNG NỘI BỘ 10m KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,8HA PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		54.000	32.400	27.000
190	ĐƯỜNG NỘI BỘ 22,6M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,8HA PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		76.000	45.600	38.000
191	ĐƯỜNG NỘI BỘ 24M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,8HA PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		79.000	47.400	39.500
192	ĐƯỜNG NỘI BỘ 30M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,8HA PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	CẦU ÔNG TRANH	MAI CHÍ THỌ (NÚT GIAO THÔNG AN PHÚ)	152.900	91.700	76.000
2	ĐỖ XUÂN HỢP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - AN PHÚ	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU NAM LÝ	66.200	39.700	33.100
3	ĐƯỜNG 51-AP	TRỌN ĐƯỜNG		71.600	43.000	35.800
4	ĐƯỜNG 52-AP	TRỌN ĐƯỜNG		71.600	43.000	35.800
5	ĐƯỜNG 53-AP	ĐƯỜNG 51-AP	ĐƯỜNG 59-AP	71.600	43.000	35.800
6	ĐƯỜNG 54-AP	THÂN VĂN NHIẾP	ĐƯỜNG 53-AP	71.600	43.000	35.800
7	ĐƯỜNG 55-AP	THÂN VĂN NHIẾP	ĐƯỜNG 59-AP	71.600	43.000	35.800
8	ĐƯỜNG 63-AP	ĐƯỜNG 57-AP	ĐƯỜNG 51-AP	71.600	43.000	35.800
9	ĐƯỜNG 57-AP	ĐƯỜNG 51-AP	CUỐI ĐƯỜNG	71.600	43.000	35.800
10	ĐƯỜNG 58-AP	ĐƯỜNG 51-AP	THÂN VĂN NHIẾP	71.600	43.000	35.800
11	ĐƯỜNG 59-AP	ĐƯỜNG 51-AP	THÂN VĂN NHIẾP	71.600	43.000	35.800
12	ĐƯỜNG 60-AP	ĐƯỜNG 51-AP	THÂN VĂN NHIẾP	71.600	43.000	35.800
13	ĐƯỜNG 61-AP	ĐƯỜNG 51-AP	ĐƯỜNG 53-AP	71.600	43.000	35.800
14	ĐƯỜNG 62-AP	ĐƯỜNG 53-AP	ĐƯỜNG 54-AP	71.600	43.000	35.800
15	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	CUỐI ĐƯỜNG	76.500	45.900	38.300

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	ĐƯỜNG 2 (KHU NHÀ Ở 280 LƯƠNG ĐỊNH CỬA), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	CUỐI ĐƯỜNG	84.200	50.500	42.100
17	ĐƯỜNG 24, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	72.600	43.600	36.300
18	ĐƯỜNG 25, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG BẮC NAM II, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	67.500	40.500	33.800
19	ĐƯỜNG 26, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG 29, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ, (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	65.300	39.200	32.700
20	ĐƯỜNG 27, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG 26, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ, (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	65.300	39.200	32.700
21	ĐƯỜNG 28, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG 27, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ, (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	65.300	39.200	32.700
22	ĐƯỜNG 29, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG BẮC NAM II, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	65.300	39.200	32.700

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
23	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	THÂN VĂN NHIỆP	CUỐI ĐƯỜNG	70.500	42.300	35.300
24	THÂN VĂN NHIỆP	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	70.500	42.300	35.300
25	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	70.500	42.300	35.300
26	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	70.500	42.300	35.300
27	ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	70.500	42.300	35.300
28	ĐƯỜNG SỐ 5 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	THÂN VĂN NHIỆP	70.500	42.300	35.300
29	ĐƯỜNG SỐ 6 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	70.500	42.300	35.300
30	ĐƯỜNG SỐ 7 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	70.500	42.300	35.300

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
31	ĐƯỜNG BẮC NAM II, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	95.400	57.200	47.700
32	ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY I, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	MAI CHÍ THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	103.700	62.200	51.900
33	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000
34	ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
35	ĐƯỜNG SỐ 3 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
37	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
38	ĐƯỜNG SỐ 6 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG G (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
39	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
40	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000
42	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
43	ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
44	ĐƯỜNG G (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	95.000	57.000	47.500
45	ĐỒNG VĂN CỒNG	MAI CHÍ THỌ	CẦU GIỒNG ÔNG TỔ 2	73.300	44.000	36.700
46	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG DẪN CAO TỐC TPHCM - LONG THÀNH - DẦU GIÂY	CẦU GIỒNG ÔNG TỔ 1	73.900	44.300	37.000
		CẦU GIỒNG ÔNG TỔ 1	VÕ CHÍ CÔNG	73.900	44.300	37.000

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
47	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN NẢO	MAI CHÍ THỌ	104.600	62.800	52.300
48	NGUYỄN HOÀNG	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	101.600	61.000	50.800
49	NGUYỄN QUÝ ĐỨC	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	101.600	61.000	50.800
50	VŨ TÔNG PHAN	NGUYỄN HOÀNG	CUỐI ĐƯỜNG	101.600	61.000	50.800
51	TRẦN LỰU	VŨ TÔNG PHAN	CUỐI ĐƯỜNG	101.600	61.000	50.800
52	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	93.400	56.000	46.700
53	ĐƯỜNG SỐ 4A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	CUỐI ĐƯỜNG	93.400	56.000	46.700
54	ĐƯỜNG 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN NẢO	NGUYỄN QUÝ CẢNH	93.400	56.000	46.700
55	THÁI THUẬN	NGUYỄN QUÝ CẢNH	CUỐI ĐƯỜNG	93.400	56.000	46.700

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
56	ĐƯỜNG 7 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	101.300	60.800	50.700
57	ĐƯỜNG 7C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
58	NGUYỄN QUÝ CẢNH	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	101.300	60.800	50.700
59	ĐƯỜNG 8A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 7C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 9 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
60	ĐƯỜNG 9 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	NGUYỄN QUÝ ĐỨC	THÁI THUẬN	93.400	56.000	46.700
61	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	VŨ TÔNG PHAN, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	93.400	56.000	46.700
62	ĐƯỜNG 11 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	92.800	55.700	46.400

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
63	ĐƯỜNG 12 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	ĐƯỜNG 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	92.800	55.700	46.400
64	ĐƯỜNG 14 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	101.300	60.800	50.700
65	ĐƯỜNG 15 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	NGUYỄN HOÀNG	ĐƯỜNG 23 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	93.400	56.000	46.700
66	DƯƠNG VĂN AN	NGUYỄN HOÀNG	ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
67	ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	ĐƯỜNG 14 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
68	ĐƯỜNG 18 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 20 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
69	ĐƯỜNG 18A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	ĐƯỜNG 18 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
70	ĐƯỜNG 19 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	ĐƯỜNG 22 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
71	ĐƯỜNG SỐ 20 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	DƯƠNG VĂN AN	101.300	60.800	50.700
72	ĐƯỜNG SỐ 22 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	ĐƯỜNG 16 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
73	ĐƯỜNG SỐ 23 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	DƯƠNG VĂN AN	ĐƯỜNG 19 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	91.300	54.800	45.700
74	ĐƯỜNG SỐ 24 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	ĐỖ PHÁP THUẬN	93.400	56.000	46.700
75	ĐƯỜNG SỐ 25 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	ĐỖ PHÁP THUẬN	93.400	56.000	46.700
76	ĐƯỜNG SỐ 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐỖ PHÁP THUẬN	ĐƯỜNG 31C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	93.400	56.000	46.700

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNGĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
77	ĐƯỜNG SỐ 29 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		93.400	56.000	46.700
78	CAO ĐỨC LÂN	LƯỞNG ĐỊNH CỬA	NGUYỄN HOÀNG	101.300	60.800	50.700
79	ĐỖ PHÁP THUẬN	CAO ĐỨC LÂN	ĐƯỜNG 32 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
80	BÙI TÁ HÁN	TRỌN ĐƯỜNG		101.300	60.800	50.700
81	ĐƯỜNG SỐ 31A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	CUỐI ĐƯỜNG	89.000	53.400	44.500
82	ĐƯỜNG SỐ 31B (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	CUỐI ĐƯỜNG	101.300	60.800	50.700
83	ĐƯỜNG SỐ 31C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
84	ĐƯỜNG SỐ 31D (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
85	ĐƯỜNG SỐ 31E (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
86	ĐƯỜNG SỐ 31F (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
87	ĐƯỜNG SỐ 32 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CAO ĐỨC LÂN	TRẦN LỰU	93.400	56.000	46.700
88	ĐƯỜNG SỐ 33 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		93.400	56.000	46.700
89	ĐƯỜNG SỐ 34 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 4A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	93.400	56.000	46.700
90	ĐƯỜNG SỐ 35 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	93.400	56.000	46.700
91	ĐƯỜNG SỐ 36 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 35 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	93.400	56.000	46.700

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
92	ĐƯỜNG SỐ 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	CAO ĐỨC LÂN	93.400	56.000	46.700
93	ĐƯỜNG 3,5, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	44.200	26.500	22.100
94	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	52.200	31.300	26.100
		ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	52.200	31.300	26.100
95	ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	52.200	31.300	26.100
		ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
96	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	44.200	26.500	22.100
97	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	48.200	28.900	24.100
98	ĐƯỜNG 10, 11, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
99	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	GIÁO XỨ MỸ HÒA	48.200	28.900	24.100
100	ĐƯỜNG 13,15,16 PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
101	ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	GIÁO XỨ MỸ HÒA	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
102	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
103	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
104	ĐƯỜNG 20, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
105	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
		ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 37, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	44.200	26.500	22.100
106	ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	44.200	26.500	22.100
107	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
108	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
109	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	44.200	26.500	22.100
110	ĐƯỜNG 27, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	44.200	26.500	22.100
111	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
112	ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
113	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
114	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	45.100	27.100	22.600
115	ĐƯỜNG 32, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	46.100	27.700	23.100
116	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	DỰ ÁN CÔNG TY THỦ THIÊM	46.100	27.700	23.100
		KHU DÂN CƯ HIỆN HỮU	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
117	ĐƯỜNG 34, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	46.100	27.700	23.100
118	ĐƯỜNG 35, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	GIÁO XỨ MỸ HÒA	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	45.100	27.100	22.600
119	ĐƯỜNG 37, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	48.200	28.900	24.100
120	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	47.500	28.500	23.800
121	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
122	ĐƯỜNG 40, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN ĐÔN TIẾT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI	37.100	22.300	18.600
123	ĐƯỜNG 41, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	42.100	25.300	21.100
124	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	LÊ VĂN THỊNH	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.500	30.900	25.800
125	ĐƯỜNG 43, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	48.200	28.900	24.100
126	ĐƯỜNG 44, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	48.200	28.900	24.100
127	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 48, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	51.100	30.700	25.600
128	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 50, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	54.100	32.500	27.100
129	ĐƯỜNG 48, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	48.200	28.900	24.100
130	ĐƯỜNG 49, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 52, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	60.200	36.100	30.100
131	ĐƯỜNG 50, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 49, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
132	ĐƯỜNG 53, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	54.100	32.500	27.100

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
133	ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	54.100	32.500	27.100
134	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐỖ XUÂN HỢP	CUỐI ĐƯỜNG	54.100	32.500	27.100
135	ĐƯỜNG 60, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
136	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 53, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
137	ĐƯỜNG 62, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
138	ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	54.100	32.500	27.100
139	ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN CTY THÁI DƯƠNG - CTY SÀI GÒN MÙA XUÂN, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		62.100	37.300	31.100
140	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), P. BÌNH TRƯNG ĐÔNG, P. BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	66.200	39.700	33.100

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
141	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	62.100	37.300	31.100
142	ĐƯỜNG SỐ 6 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	62.100	37.300	31.100
143	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	62.100	37.300	31.100
144	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	54.100	32.500	27.100
145	NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI	HẸM 112, ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
		HẸM 112, ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
		ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	42.100	25.300	21.100
146	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.500	30.900	25.800

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
147	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	29.700	17.800	14.900
148	LÊ HỮU KIỀU	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	BÁT NÀN	66.200	39.700	33.100
149	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	40.100	24.100	20.100
150	ĐƯỜNG 53-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	60.000	36.000	30.000
151	BÁT NÀN	ĐỒNG VĂN CỐNG	CUỐI ĐƯỜNG	60.000	36.000	30.000
152	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
153	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	NGUYỄN TƯ NGHIÊM	52.200	31.300	26.100
154	NGUYỄN ĐẶNG ĐẠO	ĐƯỜNG 47-BTT	ĐƯỜNG 53-BTT	60.000	36.000	30.000
155	ĐƯỜNG 47-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	60.000	36.000	30.000
156	ĐƯỜNG 48-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	60.000	36.000	30.000
157	ĐƯỜNG 49-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	60.000	36.000	30.000
158	ĐƯỜNG 50-BTT	LÊ HỮU KIỀU	NGUYỄN ĐẶNG ĐẠO	60.000	36.000	30.000
159	ĐƯỜNG 51-BTT	LÊ HỮU KIỀU	NGUYỄN ĐẶNG ĐẠO	60.000	36.000	30.000
160	ĐƯỜNG 52-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	60.000	36.000	30.000
161	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		29.700	17.800	14.900
162	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
163	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG (PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY - CÁT LÁI)	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
		ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
164	ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
165	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	52.200	31.300	26.100
166	ĐƯỜNG 15, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
167	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	SÔNG GIỒNG ÔNG TỎ	44.200	26.500	22.100
168	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	40.100	24.100	20.100
169	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
170	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	40.100	24.100	20.100
171	ĐƯỜNG 22, KHU PHỐ 1, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	40.100	24.100	20.100

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
172	ĐƯỜNG 22, KHU PHỐ 4, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
173	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	44.200	26.500	22.100
174	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
175	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	37.100	22.300	18.600
176	ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	LÊ HỮU KIỀU	40.100	24.100	20.100
177	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG (PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY - CÁT LÁI)	NGUYỄN TU NGHIÊM	44.200	26.500	22.100
178	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN TUYẾN	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
179	ĐƯỜNG 32, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI -PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
180	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	LÊ VĂN THỊNH	44.200	26.500	22.100
181	ĐƯỜNG 34, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
182	ĐƯỜNG 35, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN TUYẾN	NGUYỄN DUY TRINH	40.100	24.100	20.100
183	ĐƯỜNG 36, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
184	ĐƯỜNG 37, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 35, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	40.100	24.100	20.100
185	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
186	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	LÊ VĂN THỊNH	52.200	31.300	26.100
187	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG (PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY - CÁT LÁI)	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	35.200	21.100	17.600
188	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
189	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG (PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY - CÁT LÁI)	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
190	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
191	ĐƯỜNG SỐ 26, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	44.200	26.500	22.100

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNGĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
192	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		44.200	26.500	22.100
193	ĐƯỜNG SỐ 41, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	37.100	22.300	18.600
194	ĐƯỜNG SỐ 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	CUỐI ĐƯỜNG	37.100	22.300	18.600
195	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN DUY TRINH	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	57.400	34.400	28.700
196	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU GIÒNG ÔNG TỔ 1	CẦU XÂY DỰNG	66.200	39.700	33.100
197	NGUYỄN TU NGHIÊM, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	NGUYỄN TUYỀN	48.600	29.200	24.300
198	NGUYỄN TUYỀN, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
199	NGUYỄN ĐÔN TIẾT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG	ĐƯỜNG SỐ 40	40.100	24.100	20.100
200	HẸM 112, ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	57.200	34.300	28.600
201	MAI CHÍ THỌ	ĐƯỜNG TRẦN QUÝ KIÊN	NÚT GIAO CÁT LÁI - XA LỘ HÀ NỘI	152.900	91.700	76.500

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
202	ĐƯỜNG 10A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	92.800	55.700	46.400
203	ĐƯỜNG SỐ 12A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	ĐƯỜNG 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	92.800	55.700	46.400
204	ĐƯỜNG SỐ 27A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 26 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	92.800	55.700	46.400
205	ĐƯỜNG SỐ 43-BTT	LÊ VĂN THỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	51.500	30.900	25.800
206	ĐƯỜNG SỐ 44-BTT	TRỌN ĐƯỜNG		43.600	26.200	21.800
207	ĐƯỜNG SỐ 45-BTT	TRỌN ĐƯỜNG		43.600	26.200	21.800
208	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	40.100	24.100	20.100
209	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐỖ XUÂN HỢP	ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
210	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐỖ XUÂN HỢP	ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
211	ĐƯỜNG 41-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 44-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 45-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
212	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
213	ĐƯỜNG 43-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
214	ĐƯỜNG 44-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	CUỐI ĐƯỜNG	51.000	30.600	25.500
215	ĐƯỜNG 45-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
216	ĐƯỜNG 46-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	CUỐI ĐƯỜNG	51.000	30.600	25.500
217	ĐƯỜNG 47-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
218	ĐƯỜNG 48-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
219	ĐƯỜNG 49-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	CUỐI ĐƯỜNG	51.000	30.600	25.500
220	ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	CUỐI ĐƯỜNG	51.000	30.600	25.500
221	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 58, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	54.100	32.500	27.100
222	ĐƯỜNG 52, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		54.100	32.500	27.100
223	ĐƯỜNG 55, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
224	ĐƯỜNG 57, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		51.100	30.700	25.600
225	ĐƯỜNG 58, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
226	ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
227	ĐƯỜNG 64, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 65, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	60.200	36.100	30.100

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNGĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
228	ĐƯỜNG 65, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		60.200	36.100	30.100
229	ĐƯỜNG 46-BTT	TRỌN ĐƯỜNG		46.100	27.700	23.100
230	VÕ CHÍ CÔNG	CẦU BÀ CUA	ĐƯỜNG SỐ 5	73.900	44.300	37.000
231	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M ĐẾN 12M - (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở VĂN MINH + DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN - CÔNG TY QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ QUẬN 2), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		87.000	52.200	43.500
232	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M - (KHU NHÀ Ở 280 LƯƠNG ĐỊNH CỬA), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		93.200	55.900	46.600

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
233	ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	93.200	55.900	46.600
234	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	93.200	55.900	46.600
235	ĐƯỜNG D (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	93.200	55.900	46.600
236	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M (KHU NHÀ Ở MỸ MỸ - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		90.200	54.100	45.100
237	ĐƯỜNG 43 (KHU NHÀ Ở MỸ MỸ - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		98.500	59.100	49.300

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
238	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M (KHU A - DỰ ÁN 131HA)	TRỌN ĐƯỜNG		90.200	54.100	45.100
239	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	LƯỠNG ĐỊNH CỬA	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	97.000	58.200	48.500
240	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M - 12M (KHU B VÀ KHU C - DỰ ÁN 131HA)	TRỌN ĐƯỜNG		90.200	54.100	45.100
241	ĐƯỜNG D (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG K (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG T (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	63.200	37.900	31.600
242	ĐƯỜNG K (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	63.200	37.900	31.600
243	ĐƯỜNG M (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG D (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	63.200	37.900	31.600

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
244	ĐƯỜNG R (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG D (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐỒ XUÂN HỢP	63.200	37.900	31.600
245	ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG K (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG T (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	63.200	37.900	31.600
246	ĐƯỜNG T (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	63.200	37.900	31.600
247	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M - 12M (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		63.200	37.900	31.600

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
248	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M - 10M (KHU TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 3 THUỘC KHU 30HA NAM RẠCH CHIẾC), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		61.000	36.600	30.500
249	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU LIÊN HỢP TĐTT RẠCH CHIẾC	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	82.600	49.600	41.300
250	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 41, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	44.200	26.500	22.100
251	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
252	HỒ THỊ NHUNG	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	66.200	39.700	33.100
253	ĐƯỜNG BẮC NAM III, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	95.400	57.200	47.700

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
254	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		76.000	45.600	38.000
255	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		67.000	40.200	33.500
256	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		67.000	40.200	33.500
257	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	68.000	40.800	34.000

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
258	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	68.000	40.800	34.000
259	ĐƯỜNG SONG HÀNH HƯỚNG NAM ĐƯỜNG CAO TỐC TP HCM - LONG THÀNH - DẦU GIẦY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐỖ XUÂN HỢP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG-AN PHÚ	73.900	44.300	37.000
260	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ DỰ ÁN 4,8HA CÔNG TY PHÚ NHUẬN - 87HA, PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		90.200	54.100	45.100
261	ĐƯỜNG TRẦN QUÝ KIÊN	ĐƯỜNG BÁT NÀN	MAI CHÍ THỌ	98.500	59.100	49.300

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐỒNG VĂN CỐNG	MAI CHÍ THỌ	CẦU GIÒNG ÔNG TỔ 2	73.300	44.000	36.700
		CẦU GIÒNG ÔNG TỔ 2	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA ĐÔNG	73.300	44.000	36.700
2	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG DẪN CAO TỐC TPHCM - LONG THÀNH - DẦU GIẦY	CẦU GIÒNG ÔNG TỔ 1	73.900	44.300	37.000
		CẦU GIÒNG ÔNG TỔ 1	VÕ CHÍ CÔNG	73.900	44.300	37.000
		VÕ CHÍ CÔNG	PHÀ CÁT LÁI	73.900	44.300	37.000
3	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI	NGUYỄN ĐÔN TIẾT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI	51.500	30.900	25.800
4	BÁT NÀN	ĐỒNG VĂN CỐNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
5	ĐƯỜNG 32, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI - PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
6	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG (PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY - CÁT LÁI)	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	35.200	21.100	17.600

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	LÊ VĂN THỊNH	ĐƯỜNG BÌNH TRUNG,	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	57.400	34.400	28.700
8	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	TRỊNH KHẮC LẬP	54.000	32.400	27.000
9	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	54.000	32.400	27.000
10	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		43.300	26.000	21.700
11	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	42.000	25.200	21.000
12	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	49.300	29.600	24.700
13	ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	ĐỒNG VĂN CỎNG	THÍCH MẬT THỂ	44.600	26.800	22.300
14	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	49.300	29.600	24.700
15	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐỒNG VĂN CỎNG	44.600	26.800	22.300

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	42.000	25.200	21.000
17	ĐƯỜNG 20, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	42.000	25.200	21.000
18	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	41.900	25.100	21.000
19	ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
20	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
21	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
22	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
23	THẠNH MỸ LỢI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	49.300	29.600	24.700

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	THÍCH MẬT THỂ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	ĐỒNG VĂN CỒNG	52.700	31.600	26.400
25	TRỊNH KHẮC LẬP, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐỒNG VĂN CỒNG	55.100	33.100	27.600
26	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG CÁT LÁI	39.900	23.900	20.000
27	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
28	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	43.300	26.000	21.700
29	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG CÁT LÁI - PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	43.300	26.000	21.700
30	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
31	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
32	ĐƯỜNG 12,13, PHƯỜNG CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		37.800	22.700	18.900
33	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	LÊ ĐÌNH QUẢN	47.500	28.500	23.800

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
34	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG CÁT LÁI	47.500	28.500	23.800
35	ĐƯỜNG 26, PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN ĐÔN TIẾT	50.500	30.300	25.300
36	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN ĐÔN TIẾT	45.500	27.300	22.800
37	ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	LÊ VĂN THỊNH NỐI DÀI	39.900	23.900	20.000
38	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	LÊ ĐÌNH QUẢN	37.200	22.300	18.600
39	LÊ PHỤNG HIẾU, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CẢNG CÁT LÁI	37.200	22.300	18.600
40	LÊ VĂN THỊNH NỐI DÀI, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGÃ 3 ĐƯỜNG LÊ VĂN THỊNH - ĐƯỜNG 24	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG CÁT LÁI	50.500	30.300	25.300
41	LÊ ĐÌNH QUẢN, PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG CÁT LÁI	47.500	28.500	23.800
42	NGUYỄN ĐÔN TIẾT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	24.100	20.100
43	ĐƯỜNG 52-TML	BÁT NÀN	LÊ HIẾN MAI	84.000	50.400	42.000

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
44	ĐƯỜNG 54-TML	TRƯỜNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	84.000	50.400	42.000
45	ĐƯỜNG 55-TML	BÁT NÀN	TẠ HIỆN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	84.000	50.400	42.000
46	ĐƯỜNG 56-TML	ĐƯỜNG 52-TML	CUỐI ĐƯỜNG	84.000	50.400	42.000
47	ĐƯỜNG 57-TML	ĐƯỜNG 52-TML	ĐỒNG VĂN CỐNG	84.000	50.400	42.000
48	ĐƯỜNG 58-TML	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 103-TML	84.000	50.400	42.000
49	ĐƯỜNG 59-TML	TẠ HIỆN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN AN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	84.000	50.400	42.000
50	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÔNG TY HUY HOÀNG - 174HA , PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		84.000	50.400	42.000

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
51	ĐƯỜNG 60-TML	LÊ HIẾN MAI	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.000	51.600	43.000
52	ĐƯỜNG 61-TML	ĐƯỜNG 62-TML	ĐƯỜNG 60-TML	84.000	50.400	42.000
53	ĐƯỜNG 68-TML	TRỌN ĐƯỜNG		84.000	50.400	42.000
54	ĐƯỜNG 62-TML	NGUYỄN THANH SƠN	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.000	51.600	43.000
55	ĐƯỜNG 64-TML	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 103-TML	86.000	51.600	43.000
56	ĐƯỜNG 67-TML	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	80.900	48.500	40.500
57	ĐƯỜNG 69-TML	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	84.000	50.400	42.000

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
58	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M – KDC CÁT LÁI 152,92HA	TRỌN ĐƯỜNG		38.800	23.300	19.400
59	ĐƯỜNG 43-CL	ĐƯỜNG 71-CL	ĐƯỜNG 69-CL	47.000	28.200	23.500
60	ĐƯỜNG 57-CL	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	RẠCH BÀ CUA	35.200	21.100	17.600
61	ĐƯỜNG 60-CL	ĐƯỜNG 57-CL	ĐƯỜNG 62-CL	43.700	26.200	21.900
62	ĐƯỜNG 65-CL	ĐƯỜNG 57-CL	ĐƯỜNG 39-CL	43.700	26.200	21.900
63	ĐƯỜNG 66-CL	ĐƯỜNG 57-CL	ĐƯỜNG 35-CL	42.100	25.300	21.100
64	ĐƯỜNG 69-CL	ĐƯỜNG 35-CL	ĐƯỜNG 31-CL	49.900	29.900	25.000
65	ĐƯỜNG 70-CL	ĐƯỜNG 57-CL	DỰ ÁN CÔNG TY CP XD SÀI GÒN	47.000	28.200	23.500
66	PHAN VĂN ĐÁNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI(DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CÔNG	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	98.500	59.100	49.300
67	NGUYỄN AN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	98.500	59.100	49.300
68	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	LÊ HỮU KIỀU	CUỐI ĐƯỜNG	98.500	59.100	49.300

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
69	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	BÁT NÀN	CUỐI ĐƯỜNG	98.500	59.100	49.300
70	NGUYỄN THANH SƠN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	98.500	59.100	49.300
71	LÊ HIỀN MAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	98.500	59.100	49.300
72	TẠ HIỆN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	98.500	59.100	49.300
73	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	ĐƯỜNG 103-TML	98.500	59.100	49.300

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
74	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRỌN ĐƯỜNG		98.500	59.100	49.300
75	LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỎNG	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	98.500	59.100	49.300
76	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐỒNG VĂN CỎNG	CUỐI ĐƯỜNG	98.500	59.100	49.300
77	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRỌN ĐƯỜNG		86.100	51.700	43.100
78	NGUYỄN MỘNG TUÂN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	92.300	55.400	46.200
79	TRƯƠNG GIA MÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	ĐỒNG VĂN CỎNG	CUỐI ĐƯỜNG	98.500	59.100	49.300

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
80	NGUYỄN QUANG BẬT, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRƯỜNG GIA MÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	PHẠM HY LƯỢNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
81	ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRƯỜNG GIA MÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	98.500	59.100	49.300
82	PHẠM THẬN DUẬT, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRƯỜNG GIA MÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	81.100	48.700	40.600
83	PHẠM CÔNG TRÚ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	NGUYỄN TRỌNG QUẢN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	CUỐI ĐƯỜNG	80.000	48.000	40.000
84	PHẠM HY LƯỢNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	PHẠM CÔNG TRÚ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	CUỐI ĐƯỜNG	80.000	48.000	40.000

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
85	PHẠM ĐÔN LỄ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1), PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	81.100	48.700	40.600
86	NGUYỄN TRỌNG QUẢN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	PHẠM CÔNG TRÚ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	CUỐI ĐƯỜNG	80.000	48.000	40.000
87	VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRỌN ĐƯỜNG		80.000	48.000	40.000
88	QUÁCH GIAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	SỬ HÝ NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1), PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	CUỐI ĐƯỜNG	80.000	48.000	40.000

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
89	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRỌN ĐƯỜNG		80.000	48.000	40.000
90	VÕ CHÍ CÔNG	CẦU BÀ CUA	CẦU PHÚ MỸ	73.900	44.300	37.000
91	ĐƯỜNG 53-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HÀ ĐO)	BÁT NÀN	TẠ HIỆN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
92	ĐƯỜNG 63-TML (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÔNG TY HUY HOÀNG - 174HA)	NGUYỄN AN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
93	ĐƯỜNG 65-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH TRUNG TIẾN)	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN ĐỊA LỘ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
94	ĐƯỜNG 66-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH TRUNG TIẾN)	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 65-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH TRUNG TIẾN)	86.100	51.700	43.100
95	ĐƯỜNG 70-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 74-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 69-TML	86.100	51.700	43.100

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
96	ĐƯỜNG 71-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	86.100	51.700	43.100
97	ĐƯỜNG 72-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 74-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 69-TML	86.100	51.700	43.100
98	ĐƯỜNG 73-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100
99	ĐƯỜNG 74-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100
100	ĐƯỜNG 75-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH ĐÁ BÌNH DƯƠNG)	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN MỘNG TUÂN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
101	ĐƯỜNG 76-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 80-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	86.100	51.700	43.100

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
102	ĐƯỜNG 77-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 80-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	86.100	51.700	43.100
103	ĐƯỜNG 78-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 77-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐỒNG VĂN CỎNG	86.100	51.700	43.100
104	ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
105	ĐƯỜNG 80-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100
106	ĐƯỜNG 81-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
107	ĐƯỜNG 82-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
108	ĐƯỜNG 83-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100
109	ĐƯỜNG 84-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
110	ĐƯỜNG 85-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
111	ĐƯỜNG 86-TML (DỰ ÁN CÔNG TY QUANG TRUNG)	LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
112	ĐƯỜNG 87-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	QUÁCH GIAI	86.100	51.700	43.100

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
113	ĐƯỜNG 88-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	86.100	51.700	43.100
114	ĐƯỜNG 89-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	TRỌN ĐƯỜNG		86.100	51.700	43.100
115	ĐƯỜNG 90-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	QUÁCH GIAI	86.100	51.700	43.100
116	ĐƯỜNG 91-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI(DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
117	ĐƯỜNG 92-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	86.100	51.700	43.100

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
118	ĐƯỜNG 93-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 92-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	86.100	51.700	43.100
119	ĐƯỜNG 94-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
120	ĐƯỜNG 95-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 88-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
121	ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 88-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
122	ĐƯỜNG 97-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
123	ĐƯỜNG 98-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI(DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐƯỜNG 99-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	86.100	51.700	43.100
124	ĐƯỜNG 99-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100
125	ĐƯỜNG 100-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	NGUYỄN TRỌNG QUẢN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
126	ĐƯỜNG 101-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
127	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRƯƠNG GIA MÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	86.100	51.700	43.100

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
128	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	BÁT NÀN	ĐƯỜNG 90-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	98.500	59.100	49.300
129	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN THANH SƠN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	98.500	59.100	49.300
130	ĐƯỜNG 31-CL (ĐƯỜNG N1-KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA)	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 69-CL	37.300	22.400	18.700
131	ĐƯỜNG 33-CL	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 69-CL	37.300	22.400	18.700
132	ĐƯỜNG 34-CL	ĐƯỜNG 70-CL	ĐƯỜNG 58-CL	42.900	25.700	21.500
133	ĐƯỜNG 35-CL	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 66-CL	45.400	27.200	22.700
134	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M ĐẾN 12M - KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA	TRỌN ĐƯỜNG		39.700	23.800	19.900
135	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M ĐẾN 18M - KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
136	ĐƯỜNG N4, D4, D5 - KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
137	ĐƯỜNG 46-CL	ĐƯỜNG 69-CL	ĐƯỜNG 60-CL	49.900	29.900	25.000
138	ĐƯỜNG 71-CL	TRỌN ĐƯỜNG		40.400	24.200	20.200
139	ĐƯỜNG 71A-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	90.100	54.100	45.100
140	ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN 143HA, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		83.700	50.200	41.900
141	THÍCH MẬT THỂ	ĐƯỜNG 90 - TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 25	52.700	31.600	26.400
142	TRẦN QUÝ KIẾN	BÁT NÀN	NGUYỄN THANH SƠN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	98.500	59.100	49.300

MỤC 70: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	DƯỜNG ĐÌNH HỘI	ĐỖ XUÂN HỢP	NGÃ 3 BƯNG ÔNG THOÀN	56.700	34.000	28.400
2	ĐẠI LỘ 2, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
3	ĐẠI LỘ 3, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
4	ĐỖ XUÂN HỢP	NGÃ 4 BÌNH THÁI	CẦU NĂM LÝ	66.200	39.700	33.100
		CẦU NĂM LÝ	NGUYỄN DUY TRINH	66.200	39.700	33.100
5	ĐƯỜNG 109, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
6	ĐƯỜNG 1-20, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		50.100	30.100	25.100
7	ĐƯỜNG 147, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
8	ĐƯỜNG 185, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
9	ĐƯỜNG 18A, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 6A	ĐƯỜNG SỐ 9	50.200	30.100	25.100
10	ĐƯỜNG 18B, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐẠI LỘ 2	ĐƯỜNG SỐ 6D	50.200	30.100	25.100

MỤC 70: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		50.200	30.100	25.100
12	ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
13	ĐƯỜNG 22-25, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		50.200	30.100	25.100
14	ĐƯỜNG 297, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
15	ĐƯỜNG 339, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
16	ĐƯỜNG 359, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
17	ĐƯỜNG 475, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
18	ĐƯỜNG TRẦN THỊ ĐIỀU, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TĂNG NHƠN PHÚ	NGÃ 4 ĐƯỜNG 79	55.900	33.500	28.000
19	ĐƯỜNG 61	NGÃ 4 ĐƯỜNG 79	ĐỖ XUÂN HỢP	55.900	33.500	28.000
20	ĐƯỜNG 6A, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐƯỜNG 18B	50.200	30.100	25.100

MỤC 70: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	ĐƯỜNG 6B, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG 18B	50.200	30.100	25.100
22	ĐƯỜNG 6C, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG 18B	50.200	30.100	25.100
23	ĐƯỜNG 6D, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG SỐ 21	50.200	30.100	25.100
24	ĐƯỜNG 79, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
25	ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG PHÚ HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
26	HỒ BÁ PHÁN	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
27	NAM HÒA	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
28	TẶNG NHƠN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		55.100	33.100	27.600
29	TÂY HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		63.200	37.900	31.600
30	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	CẦU RẠCH CHIẾC	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	64.800	38.900	32.400
		NGÃ 4 THỦ ĐỨC	NGHĨA TRANG LIỆT SĨ	58.300	35.000	29.200
31	VÕ CHÍ CÔNG	CẦU BÀ CUA	CẦU PHÚ HỮU	56.700	34.000	28.400
32	ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M DỰ ÁN KHU NHÀ Ở KHANG ĐIỀN, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		56.000	33.600	28.000

MỤC 70: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC LONGĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN KHU NHÀ Ở KIẾN Á, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		56.000	33.600	28.000

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TẦNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BƯNG ÔNG THOÀN	NGUYỄN DUY TRINH	ĐÌNH PHONG PHÚ	45.400	27.200	22.700
2	CẦU XÂY	ĐẦU TUYẾN (HOÀNG HỮU NAM)	CUỐI TUYẾN NAM CAO	50.200	30.100	25.100
3	CẦU XÂY 2	ĐẦU TUYẾN NAM CAO	CUỐI TUYẾN (CẦU XÂY)	56.000	33.600	28.000
4	DÂN CHỦ, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	HAI BÀ TRUNG	ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY BỘT GIẶT VISO	53.500	32.100	26.800
5	DƯƠNG ĐÌNH HỘI	ĐỔ XUÂN HỢP	NGÃ 3 BƯNG ÔNG THOÀN	56.700	34.000	28.400
6	ĐÌNH PHONG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
7	ĐƯỜNG 100A, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	CẦU XÂY	ĐƯỜNG 671	45.400	27.200	22.700
8	ĐƯỜNG 100, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	QUỐC LỘ 1A	CÔNG 1 SUỐI TIỀN	45.400	27.200	22.700
		CÔNG 1 SUỐI TIỀN	NAM CAO	40.900	24.500	20.500
9	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG TẦNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TRƯỜNG VĂN HẢI	ĐƯỜNG 8	48.600	29.200	24.300
10	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG TẦNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	QUANG TRUNG	ĐƯỜNG 11	48.600	29.200	24.300
11	ĐƯỜNG 120, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐƯỜNG 138, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG SỐ 154, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	45.400	27.200	22.700
13	ĐƯỜNG 144, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG SỐ 154, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	45.400	27.200	22.700
14	ĐƯỜNG 160, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
15	ĐƯỜNG 179, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
16	ĐƯỜNG 197, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
17	ĐƯỜNG 215, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
18	ĐƯỜNG 245, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
19	ĐƯỜNG 400, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	QUỐC LỘ 1	HOÀNG HỮU NAM	55.900	33.500	28.000
20	ĐƯỜNG 442, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	LÃ XUÂN OAI	48.600	29.200	24.300
21	ĐƯỜNG 671, PHƯỜNG TÂN PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
22	ĐƯỜNG LÀNG TĂNG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		55.100	33.100	27.600
23	HỒ THỊ TƯ	LÊ VĂN VIỆT	NGÔ QUYỀN	90.700	54.400	45.400

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	ĐƯỜNG SỐ 154, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	HOÀNG HỮU NAM	50.200	30.100	25.100
25	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	ĐÌNH PHONG PHÚ	36.500	21.900	18.300
26	ĐƯỜNG SỐ 207, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300
27	ĐƯỜNG SỐ 236, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
28	ĐƯỜNG SỐ 265, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	MAN THIỆN	53.500	32.100	26.800
29	ĐƯỜNG SỐ 275, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG SỐ 265	53.500	32.100	26.800
30	ĐƯỜNG SỐ 311, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG SỐ 265	53.500	32.100	26.800
31	ĐƯỜNG SỐ 379, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT (ĐOẠN II)	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300
32	ĐƯỜNG SỐ 385, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT (ĐOẠN II)	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TẦNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG TẦNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
34	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TẦNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
35	ĐƯỜNG SỐ 68, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	NGÔ QUYỀN	55.900	33.500	28.000
36	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG TẦNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		32.400	19.400	16.200
37	ĐƯỜNG SỐ 85, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	TÂN LẬP I	55.900	33.500	28.000
38	ĐƯỜNG SỐ 904, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	QUỐC LỘ 22	TÂN HOÀ II	90.700	54.400	45.400
39	HAI BÀ TRƯNG - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
40	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
41	HUYỀN THỨC KHÁNG	NGÔ QUYỀN - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	KHÔNG TỬ - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	53.500	32.100	26.800
42	KHÔNG TỬ - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	HAI BÀ TRƯNG - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	NGÔ QUYỀN - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	55.900	33.500	28.000

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
43	LÃ XUÂN OAI	NGÃ 3 LÊ VĂN VIỆT (LÃ XUÂN OAI)	CẦU TĂNG LONG	62.400	37.400	31.200
44	LÊ LỢI - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
45	LÊ VĂN VIỆT	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	NGÃ 3 LÃ XUÂN OAI	123.900	74.300	62.000
		NGÃ 3 LÃ XUÂN OAI	CẦU BẾN NỌC	95.400	57.200	47.700
		CẦU BẾN NỌC	NGÃ 3 MỸ THÀNH	73.400	44.000	36.700
46	MAN THIÊN	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	68.900	41.300	34.500
47	NAM CAO	TRỌN ĐƯỜNG		53.500	32.100	26.800
48	NGÔ QUYỀN - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
49	NGUYỄN CÔNG TRỨ - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	HAI BÀ TRƯNG - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRẦN HƯNG ĐẠO - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	53.500	32.100	26.800
50	NGUYỄN THÁI HỌC - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	HAI BÀ TRƯNG - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRẦN QUỐC TOẢN - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	53.500	32.100	26.800
51	PHAN CHU TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
52	PHAN ĐÌNH PHÙNG	KHÔNG TỬ - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ LỢI - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	53.500	32.100	26.800
53	QUANG TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
54	QUANG TRUNG (NÓI DÀI)	ĐƯỜNG 12	CUỐI TUYẾN	90.700	54.400	45.400

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
55	TÂN HOÀ II	TRƯỜNG VĂN THÀNH	MAN THIỆN	68.900	41.300	34.500
56	TÂN LẬP I, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	QUỐC LỘ 50	90.700	54.400	45.400
57	TÂN LẬP II	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
58	TĂNG NHƠN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		55.100	33.100	27.600
59	TRẦN HƯNG ĐẠO	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	55.900	33.500	28.000
60	TRẦN QUỐC TOÀN	KHÔNG TỬ	LÊ LỢI	53.500	32.100	26.800
61	TRỊNH HOÀI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
62	TRƯỜNG VĂN HẢI	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
63	TRƯỜNG VĂN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
64	TÚ XƯƠNG	PHAN CHU TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	53.500	32.100	26.800
65	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	CẦU RẠCH CHIẾC	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	64.800	38.900	32.400
		NGÃ 4 THỦ ĐỨC	NGHĨA TRANG LIỆT SĨ	58.300	35.000	29.200
66	ĐƯỜNG SỐ 295, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	ĐƯỜNG SỐ 154, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	45.400	27.200	22.700
67	ĐƯỜNG SỐ 319, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
68	ĐƯỜNG D2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG D1, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	48.600	29.200	24.300

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
69	ĐƯỜNG 106, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	MAN THIỆN	ĐƯỜNG 379	46.200	27.700	23.100
70	ĐƯỜNG 429, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG 385	48.600	29.200	24.300
71	ĐƯỜNG 441, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
72	ĐƯỜNG 447, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
73	ĐƯỜNG 448, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
74	ĐƯỜNG 449, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300
75	ĐƯỜNG 455, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
76	ĐƯỜNG 591, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
77	ĐƯỜNG 102, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
78	ĐƯỜNG 182, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
79	ĐƯỜNG 494, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	NGÃ 3 LÊ VĂN VIỆT (LÃ XUÂN OAI)	HỀM SỐ 32	51.000	30.600	25.500
		HỀM SỐ 32	NGÃ 3 ĐƯỜNG LÀNG TĂNG PHÚ	46.200	27.700	23.100
80	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) - PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	NGÃ 3 LÊ VĂN VIỆT (LÃ XUÂN OAI)	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
81	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	36.500	21.900	18.300
82	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
83	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TRƯỜNG VĂN HẢI	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	36.500	21.900	18.300
84	ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TĂNG NHƠN PHÚ	ĐÌNH PHONG PHÚ	46.200	27.700	23.100

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TẦNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
85	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG TẦNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG TẦNG NHƠN PHÚ A - PHƯỜNG TẦNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG TẦNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	34.800	20.900	17.400
86	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG TẦNG NHƠN PHÚ B	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG TẦNG NHƠN PHÚ A (CŨ) - PHƯỜNG TẦNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TẦNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	34.800	20.900	17.400
87	ĐƯỜNG SỐ 96, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRƯỜNG VĂN THÀNH	TÂN HÒA 2	34.000	20.400	17.000
88	ĐƯỜNG SỐ 147, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TÂN LẬP II	XA LỘ HÀ NỘI	53.500	32.100	26.800
89	TỰ DO, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	DÂN CHỦ	CUỐI ĐƯỜNG	42.900	25.700	21.500
90	ĐƯỜNG D1, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	CÔNG PHỤ KHU CÔNG NGHỆ CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	ĐƯỜNG D2, PHƯỜNG TẦNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	90.700	54.400	45.400
91	ĐƯỜNG SỐ 77, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TÂN LẬP I	TÂN LẬP II	55.100	33.100	27.600
92	ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU TÁI ĐỊNH CƯ MAN THIÊN 3	TRỌN ĐƯỜNG		57.000	34.200	28.500

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
93	ĐƯỜNG NỘI BỘ DƯỚI 12M KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÂY DẦU, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		45.000	27.000	22.500
94	ĐƯỜNG NỘI BỘ 18M KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÂY DẦU, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		50.000	30.000	25.000

MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI QUỐC KHÁI	NGUYỄN VĂN TĂNG	HỒNG SÉN	36.500	21.900	18.300
2	ĐƯỜNG 15, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	33.200	19.900	16.600
3	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG LONG BÌNH	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI TUYẾN	35.600	21.400	17.800
4	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIÊN	CUỐI ĐƯỜNG	34.500	20.700	17.300
5	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIÊN	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
6	ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIÊN	CUỐI ĐƯỜNG	29.100	17.500	14.600
7	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
8	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG LONG BÌNH	HOÀNG HỮU NAM	NGUYỄN XIÊN	35.600	21.400	17.800
9	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG BÌNH	LONG SƠN	CUỐI TUYẾN	37.900	22.700	19.000
10	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300

MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG LONG BÌNH	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG SỐ 11	32.500	19.500	16.300
12	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TẮNG	CUỐI ĐƯỜNG	42.900	25.700	21.500
13	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG LONG BÌNH	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	35.600	21.400	17.800
14	ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG LONG BÌNH	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	35.600	21.400	17.800
15	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TẮNG	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
16	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
17	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
18	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	33.200	19.900	16.600
19	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LONG BÌNH	NGUYỄN XIÊN	SÔNG ĐỒNG NAI	33.200	19.900	16.600
20	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TẮNG	HÀNG TRE	36.500	21.900	18.300

MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	HÀNG TRE, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	47.800	28.700	23.900
22	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
23	HỒNG SÉN	BÙI QUỐC KHÁI	ĐƯỜNG 20	36.500	21.900	18.300
24	LONG SƠN	NGUYỄN XIÊN	SÔNG ĐỒNG NAI	42.300	25.400	21.200
25	MẠC HIỂN TÍCH	TRẦN TRỌNG KHIÊM	SÔNG ĐỒNG NAI	33.200	19.900	16.600
26	NGUYỄN VĂN TĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		60.800	36.500	30.400
27	NGUYỄN VĂN THẠNH	NGUYỄN VĂN TĂNG	BÙI QUỐC KHÁI	36.500	21.900	18.300
28	NGUYỄN XIÊN	NGÃ 3 LONG THUẬN	CUỐI ĐƯỜNG	56.600	34.000	28.300
29	PHAN ĐẠT ĐỨC	BÙI QUỐC KHÁI	CUỐI TUYẾN	36.500	21.900	18.300
30	PHƯỚC THIÊN - PHƯỜNG LONG BÌNH	NGUYỄN XIÊN	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
31	TRẦN TRỌNG KHIÊM - PHƯỜNG LONG BÌNH	NGUYỄN XIÊN	MẠC HIỂN TÍCH	33.200	19.900	16.600
32	TRƯƠNG HANH, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	33.200	19.900	16.600

MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2	TRỌN ĐƯỜNG		33.100	19.900	16.600
34	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2	TRỌN ĐƯỜNG		34.700	20.800	17.400
35	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2	TRỌN ĐƯỜNG		38.100	22.900	19.100
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2	TRỌN ĐƯỜNG		41.400	24.800	20.700

MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
37	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 30M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2	TRỌN ĐƯỜNG		51.400	30.800	25.700
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		31.000	18.600	15.500
39	ĐƯỜNG NỘI BỘ 16M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		35.000	21.000	17.500
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ 20M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		38.000	22.800	19.000
41	ĐƯỜNG NỘI BỘ 31M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		47.000	28.200	23.500
42	ĐƯỜNG SỐ 11, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	HÀNG TRE	36.500	21.900	18.300
43	ĐƯỜNG SỐ 2, P. LONG BÌNH	PHƯỚC THIỆN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
44	ĐƯỜNG SỐ 3, P.LONG BÌNH	PHƯỚC THIỆN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
45	ĐƯỜNG SỐ 4, P.LONG BÌNH	NGUYỄN XIÊN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
46	ĐƯỜNG SỐ 7, P. LONG BÌNH	NGUYỄN XIÊN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600

MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
47	ĐƯỜNG SỐ 8, P.LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
48	ĐƯỜNG SỐ 9, P.LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
49	ĐƯỜNG SỐ 10	NGUYỄN XIỂN	SÔNG ĐỒNG NAI	29.100	17.500	14.600
50	ĐƯỜNG SỐ 3, P.LONG THANH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	ĐƯỜNG 1A	29.100	17.500	14.600
51	ĐƯỜNG SỐ 1A, P.LONG THANH MỸ (CŨ)	ĐƯỜNG 1	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
52	ĐƯỜNG SỐ 4, P.LONG THANH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	DỰ ÁN 7/5	29.100	17.500	14.600
53	ĐƯỜNG SỐ 6, P.LONG THANH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	DỰ ÁN 7/5	29.100	17.500	14.600
54	ĐƯỜNG SỐ 7, P.LONG THANH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	LỮ ĐOÀN 77	29.100	17.500	14.600
55	ĐƯỜNG SỐ 9, P.LONG THANH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	KHU DỰ ÁN NHÀ Ở CHUYÊN GIA KHU CNC	29.100	17.500	14.600
56	ĐƯỜNG SỐ 10, P.LONG THANH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	KHU DỰ ÁN NHÀ Ở CHUYÊN GIA KHU CNC	29.100	17.500	14.600

MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
57	ĐƯỜNG SỐ 14, P.LONG THANH MỸ (CỦ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
58	ĐƯỜNG SỐ 17, P.LONG THANH MỸ (CỦ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	ĐƯỜNG 20	29.100	17.500	14.600
59	ĐƯỜNG SỐ 18, P.LONG THANH MỸ (CỦ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
60	ĐƯỜNG SỐ 19, P.LONG THANH MỸ (CỦ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
61	ĐƯỜNG SỐ 21, P.LONG THANH MỸ (CỦ)	NGUYỄN XIÊN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
62	ĐƯỜNG SỐ 22, P.LONG THANH MỸ (CỦ)	NGUYỄN XIÊN	DỰ ÁN KHU CNC	29.100	17.500	14.600
63	ĐƯỜNG SỐ 25, P.LONG THANH MỸ (CỦ)	NGUYỄN XIÊN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
64	ĐƯỜNG SỐ 26, P.LONG THANH MỸ (CỦ)	NGUYỄN XIÊN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
65	ĐƯỜNG SỐ 27, P.LONG THANH MỸ (CỦ)	NGUYỄN XIÊN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600

MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
66	ĐƯỜNG SỐ 28,P.LONG THANH MỸ (CỦ)	NGUYỄN XIÊN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
67	ĐƯỜNG SỐ 30,P.LONG THANH MỸ (CỦ)	NGUYỄN XIÊN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
68	ĐƯỜNG SỐ 31,P.LONG THANH MỸ (CỦ)	NGUYỄN XIÊN	DỰ ÁN CNC	29.100	17.500	14.600
69	ĐƯỜNG SỐ 32,P.LONG THANH MỸ (CỦ)	NGUYỄN XIÊN	DỰ ÁN CNC	29.100	17.500	14.600
70	ĐƯỜNG SỐ 33,P.LONG THANH MỸ (CỦ)	NGUYỄN XIÊN	DỰ ÁN CNC	29.100	17.500	14.600
71	ĐƯỜNG SỐ 34,P.LONG THANH MỸ (CỦ)	NGUYỄN XIÊN	SÂN GOLF LÂM VIÊN THỦ ĐỨC	29.100	17.500	14.600
72	ĐƯỜNG SỐ 35,P.LONG THANH MỸ (CỦ)	NGUYỄN XIÊN	SÂN GOLF LÂM VIÊN THỦ ĐỨC	29.100	17.500	14.600
73	ĐƯỜNG SỐ 36,P.LONG THANH MỸ (CỦ)	ĐƯỜNG 4 (PHƯỜNG LONG BÌNH)	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
74	ĐẶNG NGHIÊM	ĐƯỜNG 24	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
75	ĐỖ THẾ DIÊN	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CẦU ĐÌNH	LONG PHƯỚC	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	25.100	15.100	12.600
2	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TAM ĐA	SÔNG TẮC	38.900	23.300	19.500
3	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	NHÀ SỐ 22, ĐƯỜNG SỐ 6 (Thửa 11,12 tờ bản đồ số 7)	38.900	23.300	19.500
4	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	DỰ ÁN ĐÔNG TĂNG LONG	33.200	19.900	16.600
5	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	CUỐI ĐƯỜNG	38.900	23.300	19.500
6	ÍCH THẠNH	LÒ LU	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
7	LÃ XUÂN OAI	CẦU TĂNG LONG	NGÃ BA LONG TRƯỜNG	59.900	35.900	30.000
8	LÒ LU	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	55.900	33.500	28.000
9	LONG PHƯỚC	CẦU LONG ĐẠI	CUỐI ĐƯỜNG	42.100	25.300	21.100
10	LONG THUẬN	NGÃ 3 LONG THUẬN	LONG PHƯỚC	42.100	25.300	21.100
11	NGUYỄN DUY TRINH	NGÃ 3 LONG TRƯỜNG	NGÃ 3 LONG THUẬN	59.100	35.500	29.600
12	NGUYỄN XIÊN	NGÃ 3 LONG THUẬN	CẦU TRAO TRẢO	56.600	34.000	28.300
13	TAM ĐA	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU HAI TỶ	48.400	29.000	24.200
		CẦU HAI TỶ	RẠCH MƯƠNG	43.700	26.200	21.900
		RẠCH MƯƠNG	SÔNG TẮC (ĐOẠN THEO HƯỚNG TUYẾN MỚI)	39.700	23.800	19.900

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	CUỐI ĐƯỜNG	31.600	19.000	15.800
15	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	NHÀ SỐ 20 (THỬA 30, TỜ 06)	31.600	19.000	15.800
16	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	NHÀ SỐ 48 (THỬA 04, TỜ 07)	31.600	19.000	15.800
17	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
18	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
19	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
20	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
21	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
22	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
23	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
24	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
26	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
27	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
28	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
29	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở CBCNV TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ BÁN CÔNG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		33.300	20.000	16.700
30	ĐƯỜNG NỘI BỘ 10M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		37.000	22.200	18.500
31	ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		37.700	22.600	18.900

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
32	ĐƯỜNG NỘI BỘ 15M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		38.000	22.800	19.000
33	ĐƯỜNG NỘI BỘ 20M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		44.000	26.400	22.000
34	ĐƯỜNG NỘI BỘ 40M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		74.000	44.400	37.000
35	ĐƯỜNG SỐ 2, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ)	ÍCH THẠNH	CUỐI ĐƯỜNG	25.100	15.100	12.600
36	ĐƯỜNG SỐ 4, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ)	LÒ LU	HẸM 75 ĐƯỜNG SỐ 4	31.600	19.000	15.800
37	ĐƯỜNG SỐ 19, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
38	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ, DỰ ÁN NHẬT HOÀNG, KHU PHỐ 5 (PHƯỜNG TRƯỜNG THANH CŨ), LỘ GIỚI TỪ 7M ĐẾN 30M.	TRỌN ĐƯỜNG		28.000	16.800	14.000
39	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ, DỰ ÁN NHÀ VIỆT NAM (PHƯỜNG TRƯỜNG THANH CŨ), KHU PHỐ 17, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 28M.	TRỌN ĐƯỜNG		21.900	13.100	11.000
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ 30M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, (PHƯỜNG TRƯỜNG THANH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		51.800	31.100	25.900
41	ĐƯỜNG NỘI BỘ 16M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, (PHƯỜNG TRƯỜNG THANH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		41.400	24.800	20.700

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
42	ĐƯỜNG NỘI BỘ 60M KHU ĐÔ THỊ ĐỒNG TĂNG LONG, (PHƯỜNG TRƯỜNG THANH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		79.200	47.500	39.600
43	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẸM 284, (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG LONG THUẬN, KHU PHỐ 14, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 16M.	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600
44	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẸM 340, (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG LONG PHƯỚC, KHU PHỐ 18, LỘ GIỚI TỪ 7M ĐẾN 10M.	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
45	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÂN LÔ ÔNG ĐÀO DUY YÊN - BÙI MẠNH DŨNG - ĐINH VĂN CHIẾN (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG SỐ 8, KHU PHỐ 19, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 15,5M	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600
46	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÂN LÔ BÀ NGÔ THỊ THÙY TRANG - NGUYỄN THỊ DIỆU YÊN (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG SỐ 8, KHU PHỐ 19, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 10M.	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
47	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÂN LÔ BÀ NGUYỄN THỊ AN - TRẦN ĐỨC SANG (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG SỐ 8, KHU PHỐ 19, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 10M.	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600
48	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÂN LÔ ÔNG NGUYỄN VĂN NGỌC (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG SỐ 8, KHU PHỐ 19, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 13M.	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600
49	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẸM 230 (PHƯỜNG TRƯỜNG THANH CŨ), ĐƯỜNG NGUYỄN XIÊN, KHU PHỐ 8, LỘ GIỚI TỪ 5M ĐẾN 16M.			28.300	17.000	14.200

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
50	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẸM 56 (PHƯỜNG TRƯỜNG THANH CŨ), ĐƯỜNG LONG THUẬN, KHU PHỐ 13, LỘ GIỚI TỪ 5M ĐẾN 12M.			21.100	12.700	10.600
51	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẸM 75 (PHƯỜNG TRƯỜNG THANH CŨ), ĐƯỜNG LONG THUẬN, KHU PHỐ 13, LỘ GIỚI TỪ 5M ĐẾN 30M.			21.100	12.700	10.600

MỤC 74: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG TRƯỜNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BƯNG ÔNG THOÀN	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU KINH	45.400	27.200	22.700
2	ĐỖ XUÂN HỢP	TRỌN ĐƯỜNG		66.200	39.700	33.100
3	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		42.100	25.300	21.100
4	ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG PHÚ HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
5	GÒ CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
6	GÒ NỘI	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
7	LÃ XUÂN OAI	CẦU TĂNG LONG	NGÃ BA LONG TRƯỜNG	59.900	35.900	30.000
8	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU XÂY DỰNG	TAM ĐA	59.100	35.500	29.600
9	TAM ĐA	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU HAI TÝ	48.400	29.000	24.200
		CẦU HAI TÝ	RẠCH MƯƠNG	43.700	26.200	21.900
10	TRƯỜNG LƯU	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
11	VÕ VĂN HÁT	TRỌN ĐƯỜNG		43.700	26.200	21.900
12	VÕ CHÍ CÔNG	CẦU BÀ CUA	CẦU PHÚ HỮU	56.700	34.000	28.400
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ AN VIỆT, PHƯỜNG PHÚ HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		40.800	24.500	20.400
14	BÙI XUÂN TRẠCH	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU PHƯỚC TÂN	29.600	17.800	14.800
15	ĐƯỜNG SỐ 1	NGUYỄN DUY TRINH	RẠCH MƯƠNG CHÙA	29.600	17.800	14.800
16	ĐƯỜNG SỐ 2	NGUYỄN DUY TRINH	SÔNG ÔNG NHIÊU	29.600	17.800	14.800
17	ĐƯỜNG SỐ 3	NGUYỄN DUY TRINH	SÔNG ÔNG NHIÊU	29.600	17.800	14.800

MỤC 74: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG TRƯỜNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	ĐƯỜNG SỐ 4	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 1	29.600	17.800	14.800
19	ĐƯỜNG SỐ 6	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 1	29.600	17.800	14.800
20	ĐƯỜNG SỐ 7	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI TUYẾN	29.600	17.800	14.800
21	ĐƯỜNG SỐ 8	LÃ XUÂN OAI	CẦU TƯ MÈO	29.200	17.500	14.600
22	ĐƯỜNG SỐ 9	TAM ĐA	CẦU MƯỠNG GIỮA	24.300	14.600	12.200
23	ĐƯỜNG SỐ 10	TAM ĐA	CẦU BA BỤNG	24.300	14.600	12.200
24	ĐƯỜNG 827	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI TUYẾN	29.600	17.800	14.800
25	ĐƯỜNG SỐ 20	BỪNG ÔNG THOÀN	CUỐI TUYẾN	24.300	14.600	12.200
26	ĐƯỜNG SỐ 44	ĐƯỜNG SỐ 20	BỪNG ÔNG THOÀN	24.300	14.600	12.200
27	ĐƯỜNG SỐ 885	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 20	29.600	17.800	14.800
28	ĐƯỜNG SỐ 963	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI TUYẾN	29.600	17.800	14.800
29	ĐƯỜNG SỐ 822	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI TUYẾN	29.600	17.800	14.800
30	ĐƯỜNG SỐ 836	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 882	29.600	17.800	14.800
31	ĐƯỜNG SỐ 882	NGUYỄN DUY TRINH	GÒ CÁT	29.600	17.800	14.800
32	ĐƯỜNG SỐ 898	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI TUYẾN	29.600	17.800	14.800
33	ĐƯỜNG SỐ 970	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU BĂNG RẠCH	29.600	17.800	14.800

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
2	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
3	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	43.700	26.200	21.900
4	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	43.700	26.200	21.900
5	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG LINH ĐÔNG - TAM PHÚ	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	38.000	22.800	19.000
6	ĐƯỜNG SỐ 35, PHƯỜNG LINH ĐÔNG	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
7	HIỆP BÌNH	PHẠM VĂN ĐỒNG	QUỐC LỘ 13	64.800	38.900	32.400
8	KHA VẠN CÂN	CẦU GỖ DƯA ĐẾN CẦU BÌNH LỢI	BÊN CÓ ĐƯỜNG SẮT	48.700	29.200	24.400
		ĐƯỜNG SỐ 20 (P.HIỆP BÌNH CHÁNH) ĐẾN CẦU BÌNH LỢI	BÊN KHÔNG CÓ ĐƯỜNG SẮT	59.700	35.800	29.900
9	LINH ĐÔNG	PHẠM VĂN ĐỒNG	TÔ NGỌC VÂN	47.500	28.500	23.800
10	LÝ TẾ XUYỀN	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	QUỐC LỘ 13 CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	60.400	36.200	30.200
		ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	60.400	36.200	30.200
12	QUỐC LỘ 13 MỚI	CẦU BÌNH TRIỆU	CẦU ÔNG DẦU	70.500	42.300	35.300
		CẦU ÔNG DẦU	NGÃ TƯ BÌNH PHƯỚC	70.500	42.300	35.300
		NGÃ TƯ BÌNH PHƯỚC	CẦU VĨNH BÌNH	63.500	38.100	31.800
13	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		60.400	36.200	30.200
14	TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
15	PHẠM VĂN ĐỒNG	CẦU BÌNH LỢI	CẦU GÒ DỪA	93.200	55.900	46.600
		CẦU GÒ DỪA	TÔ NGỌC VÂN	89.100	53.500	44.600
16	ĐƯỜNG SỐ 22, LINH ĐÔNG	LÝ TẾ XUYỀN	ĐƯỜNG SỐ 30	38.000	22.800	19.000
17	ĐƯỜNG SỐ 25, LINH ĐÔNG	TÔ NGỌC VÂN	ĐƯỜNG SỐ 8	38.000	22.800	19.000
18	ĐƯỜNG SỐ 30, LINH ĐÔNG	ĐƯỜNG SẮT	CUỐI ĐƯỜNG	38.000	22.800	19.000
19	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI ĐƯỜNG	55.900	33.500	28.000
20	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
21	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
23	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
24	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
25	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
26	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
27	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
28	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	ĐƯỜNG 20	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
29	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
30	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
31	ĐƯỜNG SỐ 26, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
32	ĐƯỜNG SỐ 49, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	KHA VẠN CÂN (CÓ ĐƯỜNG SẮT)	CUỐI ĐƯỜNG	39.800	23.900	19.900
33	ĐƯỜNG B, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	39.800	23.900	19.900
34	ĐƯỜNG SỐ 36, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	39.800	23.900	19.900
35	ĐƯỜNG SỐ 40, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	39.800	23.900	19.900
36	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	CẦU RẠCH MÔN	NGÃ BA ĐƯỜNG SỐ 26	55.100	33.100	27.600
37	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	TỪ CÔNG VIÊN CHUNG CƯ OPAL RIVERSIDE	CUỐI ĐƯỜNG (GIÁP RANH NHÀ HÀNG BÊN SÔNG)	55.100	33.100	27.600
38	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	TỪ NHÀ SỐ 1 ĐƯỜNG SỐ 3	ĐẾN ĐẦU ĐƯỜNG 16	55.100	33.100	27.600
39	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐẦU ĐƯỜNG SỐ 16	GIÁP RANH ĐƯỜNG SỐ 10	55.100	33.100	27.600
40	ĐƯỜNG SỐ 26, LĐ	LINH ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 22	38.900	23.300	19.500

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	ĐƯỜNG SỐ 6, LĐ	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 35	38.000	22.800	19.000
42	ĐƯỜNG SỐ 8, LĐ	ĐƯỜNG SỐ 25	CUỐI ĐƯỜNG	38.000	22.800	19.000
43	NGUYỄN THỊ NHUNG	QUỐC LỘ 13 MỚI	ĐƯỜNG VEN SÔNG	69.400	41.600	34.700
44	ĐINH THỊ THI	QUỐC LỘ 13 MỚI	ĐƯỜNG VEN SÔNG	69.400	41.600	34.700
45	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
46	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
47	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
48	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
49	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
50	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
51	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
52	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG SỐ 7, KP.5	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
53	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
54	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 CŨ	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
55	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
56	ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	39.400	23.600	19.700
57	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	39.400	23.600	19.700
58	ĐƯỜNG 3, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 20, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH	CUỐI TUYẾN	42.100	25.300	21.100
59	ĐƯỜNG 14, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	HẸM 606, QL.13	CUỐI TUYẾN	42.100	25.300	21.100

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
60	ĐƯỜNG 1, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	NGUYỄN THỊ NHUNG	CUỐI ĐƯỜNG	58.700	35.200	29.400
61	ĐƯỜNG 2, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 1, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 8, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	51.100	30.700	25.600
62	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	NGUYỄN THỊ NHUNG	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	57.000	34.200	28.500
63	ĐƯỜNG 7, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI ĐƯỜNG	57.000	34.200	28.500
64	ĐƯỜNG 9, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 6, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 8, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	51.100	30.700	25.600
65	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 16, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	62.900	37.700	31.500

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
66	ĐƯỜNG 12, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	52.800	31.700	26.400
67	ĐƯỜNG 13, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	51.100	30.700	25.600
68	ĐƯỜNG 14, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	51.100	30.700	25.600
69	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	CUỐI ĐƯỜNG	62.900	37.700	31.500
70	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH	CUỐI TUYẾN	44.600	26.800	22.300
71	ĐƯỜNG SỐ 16, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	NGUYỄN THỊ NHUNG	CUỐI ĐƯỜNG	59.900	35.900	30.000
72	ĐƯỜNG SỐ 18, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 7, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	66.200	39.700	33.100

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
73	ĐƯỜNG SỐ 20, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 33, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI TUYẾN	66.200	39.700	33.100
74	ĐƯỜNG SỐ 22, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	NGUYỄN THỊ NHUNG	ĐƯỜNG 7, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	53.800	32.300	26.900
75	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI ĐƯỜNG	59.900	35.900	30.000
76	ĐƯỜNG SỐ 29, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ VẠN PHÚC	CUỐI ĐƯỜNG	53.800	32.300	26.900
77	ĐƯỜNG SỐ 33, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 18, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	66.200	39.700	33.100
78	ĐƯỜNG SỐ 34, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐINH THỊ THI	CUỐI ĐƯỜNG	53.800	32.300	26.900
79	ĐƯỜNG SỐ 36, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 32, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 34, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	53.800	32.300	26.900
80	ĐƯỜNG SỐ 37, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 32, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI ĐƯỜNG	53.800	32.300	26.900
81	ĐƯỜNG SỐ 50, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	TRỌN ĐƯỜNG		53.800	32.300	26.900
82	ĐƯỜNG SỐ 52, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	NGUYỄN THỊ NHUNG	CUỐI ĐƯỜNG	53.800	32.300	26.900

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
83	ĐƯỜNG NỘI BỘ DƯỚI 14M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		61.000	36.600	30.500
84	ĐƯỜNG NỘI BỘ 16M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		63.000	37.800	31.500
85	ĐƯỜNG NỘI BỘ 20m KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		68.000	40.800	34.000
86	ĐƯỜNG NỘI BỘ 25m KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ			75.000	45.000	37.500
87	TÔ NGỌC VÂN	PHẠM VĂN ĐỒNG	CẦU TRẮNG	55.900	33.500	28.000

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
88	ĐƯỜNG NỘI BỘ 14M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		63.000	37.800	31.500
89	ĐƯỜNG SỐ 62 (DƯỚI 14M) KHU TRONG KHU DÂN CƯ SỐ 6 (HUD), PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		61.000	36.600	30.500

MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG SỐ 5 (LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẨM	RANH PHƯỜNG DĨ AN	37.200	22.300	18.600
2	ĐƯỜNG SỐ 14 (LINH TRUNG CŨ)	LINH TRUNG	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	42.900	25.700	21.500
3	ĐẶNG THỊ RÀNH	DƯƠNG VĂN CAM	TÔ NGỌC VÂN	59.100	35.500	29.600
4	ĐÀO TRINH NHẬT	KHA VẠN CÂN	RANH PHƯỜNG DĨ AN	70.500	42.300	35.300
5	ĐƯỜNG SỐ 4 (LINH TÂY CŨ)	NGÃ BA NGUYỄN VĂN LỊCH	CUỐI ĐƯỜNG	38.100	22.900	19.100
6	ĐƯỜNG SỐ 9 (LINH TÂY CŨ)	KHA VẠN CÂN	RANH PHƯỜNG LINH TÂY CŨ	42.900	25.700	21.500
7	ĐƯỜNG SỐ 12 (LINH TÂY CŨ)	KHA VẠN CÂN	RANH PHƯỜNG LINH TÂY CŨ	42.900	25.700	21.500
8	ĐƯỜNG SỐ 2 (LINH TRUNG CŨ)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	PHẠM VĂN ĐỒNG	46.200	27.700	23.100
9	ĐƯỜNG SỐ 3 (LINH TRUNG CŨ)	PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 1	34.000	20.400	17.000
10	ĐƯỜNG SỐ 4 (LINH TRUNG CŨ)	PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 1	37.300	22.400	18.700
11	ĐƯỜNG SỐ 6 (LINH TRUNG CŨ)	HOÀNG DIỆU 2	ĐƯỜNG SỐ 7	36.500	21.900	18.300
12	ĐƯỜNG SỐ 7 (LINH TRUNG CŨ)	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
13	ĐƯỜNG SỐ 8 (LINH TRUNG CŨ)	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	35.600	21.400	17.800

MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG SỐ 9 (LINH TRUNG CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 7	35.600	21.400	17.800
15	ĐƯỜNG SỐ 16 (LINH TRUNG CŨ)	LÊ VĂN CHÍ	ĐƯỜNG SỐ 17	52.700	31.600	26.400
16	ĐƯỜNG SỐ 17 (LINH TRUNG CŨ)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	XA LỘ HÀ NỘI	47.000	28.200	23.500
17	ĐƯỜNG SỐ 18 (LINH TRUNG CŨ)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	XA LỘ HÀ NỘI	47.000	28.200	23.500
18	ĐƯỜNG SỐ 1 VÀ ĐƯỜNG SỐ 3 (ĐƯỜNG CHỮ U, LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẨM	CUỐI ĐƯỜNG	35.300	21.200	17.700
19	ĐƯỜNG SỐ 4 (LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẨM	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	35.300	21.200	17.700
20	ĐƯỜNG SỐ 6 (LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẨM	ĐƯỜNG SỐ 8 (HIỆP XUÂN)	35.300	21.200	17.700
21	ĐƯỜNG SỐ 7 (LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẨM	ĐƯỜNG SỐ 11 (TRƯỜNG TRE)	35.300	21.200	17.700
22	ĐƯỜNG SỐ 8 (LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẨM	ĐƯỜNG SỐ 2 (VÀNH ĐAI ĐHQG)	36.500	21.900	18.300
23	ĐƯỜNG SỐ 9 (LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẨM	ĐƯỜNG SỐ 11	35.300	21.200	17.700
24	ĐƯỜNG SỐ 10 (LINH XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 8	HẸM 42 ĐƯỜNG 10	35.300	21.200	17.700

MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	ĐƯỜNG SỐ 13 (LINH XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 5 (BÀ GIANG)	CUỐI ĐƯỜNG	35.300	21.200	17.700
26	ĐƯỜNG SỐ 11 (LINH XUÂN CŨ)	NGÃ BA ĐƯỜNG BÀ GIANG	RANH PHƯỜNG DĨ AN	37.300	22.400	18.700
27	DƯƠNG VĂN CAM	KHA VẠN CÂN	PHẠM VĂN ĐỒNG	59.100	35.500	29.600
28	HOÀNG DIỆU 2	KHA VẠN CÂN	LÊ VĂN CHÍ	66.400	39.800	33.200
29	KHA VẠN CÂN	NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	CẦU NGANG	143.400	86.000	71.700
		NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	PHẠM VĂN ĐỒNG	70.500	42.300	35.300
30	LAM SƠN	TÔ NGỌC VÂN	LÊ VĂN NINH	55.900	33.500	28.000
31	LÊ VĂN CHÍ	VÕ VĂN NGÂN	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	65.600	39.400	32.800
32	LÊ VĂN NINH	NGÃ 5 THỦ ĐỨC	DƯƠNG VĂN CAM	143.400	86.000	71.700
33	LINH TRUNG	KHA VẠN CÂN	XA LỘ HÀ NỘI	43.700	26.200	21.900
34	NGUYỄN VĂN LỊCH	TÔ NGỌC VÂN	KHA VẠN CÂN	42.900	25.700	21.500
35	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG LINH TRUNG)	NGÃ TƯ LINH XUÂN	60.400	36.200	30.200
		NGÃ TƯ LINH XUÂN	NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	53.800	32.300	26.900
		NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	48.000	28.800	24.000

MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	HOÀNG CẨM	NGÃ TƯ LINH XUÂN	SUỐI NHUM (RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	51.800	31.100	25.900
37	TÔ NGỌC VÂN	NGÃ 5 THỦ ĐỨC	RANH PHƯỜNG LINH TÂY CŨ	86.000	51.600	43.000
38	TRẦN VĂN NỮA (NGÔ QUYỀN)	NGUYỄN VĂN LỊCH	TÔ NGỌC VÂN	38.100	22.900	19.100
39	TRƯƠNG VĂN NGƯ	LÊ VĂN NINH	ĐẶNG THỊ RÀNH	59.100	35.500	29.600
40	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 52)	NGÃ TƯ THỦ ĐỨC	NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	58.300	35.000	29.200
41	PHẠM VĂN ĐỒNG	RANH PHƯỜNG LINH TÂY CŨ	ĐỖ MUỖI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	89.100	53.500	44.600
42	ĐƯỜNG SỐ 5 (LINH TÂY CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 4	PHẠM VĂN ĐỒNG	38.100	22.900	19.100
43	ĐƯỜNG SỐ 6 (LINH TÂY CŨ)	PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 9	42.900	25.700	21.500
		ĐỐI DIỆN ĐƯỜNG 7	ĐƯỜNG SỐ 5, LINH TÂY	38.100	22.900	19.100
44	ĐƯỜNG SỐ 8 (LINH TÂY CŨ)	KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SỐ 9	38.100	22.900	19.100
45	ĐƯỜNG SỐ 1 (LINH TRUNG CŨ)	PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 4	39.700	23.800	19.900
46	ĐƯỜNG SỐ 5 (LINH TRUNG CŨ)	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
47	ĐƯỜNG SỐ 10 (LINH TRUNG CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 8	LINH TRUNG	39.700	23.800	19.900

MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	ĐƯỜNG SỐ 11 (LINH TRUNG CŨ)	LÊ VĂN CHÍ	LINH TRUNG	39.700	23.800	19.900
49	ĐƯỜNG SỐ 12 (LINH TRUNG CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	42.900	25.700	21.500
50	ĐƯỜNG SỐ 13 (LINH TRUNG CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 1	42.900	25.700	21.500
51	ĐƯỜNG SỐ 15 (LINH TRUNG CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	ĐƯỜNG SỐ 12	42.900	25.700	21.500
52	ĐƯỜNG SỐ 2 (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐHQG, LINH XUÂN CŨ)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
53	ĐƯỜNG SỐ 15 (LINH XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 15	RANH PHƯỜNG DĨ AN	36.500	21.900	18.300
54	ĐƯỜNG SỐ 2-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	45.000	27.000	22.500
55	ĐƯỜNG SỐ 4-LX, KHU TĐC 6,8 HA	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	CUỐI ĐƯỜNG	45.000	27.000	22.500
56	ĐƯỜNG SỐ 5-LX, KHU TĐC 6,8 HA	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	45.000	27.000	22.500
57	ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (ARECO)	TRỌN ĐƯỜNG		48.000	28.800	24.000

MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
58	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (DỰ ÁN TÂN HẢI MINH)	TRỌN ĐƯỜNG		34.800	20.900	17.400
59	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (DỰ ÁN TÂN HỒNG UY)	TRỌN ĐƯỜNG		34.800	20.900	17.400
60	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (DỰ ÁN THU NHẬP THẤP)	TRỌN ĐƯỜNG		34.800	20.900	17.400
61	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (DỰ ÁN TRƯỜNG THỊNH)	TRỌN ĐƯỜNG		34.800	20.900	17.400
62	ỐNG NƯỚC THÔ	LÊ VĂN CHÍ	LINH TRUNG	34.800	20.900	17.400
63	ĐƯỜNG SỐ 12 - KHU CN LINH TRUNG	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
64	ĐƯỜNG SỐ 8 - KHU CN LINH TRUNG	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
65	ĐƯỜNG Đ.A - KHU CN LINH TRUNG	ĐƯỜNG SỐ 11	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400

MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
66	ĐƯỜNG VÂN HÀNH SUỐI NHUM	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	34.800	20.900	17.400
		ĐƯỜNG SỐ 5 (LINH XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG HOÀNG CẨM	34.800	20.900	17.400
		ĐƯỜNG HOÀNG CẨM	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	34.800	20.900	17.400
67	ĐƯỜNG SỐ 1 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 8 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	34.800	20.900	17.400
68	ĐƯỜNG SỐ 2 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG SỐ 1 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG CỎ MÂY - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	34.800	20.900	17.400
69	ĐƯỜNG SỐ 4 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG SỐ 1 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG CỎ MÂY - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	34.800	20.900	17.400
70	ĐƯỜNG SỐ 6 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG SỐ 1 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG CỎ MÂY - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	34.800	20.900	17.400
71	ĐƯỜNG CỎ MÂY - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG SỐ 6 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
72	ĐƯỜNG ALEXANDRE DE RHODES	ĐƯỜNG SỐ 12 - ĐẠI HỌC QUỐC GIA	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
73	ĐƯỜNG SỐ 12 - ĐẠI HỌC QUỐC GIA	ĐƯỜNG ALEXANDRE DERHODES	ĐƯỜNG QUẢNG TRƯỜNG SÁNG TẠO	34.800	20.900	17.400

MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
74	ĐƯỜNG HÀN THUYỀN - ĐẠI HỌC QUỐC GIA	ĐƯỜNG QUẢNG TRƯỜNG SÁNG TẠO	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
75	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (khu 301)	TRỌN ĐƯỜNG		44.550	26.700	22.300
76	ĐƯỜNG SỐ 13 (LINH TÂY CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		44.550	26.700	22.300
77	ĐƯỜNG SỐ 1-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	CUỐI ĐƯỜNG	45.000	27.000	22.500
78	ĐƯỜNG SỐ 3-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	ĐƯỜNG SỐ 6	45.000	27.000	22.500
79	ĐƯỜNG SỐ 6-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 3	45.000	27.000	22.500
80	ĐƯỜNG SỐ 7-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	ĐƯỜNG SỐ 2	45.000	27.000	22.500
81	ĐƯỜNG SỐ 8-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG SỐ 5	CUỐI ĐƯỜNG	45.000	27.000	22.500

MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CHƯƠNG DƯƠNG	VÕ VĂN NGÂN	KHA VẠN CÂN	55.900	33.500	28.000
2	ĐẶNG VĂN BI	VÕ VĂN NGÂN	NGUYỄN VĂN BÁ	64.800	38.900	32.400
3	ĐOÀN CÔNG HỖN	NGÃ BA HỒ VĂN TƯ	VÕ VĂN NGÂN	61.600	37.000	30.800
4	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU 2	VÕ VĂN NGÂN	60.800	36.500	30.400
5	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU 2	KHA VẠN CÂN	36.200	21.700	18.100
6	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU 2	CHƯƠNG DƯƠNG	42.900	25.700	21.500
7	ĐƯỜNG SỐ 36 (BẾN ĐÒ), PHƯỜNG LINH ĐÔNG	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
8	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	NGUYỄN VĂN BÁ (XA LỘ HÀ NỘI)	CUỐI ĐƯỜNG	43.100	25.900	21.600
9	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	ĐẶNG VĂN BI	CUỐI ĐƯỜNG	37.100	22.300	18.600
10	ĐƯỜNG SỐ 8 PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TƯ	ĐẶNG VĂN BI	37.100	22.300	18.600
11	ĐƯỜNG SỐ 9 PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TƯ	ĐẶNG VĂN BI	37.100	22.300	18.600
12	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TƯ	CẦU PHỐ NHÀ TRÀ	41.300	24.800	20.700
		CẦU PHỐ NHÀ TRÀ	ĐƯỜNG TRƯỜNG THỌ	37.100	22.300	18.600

MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	TRƯỜNG THỌ (ĐƯỜNG SỐ 2)	CUỐI ĐƯỜNG	37.100	22.300	18.600
14	DÂN CHỦ PHƯỜNG BÌNH THỌ	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	72.900	43.700	36.500
15	HỒ VĂN TƯ	NGÃ BA KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SỐ 10	61.600	37.000	30.800
		ĐƯỜNG SỐ 10	CUỐI ĐƯỜNG	59.100	35.500	29.600
16	HOÀNG DIỆU 2	KHA VẠN CÂN	LÊ VĂN CHÍ	66.400	39.800	33.200
17	KHA VẠN CÂN	NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	CẦU NGANG	143.400	86.000	71.700
		CẦU NGANG	PHẠM VĂN ĐỒNG	64.800	38.900	32.400
		NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	HOÀNG DIỆU 2	70.500	42.300	35.300
18	LÊ VĂN CHÍ	VÕ VĂN NGÂN	HOÀNG DIỆU 2	65.600	39.400	32.800
19	NGUYỄN VĂN BÁ (PHƯỜNG BÌNH THỌ, TRƯỜNG THỌ)	VÕ VĂN NGÂN	CẦU RẠCH CHIẾC	64.800	38.900	32.400
20	THỐNG NHẤT (PHƯỜNG BÌNH THỌ)	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	72.900	43.700	36.500
21	TÔ VĨNH DIỆN	VÕ VĂN NGÂN	HOÀNG DIỆU 2	64.000	38.400	32.000
22	TRƯỜNG THỌ (ĐƯỜNG SỐ 2)	NGUYỄN VĂN BÁ (XA LỘ HÀ NỘI)	CẦU SẮT	48.600	29.200	24.300
		CẦU SẮT	KHA VẠN CÂN	42.100	25.300	21.100

MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
23	VÕ VĂN NGÂN	KHA VẠN CÂN	NGÃ TƯ THỦ ĐỨC	161.200	96.700	80.600
24	PHẠM VĂN ĐỒNG	CẦU GÒ DƯA	RẠCH CẦU NGANG	89.100	53.500	44.600
25	ĐƯỜNG SỐ 7, LINH CHIÊU	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	42.100	25.300	21.100
26	ĐƯỜNG SỐ 5-LC	HOÀNG DIỆU 2	ĐƯỜNG SỐ 6	46.200	27.700	23.100
27	ĐƯỜNG SỐ 1	NGÃ 3 ĐƯỜNG SỐ 11 VÀ ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	32.900	19.700	16.500
28	ĐƯỜNG SỐ 6	NGÃ 3 ĐẶNG VĂN BI	KHO VẠN	37.100	22.300	18.600
29	ĐƯỜNG SỐ 10	NGÃ 3 HỒ VĂN TƯ	ĐƯỜNG SỐ 9	37.100	22.300	18.600
30	ĐƯỜNG SỐ 1	NGÃ 4 RMK	CUỐI ĐƯỜNG	32.900	19.700	16.500
31	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
32	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
33	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
34	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500

MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
36	ĐƯỜNG SỐ 6 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
37	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ HIM LAM	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
38	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ HIM LAM	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
39	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ HIM LAM	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
40	NGUYỄN BÁ LUẬT	VÕ VĂN NGÂN	ĐƯỜNG SỐ 4	72.900	43.700	36.500
41	ĐƯỜNG SỐ 4	DÂN CHỦ	ĐƯỜNG SỐ 9	41.900	25.100	21.000
42	ĐƯỜNG SỐ 6	DÂN CHỦ	ĐƯỜNG SỐ 9	46.100	27.700	23.100
43	ĐƯỜNG SỐ 8	NGUYỄN BÁ LUẬT	ĐƯỜNG SỐ 9	41.900	25.100	21.000
44	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐẶNG VĂN BI	ĐƯỜNG SỐ 8	46.100	27.700	23.100
45	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 9	VÕ VĂN NGÂN	65.000	39.000	32.500
46	ĐƯỜNG SỐ 13	VÕ VĂN NGÂN	HẸM 20	65.000	39.000	32.500
		HẸM 20	ĐẶNG VĂN BI	51.000	30.600	25.500
47	BÁC ÁI	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	56.700	34.000	28.400
48	CÔNG LÝ	CHU MẠNH TRINH	ĐẶNG VĂN BI	56.700	34.000	28.400
49	ĐOÀN KẾT	VÕ VĂN NGÂN	KHÔNG TỬ	56.700	34.000	28.400
50	ĐỘC LẬP	EINSTEIN	LÊ QUÝ ĐÔN	56.700	34.000	28.400

MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
51	ĐỒNG TIẾN	HỒNG ĐỨC	CUỐI ĐƯỜNG	56.700	34.000	28.400
52	HÒA BÌNH	KHÔNG TỬ	ĐẶNG VĂN BI	56.700	34.000	28.400
53	HỮU NGHỊ	VÕ VĂN NGÂN	HÀN THUYỀN	56.700	34.000	28.400
54	NGUYỄN KHUYẾN	ĐOÀN KẾT	THỐNG NHẤT	56.700	34.000	28.400
55	CHU MẠNH TRINH	DÂN CHỦ	THỐNG NHẤT	56.700	34.000	28.400
56	LƯƠNG KHÁI SIÊU	DÂN CHỦ	ĐOÀN KẾT	56.700	34.000	28.400
57	HÀN THUYỀN	ĐOÀN KẾT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
58	KHÔNG TỬ	DÂN CHỦ	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
59	EINSTEIN	DÂN CHỦ	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
60	HỒNG ĐỨC	DÂN CHỦ	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
61	LÊ QUÝ ĐÔN	BÁC ÁI	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
62	PHAN HUY CHÚ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
63	TAGORE	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
64	NGUYỄN CÔNG TRÚ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
65	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
66	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
67	CHU VĂN AN	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
68	ALEXANDREDE RHOHE	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
69	PASTEUR	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400

MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨCĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
70	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ 7/4A KHA VẠN CÂN, PHƯỜNG LINH ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		56.000	33.600	28.000
71	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HIMLAM (LINH CHIỂU)	TRỌN ĐƯỜNG		39.200	23.500	19.600
72	ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN KHU LALIMA (TRƯỜNG THỌ)	TRỌN ĐƯỜNG		43.100	25.900	21.600
73	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CƯ XÁ ĐIỆN LỰC	TRỌN ĐƯỜNG		35.700	21.400	17.900

MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH CHIẾU	TỈNH LỘ 43	RAANH QUÂN ĐOÀN	48.600	29.200	24.300
2	CÂY KEO	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300
3	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG LINH ĐÔNG (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	38.000	22.800	19.000
4	ĐƯỜNG SỐ 4 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	RANH PHƯỜNG DĨ AN	39.300	23.600	19.700
5	ĐƯỜNG SỐ 6 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	39.300	23.600	19.700
6	ĐƯỜNG BÌNH PHÚ (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		39.300	23.600	19.700
7	LÊ THỊ HOA	TỈNH LỘ 43	ĐỒ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	42.900	25.700	21.500
8	NGÕ CHÍ QUỐC	TỈNH LỘ 43	CUỐI ĐƯỜNG	42.900	25.700	21.500
9	PHÚ CHÂU	ĐỒ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	48.600	29.200	24.300
10	ĐỒ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	CẦU BÌNH PHƯỚC	NGÃ TƯ LINH XUÂN	60.400	36.200	30.200
11	TAM BÌNH	TÔ NGỌC VÂN	HIỆP BÌNH	48.600	29.200	24.300
12	TAM HÀ	TÔ NGỌC VÂN	PHÚ CHÂU	55.900	33.500	28.000
13	TAM CHÂU	PHÚ CHÂU	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300
14	TỈNH LỘ 43	NGÃ 4 GÒ DỪA	RANH PHƯỜNG BÌNH HÒA	48.600	29.200	24.300
15	TÔ NGỌC VÂN	PHẠM VĂN ĐÔNG	CẦU TRẮNG 2	55.900	33.500	28.000
		CẦU TRẮNG 2	ĐỒ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	48.600	29.200	24.300

MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	CÁC ĐƯỜNG NHÁNH LÊN CẦU VƯỢT GÒ DỪA, PHƯỜNG TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
17	Ụ GHE	BÌNH PHÚ	VÀNH ĐAI 2	26.700	16.000	13.400
18	ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	30.300	18.200	15.200
19	ĐƯỜNG SỐ 3 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TAM HÀ	HẸM 80 ĐƯỜNG 4	38.000	22.800	19.000
20	ĐƯỜNG SỐ 5 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	26.000	15.600	13.000
21	ĐƯỜNG SỐ 7 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	NHÀ SỐ 34 ĐƯỜNG 7	26.000	15.600	13.000
22	ĐƯỜNG SỐ 8 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	NHÀ SỐ 34 ĐƯỜNG 8	26.000	15.600	13.000
23	ĐƯỜNG SỐ 9 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		38.000	22.800	19.000
24	LÝ TẾ XUYỀN (NÓI DÀI)	CÂY KEO	TAM BÌNH	43.300	26.000	21.700
25	NGUYỄN THỊ DIỆP	TỈNH LỘ 43	NGÔ CHÍ QUỐC	43.700	26.200	21.900
26	NGUYỄN THỊ THÍCH	TỈNH LỘ 43	NGÔ CHÍ QUỐC	43.700	26.200	21.900
27	ĐƯỜNG SỐ 6 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (PHƯỜNG BÌNH CHIỀU CŨ)	CẦU BÌNH ĐỨC	ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 1	42.900	25.700	21.500

MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	ĐƯỜNG SỐ 11 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	42.900	25.700	21.500
29	ĐƯỜNG SỐ 15 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 4	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
30	ĐƯỜNG SỐ 9 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
31	ĐƯỜNG SỐ 2 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 23	CUỐI ĐƯỜNG	42.900	25.700	21.500
32	ĐƯỜNG SỐ 4 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH HÒA	ĐƯỜNG SỐ 3	40.500	24.300	20.300
33	ĐƯỜNG SỐ 13 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	LÊ THỊ HOA	40.500	24.300	20.300
34	ĐƯỜNG SỐ 19	ĐƯỜNG SỐ 4	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
35	ĐƯỜNG SỐ 4 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 15	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300

MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	ĐƯỜNG SỐ 1 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	PHÚ CHÂU	38.900	23.300	19.500
37	ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		38.900	23.300	19.500
38	ĐƯỜNG SỐ 3 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		38.900	23.300	19.500
39	ĐƯỜNG SỐ 4 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		38.900	23.300	19.500
40	ĐƯỜNG SỐ 7 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.250
41	ĐƯỜNG SỐ 9 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		36.800	22.100	18.400
42	ĐƯỜNG SỐ 10 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 11	CHÙA QUAN THÁNH ĐỂ QUÂN	36.500	21.900	18.250
43	ĐƯỜNG SỐ 12 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		36.800	22.100	18.400
44	ĐƯỜNG SỐ 11-TB	ĐƯỜNG SỐ 10	NHÀ SỐ 128	41.100	24.700	20.600
45	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU CHỢ TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		50.200	30.100	25.100
46	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ SAVICO PHƯỜNG TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300

MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
47	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		41.100	24.700	20.600
48	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ CHỢ ĐẦU MỐI NÔNG SẢN THỰC PHẨM THU ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
49	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TỔ 2, HẸM SỐ 10, ĐƯỜNG 7, KHU PHỐ 51 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		33.800	20.300	16.900
50	ĐƯỜNG GÒ DỪA	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	CHÂN CẦU VƯỢT GÒ DỪA	51.000	30.600	25.500
		CHÂN CẦU VƯỢT GÒ DỪA	ĐỖ MƯỜI (CHÂN CẦU VƯỢT BÌNH PHƯỚC)	42.900	25.700	21.500
51	ĐƯỜNG SỐ 22	TỈNH LỘ 43	BÌNH CHIỂU	43.700	26.200	21.900
52	ĐƯỜNG SỐ 23 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (P. BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 21	40.500	24.300	20.300
53	ĐƯỜNG SỐ 5 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (P. BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300

MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
54	ĐƯỜNG SỐ 21 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (P. BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 23	40.500	24.300	20.300
55	ĐƯỜNG SỐ 17 (P. BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 4	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
56	ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	LÊ THỊ HOA	40.500	24.300	20.300
57	ĐƯỜNG SỐ 6 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	LÊ THỊ HOA	40.500	24.300	20.300
58	ĐƯỜNG SỐ 15 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (P. BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
59	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ HƯNG PHÚ (P. TAM PHÚ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300

MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	THANH NIÊN	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	RANH XÃ XUÂN THỚI SƠN	23.000	11.500	9.200
2	NGUYỄN VĂN BỬA	CẦU LỚN	RANH TỈNH TÂY NINH	23.000	11.500	9.200
3	VĨNH LỘC	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	36.500	18.300	14.600
4	ĐƯỜNG KÊNH RANH	TRẦN VĂN GIÀU	NGUYỄN VĂN BỬA	23.000	11.500	9.200
5	AN HẠ	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	23.000	11.500	9.200
6	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	24.500	12.300	9.800
7	NGUYỄN THỊ TRỌN (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2)	KINH TRUNG ƯƠNG	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 6-2	17.600	8.800	7.000
8	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN (NỮ DÂN CÔNG)	KINH TRUNG ƯƠNG	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	23.000	11.500	9.200
9	THỐI HÒA	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	23.000	11.500	9.200
10	NGUYỄN THỊ TUÔI (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 5-6)	VĨNH LỘC	THỐI HÒA	15.300	7.700	6.100
11	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 68-16	QUÁCH ĐIỀU	KINH TRUNG ƯƠNG	15.300	7.700	6.100
12	LÊ THỊ NGAY (ĐƯỜNG ÁP 1)	VĨNH LỘC	KINH TRUNG ƯƠNG	16.800	8.400	6.700
13	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 9-20-36	LÊ THỊ NGAY	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	15.300	7.700	6.100
14	NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9)	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 6-2	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	15.300	7.700	6.100
15	KINH TRUNG ƯƠNG	VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	13.800	6.900	5.500
16	PHẠM THỊ NGHĨ (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 5-6)	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	15.300	7.700	6.100
17	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9)	KINH LIÊN VÙNG	15.300	7.700	6.100

MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	NGUYỄN THỊ NGUYỄN(HỀM 4 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG BỘ ĐỘI AN ĐIỀN)	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	HỀM 9(NHÁNH ĐƯỜNG SƯ 9)	9.200	4.600	3.700
19	HÀ THỊ HẰNG (HỀM 5 (NHÁNH CỦA BỘ ĐỘI AN ĐIỀN)	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	CUỐI HỀM	9.200	4.600	3.700
20	RẠCH CÀU SUỐI	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	VĨNH LỘC	15.300	7.700	6.100
21	NGUYỄN THỊ SỬA (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 3-4-5-6 NGUYỄN THỊ SỬA)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	LIÊN ÁP 1-2-3-4	9.200	4.600	3.700
22	TRẦN THỊ NHUNG (PHÍA SAU CHỢ NỮ DÂN CÔNG)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	QUÁCH ĐIỀU	9.200	4.600	3.700
23	PHAN THỊ CỘT (HỀM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 13)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	NGUYỄN THỊ SỬA	9.200	4.600	3.700
24	NGUYỄN THỊ SẰNG (HỀM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 1 (DCHT)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	CUỐI HỀM	9.200	4.600	3.700
25	TRẦN THỊ CHẤN (HỀM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 4)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	CUỐI HỀM	9.200	4.600	3.700

MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	NGUYỄN THỊ BUỒI (HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 12)	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	CUỐI HÈM	9.200	4.600	3.700
27	PHAN THỊ GẮT (ĐƯỜNG TRỰC ÁP 5A (E12/7 ĐẾN NHÀ MỘ TỘC TRẦN)	THỐI HÒA	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN NỐI DÀI	11.500	5.800	4.600
28	LÊ THỊ SỊA(HÈM QUÁCH ĐIỀU 27)	ĐƯỜNG QUÁCH ĐIỀU	CUỐI HÈM	10.700	5.400	4.300
29	TRẦN THỊ ỎI (HÈM 1 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG SỐ 1)	ĐƯỜNG SỐ 1	CUỐI HÈM	11.500	5.800	4.600
30	NGUYỄN THỊ GIEO (HÈM 4A (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 1-2-3)	HÈM 4 (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 1-2-3)	HÈM 9 (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 1-2-3)	9.200	4.600	3.700
31	HUỖNH THỊ KIẾN (HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 12B)	HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 12	HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 9B	9.200	4.600	3.700
32	PHAN THỊ NGẠN (HÈM THỐI HÒA 24)	HÈM THỐI HÒA 24	CUỐI HÈM	10.700	5.400	4.300
33	PHẠM THỊ CHÍNH (HÈM THỐI HÒA 4A6)	HÈM THỐI HÒA 4A	CUỐI HÈM	10.700	5.400	4.300
34	PHẠM THỊ KHỎE (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG THCS VĨNH LỘC A)	HƯƠNG LỘ 80 (VĨNH LỘC)	QUÁCH ĐIỀU	11.500	5.800	4.600

MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	NGUYỄN THỊ MƯA (HẸM 17 (NHÁNH CỦA KINH TRUNG ƯƠNG))	KINH TRUNG ƯƠNG	PHÍA TÂY	9.200	4.600	3.700
36	PHẠM THỊ RỰC (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2-3-4)	LÊ THỊ NGAY (LIÊN ÁP 1-2-3)	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	15.300	7.700	6.100
37	TRƯƠNG THỊ MUỐI (RANH ÁP 2A-1B-1)	LÊ THỊ NGAY (LIÊN ÁP 1-2-3)	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	13.100	6.600	5.200
38	PHAN THỊ KIỀU (HẸM 10 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG LIÊN ÁP 123))	LIÊN ÁP 1-2-3	HẸM 10B (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 1-2-3)	11.500	5.800	4.600
39	LÝ THỊ TUYỀN (LIÊN TỔ 5-6-7)	LIÊN ÁP 1-2-3-4	KINH TRUNG ƯƠNG	9.200	4.600	3.700
40	TÔ THỊ BÀI (LIÊN TỔ 13-14-15-16-20 ÁP 6C)	LIÊN ÁP 6, 6C	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	9.200	4.600	3.700
41	NGUYỄN THỊ LƯỚI (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3A KẾT NỐI VÀO NHÀ LLVT ĐỒNG ĐEN)	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	KINH TRUNG ƯƠNG	11.500	5.800	4.600
42	NGUYỄN THỊ DỜI (NHÁNH ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-6)	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	LIÊN TỔ 6-14	15.300	7.700	6.100
43	PHAN THỊ TRỌN (HẸM 8 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG SU' 9))	NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SU' 9)	HẸM 9A (NHÁNH ĐƯỜNG SU' 9)	11.500	5.800	4.600
44	HUỲNH THỊ DỪA (NHÀ CHÚ SÁU	NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ÁP 1-2)	A8/10A ÁP 1B	11.500	5.800	4.600

MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐÚNG ĐẾN A8/10)					
45	NGUYỄN THỊ XEM (NHÀ CHỦ TỰ ỪNG ĐẾN A8/8A)	NGUYỄN THỊ TRON (LIỀN ÁP 1-2)	A8/8A ÁP 1B	9.200	4.600	3.700
46	HỒ THỊ DIỆN (HẸM 25B (NHÁNH CỦA LIỀN ÁP 6-2)	PHÍA ĐÔNG	HẸM 27	9.200	4.600	3.700
47	PHAN THỊ GÓP (ĐƯỜNG PHÍA TÂY)	PHÍA NAM	PHÍA BẮC	9.200	4.600	3.700
48	LÊ THỊ DUNG	QUÁCH ĐIỀU	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	9.200	4.600	3.700
49	TRẦN THỊ BỜ (LIỀN TÔ 1-2-4-6-7 (ĐƯỜNG NTM)	QUÁCH ĐIỀU	LÊ THỊ DUNG	9.200	4.600	3.700
50	PHAN THỊ TỰ (ĐƯỜNG VÀO NHÀ MẸ VNAH PHAN THỊ TỰ)	QUÁCH ĐIỀU	NHÀ MẸ TỰ	9.200	4.600	3.700
51	ĐÀO THỊ XINH(HẸM THỐI HÒA 6)	THỐI HÒA	CUỐI HẸM	9.200	4.600	3.700
52	NGUYỄN THỊ SẾT (HẸM THỐI HÒA 12)	THỐI HÒA	CUỐI HẸM	9.200	4.600	3.700
53	LÊ THỊ LỎ (HẸM THỐI HÒA 14)	THỐI HÒA	HẸM THỐI HÒA 14E	9.200	4.600	3.700
54	ĐƯỜNG SỐ 1 (VÀO KHU ĐỒNG DANH)	VĨNH LỘC	VĂN PHÒNG ÁP 6C	9.200	4.600	3.700
55	HUỲNH THỊ BA (ĐƯỜNG NHÀ SIBÊN)	VĨNH LỘC	NGUYỄN THỊ TRON (LIỀN ÁP 1-2)	11.500	5.800	4.600

MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
56	LÊ THỊ MỚI (LIÊN ÁP 6-6C)	VĨNH LỘC	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	9.200	4.600	3.700
57	PHAN THỊ TỘ (TÔ) (HÈM VĨNH LỘC 18)	VĨNH LỘC	LIÊN ÁP 1-2-3	9.200	4.600	3.700
58	ĐƯỜNG CẤP KINH LIÊN VÙNG (BỜ THUỘC XÃ PHẠM VĂN HAI CŨ)	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	6.800	3.400	2.700
59	ĐƯỜNG CẤP KINH LIÊN VÙNG (BỜ THUỘC XÃ VĨNH LỘC A CŨ)	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	6.800	3.400	2.700

MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	KINH LIÊN VÙNG	ĐƯỜNG THANH NIÊN	RANH VĨNH LỘC	16.500	8.300	6.600
2	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	ĐƯỜNG THANH NIÊN	16.500	8.300	6.600
3	THANH NIÊN	CẦU XÁNG	RANH XÃ VĨNH LỘC	23.000	11.500	9.200
4	TRẦN VĂN GIÀU	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	RANH TỈNH TÂY NINH	34.600	17.300	13.800
5	VĨNH LỘC	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ VĨNH LỘC - PHƯỜNG BÌNH TÂN	36.500	18.300	14.600
6	HÈM 271 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	CUỐI ĐƯỜNG (CÔNG VIÊN)	16.100	8.100	6.400
7	HÈM SỐ 17 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	HÈM 29 (TRỤ SỞ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ)	16.100	8.100	6.400
8	HÈM 30 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 29	CUỐI HÈM	16.100	8.100	6.400
9	HÈM SỐ 31 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 30	HÈM 306	16.100	8.100	6.400
10	HÈM 34 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 306	HÈM 307	16.100	8.100	6.400
11	HÈM SỐ 45 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 307	HÈM 51	16.100	8.100	6.400
12	HÈM SỐ 58 (PHẠM VĂN HAI)	LÔ B ÁP 9	TRƯỜNG THCS PHẠM VĂN HAI	16.100	8.100	6.400
13	HÈM SỐ 101 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 96	HÈM 100	13.100	6.600	5.200
14	HÈM SỐ 29 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HÈM 42	13.100	6.600	5.200

MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VINH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	HẸM SỐ 51 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HẸM 42	13.100	6.600	5.200
16	HẸM SỐ 59 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HẸM 94	13.100	6.600	5.200
17	HẸM 110 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	CUỐI HẸM	13.100	6.600	5.200
18	HẸM SỐ 92 (PHẠM VĂN HAI)	HẸM 91	HẸM 93	13.100	6.600	5.200
19	HẸM SỐ 97 (PHẠM VĂN HAI)	HẸM 93	HẸM 96	13.100	6.600	5.200
20	HẸM SỐ 100 (PHẠM VĂN HAI)	HẸM 94	HẸM 96	13.100	6.600	5.200
21	HẸM SỐ 98 (PHẠM VĂN HAI)	HẸM 94	HẸM 96	13.100	6.600	5.200
22	HẸM SỐ 99 (PHẠM VĂN HAI)	HẸM 94	HẸM 96	13.100	6.600	5.200
23	HẸM SỐ 91 (PHẠM VĂN HAI)	TRẦN VĂN GIÀU	HẸM 94	13.100	6.600	5.200
24	HẸM 76 (PHẠM VĂN HAI)	TRƯỜNG THCS PHẠM VĂN HAI	GIÁO XỨ NINH PHÁT	13.100	6.600	5.200
25	HẸM SỐ 93 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	HẸM 91	11.500	5.800	4.600
26	HẸM SỐ 94 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	KINH A	11.500	5.800	4.600
27	HẸM SỐ 95 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	CUỐI HẸM	11.500	5.800	4.600

MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VINH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	HẸM SỐ 96 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	HẸM 100	11.500	5.800	4.600
29	HẸM SỐ 8 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG VINH LỘC	CUỐI HẸM	16.100	8.100	6.400
30	ĐƯỜNG KÊNH RANH	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU (CẦU ĐÔI)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN BỬA	23.000	11.500	9.200
31	AN HẠ	TRẦN VĂN GIÀU	NGUYỄN VĂN BỬA	23.000	11.500	9.200
32	VÕ VĂN VÂN	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ VINH LỘC	34.500	17.300	13.800
33	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 15-16 (ĐƯỜNG ABC ẤP 5 CŨ)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	CUỐI ĐƯỜNG	18.400	9.200	7.400
34	ĐƯỜNG LÔ B ẤP 9	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HẸM 58	18.400	9.200	7.400
35	ĐƯỜNG LÔ BC ẤP 3 (PHÂN LÔ BC ẤP 1 CŨ)	ĐƯỜNG VINH LỘC	CUỐI ĐƯỜNG	18.400	9.200	7.400
36	ĐƯỜNG SỐ 1 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	21.400	10.700	8.600
37	ĐƯỜNG SỐ 2 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	21.400	10.700	8.600
38	ĐƯỜNG SỐ 3 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	21.400	10.700	8.600
39	ĐƯỜNG SỐ 4 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	28.000	14.000	11.200
40	ĐƯỜNG SỐ 5 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	21.400	10.700	8.600
41	ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 6	10.400	5.200	4.200
42	ĐƯỜNG SỐ 7A (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 8	13.700	6.900	5.500

MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VINH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
43	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 5A	10.400	5.200	4.200
44	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG KÊNH 2	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	12.100	6.100	4.800
45	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG KÊNH 2	ĐƯỜNG KÊNH 4	14.200	7.100	5.700
46	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC 12HA)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	26.800	13.400	10.700
47	BẾN LỘI (LIÊN ẤP 1 2 3)	VÕ VĂN VÂN	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	26.800	13.400	10.700
48	NGUYỄN THỊ DỢT(CÂY CẨM)	LIÊN ẤP 1, 2, 3	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	18.700	9.400	7.500
49	LẠI VĂN DỪNG (CÂY CẨM 2)	LIÊN ẤP 1-2-3	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	18.700	9.400	7.500
50	VÕ THỊ HỐI (ĐƯỜNG 1A)	KÊNH LIÊN VÙNG	BẾN LỘI	26.400	13.200	10.600
51	NGUYỄN THỊ AI (ĐƯỜNG 1B)	VÕ VĂN VÂN	RẠCH CẦU SUỐI	16.800	8.400	6.700
52	LẠI THỊ BỘI (ĐƯỜNG 1C)	VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG 1A	18.400	9.200	7.400
53	TRẦN THỊ ỚN (ĐƯỜNG 4A)	VÕ VĂN VÂN	RẠCH CẦU SUỐI	16.100	8.100	6.400
54	HUỲNH THỊ CÀ (ĐƯỜNG 5A)	VĨNH LỘC	KINH TRUNG ƯƠNG	16.100	8.100	6.400
55	PHAN THỊ MỌ (ĐƯỜNG 6A)	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	15.300	7.700	6.100
56	NGUYỄN THỊ DIỆU (ĐƯỜNG 6B)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	ĐƯỜNG 6A	13.100	6.600	5.200
57	HỒ THỊ ĐỤC (ĐƯỜNG 6D)	LẠI HÙNG CƯỜNG	KÊNH LIÊN VÙNG	13.100	6.600	5.200
58	ĐƯỜNG ĐỀ BAO ẤP 2-3	VÕ VĂN VÂN	VÕ VĂN VÂN	19.200	9.600	7.700

MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
59	HUỲNH THỊ MEO (MEO) (ĐƯỜNG ĐÊ BAO ÁP 5)	VĨNH LỘC	ĐƯỜNG 20 ÁP 5	15.300	7.700	6.100
60	TRẦN THỊ MƯỜI (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2)	LIÊN ÁP 1- 2-3 (BẾN LỘI)	RẠCH CẦU SƯỜI	14.600	7.300	5.800
61	KINH TRUNG ƯƠNG	VĨNH LỘC	RANH XÃ VĨNH LỘC	13.800	6.900	5.500
62	LẠI HÙNG CƯỜNG	VĨNH LỘC	VỖ VĂN VÂN	24.500	12.300	9.800
63	NGUYỄN THỊ TÚ	VĨNH LỘC	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	57.300	28.700	22.900
64	TRẦN HẢI PHỤNG	VĨNH LỘC	VỖ VĂN VÂN	16.500	8.300	6.600
65	ĐƯỜNG SỐ 3 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 4	20.900	10.500	8.400
66	ĐƯỜNG SỐ 3A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 8	23.000	11.500	9.200
67	ĐƯỜNG SỐ 3C(KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 6B	23.600	11.800	9.400
68	ĐƯỜNG SỐ 4 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	20.900	10.500	8.400
69	ĐƯỜNG SỐ 4A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	19.500	9.800	7.800
70	ĐƯỜNG SỐ 5 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 4	31.800	15.900	12.700
71	ĐƯỜNG SỐ 5A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 6D	TRỌN ĐƯỜNG	18.100	9.100	7.200

MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VINH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
72	ĐƯỜNG SỐ 5B (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 8B	18.100	9.100	7.200
73	ĐƯỜNG SỐ 6 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	23.000	11.500	9.200
74	ĐƯỜNG SỐ 6A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5A	27.300	13.700	10.900
75	ĐƯỜNG SỐ 6B (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3A	TRỌN ĐƯỜNG	23.600	11.800	9.400
76	ĐƯỜNG SỐ 6C (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 3C	19.500	9.800	7.800
77	ĐƯỜNG SỐ 6D (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	17.300	8.700	6.900
78	ĐƯỜNG SỐ 6E (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	19.500	9.800	7.800
79	ĐƯỜNG SỐ 6F (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	18.100	9.100	7.200
80	ĐƯỜNG SỐ 8 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	21.100	10.600	8.400
81	ĐƯỜNG SỐ 8A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	25.500	12.800	10.200
82	ĐƯỜNG SỐ 8B (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	18.100	9.100	7.200
83	HUYỀN THỊ CỬA (ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI (BỜ TRÁI))	ĐƯỜNG VINH LỘC	KÊNH LIÊN VÙNG	13.800	6.900	5.500

MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
84	LẠI THỊ DIỄN (TRỤC TỔ 7 ÁP 2)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2-3	14.600	7.300	5.800
85	LẠI THỊ ĐÔI (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 10 - 11, ÁP 3)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG LẠI HÙNG CUỒNG	13.100	6.600	5.200
86	LẠI THỊ NGHÊ (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 3B)	ĐỀ BAO 2 - 3	BÌNH HƯNG HÒA B	15.300	7.700	6.100
87	LẠI THỊ THƯƠNG (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 1-3-4 ÁP 2A)	ĐƯỜNG LIÊN TỔ 6-7-8-9	ĐƯỜNG TỔ 5 ÁP 2A	13.800	6.900	5.500
88	NGUYỄN THỊ ĐÔI (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-4B)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG ĐỀ BAO ÁP 4	15.300	7.700	6.100
89	NGUYỄN THỊ HƯƠNG (TRỤC TỔ 1-2 ÁP 1A)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	13.800	6.900	5.500
90	NGUYỄN THỊ LÙNG (ĐƯỜNG TRỤC TỔ 17 ÁP 5)	ĐƯỜNG ĐỀ BAO ÁP 5	ĐƯỜNG KÊNH TRUNG ƯƠNG	13.100	6.600	5.200
91	NGUYỄN THỊ NGHÊ (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 8 - 9 - 6 - 7, ÁP 2A)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI	13.100	6.600	5.200
92	NGUYỄN THỊ NUÔI (ĐƯỜNG NỐI DÀI ĐƯỜNG 6B, TỔ 11, 13, 14 ÁP 6A)	NHÀ ÔNG THIÊN VĂN SE	NHÀ BÀ BẢY HỒNG	13.800	6.900	5.500

MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
93	NGUYỄN THỊ TÂM (ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI (BỜ PHẢI))	VĨNH LỘC	KÊNH LIÊN VÙNG	13.800	6.900	5.500
94	NGUYỄN THỊ TÂM (ĐƯỜNG TRỰC TỔ 8-9, ÁP 6A)	ĐƯỜNG 6A	KÊNH LIÊN VÙNG	13.100	6.600	5.200
95	NGUYỄN THỊ CHUYỀN (ĐƯỜNG 3B)	RẠCH CẦU SUỐI	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	15.300	7.700	6.100
96	PHẠM THỊ XÉN (ĐƯỜNG 3A)	RẠCH CẦU SUỐI	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	15.300	7.700	6.100
97	PHAN THỊ ÀI (ĐƯỜNG SỐ 1)	ĐỀ BAO 2 - 3	ĐỀ BAO 2 - 3	17.600	8.800	7.000
98	THÁI THỊ XIẾU (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 8 - 9, ÁP 3)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI	13.100	6.600	5.200
99	TRỊNH THỊ CÂY (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 3-4)	RẠCH CẦU SUỐI	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	15.300	7.700	6.100
100	VÕ THỊ AI (ĐƯỜNG TRỰC TỔ 3, ÁP 1)	ĐƯỜNG 1A	KÊNH LIÊN VÙNG	9.200	4.600	3.700
101	VÕ THỊ THIỀU (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 3-4 ÁP 6A)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	KÊNH T17	13.800	6.900	5.500
102	KINH LIÊN VÙNG	VĨNH LỘC	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	13.800	6.900	5.500
103	ĐƯỜNG SỐ 20	HUỖNH THỊ MEO (MẸO) (ĐƯỜNG ĐỀ BAO ÁP 5)	HUỖNH THỊ MEO (MẸO) (ĐƯỜNG ĐỀ BAO ÁP 5)	15.300	7.700	6.100
104	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG ĐỀ BAO ÁP 2-3	RANH ĐƯỜNG ĐỀ BAO ÁP 2-3	17.600	8.800	7.000

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	KÊNH RAU RẰM (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	RANH TỈNH TÂY NINH	7.700	3.900	3.100
2	KINH 5 (BỜ TRÁI VÀ BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	RANH TỈNH TÂY NINH	7.700	3.900	3.100
3	LIÊN ẤP 1-2 BÌNH LỢI	CẦU BÀ TỶ	CẦU SÁU OÁNH	11.000	5.500	4.400
4	TRƯỜNG VĂN ĐA	CẦU BÀ TỶ	RANH TỈNH TÂY NINH	11.000	5.500	4.400
5	VƯỜN THƠM	CẦU XÁNG	RANH TỈNH TÂY NINH	12.700	6.400	5.100
6	ĐƯỜNG KÊNH BẢY QUÊ (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
7	ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
8	ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
9	ĐƯỜNG DẪN CẦU KÊNH XÁNG NGANG	ĐƯỜNG TRƯỜNG VĂN ĐA	ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ CẦU KÊNH XÁNG NGANG QUA RANH TÂY NINH	7.700	3.900	3.100
10	ĐƯỜNG HẸM C1	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1	ĐƯỜNG KÊNH BÀ BỬU	6.800	3.400	2.700
11	ĐƯỜNG HẸM C11	ĐƯỜNG KÊNH 7	ĐƯỜNG KÊNH 8	6.800	3.400	2.700
12	ĐƯỜNG HẸM C3	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TỈNH	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1	6.800	3.400	2.700
13	ĐƯỜNG HẸM C4	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TỈNH	ĐƯỜNG KÊNH 1	6.800	3.400	2.700
14	ĐƯỜNG HẸM C5	ĐƯỜNG KÊNH 1	ĐƯỜNG KÊNH 2	6.800	3.400	2.700
15	ĐƯỜNG HẸM C7	ĐƯỜNG KÊNH 3	ĐƯỜNG KÊNH 4	6.800	3.400	2.700

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	ĐƯỜNG HẸM C8	ĐƯỜNG KÊNH 4	ĐƯỜNG KÊNH 5	6.800	3.400	2.700
17	ĐƯỜNG HẸM C9	ĐƯỜNG KÊNH 5	ĐƯỜNG KÊNH 6	6.800	3.400	2.700
18	ĐƯỜNG HẸM D2	ĐƯỜNG KÊNH 9	ĐƯỜNG KÊNH 10	6.800	3.400	2.700
19	ĐƯỜNG HẸM D4	ĐƯỜNG KÊNH 11	ĐƯỜNG KÊNH 12	6.800	3.400	2.700
20	ĐƯỜNG HẸM D5	ĐƯỜNG KÊNH 12	ĐƯỜNG KÊNH 13	6.800	3.400	2.700
21	ĐƯỜNG KÊNH 06ẤP (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG	KÊNH 11	7.700	3.900	3.100
22	ĐƯỜNG KÊNH 06ẤP (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG	KÊNH 11	7.700	3.900	3.100
23	ĐƯỜNG KÊNH 1 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
24	ĐƯỜNG KÊNH 1 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
25	ĐƯỜNG KÊNH 10 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
26	ĐƯỜNG KÊNH 10 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
27	ĐƯỜNG KÊNH 11 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
28	ĐƯỜNG KÊNH 11 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
29	ĐƯỜNG KÊNH 12 (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC	7.700	3.900	3.100
30	ĐƯỜNG KÊNH 12 (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC	7.700	3.900	3.100
31	ĐƯỜNG KÊNH 13 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
32	ĐƯỜNG KÊNH 13 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
33	ĐƯỜNG KÊNH 2 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
34	ĐƯỜNG KÊNH 2 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	ĐƯỜNG KÊNH 3 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
36	ĐƯỜNG KÊNH 3 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
37	ĐƯỜNG KÊNH 4 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
38	ĐƯỜNG KÊNH 4 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
39	ĐƯỜNG KÊNH 6 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
40	ĐƯỜNG KÊNH 6 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
41	ĐƯỜNG KÊNH 7 (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH 10	7.700	3.900	3.100
42	ĐƯỜNG KÊNH 7 (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH 10	7.700	3.900	3.100
43	ĐƯỜNG KÊNH 8 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
44	ĐƯỜNG KÊNH 8 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
45	ĐƯỜNG KÊNH 9 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
46	ĐƯỜNG KÊNH 9 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
47	ĐƯỜNG KÊNH BÀ BỮU	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
48	ĐƯỜNG KÊNH BA LẠC	ĐƯỜNG TRƯỞNG VĂN ĐA	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP	6.800	3.400	2.700
49	ĐƯỜNG KÊNH BẢY HÌNH (BỜ PHẢI)	TRƯỞNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
50	ĐƯỜNG KÊNH BẢY HÌNH (BỜ TRÁI)	TRƯỞNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
51	ĐƯỜNG KÊNH BẢY QUÊ (BỜ PHẢI)	TRƯỞNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
52	ĐƯỜNG KÊNH CÁI THANH (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
53	ĐƯỜNG KÊNH CÁI THANH (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
54	ĐƯỜNG KÊNH CÂY DẦU (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
55	ĐƯỜNG KÊNH CÂY DẦU (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
56	ĐƯỜNG KÊNH CHÀI CHÌM (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
57	ĐƯỜNG KÊNH CHÀI CHÌM (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
58	ĐƯỜNG KÊNH CHÙA (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
59	ĐƯỜNG KÊNH CHÙA (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
60	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
61	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
62	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI LỚN (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
63	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI LỚN (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
64	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI NHỎ (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
65	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI NHỎ (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
66	ĐƯỜNG KÊNH HỘI ĐỒNG (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
67	ĐƯỜNG KÊNH HỘI ĐỒNG (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
68	ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG	ĐƯỜNG KÊNH RAU RẮM (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG KÊNH BÀ BỬU	6.800	3.400	2.700
69	ĐƯỜNG KÊNH LÒ BÚNG	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP	ĐƯỜNG KÊNH NGANG	6.800	3.400	2.700
70	ĐƯỜNG KÊNH LÒ ĐƯỜNG (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
71	ĐƯỜNG KÊNH LÒ ĐƯỜNG (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
72	ĐƯỜNG KÊNH NĂM GIÁP (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
73	ĐƯỜNG KÊNH NĂM GIÁP (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
74	ĐƯỜNG KÊNH NĂM XUYỀN (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
75	ĐƯỜNG KÊNH NĂM XUYỀN (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
76	ĐƯỜNG KÊNH NGANG	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP	ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC	6.800	3.400	2.700
77	ĐƯỜNG KÊNH ÔNG THÂN (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
78	ĐƯỜNG KÊNH ÔNG THÂN (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
79	ĐƯỜNG KÊNH TÁM ĐẠI (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
80	ĐƯỜNG KÊNH TÁM ĐẠI (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
81	ĐƯỜNG KÊNH THẮNG CHÔNG (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐƯỜNG KÊNH NGANG	6.800	3.400	2.700
82	ĐƯỜNG KÊNH THẮNG CHÔNG (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐƯỜNG KÊNH 6 OÁNH	6.800	3.400	2.700
83	ĐƯỜNG KÊNH THẮNG TÂY (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
84	ĐƯỜNG KÊNH THẮNG TÂY (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
85	ĐƯỜNG KÊNH TRẦM LẦY 1 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
86	ĐƯỜNG KÊNH TRẦM LẦY 1 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
87	ĐƯỜNG KÊNH TRẦM LẦY 2 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
88	ĐƯỜNG KÊNH TRẦM LẦY 2 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
89	ĐƯỜNG KÊNH TƯ CU (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG LẠI THỊ XUẤT	ĐƯỜNG KÊNH THẮNG CHÔNG (BỜ TRÁI)	6.800	3.400	2.700
90	ĐƯỜNG KÊNH TƯ CU (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG LẠI THỊ XUẤT	ĐƯỜNG KÊNH THẮNG CHÔNG (BỜ TRÁI)	6.800	3.400	2.700

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
91	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG KÊNH RAU RẰM	ĐƯỜNG KÊNH 11	7.700	3.900	3.100
92	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG KÊNH RAU RẰM	ĐƯỜNG KÊNH 11	7.700	3.900	3.100
93	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TỈNH (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
94	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TỈNH (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
95	ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ CẦU KÊNH XÁNG NGANG QUA RANH TÂY NINH	CẦU KÊNH XÁNG NGANG	ĐƯỜNG KÊNH BA LẠC	7.700	3.900	3.100
96	KÊNH RAU RẰM (BỜ PHẢI)	TRẦN VĂN GIÀU	TRỌN ĐƯỜNG	7.700	3.900	3.100
97	ĐƯỜNG HẸM C10	ĐƯỜNG KÊNH 6	ĐƯỜNG KÊNH 7	6.800	3.400	2.700
98	ĐƯỜNG HẸM C2	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 2	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1	6.800	3.400	2.700
99	ĐƯỜNG HẸM C6	ĐƯỜNG KÊNH 2	ĐƯỜNG KÊNH 3	6.800	3.400	2.700
100	ĐƯỜNG HẸM D1	ĐƯỜNG KÊNH 8	ĐƯỜNG KÊNH 9	6.800	3.400	2.700
101	ĐƯỜNG HẸM D3	ĐƯỜNG KÊNH 10	ĐƯỜNG KÊNH 11	6.800	3.400	2.700
102	ĐƯỜNG KÊNH BÀ 5 SA ĐÉC (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
103	ĐƯỜNG KÊNH BÀ 5 SA ĐÉC (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
104	BÌNH MINH	TRẦN VĂN GIÀU	KÊNH SỐ 02	13.800	6.900	5.500

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
105	ĐƯỜNG KÊNH A	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HÒA	13.100	6.600	5.200
106	ĐƯỜNG KÊNH C ẤP 7	TRẦN VĂN GIÀU-	ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA	6.100	3.100	2.400
107	ĐƯỜNG LÁNG LE BÀU CỎ	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ TÂN NHỰT	16.800	8.400	6.700
108	ĐƯỜNG LÊ CHÍNH ĐÁNG	KÊNH A-LMX	MAI BÁ HƯƠNG	8.500	4.300	3.400
109	ĐƯỜNG LÊ ĐÌNH CHI	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HÒA	10.000	5.000	4.000
110	ĐƯỜNG LÔ 2	KINH C	MAI BÁ HƯƠNG	10.000	5.000	4.000
111	ĐƯỜNG THÍCH THIỆN HÒA	TRỌN ĐƯỜNG		10.700	5.400	4.300
112	ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA	KÊNH C	KÊNH B	32.900	16.500	13.200
	ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA	KÊNH B	MAI BÁ HƯƠNG	26.800	13.400	10.700
113	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	RANH PHƯỜNG TÂN TẠO	RANH TỈNH TÂY NINH	34.600	17.300	13.800
114	ĐƯỜNG VÕ HỮU LỢI	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HÒA	11.500	5.800	4.600
115	KHOA ĐÔNG (LMX)	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ TÂN NHỰT	10.000	5.000	4.000
116	MAI BÁ HƯƠNG	CẦU XÁNG	NGÃ BA LÝ MẠNH	11.500	5.800	4.600
117	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 10 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	5.000	2.500	2.000
118	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 11 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	5.000	2.500	2.000
119	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 10 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	5.000	2.500	2.000
120	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 8 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
121	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 10 KHU B	VỖ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
122	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 11 KHU B	VỖ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
123	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 12 KHU B	VỖ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
124	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 9 KHU B	VỖ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
125	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 10 KHU B	VỖ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
126	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 11 KHU B	VỖ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
127	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 4 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	5.000	2.500	2.000
128	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 5 KHU A	LÊ ĐÌNH CHI	RANH SING VIỆT	5.000	2.500	2.000
129	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 9 KHU A	LÊ ĐÌNH CHI	RANH SING VIỆT	5.000	2.500	2.000
130	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 9 KHU B	VỖ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
131	ĐƯỜNG ĐÊ BAO DÂN CƯ ẤP 2 VÀ ẤP 5	MAI BÁ HƯƠNG	KÊNH B	6.900	3.500	2.800
132	ĐƯỜNG ĐÊ BAO DÂN CƯ ẤP 5 (TỔ 6)	KÊNH B	THÍCH THIÊN HÒA	6.900	3.500	2.800

MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA	KÊNH C (XÃ TÂN NHỰT)	KÊNH B (XÃ BÌNH LỢI)	32.900	16.500	13.200
		LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	VỖ TRẦN CHÍ	49.800	24.900	19.900
		VỖ TRẦN CHÍ	RANH XÃ BÌNH LỢI	36.200	18.100	14.500
2	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	RANH PHƯỜNG TÂN TẠO (VÒNG XOAY AN LẠC)	RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG (CẦU BÌNH ĐIỀN)	44.400	22.200	17.800
		RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG (CẦU BÌNH ĐIỀN)	NGÃ BA QUÁN CHUỐI	38.300	19.200	15.300
		NGÃ BA QUÁN CHUỐI	NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH (XÃ BÌNH CHÁNH)	32.900	16.500	13.200
3	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	CÔNG TÂN KIÊN	26.800	13.400	10.700
4	ĐƯỜNG A (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG HƯNG NHƠN	ĐẾN CUỐI TUYẾN	32.100	16.100	12.800
5	ĐƯỜNG B (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐẾN CUỐI TUYẾN	21.400	10.700	8.600
6	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG A	ĐẾN CUỐI TUYẾN	21.400	10.700	8.600
7	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG B	ĐƯỜNG SỐ 1	26.800	13.400	10.700
8	BÀU GỐC	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	HƯNG NHƠN	20.700	10.400	8.300
9	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	CÔNG TÂN KIÊN	NGUYỄN CỬU PHÚ	24.500	12.300	9.800
10	NHÁNH RỄ DƯƠNG ĐÌNH CÚC (TÂN KIÊN)	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	CÔNG TÂN KIÊN	15.300	7.700	6.100
11	XÓM HỒ	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	NGUYỄN CỬU PHÚ	15.300	7.700	6.100

MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	BÀ THAO	NGUYỄN CỬU PHÚ	XÃ TÂN NHỰT	19.200	9.600	7.700
13	BÔNG VĂN DĨA	NGUYỄN CỬU PHÚ	VÕ TRẦN CHÍ (SÀI GÒN-TRUNG LƯƠNG)	21.400	10.700	8.600
		VÕ TRẦN CHÍ (SÀI GÒN-TRUNG LƯƠNG)	RANH TÂN NHỰT (CŨ)	16.800	8.400	6.700
14	CÁI TRUNG	HƯNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	13.100	6.600	5.200
15	CÂY BÀNG	HƯNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	19.900	10.000	8.000
16	ĐƯỜNG BỜ XE LAM	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	ĐẾN CUỐI TUYÊN	24.500	12.300	9.800
17	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC HỒ BẮC)	HƯNG NHƠN	KÊNH TƯ KẾ	36.700	18.400	14.700
18	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 4	21.400	10.700	8.600
19	ĐƯỜNG SỐ 11A (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	21.400	10.700	8.600
20	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 15	ĐƯỜNG SỐ 5	21.400	10.700	8.600
21	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 12	21.400	10.700	8.600
22	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 2	21.400	10.700	8.600
23	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC HỒ BẮC)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 5	25.300	12.700	10.100
24	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC HỒ BẮC)	ĐƯỜNG SỐ 2	KÊNH TƯ KẾ	25.300	12.700	10.100
25	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC TÂN TẠO)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	ĐƯỜNG SỐ 15	29.900	15.000	12.000
26	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC HỒ BẮC)	HƯNG NHƠN	KÊNH TƯ KẾ	25.300	12.700	10.100

MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
27	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 12	26.800	13.400	10.700
28	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 15	21.400	10.700	8.600
29	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 8	21.400	10.700	8.600
30	HƯNG NHƠN	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	CẦU HUNG NHƠN	29.100	14.600	11.600
		CẦU HUNG NHƠN	NGUYỄN CỬU PHÚ	23.000	11.500	9.200
31	HUYỀNH BÁ CHÁNH	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	SÔNG CHỢ ĐỆM	23.800	11.900	9.500
32	KHUẤT VĂN BÚT	ĐƯỜNG HUNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	16.800	8.400	6.700
33	KINH 10	NGUYỄN CỬU PHÚ	VÕ TRẦN CHÍ	9.200	4.600	3.700
34	KINH 7	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	3.700
35	KINH 8	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	3.700
36	KINH 9	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	3.700
37	KINH SỐ 7	NGUYỄN CỬU PHÚ	RẠCH TÂN NHỰT	10.000	5.000	4.000
38	LÊ BÁ TRINH (KINH 9)	SÀI GÒN - TRUNG LƯƠNG	RANH XÃ TÂN NHỰT	10.000	5.000	4.000
39	LIÊN ẤP 17-19 (TÂN KIÊN)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	KHUẤT VĂN BÚC	23.800	11.900	9.500
40	NGUYỄN CỬU PHÚ	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH PHƯỜNG TÂN TẠO	36.700	18.400	14.700
41	THẾ LỮ	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ BÌNH LỢI	14.600	7.300	5.800

MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
42	TRẦN HỮU NGHIỆP	ĐƯỜNG KINH 10	ĐƯỜNG DK2 (THEO BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN KHU 1/2000 CỤM Y TẾ TÂN KIÊN)	19.200	9.600	7.700
43	LÁNG LE - BÀU CỎ	RANH XÃ BÌNH LỢI	THẾ LỬ	15.300	7.700	6.100
44	THẾ LỬ	NGUYỄN CỬU PHÚ	VỖ TRẦN CHÍ	15.300	7.700	6.100
45	BÀ ĐIỀM	THẾ LỬ	KÊNH C	7.700	3.900	3.100
46	BÀ MIÊU	LƯƠNG NGANG	ĐƯỜNG SÁU OÁNH	6.900	3.500	2.800
47	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	TRƯƠNG VĂN ĐA	TÂN LONG	11.100	5.600	4.400
48	ĐÊ RANH TÂY NINH	ĐƯỜNG SÁU OÁNH	TÂN LONG	7.700	3.900	3.100
49	ĐÊ SỐ 1	TRƯƠNG VĂN ĐA	TÂN LONG	10.000	5.000	4.000
50	ĐÊ SỐ 3	ĐÊ SỐ 2	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	8.500	4.300	3.400
51	ĐÊ SỐ 4	ĐÊ SỐ 2	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	8.500	4.300	3.400
52	HỒ MINH ĐỨC	TÂN LONG	RANH XÃ BÌNH LỢI	9.200	4.600	3.700
53	KÊNH 10	LÁNG LE - BÀU CỎ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	3.700
54	KÊNH 11	LÁNG LE - BÀU CỎ	KÊNH C	10.000	5.000	4.000
55	KÊNH 3 THUỐC	TRƯƠNG VĂN ĐA	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	6.900	3.500	2.800
56	KÊNH 4 THUỐC	TRƯƠNG VĂN ĐA	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	6.900	3.500	2.800
57	KÊNH 7	LÁNG LE - BÀU CỎ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	3.700

MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
58	KÊNH 8	LÁNG LÊ - BÀU CỎ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	3.700
59	KÊNH SÁU OÁNH	LƯƠNG NGANG	RANH TỈNH TÂY NINH	7.700	3.900	3.100
60	KÊNH TẮC	CẦU XÃ	TRƯỜNG VĂN ĐA	6.900	3.500	2.800
61	LÁNG CHÀ	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	RANH XÃ TÂN NHỰT	16.100	8.100	6.400
62	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	THẾ LỮ	RANH PHƯỜNG TÂN TẠO	14.500	7.300	5.800
63	NGUYỄN THỊ TƯ	LÁNG LÊ -BÀU CỎ	KÊNH C	9.200	4.600	3.700
64	NGUYỄN VĂN NHIỀU	TRƯỜNG VĂN ĐA	TÂN LONG	10.000	5.000	4.000
65	Ồ CU KIÊN VÀNG	TRƯỜNG VĂN ĐA	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIÊN)	6.900	3.500	2.800
66	ÔNG ĐỨC	ĐÊ SỐ 2	ĐÊ SỐ 1	7.700	3.900	3.100
67	PHAN VĂN LỮ	THẾ LỮ	TRẦN ĐẠI NGHĨA	13.800	6.900	5.500
68	TÂN LONG	RANH TỈNH TÂY NINH	CẦU CHỢ ĐỆM	10.700	5.400	4.300
69	TRƯỜNG VĂN ĐA	TÂN LONG	RANH XÃ BÌNH LỢI	10.700	5.400	4.300
70	VÕ THỊ DẬU	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	VÕ TRẦN CHÍ	9.200	4.600	3.700
71	VÕ TRẦN CHÍ	NÚT GIAO CHỢ ĐỆM	RANH XÃ TÂN NHỰT	16.100	8.100	6.400
72	XÃ HAI	TÂN LONG	RẠCH Ồ CU KIÊN VÀNG	7.700	3.900	3.100
73	XÓM GIỮA	TÂN LONG	THẾ LỮ	8.500	4.300	3.400
74	ĐƯỜNG ẤP 11 (TỔ 12, ẤP 4)	ÔNG ĐỨC	ĐÊ SỐ 1	6.900	3.500	2.800
75	ĐƯỜNG ẤP 14 (TỔ 12, ẤP 3)	LƯƠNG NGANG	LƯƠNG NGANG	6.900	3.500	2.800
76	ĐƯỜNG ẤP 16 (TỔ 10, ẤP 4)	ĐÊ SỐ 2	ĐÊ SỐ 4	6.900	3.500	2.800
77	LÁNG CÁT	ĐÊ SỐ 2	ĐÊ SỐ 1	7.700	3.900	3.100

MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
78	BÙI THANH KHIẾT	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	NGUYỄN HỮU TRÍ	23.000	11.500	9.200
79	NGUYỄN HỮU TRÍ	BÙI THANH KHIẾT	RANH TỈNH TÂY NINH	11.500	5.800	4.600
		LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	BÙI THANH KIỆT	26.800	13.400	10.700
80	TẬP ĐOÀN 7-11	BÙI THANH KHIẾT	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	13.100	6.600	5.200
81	BÙI THỊ RÔ (MẸ VNAH)	ĐƯỜNG BÙI THANH KHIẾT	ĐƯỜNG THÁI THỊ CÒN	13.100	6.600	5.200
82	ĐƯỜNG THIÊNG GIANG	BÙI THANH KHIẾT	NGUYỄN HỮU TRÍ	13.100	6.600	5.200
83	XÓM DẦU	BÙI THANH KHIẾT	RẠCH ÔNG ĐỒ	9.200	4.600	3.700
84	CAO TỐC HỒ CHÍ MINH - TRUNG LƯƠNG	RANH TỈNH TÂY NINH	NÚT GIAO CHỢ ĐỆM	19.900	10.000	8.000
		NÚT GIAO CHỢ ĐỆM	RANH XÃ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH (NÚT GIAO BÌNH THUẬN)	17.600	8.800	7.000
85	HUYỀN THỊ LỚN (MẸ VNAH)	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH XÃ BÌNH CHÁNH (ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI ÁP 1 XÃ BÌNH CHÁNH)	9.200	4.600	3.700
86	RẠCH ÔNG CỎM	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	9.200	4.600	3.700
87	TRẦN THỊ ĐỎ (MẸ VNAH)	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG PHAN THỊ THÊU XÃ BÌNH CHÁNH	9.200	4.600	3.700
88	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TĐC TÂN TÚC)	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU TĐC	23.000	11.500	9.200

MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
89	ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU TĐC	CUỐI ĐƯỜNG	21.400	10.700	8.600
90	ĐƯỜNG SỐ 5 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU TĐC	CUỐI ĐƯỜNG	21.400	10.700	8.600
91	ĐƯỜNG SỐ 6 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1	21.400	10.700	8.600
92	TÂN TÚC	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	NGUYỄN HỮU TRÍ	26.800	13.400	10.700
93	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU TĐC TÂN TÚC)	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG SỐ 6 KHU TĐC	26.800	13.400	10.700
94	ĐƯỜNG SỐ 10 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TĐC	26.800	13.400	10.700
95	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU TĐC	CUỐI ĐƯỜNG	26.800	13.400	10.700
96	ĐƯỜNG SỐ 8 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TĐC	26.800	13.400	10.700
97	ĐƯỜNG RẠCH ÔNG ĐỒ	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	9.200	4.600	3.700
98	ĐƯỜNG BỜ ĐÌNH	ĐƯỜNG BÙI THANH KHIẾT	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	9.200	4.600	3.700
99	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ 6	BÙI THANH KHIẾT	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	9.200	4.600	3.700

MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐỖ HỮU MUỐI (ĐƯỜNG 7 TẤN)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	HẾT RANH XÃ BÌNH CHÁNH	10.000	5.000	4.000
2	NGUYỄN VĂN XƯỜNG (ĐƯỜNG CHÙA)	TRỌN ĐƯỜNG		10.000	5.000	4.000
3	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	CẦU RẠCH GIA	19.900	10.000	8.000
4	ĐƯỜNG ẤP 2 NỔI DÀI	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	HẾT RANH XÃ BÌNH CHÁNH	13.800	6.900	5.500
5	ĐƯỜNG ĐÊ BAO RẠCH CẦU GIÀ	TRỌN ĐƯỜNG		11.500	5.800	4.600
6	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 2	34.500	17.300	13.800
7	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 2	34.500	17.300	13.800
8	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG 8B	23.000	11.500	9.200
9	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 2	34.500	17.300	13.800
10	ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG 6B	23.000	11.500	9.200
11	ĐƯỜNG SỐ 7A (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 6	30.600	15.300	12.200
12	ĐƯỜNG SỐ 1C (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	23.000	11.500	9.200
13	TRẦN VĂN NIỆM (TÂN NHIỆU)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	KINH T11	7.700	3.900	3.100
14	ĐƯỜNG ẤP 2	NGUYỄN VĂN LINH	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	6.100	3.100	2.400

MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	ĐƯỜNG SỐ 4D (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 3	23.000	11.500	9.200
16	ĐƯỜNG SỐ 1E (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 4A	ĐƯỜNG 4B	23.000	11.500	9.200
17	ĐƯỜNG SỐ 4C (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 3B	ĐƯỜNG SỐ 7	23.000	11.500	9.200
18	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 3	34.500	17.300	13.800
19	ĐƯỜNG SỐ 6B (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 3	23.000	11.500	9.200
20	ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 4A	ĐƯỜNG SỐ 8	23.000	11.500	9.200
21	ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 7A	23.000	11.500	9.200
22	ĐƯỜNG SỐ 3C (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG 8D	23.000	11.500	9.200
23	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 7	26.800	13.400	10.700
24	ĐƯỜNG SỐ 6D (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 1A	ĐƯỜNG SỐ 3	23.000	11.500	9.200
25	ĐƯỜNG SỐ 6C (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 3B	ĐƯỜNG 7A	23.000	11.500	9.200
26	ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG 8D	23.000	11.500	9.200
27	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	RANH PHÍA TÂY	34.500	17.300	13.800

MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	ĐƯỜNG SỐ 5B (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG 6C	23.000	11.500	9.200
29	ĐƯỜNG SỐ 8C (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 1A	ĐƯỜNG 1C	23.000	11.500	9.200
30	ĐƯỜNG SỐ 5C (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 4A	ĐƯỜNG 4C	23.000	11.500	9.200
31	ĐƯỜNG SỐ 8B (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 3A	ĐƯỜNG 3C	23.000	11.500	9.200
32	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG 8D	34.500	17.300	13.800
33	ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG 7A	23.000	11.500	9.200
34	ĐƯỜNG SỐ 8D (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 3A	ĐƯỜNG 7A	23.000	11.500	9.200
35	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	RANH PHÍA TÂY	34.500	17.300	13.800
36	ĐƯỜNG SỐ 1B (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 4D	23.000	11.500	9.200
37	ĐƯỜNG SỐ 4A (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 1B	ĐƯỜNG SỐ 7	23.000	11.500	9.200
38	ĐƯỜNG SỐ 4B (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 1B	ĐƯỜNG 1E	23.000	11.500	9.200
39	ĐƯỜNG SỐ 1D (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 4D	ĐƯỜNG 6B	23.000	11.500	9.200
40	NGUYỄN VĂN LINH	RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG	CAO TỐC SÀI GÒN - TL	49.800	24.900	19.900

MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	ĐƯỜNG ĐÊ BAO RẠCH CẦU GIÀ	TRỌN TUYẾN		6.900	3.500	2.800
42	NGUYỄN PHÚ CẢNH (ĐƯỜNG ĐÌNH BÌNH ĐIỀN)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	BỜ HUỆ	10.000	5.000	4.000
43	PHAN VĂN TÔN (ĐƯỜNG RẠCH CUNG)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	NGUYỄN VĂN LINH	6.900	3.500	2.800
44	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	NGÃ BA QUÁN CHUỐI	BỜ NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH	32.900	16.500	13.200
		NGUYỄN VĂN LINH	NGÃ BA QUÁN CHUỐI	38.300	19.200	15.300
		BỜ NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH	RANH TỈNH TÂY NINH	30.600	15.300	12.200
45	CAO THỊ NHÌ (ĐƯỜNG GIAO THÔNG HẢO ÁP 3, TÂN QUÝ TÂY)	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	BÀ HUỆ	16.800	8.400	6.700
46	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	CẦU TÂN QUÝ	18.400	9.200	7.400
47	ĐƯỜNG 13,14,16 ÁP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 13 ÁP 1	TỔ 16 ÁP 1	5.400	2.700	2.200
48	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN PHƯƠNG (BỜ HUỆ)	TRỌN ĐƯỜNG		13.800	6.900	5.500
49	ĐƯỜNG ĐÌNH ĐỨC THIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		23.000	11.500	9.200
50	ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 11	NGÃ BA ĐÌNH ĐỨC THIỆN - TÂN QUÝ TÂY	NGÃ BA HƯƠNG LỘ 11- ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	19.200	9.600	7.700

MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
51	ĐƯỜNG MUỐNG 5 SUỐT ÁP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 17 ÁP 1	TỔ 15 ÁP 1	5.400	2.700	2.200
52	ĐƯỜNG SÁU ĐÀO - AN PHÚ TÂY (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 13 ÁP 3	AN PHÚ TÂY	5.400	2.700	2.200
53	VÕ VĂN QUÂN (ĐƯỜNG KINH T14)	ĐÌNH ĐỨC THIÊN	CẦU TÂN QUÝ	6.100	3.100	2.400
54	CAO VĂN TÂY (BỜ CHÙA)	ĐƯỜNG T12	ĐƯỜNG T14	10.000	5.000	4.000
55	CAO VĂN XUYỀN (LIÊN ÁP 2-3-4)	ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 11	ĐƯỜNG BỜ HUỆ	6.100	3.100	2.400
56	ĐƯỜNG ÁP TỔ 3- TỔ 5 ÁP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 3 ÁP 1	TỔ 5 ÁP 1	7.700	3.900	3.100
57	ĐƯỜNG TỔ 15-16 ÁP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 15 ÁP 1	TỔ 16 ÁP 1	7.700	3.900	3.100
58	ĐƯỜNG TỔ 16 ÁP 4	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG T14	5.000	2.500	2.000
59	ĐƯỜNG TỔ 7 - TỔ 2 ÁP 1	TỔ 7 ÁP 1	TỔ 02 ÁP 1	7.700	3.900	3.100
60	LÊ VĂN VÂN (ĐƯỜNG 5 LŨY)	HƯƠNG LỘ 11	ĐƯỜNG T12	5.400	2.700	2.200
61	NGUYỄN THỊ THỂ (ĐƯỜNG KINH T11)	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	RẠCH CẦU GIÀ	6.100	3.100	2.400
62	NGUYỄN VĂN CỎ (ĐƯỜNG 7 NỮ - ĐÌNH)	ĐƯỜNG LIÊN TỔ 6-7	ĐƯỜNG ĐỀ ÁP 1	6.100	3.100	2.400

MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
63	NGUYỄN VĂN ĐIỀU (ĐƯỜNG KÊNH T12)	ĐƯỜNG ĐÌNH ĐỨC THIỆN	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-3	13.400	6.700	5.400
64	NGUYỄN VĂN KHƯƠNG (ĐƯỜNG ĐÊ ÁP 1)	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG T11	6.100	3.100	2.400
65	TRẦN THỊ NGHÈ (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 6-7)	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG T11	7.700	3.900	3.100
66	TRẦN THỊ SÁU (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-3)	ĐƯỜNG GIAO THÔNG HÀO ÁP 3	ĐƯỜNG T12	5.400	2.700	2.200
67	ĐƯỜNG ĐÌNH ĐỨC THIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		24.500	12.300	9.800
68	ĐƯỜNG HOÀNG PHAN THÁI	TRỌN ĐƯỜNG		23.000	11.500	9.200
69	ĐƯỜNG 18B	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	ĐÌNH ĐỨC THIỆN	23.000	11.500	9.200
70	HUYỀN VĂN TRÍ	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	NGUYỄN THỊ TƯ	9.200	4.600	3.700
71	NGUYỄN THỊ BIẾT (ĐƯỜNG BỜ NHÀ THỜ)	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	XÃ TÂN NHỰT	16.100	8.100	6.400
72	NGUYỄN THỊ SẢNH (ĐƯỜNG MIẾU ÔNG ĐÁ + ĐÊ BAO ÔNG CỎM (ÁP 2 CỬ))	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	THÁI THỊ CÒN	10.000	5.000	4.000
73	NGUYỄN THỊ SUNG (ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG)	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	RANH TÂN TÚC	13.800	6.900	5.500
74	THÁI THỊ CÒN (RẠCH ÔNG ĐỒ CỬ)	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	6.900	3.500	2.800
75	TRỊNH NHƯ KHUÊ	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	23.000	11.500	9.200

MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
76	ĐƯỜNG HOÀNG PHAN THÁI	TRỌN ĐƯỜNG		23.000	11.500	9.200
77	ĐẶNG PHÚ HIỂU (ĐƯỜNG KÊNH MƯỜI GIẢNG- ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 4)	ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG	DÂN SINH CAO TỐC BẾN LỨC - LONG THÀNH	11.500	5.800	4.600
78	NGUYỄN THỊ TƯ (GIAO THÔNG HÀO ẤP 3)	ĐƯỜNG ĐÌNH ĐỨC THIỆN	ĐƯỜNG DÂN SINH CAO TỐC BẾN LỨC - LONG THÀNH	13.100	6.600	5.200
79	LÊ THỊ LẠC (ĐƯỜNG KÊNH T12 ẤP 4 CŨ)	HUỖNH VĂN TRÍ	RANH XÃ TÂN QUÍ	7.700	3.900	3.100
80	NGUYỄN THỊ AI (ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 - ẤP 3 CŨ)	NGUYỄN THỊ TƯ	RANH XÃ PHƯỚC LÝ	7.700	3.900	3.100
81	ĐƯỜNG 18B	TRỊNH NHƯ KHUÊ	ĐÌNH ĐỨC THIỆN	23.000	11.500	9.200
82	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ DỪNG	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG	10.000	5.000	4.000
83	HUỖNH THỊ LỚN (ĐƯỜNG KÊNH A)	HOÀNG PHAN THÁI	RANH XÃ TÂN NHỰT	7.700	3.900	3.100
84	ĐƯỜNG PHAN THỊ THÊU	ĐƯỜNG THÁI THỊ CÒN (RẠCH ÔNG ĐỒ CŨ)	ĐƯỜNG KÊNH A	7.700	3.900	3.100

MỤC 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HƯNG LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	PHẠM THỊ TÁNH (HƯNG LONG-QUI ĐỨC)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ÔNG ĐỘI	13.800	6.900	5.500
		ÔNG ĐỘI	CẦU ÔNG THÌN	15.400	7.700	6.200
2	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	CẦU RẠCH GIA	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	19.900	10.000	8.000
3	BÙI VĂN SỰ	PHẠM THỊ TÁNH (HƯNG LONG - QUI ĐỨC)	TÂM LIỄU	9.200	4.600	3.700
4	ĐINH VĂN ƯỚC (LIÊN ÁP 3-4-5)	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	8.000	4.000	3.200
5	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	CẦU TÂN QUÝ	BÙI VĂN SỰ	23.000	11.500	9.200
		BÙI VĂN SỰ	RANH TỈNH TÂY NINH	20.300	10.200	8.100
6	TÂN LIỄU	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	PHẠM THỊ TÁNH (HƯNG LONG - QUI ĐỨC)	13.800	6.900	5.500
7	NGUYỄN THỊ BẢY (ẤP CHIẾN LƯỢC)	ĐƯỜNG BA BÊ - LONG THƯỢNG	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG MẪU GIÁO QUỲNH ANH	7.700	3.900	3.100
8	LÊ VĂN SĂNG	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RANH XÃ PHƯỚC LÝ, TÂY NINH	7.700	3.900	3.100
9	NGUYỄN VĂN ĐẠI (7 CÁ 8 LUÔNG)	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐINH VĂN ƯỚC	7.700	3.900	3.100
10	VÕ VĂN NGẠN	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RANH XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH	7.700	3.900	3.100
11	CÂY DƯƠNG	ĐƯỜNG T8	CAO TỐC BẾN LỨC - LONG	6.100	3.100	2.400

MỤC 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HƯNG LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	HỒ VĂN CẦU	ĐƯỜNG HƯNG LONG - QUI ĐỨC	ĐÌNH VĂN ƯỚC	6.100	3.100	2.400
13	T1	ĐƯỜNG ÁP 6	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH	6.100	3.100	2.400
14	T2	ĐƯỜNG ÁP 6	ĐƯỜNG RẠCH SẬY	6.100	3.100	2.400
15	T4	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG ĐÌNH VĂN ƯỚC	6.100	3.100	2.400
16	T8	ĐƯỜNG ĐÌNH VĂN ƯỚC	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH	6.100	3.100	2.400
17	T9	ĐƯỜNG ĐÌNH VĂN ƯỚC	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH	6.100	3.100	2.400
18	NGUYỄN THỊ NGÀ	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	CUỐI TUYẾN (ĐƯỜNG DÂN SINH BẾN LỨC - LONG THÀNH)	7.700	3.900	3.100
19	PHAN THỊ KHAI	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐÌNH VĂN ƯỚC	6.100	3.100	2.400
20	T5	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG ĐÌNH VĂN ƯỚC	6.100	3.100	2.400
21	T6	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG TRẦN THỊ GIANG	6.100	3.100	2.400
22	T7	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	CUỐI TUYẾN	6.100	3.100	2.400
23	TRẦN THỊ GIANG (BÀU HÀ)	ĐƯỜNG T5	CUỐI TUYẾN (ĐƯỜNG DÂN SINH BẾN LỨC - LONG THÀNH)	6.100	3.100	2.400
24	ÔNG ĐỘI	NGUYỄN VĂN ĐẠI	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH	6.900	3.500	2.800
25	VÕ VĂN THU	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG ÔNG ĐỘI	6.900	3.500	2.800

MỤC 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HƯNG LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	BÙI THỊ CHÍNH (ĐƯỜNG 4C)	VĂN TIẾN DỪNG	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-5	7.700	3.900	3.100
27	ĐƯỜNG 4B	VĂN TIẾN DỪNG	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-5	6.900	3.500	2.800
28	ĐƯỜNG ĐA PHƯỚC	VĂN TIẾN DỪNG	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-5	16.800	8.400	6.700
29	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2	VĂN TIẾN DỪNG	ĐƯỜNG ĐỀ BAO KHU A	11.500	5.800	4.600
30	DƯƠNG THỊ THIẾT (ĐƯỜNG LINH HÒA)	VĂN TIẾN DỪNG	ĐƯỜNG 4B	16.800	8.400	6.700
31	LÊ THỊ TÂM(ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 16)	VĂN TIẾN DỪNG	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-5	7.900	4.000	3.200
32	NGUYỄN VĂN TRẦN (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-5)	ĐƯỜNG ĐA PHƯỚC	VĂN TIẾN DỪNG	13.800	6.900	5.500
33	PHẠM THỊ SONG (ĐƯỜNG CHÚ LƯỜNG)	VĂN TIẾN DỪNG	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3	10.000	5.000	4.000
34	VĂN TIẾN DỪNG (QUỐC LỘ 50)	RANH XÃ BÌNH HƯNG	CẦU ÔNG THÌN	50.500	25.300	20.200
		CẦU ÔNG THÌN	RANH TỈNH TÂY NINH	38.300	19.200	15.300
35	VÕ THỊ TƯ (ĐƯỜNG BÀ CẢ)	VĂN TIẾN DỪNG	NGUYỄN VĂN TRẦN (LIÊN ÁP 4-5)	6.100	3.100	2.400
36	ĐƯỜNG ĐỀ BAO KHU A	CAO TỐC BẾN LỨC- LONG THÀNH	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3	3.900	2.000	1.600
37	ĐƯỜNG ĐỀ BAO KHU C	CẦU BÓNG SEO	CẦU BÓNG SEO	3.900	2.000	1.600
38	ĐƯỜNG TAM BỬU TỰ	VĂN TIẾN DỪNG	PHƯỚC CƠ	3.900	2.000	1.600
39	ĐƯỜNG VÕ THỊ ĐIỀU	BÙI THỊ CHÍNH (ĐƯỜNG 4C)	ĐƯỜNG 4B	3.900	2.000	1.600

MỤC 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HƯNG LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	NGUYỄN THỊ GHI (ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN LIÊN DOANH)	PHƯỚC CỎ	CẦU BÓNG SEO	5.400	2.700	2.200
41	PHƯỚC CỎ (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-3)	VĂN TIẾN DỪNG	ĐƯỜNG ĐỀ BAO KHU C	11.500	5.800	4.600
42	HÓC HỮU	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RANH XÃ MỸ LỘC, TỈNH TÂY NINH	8.000	4.000	3.200
43	LIÊN XÃ TÂN KIM - QUI ĐỨC (QUI ĐỨC)	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RANH XÃ CÀN GIUỘC, TÂY NINH	8.000	4.000	3.200
44	NGUYỄN VĂN LONG	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HƯNG LONG-QUI ĐỨC	9.000	4.500	3.600
45	NGUYỄN VĂN THÊ (QUI ĐỨC)	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RẠCH CẦU TRÂM (XÃ MỸ LỘC)	10.200	5.100	4.100
46	NGUYỄN VĂN THỜI (TÊN CŨ QUY ĐỨC (BÀ BẦU))	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	TRẦN THỊ NỪNG	9.000	4.500	3.600
47	PHẠM TÂN MƯỜI	VĂN TIẾN DỪNG	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	9.000	4.500	3.600
48	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	BÙI VĂN SỰ	RANH TỈNH TÂY NINH	20.300	10.200	8.100
49	CẢ CƯỜNG	BÙI VĂN SỰ	CẦU CẢ CƯỜNG	8.000	4.000	3.200
50	ĐƯỜNG BÙI THỊ NON (ĐƯỜNG CẦU ÔNG CHIÊM-QUI ĐỨC)	QUI ĐỨC (NGUYỄN VĂN THÊ)	LIÊN XÃ HƯNG LONG - CÀN GIUỘC	4.600	2.300	1.800
51	TRẦN THỊ NỪNG (ĐỀ BAO KÊNH	QUI ĐỨC (NGUYỄN VĂN THÊ)	LIÊN XÃ HƯNG LONG - CÀN GIUỘC	4.600	2.300	1.800

MỤC 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HƯNG LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HỒC HỮU - QUI ĐỨC)					
52	ĐƯỜNG ÁP 6	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	PHẠM THỊ TÁNH (HƯNG LONG - QUI ĐỨC)	14.000	7.000	5.600
53	SONG HÀNH QUỐC LỘ 50	RANH XÃ BÌNH HƯNG	CẦU ÔNG THÌN	48.600	24.300	19.400

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG 1 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 6	84.200	42.100	33.700
2	ĐƯỜNG 10 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 1	75.800	37.900	30.300
3	ĐƯỜNG 11A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG 4A	ĐƯỜNG 6A	99.000	49.500	39.600
4	ĐƯỜNG 11A (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 14	66.600	33.300	26.600
5	ĐƯỜNG 13A (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐƯỜNG SỐ 20	68.900	34.500	27.600
6	ĐƯỜNG 2 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 5	CUỐI ĐƯỜNG	84.200	42.100	33.700
7	ĐƯỜNG 3 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 8	71.200	35.600	28.500
8	ĐƯỜNG 4 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 10	75.800	37.900	30.300
9	ĐƯỜNG 4A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	77.300	38.700	30.900
10	ĐƯỜNG 5 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 10	91.800	45.900	36.700

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	ĐƯỜNG 5 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 6	PHẠM HÙNG	76.500	38.300	30.600
12	ĐƯỜNG 6 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	78.800	39.400	31.500
13	ĐƯỜNG 6A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	75.800	37.900	30.300
14	ĐƯỜNG 6B (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	77.300	38.700	30.900
15	ĐƯỜNG 8 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 3	75.800	37.900	30.300
16	ĐƯỜNG C5/22 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	C5/18	ĐƯỜNG SỐ 6	53.600	26.800	21.400
17	ĐƯỜNG C6 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 6	CUỐI TUYẾN	53.600	26.800	21.400
18	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	107.100	53.600	42.800
19	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 8	107.100	53.600	42.800
20	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 24	82.600	41.300	33.000
21	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 4	92.600	46.300	37.000

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC BÌNH HƯNG)	TRỌN ĐƯỜNG		91.800	45.900	36.700
23	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	77.300	38.700	30.900
24	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 3	88.700	44.400	35.500
25	ĐƯỜNG SỐ 10A (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 11C	ĐƯỜNG SỐ 11	75.800	37.900	30.300
26	ĐƯỜNG SỐ 10A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	88.700	44.400	35.500
27	ĐƯỜNG SỐ 10B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 1	88.700	44.400	35.500
28	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 24	68.100	34.100	27.200
29	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	77.300	38.700	30.900
30	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 8	77.300	38.700	30.900
31	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC HIM LAM 6A)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 14	91.800	45.900	36.700
32	ĐƯỜNG SỐ 11B (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 10A	78.800	39.400	31.500
33	ĐƯỜNG SỐ 11C (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 11B	78.800	39.400	31.500
34	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 19	68.100	34.100	27.200

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	81.500	40.800	32.600
36	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 24	ĐƯỜNG SỐ 14	68.100	34.100	27.200
37	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 8B	78.800	39.400	31.500
38	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 8	78.800	39.400	31.500
39	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 24	84.200	42.100	33.700
40	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 15	53.600	26.800	21.400
41	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	76.500	38.300	30.600
42	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 18	68.100	34.100	27.200
43	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG CAO LỖ	53.600	26.800	21.400
44	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 26	ĐƯỜNG SỐ 14	68.900	34.500	27.600
45	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 21	ĐƯỜNG SỐ 13	68.100	34.100	27.200
46	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	84.200	42.100	33.700
47	ĐƯỜNG SỐ 17 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 22	ĐƯỜNG SỐ 2	68.100	34.100	27.200

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	ĐƯỜNG SỐ 17 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG CAO LỖ	53.600	26.800	21.400
49	ĐƯỜNG SỐ 17/5 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 17	CUỐI TUYẾN	53.600	26.800	21.400
50	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 19	68.100	34.100	27.200
51	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	84.200	42.100	33.700
52	ĐƯỜNG SỐ 19 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 22	68.100	34.100	27.200
53	ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 1	99.500	49.800	39.800
54	ĐƯỜNG SỐ 1B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 1C	88.700	44.400	35.500
55	ĐƯỜNG SỐ 1C (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 4A	88.700	44.400	35.500
56	ĐƯỜNG SỐ 1D (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 6D	ĐƯỜNG SỐ 6A	88.700	44.400	35.500
57	ĐƯỜNG SỐ 1E (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 8A	ĐƯỜNG SỐ 7	88.700	44.400	35.500
58	ĐƯỜNG SỐ 1F (KDC TRUNG SƠN)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	88.700	44.400	35.500
59	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	78.800	39.400	31.500

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
60	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 21	65.800	32.900	26.300
61	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 4	88.700	44.400	35.500
62	ĐƯỜNG SỐ 20 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 17	68.100	34.100	27.200
63	ĐƯỜNG SỐ 20 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	76.500	38.300	30.600
64	ĐƯỜNG SỐ 21 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 22	75.000	37.500	30.000
65	ĐƯỜNG SỐ 22 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 21	ĐƯỜNG SỐ 1	68.100	34.100	27.200
66	ĐƯỜNG SỐ 22 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	91.800	45.900	36.700
67	ĐƯỜNG SỐ 24 (KDC BÌNH HƯNG)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	68.100	34.100	27.200
68	ĐƯỜNG SỐ 24 (KDC HIM LAM 6A)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	76.500	38.300	30.600
69	ĐƯỜNG SỐ 26 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	84.200	42.100	33.700
70	ĐƯỜNG SỐ 2A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	77.300	38.700	30.900
71	ĐƯỜNG SỐ 2A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 2	88.700	44.400	35.500
72	ĐƯỜNG SỐ 2B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 2	88.700	44.400	35.500

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
73	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 4	68.100	34.100	27.200
74	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 15	CUỐI TUYẾN	53.600	26.800	21.400
75	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 7	68.100	34.100	27.200
76	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC TRUNG SƠN)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	103.300	51.700	41.300
77	ĐƯỜNG SỐ 4A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG 1B	88.700	44.400	35.500
78	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 1E	88.700	44.400	35.500
79	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 4	68.100	34.100	27.200
80	ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 4	88.700	44.400	35.500
81	ĐƯỜNG SỐ 5A.B.C (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 4	68.100	34.100	27.200
82	ĐƯỜNG SỐ 5B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 8C	ĐƯỜNG SỐ 8	88.700	44.400	35.500
83	ĐƯỜNG SỐ 5C (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1E	ĐƯỜNG SỐ 10A	88.700	44.400	35.500
84	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 21	68.100	34.100	27.200

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
85	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	68.900	34.500	27.600
86	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 1	97.900	49.000	39.200
87	ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 3	88.700	44.400	35.500
88	ĐƯỜNG SỐ 6B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	88.700	44.400	35.500
89	ĐƯỜNG SỐ 6C (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	88.700	44.400	35.500
90	ĐƯỜNG SỐ 6D (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 3	88.700	44.400	35.500
91	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 2	68.100	34.100	27.200
92	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 1C	88.700	44.400	35.500
93	ĐƯỜNG SỐ 7A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	NGUYỄN VĂN LINH	88.700	44.400	35.500
94	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 19	68.100	34.100	27.200
95	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	81.500	40.800	32.600
96	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	81.500	40.800	32.600
97	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 9A	114.800	57.400	45.900

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
98	ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	77.300	38.700	30.900
99	ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 3	88.700	44.400	35.500
100	ĐƯỜNG SỐ 8B (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	78.800	39.400	31.500
101	ĐƯỜNG SỐ 8B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1E	ĐƯỜNG SỐ 1F	88.700	44.400	35.500
102	ĐƯỜNG SỐ 8C (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 5	88.700	44.400	35.500
103	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 24	68.100	34.100	27.200
104	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 6	PHẠM HÙNG	145.400	72.700	58.200
105	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 10	88.700	44.400	35.500
106	ĐƯỜNG SỐ 9A (KDC TRUNG SƠN)	NGUYỄN VĂN LINH	CẦU KÊNH XÁNG	153.000	76.500	61.200
107	PHẠM HÙNG	RANH PHƯỜNG CHÁNH HƯNG	NGUYỄN VĂN LINH	88.000	44.000	35.200
		NGUYỄN VĂN LINH	RANH XÃ NHÀ BÈ	72.700	36.400	29.100
108	QUỐC LỘ 50	RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG	NGUYỄN VĂN LINH	69.400	34.700	27.800
109	BÙI VĂN QUỐI (HẸM C7B)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	ĐƯỜNG CAO LỖ, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG	45.900	23.000	18.400

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
110	HUỲNH THỊ BẦY (HÈM C7)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	C7/2A	45.900	23.000	18.400
111	HUỲNH VĂN THIỆU (HÈM C7C)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	CẦU TÁM NÓ	45.900	23.000	18.400
112	NGUYỄN VĂN LINH	CẦU ÔNG LỚN	RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG	52.300	26.200	20.900
113	NGÔ VĂN SỞ (HÈM C7D)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	CUỐI HÈM	45.900	23.000	18.400
114	NGUYỄN THỊ BA (HÈM C5)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	RANH PHƯỜNG CHÁNH HƯNG	45.900	23.000	18.400
115	NGUYỄN THỊ NĂM (HÈM 31 C5/18)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	RANH PHƯỜNG CHÁNH HƯNG	45.900	23.000	18.400
116	PHẠM THỊ HỖN (HÈM C6)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	CUỐI HÈM	45.900	23.000	18.400
117	TRẦN TRƯỜNG CUNG (HÈM C9-C10)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	C9/7C22	45.900	23.000	18.400
118	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	NGUYỄN VĂN LINH	HẾT RANH XÃ PHONG PHÚ	52.000	26.000	20.800
119	TRỊNH QUANG NGHỊ	RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG	QUỐC LỘ 50	19.300	9.700	7.700
120	TÂN LIÊM	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3,4	13.800	6.900	5.500
121	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC HỒNG QUANG)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 2	19.200	9.600	7.700
122	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC HỒNG QUANG)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 10	19.200	9.600	7.700
123	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC HỒNG QUANG)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 2	19.200	9.600	7.700

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
124	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	19.200	9.600	7.700
125	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200	9.600	7.700
126	ĐƯỜNG SỐ 12A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 12E	ĐƯỜNG SỐ 12B	19.200	9.600	7.700
127	ĐƯỜNG SỐ 12B (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 12E	ĐƯỜNG SỐ 12	19.200	9.600	7.700
128	ĐƯỜNG SỐ 12C (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 12E	ĐƯỜNG SỐ 12	19.200	9.600	7.700
129	ĐƯỜNG SỐ 12D (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 12E	ĐƯỜNG SỐ 12C	25.000	12.500	10.000
130	ĐƯỜNG SỐ 12E (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200	9.600	7.700
131	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200	9.600	7.700
132	ĐƯỜNG SỐ 14A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 14	19.200	9.600	7.700
133	ĐƯỜNG SỐ 14C (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 14E	ĐƯỜNG SỐ 14	19.200	9.600	7.700
134	ĐƯỜNG SỐ 14D (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 14C	ĐƯỜNG SỐ 14	19.200	9.600	7.700
135	ĐƯỜNG SỐ 14E (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 14A	19.200	9.600	7.700
136	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	19.200	9.600	7.700

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
137	ĐƯỜNG SỐ 16A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 3	19.200	9.600	7.700
138	ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 8	19.200	9.600	7.700
139	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	19.200	9.600	7.700
140	ĐƯỜNG SỐ 2D (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200	9.600	7.700
141	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 2	19.200	9.600	7.700
142	ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 2	19.200	9.600	7.700
143	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	19.200	9.600	7.700
144	ĐƯỜNG SỐ 4A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 3A	19.200	9.600	7.700
145	ĐƯỜNG SỐ 4B (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 3B	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200	9.600	7.700
146	ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 6B	ĐƯỜNG SỐ 6B	19.200	9.600	7.700
147	ĐƯỜNG SỐ 6B (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 6	19.200	9.600	7.700
148	ĐƯỜNG SỐ 6C (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 3B	19.200	9.600	7.700
149	ĐƯỜNG SỐ 6D (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200	9.600	7.700

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
150	ĐƯỜNG SỐ 6E (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 6D	ĐƯỜNG SỐ 6	19.200	9.600	7.700
151	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200	9.600	7.700
152	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3, 4	TÂN LIÊM	NGUYỄN VĂN LINH	5.000	2.500	2.000
153	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC CONIC)	NGUYỄN VĂN LINH	RẠCH BÀ TÀNG	38.300	19.200	15.300
154	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG SỐ 7	32.100	16.100	12.800
155	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	33.700	16.900	13.500
156	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG SỐ 11	32.100	16.100	12.800
157	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 10	32.100	16.100	12.800
158	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	RẠCH BÀ TÀNG	33.700	16.900	13.500
159	ĐƯỜNG SỐ 12A (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 3B	ĐƯỜNG SỐ 7	32.100	16.100	12.800
160	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG SỐ 7	33.700	16.900	13.500
161	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 11	32.100	16.100	12.800
162	ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 18	33.700	16.900	13.500
163	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 11	32.100	16.100	12.800
164	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 3A	32.100	16.100	12.800
165	ĐƯỜNG SỐ 7F (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	38.300	19.200	15.300
166	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG SỐ 11	32.100	16.100	12.800
167	ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 11	32.100	16.100	12.800
168	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 10	32.100	16.100	12.800

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
169	DƯƠNG THỊ SANG (ĐƯỜNG XƯƠNG CÁ 2)	VĂN TIẾN DỪNG (QUỐC LỘ 50)	THỦA 81, TỜ 84	25.300	12.700	10.100
170	TRẦN VĂN DỤNG (ĐƯỜNG ÔNG NIỆM)	VĂN TIẾN DỪNG (QUỐC LỘ 50)	CẦU ÔNG NIỆM	15.300	7.700	6.100
171	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700	16.900	13.500
172	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700	16.900	13.500
173	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700	16.900	13.500
174	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700	16.900	13.500
175	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700	16.900	13.500
176	ĐƯỜNG SỐ 1B (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 10	33.700	16.900	13.500
177	ĐƯỜNG SỐ 1C (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	33.700	16.900	13.500
178	ĐƯỜNG SỐ 1D (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 15	ĐƯỜNG SỐ 16	33.700	16.900	13.500
179	ĐƯỜNG SỐ 1E (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	33.700	16.900	13.500
180	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG 3A	33.700	16.900	13.500
181	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 6	33.700	16.900	13.500

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
182	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 2, 4	ĐƯỜNG SỐ 10	33.700	16.900	13.500
183	ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 16	33.700	16.900	13.500
184	ĐƯỜNG SỐ 3C (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 18	33.700	16.900	13.500
185	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG 3A	33.700	16.900	13.500
186	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700	16.900	13.500
187	ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 3	33.700	16.900	13.500
188	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700	16.900	13.500
189	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC TÂN BÌNH)	NGUYỄN VĂN LINH	VÀNH ĐAI TRONG	35.200	17.600	14.100
190	ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC TÂN BÌNH)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 1	33.700	16.900	13.500
191	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 5	38.300	19.200	15.300
192	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC GIA HÒA)	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	ĐƯỜNG SỐ 5	34.500	17.300	13.800
193	ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	34.500	17.300	13.800
194	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	30.600	15.300	12.200

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
195	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 5	26.800	13.400	10.700
196	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1A	23.800	11.900	9.500
197	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	23.800	11.900	9.500
198	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 6	23.800	11.900	9.500
199	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	21.400	10.700	8.600
200	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 12	21.400	10.700	8.600
201	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 8	16.800	8.400	6.700
202	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC CONIC)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 3A	38.300	19.200	15.300
203	HÈM HUY PHONG	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	CUỐI ĐƯỜNG	26.000	13.000	10.400
204	HÈM THÀNH NHÂN	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	CUỐI ĐƯỜNG	26.000	13.000	10.400
205	HÈM VĂN PHÒNG ẤP 5	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	CUỐI ĐƯỜNG	26.000	13.000	10.400
206	NGUYỄN THỊ TƯƠI (ĐƯỜNG XƯƠNG CÁ 1)	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	THỬA 48, TỜ 77	26.000	13.000	10.400
207	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TRONG (KDC TÂN BÌNH)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC TÂN BÌNH)	34.500	17.300	13.800
208	ĐƯỜNG D10 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	ĐƯỜNG N18	31.400	15.700	12.600

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
209	ĐƯỜNG N11 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	TRỊNH QUANG NGHỊ	31.400	15.700	12.600
210	ĐƯỜNG N12 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	TRỊNH QUANG NGHỊ	31.400	15.700	12.600
211	ĐƯỜNG N13 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	TRỊNH QUANG NGHỊ	31.400	15.700	12.600
212	ĐƯỜNG N18 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	RANH DỰ ÁN	35.200	17.600	14.100
213	ĐƯỜNG N21 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	RANH DỰ ÁN	35.200	17.600	14.100
214	ĐƯỜNG N7 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG D3	35.200	17.600	14.100
215	ĐƯỜNG D3 (KDC PHONG PHÚ 4)	TRỊNH QUANG NGHỊ	TÂN LIÊM	38.300	19.200	15.300
216	ĐƯỜNG D7(KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	TÂN LIÊM	38.300	19.200	15.300
217	ĐƯỜNG 2A (KDC TÂN BÌNH)	1A	TRỌN ĐƯỜNG	33.700	16.900	13.500
218	ĐƯỜNG SỐ 22 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 21	35.200	17.600	14.100
219	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC PHONG PHÚ 5)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG 17	35.200	17.600	14.100
220	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	31.400	15.700	12.600
221	ĐƯỜNG D11 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	ĐƯỜNG N18	27.500	13.800	11.000

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
222	ĐƯỜNG D12 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N24	ĐƯỜNG TÂN LIÊM	27.500	13.800	11.000
223	ĐƯỜNG D14 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	27.500	13.800	11.000
224	ĐƯỜNG D15 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N22	ĐƯỜNG N24	27.500	13.800	11.000
225	ĐƯỜNG D16 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	27.500	13.800	11.000
226	ĐƯỜNG D17 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	27.500	13.800	11.000
227	ĐƯỜNG D18 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N18	ĐƯỜNG N24	27.500	13.800	11.000
228	ĐƯỜNG D19 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N18	ĐƯỜNG N24	27.500	13.800	11.000
229	ĐƯỜNG D2 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N7	27.500	13.800	11.000
230	ĐƯỜNG D20 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	27.500	13.800	11.000
231	ĐƯỜNG D4(KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N11	27.500	13.800	11.000
232	ĐƯỜNG D5 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N8	ĐƯỜNG N10	27.500	13.800	11.000
233	ĐƯỜNG D6 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N7	ĐƯỜNG N11	27.500	13.800	11.000
234	ĐƯỜNG D8 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N14	ĐƯỜNG N18	27.500	13.800	11.000

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
235	ĐƯỜNG D9 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	ĐƯỜNG N18	27.500	13.800	11.000
236	ĐƯỜNG N1 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D1	ĐƯỜNG N12	27.500	13.800	11.000
237	ĐƯỜNG N10 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG N9	27.500	13.800	11.000
238	ĐƯỜNG N14 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	ĐƯỜNG N9	27.500	13.800	11.000
239	ĐƯỜNG N15 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D3	ĐƯỜNG D11	27.500	13.800	11.000
240	ĐƯỜNG N16 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D8	ĐƯỜNG N9	27.500	13.800	11.000
241	ĐƯỜNG N17 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D3	ĐƯỜNG D11	27.500	13.800	11.000
242	ĐƯỜNG N18 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	RANH DỰ ÁN	27.500	13.800	11.000
243	ĐƯỜNG N2 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D1	ĐƯỜNG D2	27.500	13.800	11.000
244	ĐƯỜNG N20 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D3	ĐƯỜNG D18	27.500	13.800	11.000
245	ĐƯỜNG N21 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	RANH DỰ ÁN	27.500	13.800	11.000
246	ĐƯỜNG N22(KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D14	ĐƯỜNG D16	27.500	13.800	11.000
247	ĐƯỜNG N23 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D17	ĐƯỜNG D18	27.500	13.800	11.000

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
248	ĐƯỜNG N24 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D12	RANH DỰ ÁN	27.500	13.800	11.000
249	ĐƯỜNG N25 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D19	ĐƯỜNG N26	27.500	13.800	11.000
250	ĐƯỜNG N26 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG N25	27.500	13.800	11.000
251	ĐƯỜNG N3 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D4	ĐƯỜNG N11	27.500	13.800	11.000
252	ĐƯỜNG N4 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D1	ĐƯỜNG D2	27.500	13.800	11.000
253	ĐƯỜNG N5 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D4	ĐƯỜNG N11	27.500	13.800	11.000
254	ĐƯỜNG N6 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG D3	27.500	13.800	11.000
255	ĐƯỜNG N8 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG D6	27.500	13.800	11.000
256	ĐƯỜNG N9 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D5	ĐƯỜNG N11	27.500	13.800	11.000
257	ĐƯỜNG N31 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	ĐƯỜNG D12	13.800	6.900	5.500
258	ĐƯỜNG D26 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N31	ĐƯỜNG N21	27.500	13.800	11.000
259	ĐƯỜNG N30 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D12	ĐƯỜNG D7	13.800	6.900	5.500
260	ĐƯỜNG N32 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D12	ĐƯỜNG D27	17.600	8.800	7.000

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
261	ĐƯỜNG N33(KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D28	17.600	8.800	7.000
262	ĐƯỜNG N34 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	ĐƯỜNG D30	13.800	6.900	5.500
263	ĐƯỜNG N35 (KDC PHONG PHÚ 4)	TRỌN ĐƯỜNG		15.800	7.900	6.300
264	ĐƯỜNG N36 (KDC PHONG PHÚ 4)	QUỐC LỘ 50 SONG HÀNH	ĐƯỜNG D11	27.500	13.800	11.000
265	ĐƯỜNG N37 (KDC PHONG PHÚ 4)	TRỌN ĐƯỜNG		15.800	7.900	6.300
266	ĐƯỜNG N38 (KDC PHONG PHÚ 4)	QUỐC LỘ 50 SONG HÀNH	ĐƯỜNG D35	27.500	13.800	11.000
267	ĐƯỜNG N39 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D34	ĐƯỜNG D35	15.800	7.900	6.300
268	ĐƯỜNG D25 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N31	ĐƯỜNG N21	19.200	9.600	7.700
269	ĐƯỜNG D27 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	19.200	9.600	7.700
270	ĐƯỜNG D28 (KDC PHONG PHÚ 4)	TRỌN ĐƯỜNG		14.200	7.100	5.700
271	ĐƯỜNG D29 (KDC PHONG PHÚ 4)	TRỌN ĐƯỜNG		14.200	7.100	5.700
272	ĐƯỜNG D30 (KDC PHONG PHÚ 4)	TRỌN ĐƯỜNG		15.800	7.900	6.300
273	ĐƯỜNG D31 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG 14C	17.600	8.800	7.000

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
274	ĐƯỜNG D32 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	ĐƯỜNG N38	15.800	7.900	6.300
275	ĐƯỜNG D33 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N38	ĐƯỜNG N18	15.800	7.900	6.300
276	ĐƯỜNG D34(KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N38	ĐƯỜNG N18	17.600	8.800	7.000
277	ĐƯỜNG D35 (KDC PHONG PHÚ 4)	TRỌN ĐƯỜNG		13.800	6.900	5.500
278	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐƯỜNG SỐ 11	27.500	13.800	11.000
279	ĐƯỜNG SỐ 10A (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 9	27.500	13.800	11.000
280	ĐƯỜNG SỐ 10B (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 10A	27.500	13.800	11.000
281	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 22	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	27.500	13.800	11.000
282	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 5-ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 9	27.500	13.800	11.000
283	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 3	27.500	13.800	11.000
284	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	27.500	13.800	11.000
285	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 7	27.500	13.800	11.000

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
286	ĐƯỜNG SỐ 17 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG 22	27.500	13.800	11.000
287	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 3	27.500	13.800	11.000
288	ĐƯỜNG SỐ 19 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 22A	ĐƯỜNG 23	27.500	13.800	11.000
289	ĐƯỜNG SỐ 20 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 7	ĐƯỜNG SỐ 13	27.500	13.800	11.000
290	ĐƯỜNG SỐ 22A (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG SỐ 22	27.500	13.800	11.000
291	ĐƯỜNG SỐ 23 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	27.500	13.800	11.000
292	ĐƯỜNG SỐ 24 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 5	ĐƯỜNG SỐ 11	27.500	13.800	11.000
293	ĐƯỜNG SỐ 26 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 5	ĐƯỜNG SỐ 11	27.500	13.800	11.000
294	ĐƯỜNG SỐ 28 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 1	ĐƯỜNG SỐ 3	27.500	13.800	11.000
295	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 1	27.500	13.800	11.000
296	ĐƯỜNG SỐ 30 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 1	ĐƯỜNG SỐ 11	27.500	13.800	11.000
297	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 16	27.500	13.800	11.000
298	ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 30	ĐƯỜNG SỐ 1	27.500	13.800	11.000

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
299	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 22	27.500	13.800	11.000
300	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 21	27.500	13.800	11.000
301	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 10A	ĐƯỜNG SỐ 20	27.500	13.800	11.000
302	ĐƯỜNG SỐ 21 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	32.900	16.500	13.200
303	ĐƯỜNG D1 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N6	27.500	13.800	11.000
304	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC PHONG PHÚ 5)	RANH DỰ ÁN Q8	RANH DỰ ÁN RẠCH SÚ	38.300	19.200	15.300
305	ĐƯỜNG ĐÌNH PHÚ LẠC	VĂN TIẾN DỪNG (QUỐC LỘ 50)	TRỌN ĐƯỜNG	13.800	6.900	5.500
306	ĐƯỜNG TRẠM ĐIỆN	ĐƯỜNG QL50 ÁP 14	ĐƯỜNG ĐÊ BAO HỢP TÁC XÃ	13.800	6.900	5.500
307	LÊ THỊ CẢI (BỜ BAO HỢP TÁC XÃ)	ĐƯỜNG QL50 ÁP 14	ĐƯỜNG QL50 ÁP 15	13.800	6.900	5.500
308	SỐ 3 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4	RẠCH ÔNG CHÔM	38.300	19.200	15.300
309	SỐ 4 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 9	35.200	17.600	14.100
310	SỐ 5 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4	TRỌN ĐƯỜNG	35.200	17.600	14.100
311	SỐ 6 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 7	35.200	17.600	14.100

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
312	SỐ 7 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 6	35.200	17.600	14.100
313	SỐ 4C (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 9	30.600	15.300	12.200
314	SỐ 3B (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 6A	ĐƯỜNG SỐ 8	27.500	13.800	11.000
315	SỐ 3D (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 6A	ĐƯỜNG SỐ 8	27.500	13.800	11.000
316	SỐ 4A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 5C	27.500	13.800	11.000
317	SỐ 4D (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	27.500	13.800	11.000
318	SỐ 4E (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 5	27.500	13.800	11.000
319	SỐ 5A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 8C	TRỌN ĐƯỜNG	27.500	13.800	11.000
320	SỐ 5B (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 8B	27.500	13.800	11.000
321	SỐ 5C(KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4A	ĐƯỜNG SỐ 4C	27.500	13.800	11.000
322	SỐ 6A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3B	ĐƯỜNG SỐ 5	27.500	13.800	11.000
323	SỐ 8 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	27.500	13.800	11.000
324	SỐ 8A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 5B	27.500	13.800	11.000

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
325	SỐ 8B (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	27.500	13.800	11.000
326	SỐ 8C (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	27.500	13.800	11.000
327	SỐ 9 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 7A	TRỌN ĐƯỜNG	27.500	13.800	11.000
328	SỐ 3A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4A	ĐƯỜNG SỐ 4E	26.800	13.400	10.700
329	SỐ 3C (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4A	ĐƯỜNG SỐ 4E	26.800	13.400	10.700
330	SỐ 4B (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 7A	ĐƯỜNG SỐ 9	26.800	13.400	10.700
331	SỐ 7A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 4B	26.800	13.400	10.700
332	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ GIA HÒA	VĂN TIẾN DỪNG (QUỐC LỘ 50)	ĐƯỜNG SỐ 5	34.500	17.300	13.800
333	QUỐC LỘ 50 SONG HÀNH	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH	HẾT RANH XÃ BÌNH HƯNG	50.000	25.000	20.000

MỤC 86: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NGUYỄN THỊ THẠNH	ĐẶNG THỨC VỊNH	KÊNH TRẦN QUANG CƠ	17.100	8.600	6.800
2	BÙI CÔNG TRỪNG	CẦU VÔNG	NGÃ 3 ĐỒN	22.900	11.500	9.200
3	BÙI VĂN NGŨ	NGÃ 3 BÀU	NGUYỄN ẨM THỦ	26.100	13.100	10.400
4	ĐẶNG THỨC VỊNH	NGÃ 3 CHÙA	NGÃ 4 THỐI TỬ	27.500	13.800	11.000
		NGÃ 4 THỐI TỬ	CẦU RẠCH TRA	24.000	12.000	9.600
5	ĐƯỜNG TRẦN KHẮC CHÂN NỔI DÀI	RẠCH HÓC MÔN	TRẦN THỊ BỐC	22.100	11.100	8.800
6	LÊ THỊ HÀ	TRỌN ĐƯỜNG		40.000	20.000	16.000
7	LÊ VĂN KHUÔNG	CẦU DỪA	ĐẶNG THỨC VỊNH	27.700	13.900	11.100
8	BÙI THỊ LỪNG	TRẦN KHẮC CHÂN NỔI DÀI	TRỊNH THỊ MIẾNG	17.200	8.600	6.900
9	NGUYỄN THỊ SÁU	TRẦN THỊ BỐC	NGUYỄN THỊ NGẬU	17.200	8.600	6.900
10	NGUYỄN THỊ NGẬU	ĐẶNG THỨC VỊNH	ĐỖ VĂN DẬY	17.200	8.600	6.900
11	NGUYỄN ẨM THỦ	TÔ KÝ	PHƯỜNG HIỆP THÀNH - QUẬN 12	51.500	25.800	20.600
12	VÕ THỊ ĐẦY	ĐẶNG THỨC VỊNH	CẦU BÀ MỄN	12.000	6.000	4.800
		CẦU BÀ MỄN	NHỊ BÌNH 8	9.600	4.800	3.800
13	NHỊ BÌNH 3	Đ. BÙI CÔNG TRỪNG	SÔNG SÀI GÒN	13.500	6.800	5.400
14	NHỊ BÌNH 8	Đ. BÙI CÔNG TRỪNG (NGÃ 3 CÂY KHẾ)	GIÁP ĐƯỜNG NHỊ BÌNH 2	11.100	5.600	4.400
15	NHỊ BÌNH 9	Đ. BÙI CÔNG TRỪNG (BÊN HÔNG ỦY BAN XÃ)	SÔNG SÀI GÒN	11.100	5.600	4.400

MỤC 86: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	NHỊ BÌNH 9A	NHỊ BÌNH 9	NHỊ BÌNH 8	11.100	5.600	4.400
17	QUANG TRUNG	TRẦN THỊ BỐC	NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15)	49.000	24.500	19.600
18	THỐI TAM THÔN 13	TRỊNH THỊ MIẾNG	PHẠM THỊ GIẤY	23.800	11.900	9.500
19	TÔ KÝ	NGUYỄN ẢNH THỦ	NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15)	47.800	23.900	19.100
20	TRỊNH THỊ MIẾNG (ĐƯỜNG TRUNG CHÁNH-TÂN HIỆP)	BÙI VĂN NGŨ (NGÃ 3 BẦU)	NGUYỄN THỊ NGÂU	32.400	16.200	13.000
21	TRUNG ĐÔNG 11 (THỐI TAM THÔN)	TRỊNH THỊ MIẾNG	KÊNH T2	9.200	4.600	3.700
22	TRUNG ĐÔNG 12 (THỐI TAM THÔN)	TRỊNH THỊ MIẾNG	KÊNH T1	9.200	4.600	3.700
23	TRUNG ĐÔNG 7 (THỐI TAM THÔN)	NGUYỄN THỊ NGÂU	CẦU ĐỘI 4	8.600	4.300	3.400
24	TRUNG ĐÔNG 8 (THỐI TAM THÔN)	NGUYỄN THỊ NGÂU	RẠCH HÓC MÔN	8.600	4.300	3.400
25	TUYẾN 9 XÃ THỐI TAM THÔN	ĐẶNG THỨC VỊNH	NGUYỄN THỊ NGÂU	23.600	11.800	9.400
26	LIÊN XÃ THỊ TRẦN - THỐI TAM THÔN	NGÃ 3 CHÙA	LÊ THỊ HÀ	20.700	10.400	8.300
27	PHẠM THỊ GIẤY	TÔ KÝ	NGUYỄN THỊ THÀNH	27.100	13.600	10.800
28	TRỊNH THỊ DỐI	KÊNH TRẦN QUANG CỎ	ĐẶNG THỨC VỊNH	18.000	9.000	7.200
29	NHỊ BÌNH 7	VÕ THỊ ĐẦY	RẠCH BÀ HỒNG	11.700	5.900	4.700

MỤC 86: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
30	NHỊ BÌNH 15	TRỌN ĐƯỜNG		10.700	5.400	4.300
31	NHỊ BÌNH 14	BÙI CÔNG TRÙNG	SÔNG SÀI GÒN	11.500	5.800	4.600
32	NHỊ BÌNH 5	NHỊ BÌNH 3	RẠCH BÀ MỄN	10.700	5.400	4.300
33	NHỊ BÌNH 2+12	NHỊ BÌNH 8	BÙI CÔNG TRÙNG	11.700	5.900	4.700
34	NHỊ BÌNH 16	BÙI CÔNG TRÙNG	SÔNG SÀI GÒN	11.700	5.900	4.700
35	NHỊ BÌNH 17	BÙI CÔNG TRÙNG	SÔNG SÀI GÒN	11.700	5.900	4.700
36	NHỊ BÌNH 18	BÙI CÔNG TRÙNG	RẠCH RỒNG GÒN	11.700	5.900	4.700
37	NHỊ BÌNH 19 + HẠI BỊCH 2	BÙI CÔNG TRÙNG	RẠCH ÚT HOÀNG	15.300	7.700	6.100
38	THỐI TAM THÔN 7 (NGUYỄN THỊ NGHỆ)	TRỊNH THỊ MIẾNG	TRẦN THỊ BỐC	23.000	11.500	9.200
39	THỐI TAM THÔN 15-16	TRỊNH THỊ MIẾNG	NGUYỄN THỊ THÁNH	23.000	11.500	9.200
40	ĐÔNG THẠNH 7	TRỊNH THỊ DỐI	CẦU BẾN ĐÁ	11.500	5.800	4.600
		CẦU BẾN ĐÁ	RANH PHƯỜNG THỐI AN	7.700	3.900	3.100
41	NGUYỄN THỊ PHA	ĐẶNG THỨC VỊNH	TRỊNH THỊ DỐI	19.200	9.600	7.700
42	ĐÔNG THẠNH 4	ĐẶNG THỨC VỊNH	TRỊNH THỊ DỐI	23.000	11.500	9.200
43	ĐÔNG THẠNH 5	ĐẶNG THỨC VỊNH	TRỊNH THỊ DỐI	19.200	9.600	7.700
44	ĐÔNG THẠNH 6	ĐÔNG THẠNH 4	TRỊNH THỊ DỐI	19.200	9.600	7.700
45	ĐÔNG THẠNH 8	LÊ VĂN KHƯƠNG	ĐÔNG THẠNH 7	15.300	7.700	6.100
46	NGUYỄN THỊ ÚT	ĐẶNG THỨC VỊNH	ĐÔNG THẠNH 1-2	12.000	6.000	4.800
47	HUỖNH THỊ NA	NGUYỄN THỊ THÁNH	ĐẶNG THỨC VỊNH	12.000	6.000	4.800
		ĐẶNG THỨC VỊNH	ĐÔNG THẠNH 2-3	12.000	6.000	4.800

MỤC 86: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		ĐÔNG THẠNH 2-3	SÔNG RẠCH TRA	9.000	4.500	3.600
48	NGUYỄN THỊ ĐIỆP	HUỲNH THỊ NA	ĐT 2-3-1	12.000	6.000	4.800
49	NGUYỄN THỊ SÁNG	NGUYỄN THỊ PHA	TAM ĐÔNG 11	12.000	6.000	4.800
50	TRẦN THỊ BỐC	QUANG TRUNG	TRỊNH THỊ MIẾNG	13.500	6.800	5.400
51	PHÙNG THỊ CHUYỀN	ĐẶNG THỨC VỊNH	NGUYỄN THỊ SÁU	12.000	6.000	4.800

MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỨC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ TRIỆU	QUANG TRUNG	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) NGÃ 4 GIỀNG NƯỚC	36.200	18.100	14.500
2	ĐỖ VĂN DẬY	LÒ SÁT SINH CỬ	CẦU XÁNG	22.800	11.400	9.100
		CẦU XÁNG	NGÃ 3 LÁNG CHÀ (GIÁP XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG - TP.HCM	18.500	9.300	7.400
3	ĐỒNG TÂM	LÊ QUANG ĐẠO	TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH 2	15.800	7.900	6.300
4	DƯƠNG CÔNG KHI	LÊ QUANG ĐẠO	ĐỖ VĂN DẬY	22.100	11.100	8.800
5	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	ĐỒNG TÂM	LÝ THƯỜNG KIẾT	32.300	16.200	12.900
		LÝ THƯỜNG KIẾT	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	30.300	15.200	12.100
6	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 18	LÊ THỊ LỢ (HẠT ĐIỀU HUỖNH MINH)	HƯƠNG LỘ 60 (NGÃ TƯ NGÔI)	12.200	6.100	4.900
7	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14	ĐƯỜNG LIÊN XÃ THỊ TRẤN TÂN HIỆP	DƯƠNG CÔNG KHI	12.200	6.100	4.900
8	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 15	LÊ THỊ LỢ	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	12.200	6.100	4.900
9	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 31	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	12.200	6.100	4.900
10	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	ĐƯỜNG LIÊN XÃ THỊ TRẤN TÂN HIỆP	DƯƠNG CÔNG KHI (NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP)	12.200	6.100	4.900

MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 7	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	LÊ THỊ LỖ	12.200	6.100	4.900
12	ĐƯỜNG TRẦN KHẮCCHÂN NỔI DÀI	RẠCH HÓC MÔN	TRẦN THỊ BỐC	22.100	11.100	8.800
13	HƯƠNG LỘ 60 (LÊ LỢI)	LÝ THƯỜNG KIẾT	DƯƠNG CÔNG KHI	36.000	18.000	14.400
14	LÊ LAI	TRỌN ĐƯỜNG		47.000	23.500	18.800
15	LÊ THỊ HÀ	LÊ QUANG ĐẠO	QUANG TRUNG	40.000	20.000	16.000
16	BÙI THỊ LỪNG	TRẦN KHẮC CHÂN NỔI DÀI	QUANG TRUNG	17.200	8.600	6.900
17	LÝ THƯỜNG KIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		41.700	20.900	16.700
18	QUANG TRUNG	LÝ THƯỜNG KIẾT	NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15)	49.000	24.500	19.600
19	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	ĐỒNG TÂM	NGÃ 4 HỒNG CHÂU	33.800	16.900	13.500
		NGÃ 4 HỒNG CHÂU	CẦU AN HẠ (GIÁP XÃ CỬ CHI)	26.100	13.100	10.400
20	HUYỀN THỊ MÀI	DƯƠNG CÔNG KHI	DƯƠNG CÔNG KHI	16.800	8.400	6.700
21	TÂN HIỆP 14-32	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14 ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 32 ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4 NỔI DÀI	13.500	6.800	5.400
22	TÂN HIỆP 6	DƯƠNG CÔNG KHI	HƯƠNG LỘ 60	13.500	6.800	5.400
23	TÂN HIỆP 8	Đ RỒNG BANG (CHÙA CÔ XI)	HƯƠNG LỘ 65	13.500	6.800	5.400
24	LÊ THỊ LỖ	NGÃ 3 CÂY DONG	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	25.300	12.700	10.100
		ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	TÂN HIỆP 6	17.600	8.800	7.000

MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	TÔ KÝ	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1	NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15)	47.800	23.900	19.100
26	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		42.700	21.400	17.100
27	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		30.600	15.300	12.200
28	TRUNG MỸ	TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH 2	LÊ THỊ HÀ	15.800	7.900	6.300
		LÊ THỊ HÀ	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	15.800	7.900	6.300
29	TRƯNG NỮ VƯƠNG	QUANG TRUNG	TRẦN KHẮC CHÂN	50.900	25.500	20.400
		TRẦN KHẮC CHÂN	KP6-6	40.600	20.300	16.200
30	LIÊN XÃ THỊ TRẦN - THỐI TAM THÔN	NGÃ 3 CHÙA	LÊ THỊ HÀ	20.700	10.400	8.300
31	TÂN HIỆP 16	TÂN HIỆP 18	ĐỖ VĂN DẬY	23.000	11.500	9.200
32	TÂN HIỆP 17	TÂN HIỆP 18	LIÊN XÃ THỊ TRẦN - TÂN HIỆP	23.000	11.500	9.200
33	TÂN HIỆP 25	TRỌN ĐƯỜNG		23.000	11.500	9.200
34	TÂN HIỆP 39+40	TRỌN ĐƯỜNG		23.000	11.500	9.200
35	TÂN HIỆP 41	TRỌN ĐƯỜNG		23.000	11.500	9.200
36	TÂN HIỆP 47	TÂN HIỆP 18	RANH THỊ TRẦN	23.000	11.500	9.200
37	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1	TÔ KÝ	NGUYỄN THỊ AI	23.000	11.500	9.200
38	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 2	NGUYỄN THỊ AI	ĐỒNG TÂM	23.000	11.500	9.200
39	ĐƯỜNG 08-MH3 (LÊ THỊ TRƯỞNG)	ĐƯỜNG TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH 2	ĐƯỜNG TÂN XUÂN 6	15.600	7.800	6.200

MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỨC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	ĐƯỜNG TÂN XUÂN 2 (TRƯỜNG THỊ HAI)	ĐƯỜNG TRUNG MỸ-TÂN XUÂN	ĐƯỜNG TÔ KÝ	14.400	7.200	5.800
41	ĐƯỜNG TÂN XUÂN 6 (TRƯỜNG THỊ LỘ)	ĐƯỜNG TRUNG MỸ-TÂN XUÂN	ĐƯỜNG LÊ QUANG ĐẠO	17.300	8.700	6.900
42	ĐƯỜNG VÀO CỤM 4 TRƯỜNG (HUỲNH THỊ ƠI)	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	RANH TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN AN NINH	13.800	6.900	5.500
43	ĐƯỜNG KP1-03 (LÊ THỊ RI)	ĐƯỜNG QUANG TRUNG	ĐƯỜNG BÀ TRIỆU	14.400	7.200	5.800
44	ĐƯỜNG KP1-01 (LÊ THỊ TAM)	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT	ĐƯỜNG BÀ TRIỆU	14.400	7.200	5.800
45	TRẦN THỊ BỐC (NAM THỐI 2)	QUANG TRUNG	TRẦN KHẮC CHÂN	24.500	12.300	9.800
46	THỊ TRẦN - TÂN THỐI NHÌ (KHU PHỐ 4-01)	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	HƯƠNG LỘ 60	19.800	9.900	7.900
47	LIÊN XÃ THỊ TRẦN - TÂN HIỆP	LÝ NAM ĐẾ	DƯƠNG CÔNG KHI	19.800	9.900	7.900
48	KHU PHỐ 1-02	TRỌN ĐƯỜNG		14.400	7.200	5.800
49	LÊ VĂN PHIÊN (KHU PHỐ 2-01)	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÝ THƯỜNG KIỆT	14.400	7.200	5.800
50	KHU PHỐ 3-01	LÝ THƯỜNG KIỆT	HƯƠNG LỘ 60 (LÊ LỘ)	14.400	7.200	5.800
51	KHU PHỐ 3-08	LÝ THƯỜNG KIỆT	KHU PHỐ 3-01	14.400	7.200	5.800
52	KHU PHỐ 6-07 (C3)	TRUNG NỮ VƯƠNG	LIÊN XÃ THỊ TRẦN - TÂN HIỆP	14.400	7.200	5.800
53	TÂN HIỆP 3+13	HUỲNH THỊ MÀI	HƯƠNG LỘ 65 (DƯƠNG CÔNG KHI)	12.200	6.100	4.900

MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
54	TÂN HIỆP 8-1	TÂN HIỆP 14	TÂN HIỆP 8	12.200	6.100	4.900
55	TÂN HIỆP 10	HUỲNH THỊ MÀI	HUỲNH THỊ MÀI	12.200	6.100	4.900
56	TÂN HIỆP 11	HUỲNH THỊ MÀI	TÂN HIỆP 2	12.200	6.100	4.900
57	TÂN HIỆP 16 NỔI DÀI	LIÊN XÃ THỊ TRẦN -TÂN HIỆP	ĐỖ VĂN DẬY	14.400	7.200	5.800
58	TÂN HIỆP 19	ĐƯỜNG ĐỖ VĂN DẬY	HƯƠNG LỘ 65 (DƯƠNG CÔNG KHI)	12.200	6.100	4.900
59	TÂN HIỆP 24	HƯƠNG LỘ 65 (DƯƠNG CÔNG KHI)	ĐỐI DIỆN NHÀ 4 TẦM	12.200	6.100	4.900
60	TÂN HIỆP 28	HƯƠNG LỘ 60 (LÊ LỢI)	NHÀ LÊ VĂN BA	12.200	6.100	4.900
61	TÂN HIỆP 32	TÂN HIỆP 4	TÂN HIỆP 4	12.200	6.100	4.900
62	TÂN HIỆP 34	ĐƯỜNG ĐỖ VĂN DẬY	ĐƯỜNG THỊ TRẦN -TÂN HIỆP	12.200	6.100	4.900
63	TÂN HIỆP 35	ĐƯỜNG ĐỖ VĂN DẬY	ĐƯỜNG THỊ TRẦN -TÂN HIỆP	12.200	6.100	4.900
64	TÂN HIỆP 44	LÊ THỊ LỖ	ĐƯỜNG ỚNG NƯỚC	12.200	6.100	4.900
65	TÂN HIỆP 46	TÂN HIỆP 18	ĐƯỜNG ỚNG NƯỚC	12.200	6.100	4.900
66	ĐỖ VĂN DẬY 16	ĐƯỜNG ĐỖ VĂN DẬY	NHÀ NGUYỄN THỊ MỸ	12.200	6.100	4.900
67	TÂN HIỆP 1-11	TÂN HIỆP 8-1	HUỲNH THỊ MÀI	12.200	6.100	4.900
68	TÂN XUÂN 1	BÀ TRIỆU	TÂN XUÂN 2	14.400	7.200	5.800
69	TÂN XUÂN 3	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1	TÔ KÝ	14.400	7.200	5.800
70	TÂN XUÂN 4	TRUNG MỸ - TÂN XUÂN (NGUYỄN THỊ AI)	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	14.400	7.200	5.800

MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
71	TÂN XUÂN 5	TRUNG MỸ - TÂN XUÂN (NGUYỄN THỊ AI)	SONG HÀNH - QUỐC LỘ 22	14.400	7.200	5.800
72	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÔ KÝ	TÔ KÝ	DỰ ÁN TANIMEX	13.800	6.900	5.500
73	ẤP ĐÌNH 2	RẠCH HÓC MÔN	TRUNG MỸ - TÂN XUÂN (NGUYỄN THỊ AI)	12.200	6.100	4.900
74	ẤP ĐÌNH 4	LÊ THỊ HÀ	TRUNG MỸ - TÂN XUÂN (NGUYỄN THỊ AI)	14.400	7.200	5.800
75	ẤP ĐÌNH 5	LÊ THỊ HÀ	SONG HÀNH - QUỐC LỘ 22	14.400	7.200	5.800
76	ẤP CHÁNH 6	TÂN XUÂN 5	TÂN XUÂN 4	12.200	6.100	4.900
77	ẤP CHÁNH 11	TÂN XUÂN 5	TÂN XUÂN 6	12.200	6.100	4.900
78	ẤP CHÁNH 16	TÂN XUÂN 1	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG TÔ KÝ	12.200	6.100	4.900
79	06 - MỸ HÒA 3	TÂN XUÂN 6	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 2	12.200	6.100	4.900
80	04 ẤP MỚI 1	TÂN XUÂN 2	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1	12.200	6.100	4.900
81	ẤP CHÁNH 4	LÊ THỊ HÀ	TÂN XUÂN 4	12.200	6.100	4.900
82	ẤP CHÁNH 10	TÂN XUÂN 5	TÂN XUÂN 6	12.200	6.100	4.900
83	01 ẤP MỚI 1	TÔ KÝ	1C ẤP MỚI 1	12.200	6.100	4.900
84	1C ẤP MỚI 1	TRỌN ĐƯỜNG		12.200	6.100	4.900
85	03 ẤP MỚI 1	TRỌN ĐƯỜNG		12.200	6.100	4.900
86	3A ẤP MỚI 1	TRỌN ĐƯỜNG		12.200	6.100	4.900
87	3B ẤP MỚI 1	TRỌN ĐƯỜNG		12.200	6.100	4.900
88	3C ẤP MỚI 1	02 ẤP MỚI 1	3B ẤP MỚI 1	12.200	6.100	4.900

MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
89	ẤP ĐÌNH 3	TRỌN ĐƯỜNG		12.200	6.100	4.900
90	LÝ NAM ĐẾ	QUANG TRUNG	THỊ TRẦN TÂN HIỆP	24.500	12.300	9.800
91	LÝ NAM ĐẾ (NỐI DÀI)	TRẦN KHẮC CHÂN	KP6-1(BAN ĐIỀU HÀNH KHU PHỐ 6 CŨ)	19.800	9.900	7.900

MỤC 88: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUÂN THỚI SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐẶNG CÔNG BÌNH	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	NGUYỄN VĂN BỬA	18.500	9.300	7.400
2	DƯƠNG CÔNG KHI (ĐƯỜNG LIÊN XÃ TÂN HIỆP - TÂN THỚI NHÌ - XUÂN THỚI THƯỢNG-VĨNH LỘC)	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	NGUYỄN VĂN BỬA	20.000	10.000	8.000
3	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	LÊ LỢI	LÊ THỊ HỒNG GẮM	30.300	15.200	12.100
4	HƯƠNG LỘ 60 (LÊ LỢI)	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	LÊ THỊ HỒNG GẮM	36.000	18.000	14.400
5	NGUYỄN THỊ SÓC	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 8 - MH2	26.300	13.200	10.500
6	NGUYỄN THỊ THỬ	NGUYỄN VĂN BỬA (TỈNH LỘ 9)	PHAN VĂN HỖN (TỈNH LỘ 14)	18.000	9.000	7.200
7	NGUYỄN VĂN BỬA	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	PHAN VĂN HỖN	37.500	18.800	15.000
		PHAN VĂN HỖN	GIÁP TỈNH TÂY NINH	28.900	14.500	11.600
8	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	GIÁP RANH XÃ BÀ ĐIỀM	NGÃ 4 HỒNG CHÂU	33.800	16.900	13.500
		NGÃ 4 HỒNG CHÂU	CẦU AN HẠ	26.100	13.100	10.400
9	TRẦN VĂN MUỖI	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 4 - MH4	19.600	9.800	7.800
10	VÕ THỊ HÒI	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	KÊNH TIÊU LIÊN XÃ	25.000	12.500	10.000
		KÊNH TIÊU LIÊN XÃ	NGUYỄN THỊ THỬ	20.000	10.000	8.000

MỤC 88: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUÂN THỚI SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	TRƯỜNG THỊ NHƯ	TRỌN ĐƯỜNG		15.300	7.700	6.100
12	NGUYỄN THỊ NUÔI	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	LÊ LỢI	15.300	7.700	6.100
13	NGUYỄN THỊ ĐÀNH	NGUYỄN VĂN BỬA	DƯƠNG CÔNG KHI	11.500	5.800	4.600
14	LÊ THỊ HỒNG GẮM	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	LÊ THỊ HỒNG GẮM	13.800	6.900	5.500
15	NGUYỄN THỊ LY	TRỌN ĐƯỜNG		13.800	6.900	5.500
16	LÊ THỊ SẼ	NGUYỄN VĂN BỬA	LÊ THỊ KIM	15.000	7.500	6.000
17	LÊ THỊ KIM	KÊNH TIÊU LIÊN XÃ	DƯƠNG CÔNG KHI	15.000	7.500	6.000
18	ĐƯỜNG PHAN THỊ LAN (XUÂN THỚI 2 VÀ XUÂN THỚI SƠN 20)	TRẦN VĂN MƯỜI	NGUYỄN THỊ THỬ	14.600	7.300	5.800
19	NGUYỄN THỊ BẦY (XUÂN THỚI 3)	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	TRẦN VĂN MƯỜI	15.400	7.700	6.200
20	TRẦN THỊ ĐỪNG (XUÂN THỚI 8)	TRẦN VĂN MƯỜI	VÕ THỊ HÒI	15.400	7.700	6.200
21	PHẠM THỊ MẶN (XUÂN THỚI 23)	TRẦN VĂN MƯỜI	XUÂN THỚI 15	15.400	7.700	6.200
22	LÊ THỊ MY (XUÂN THỚI 5)	TRẦN VĂN MƯỜI	TÂN TIẾN 8	15.400	7.700	6.200
23	KHU TÁI ĐỊNH CƯ VĨNH ĐAI 3	TRỌN ĐƯỜNG		25.000	12.500	10.000

MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ ĐIỂM 12 (ĐẶNG THỊ TÁM)	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	THÁI THỊ GIỮ	14.900	7.500	6.000
2	BÀ ĐIỂM 2 (PHẠM THỊ HY)	NGUYỄN THỊ SÓC	ĐƯỜNG LIÊN XÃ BÀ ĐIỂM-XUÂN THỐI THƯỢNG	14.900	7.500	6.000
3	BÀ ĐIỂM 3 (CAO THỊ CÁCH)	NGUYỄN THỊ SÓC	NGÃ 3 ĐƯỜNG LIÊN XÃ XUÂN THỐI THƯỢNG	17.100	8.600	6.800
4	BÀ ĐIỂM 5	NGUYỄN ẨM THỦ	PHAN VĂN HỖN	22.100	11.100	8.800
5	BÀ ĐIỂM 6	NGUYỄN ẨM THỦ	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	21.100	10.600	8.400
6	NGUYỄN THỊ HUÊ	NGUYỄN ẨM THỦ	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	26.300	13.200	10.500
7	THÁI THỊ GIỮ	PHAN VĂN HỖN	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	18.100	9.100	7.200
8	ĐẶNG CÔNG BÌNH	NGUYỄN VĂN BỬA	GIÁP RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH (CŨ)	18.500	9.300	7.400
9	ĐỒNG TÂM	NGUYỄN ẨM THỦ	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	15.800	7.900	6.300
10	DƯƠNG CÔNG KHI (ĐƯỜNG LIÊN XÃ TÂN HIỆP - TÂN THỐI NHÌ-XUÂN THỐI THƯỢNG-VĨNH LỘC)	NGÃ TƯ DƯƠNG CÔNG KHI VÀ NGUYỄN VĂN BỬA	PHẠM VĂN SÁNG	16.800	8.400	6.700
11	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	NGUYỄN ẨM THỦ	ĐỒNG TÂM	32.300	16.200	12.900
12	NAM LÂN 4 (BÀ ĐIỂM)	BÀ ĐIỂM 12	NAM LÂN 5	17.500	8.800	7.000

MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	NAM LÂN 5 (BÀ ĐIỂM)	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	THÁI THỊ GIỮ	17.500	8.800	7.000
14	NGUYỄN ẨM THỦ	PHAN VĂN HỖN	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) (NGÃ 4 TRUNG CHÁNH)	56.600	28.300	22.600
		LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) (NGÃ 4 TRUNG CHÁNH)	TÔ KÝ	66.900	33.500	26.800
15	NGUYỄN THỊ SÓC	NGUYỄN ẨM THỦ	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	26.300	13.200	10.500
16	NGUYỄN THỊ THỦ	NGUYỄN VĂN BỬA (TỈNH LỘ 9)	PHAN VĂN HỖN (TỈNH LỘ 14)	18.000	9.000	7.200
17	NGUYỄN VĂN BỬA	TRỌN ĐƯỜNG		28.900	14.500	11.600
18	PHẠM VĂN SÁNG	TỈNH LỘ 14 XUÂN THỚI THUỖNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	17.500	8.800	7.000
19	PHAN VĂN ĐỐI	PHAN VĂN HỖN	CẦU SA (GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH)	26.100	13.100	10.400
20	PHAN VĂN HỖN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	TRẦN VĂN MƯỜI	35.400	17.700	14.200
		TRẦN VĂN MƯỜI	NGUYỄN VĂN BỬA	31.000	15.500	12.400
21	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	CẦU VƯỢT AN SƯỞNG	CẦU BÌNH PHÚ TÂY	41.300	20.700	16.500
22	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	CẦU VƯỢT AN SƯỞNG	NGÃ 4 TRUNG CHÁNH	51.300	25.700	20.500
		NGÃ 4 TRUNG CHÁNH	ĐỒNG TÂM (GIÁP RANH XÃ HÓC MÔN)	33.800	16.900	13.500
23	TÔ KÝ	NGUYỄN ẨM THỦ	TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH 1	47.800	23.900	19.100

MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			(GIÁP RANH XÃ HỐC MÔN)			
24	TRẦN VĂN MƯỜI	GIÁP RANH XÃ XUÂN THỚI SƠN	PHAN VĂN HỖN	19.600	9.800	7.800
25	TRUNG MỸ	NGUYỄN ẨM THỦ	TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH 1 (GIÁP RANH XÃ HỐC MÔN)	15.800	7.900	6.300
26	TRƯƠNG THỊ NHƯ	NGUYỄN VĂN BỬA	NGUYỄN THỊ THỦ	15.300	7.700	6.100
27	BÀ ĐIỂM 1	NGUYỄN THỊ SÓC	PHAN VĂN HỖN	9.500	4.800	3.800
28	BẮC LÂN 2	NGUYỄN THỊ SÓC	BÀ ĐIỂM 3	9.500	4.800	3.800
29	BẮC LÂN 3	TRỌN ĐƯỜNG		9.500	4.800	3.800
30	TÂY BẮC LÂN	BẮC LÂN 3	KÊNH T1	9.500	4.800	3.800
31	ĐÔNG HUNG LÂN	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	GIÁP BÊN XE AN SƯỞNG	12.200	6.100	4.900
32	TRUNG LÂN 4	TRUNG LÂN 3	BÀ ĐIỂM 10	7.700	3.900	3.100
33	BÀ ĐIỂM 10 (HÀ THỊ THÁNG)	PHAN VĂN HỖN	THÁI THỊ GIỮ	7.700	3.900	3.100
		BÀ ĐIỂM 10 (HÀ THỊ THÁNG)	BÀ ĐIỂM 9	7.700	3.900	3.100
34	BÀ ĐIỂM 11 (TRẦN THỊ CÁT)	THÁI THỊ GIỮ	GIÁP BÊN XE AN SƯỞNG	7.700	3.900	3.100
35	TIỀN LÂN 12	TRỌN ĐƯỜNG		11.500	5.800	4.600
36	TIỀN LÂN 13 (TRẦN NHƯ HIỆP)	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	KHU VIỆT TÂN	11.500	5.800	4.600
37	TIỀN LÂN 14	PHAN VĂN ĐỐI	TIỀN LÂN 13	11.500	5.800	4.600
38	TIỀN LÂN 15	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	RẠCH CẦU SA	11.500	5.800	4.600

MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
39	BÀ ĐIỂM 9	NGUYỄN THỊ HUÊ	TRUNG LÂN 4	9.200	4.600	3.700
40	BÀ ĐIỂM 4 (PHẠM THỊ KHẾ)	NGUYỄN THỊ SÓC	CUỐI ĐƯỜNG	10.000	5.000	4.000
41	GIÁC ĐẠO (HUỲNH THỊ NHỎ)	TRUNG MỸ - TÂN XUÂN	THƯƠNG MẠI	23.000	11.500	9.200
42	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1	TÔ KÝ	TRUNG MỸ	23.000	11.500	9.200
43	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 2	TRUNG MỸ	ĐỒNG TÂM	23.000	11.500	9.200
44	THIÊN QUANG	TÔ KÝ	TRUNG MỸ	23.000	11.500	9.200
45	KÊNH T1	PHAN VĂN HỖN	RẠCH CẦU SA	15.000	7.500	6.000
		BÀ ĐIỂM 5	XUÂN THỐI THƯỢNG 8	12.800	6.400	5.100
46	KÊNH T2	TIỀN LÂN 14	PHAN VĂN HỖN	13.500	6.800	5.400
		PHAN VĂN HỖN	NGUYỄN THỊ HUÊ	13.500	6.800	5.400
47	TRUNG LÂN 1	NGUYỄN THỊ HUÊ	TRUNG LÂN 3	12.000	6.000	4.800
48	TRUNG LÂN 3	PHAN VĂN HỖN	KÊNH T2	15.000	7.500	6.000
49	ĐÔNG LÂN 5	NGUYỄN THỊ HUÊ	BÀ ĐIỂM 11 (TRẦN THỊ CÁT)	12.000	6.000	4.800
50	NGUYỄN THỊ BẾN	PHAN VĂN HỖN	NGUYỄN VĂN BỬA (TÍNH LỘ 9)	12.000	6.000	4.800
		PHAN VĂN HỖN	TRẦN THỊ DÂN (XUÂN THỐI THƯỢNG 2 CỬ)	12.000	6.000	4.800
51	TRỊNH THỊ DÂN	LÊ THỊ ĐỎ (XUÂN THỐI THƯỢNG 4)	KÊNH TRUNG ƯƠNG	11.300	5.700	4.500

MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
52	XUÂN THỐI THƯỢNG 3	LÊ THỊ ĐỎ (XUÂN THỐI THƯỢNG 4)	KÊNH TRUNG ƯƠNG	12.000	6.000	4.800
53	LÊ THỊ ĐỎ	PHAN VĂN HỖN	KÊNH T1	12.000	6.000	4.800
54	NGUYỄN THỊ TIÊU	TRẦN VĂN MƯỜI	XUÂN THỐI THƯỢNG 8	11.300	5.700	4.500
55	HUỲNH THỊ THIÊU	DƯƠNG CÔNG KHI	NGUYỄN THỊ BẾN (XUÂN THỐI THƯỢNG 1)	11.300	5.700	4.500
56	XUÂN THỐI THƯỢNG 18	DƯƠNG CÔNG KHI	KÊNH TRUNG ƯƠNG	11.300	5.700	4.500
57	TRẦN THỊ NHỎ	DƯƠNG CÔNG KHI	NGUYỄN THỊ BẾN (XUÂN THỐI THƯỢNG 1)	11.300	5.700	4.500
58	LÝ THỊ NÊ	TRỌN ĐƯỜNG		10.500	5.300	4.200
59	XUÂN THỐI THƯỢNG 30	TRỌN ĐƯỜNG		13.500	6.800	5.400
60	NGUYỄN THỊ RA	TRẦN VĂN MƯỜI	XUÂN THỐI THƯỢNG 32	13.500	6.800	5.400
61	XUÂN THỐI THƯỢNG 32	NGUYỄN THỊ TIÊU (XUÂN THỐI THƯỢNG 7)	GIÁP RANH XÃ XUÂN THỐI SƠN (XUÂN THỐI ĐÔNG CŨ)	10.000	5.000	4.000
62	LÊ THỊ MAI	TRẦN VĂN MƯỜI	NGUYỄN THỊ THỬ	13.500	6.800	5.400
63	NGUYỄN THỊ NỔI	PHAN VĂN HỖN	XUÂN THỐI THƯỢNG 8	13.500	6.800	5.400
64	XUÂN THỐI THƯỢNG 5	PHAN VĂN HỖN	NGUYỄN THỊ THỬ	13.500	6.800	5.400
65	XUÂN THỐI THƯỢNG 13	PHAN VĂN HỖN	NGUYỄN THỊ BẾN (XUÂN THỐI THƯỢNG 1 CŨ)	13.500	6.800	5.400
66	XUÂN THỐI THƯỢNG 14	PHAN VĂN HỖN	DƯƠNG CÔNG KHI	13.500	6.800	5.400

MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
67	XUÂN THUỐI THƯỢNG 21	PHAN VĂN HỖN	NGUYỄN THỊ BẾN (XUÂN THỐI THƯỢNG 1 CỬ)	15.000	7.500	6.000
68	XUÂN THỐI THƯỢNG 22	PHAN VĂN HỖN	XUÂN THỐI THƯỢNG 24	13.500	6.800	5.400
69	HỒ THỊ ĐÒ	THIÊN QUANG	MỸ HUỀ	15.000	7.500	6.000
70	MỸ HUỀ	THIÊN QUANG	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH	15.000	7.500	6.000
71	MỸ HUỀ 6	THIÊN QUANG	NGUYỄN HỮU CẦU	12.300	6.200	4.900
72	XÓM BẮP	NGUYỄN HỮU CẦU	TRUNG MỸ	10.000	5.000	4.000
73	NGUYỄN HỮU CẦU	NGUYỄN ẨM THỦ	TÔ KÝ	18.600	9.300	7.400
74	NHÀ VUÔNG	QUỐC LỘ 22 (LÊ QUANG ĐẠO)	ĐỒNG TÂM	17.600	8.800	7.000

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỬ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CAN TRƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		11.700	5.900	4.700
2	CÂY BÀI	TỈNH LỘ 8	CẦU PHƯỚC VĨNH AN	8.600	4.300	3.400
		CẦU PHƯỚC VĨNH AN	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	6.900	3.500	2.800
3	ĐƯỜNG 35, 40	TRỌN ĐƯỜNG		11.900	6.000	4.800
4	ĐƯỜNG 41	TRỌN ĐƯỜNG		9.200	4.600	3.700
5	HỒ VĂN TẮNG	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 15	13.400	6.700	5.400
6	LÊ MINH NHỰT	TRỌN ĐƯỜNG		9.500	4.800	3.800
7	LÊ THỊ SIÊNG	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 8	8.300	4.200	3.300
8	ĐƯỜNG CAO THỊ NIỆM, ĐƯỜNG 457	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 461	9.700	4.900	3.900
9	NGUYỄN THỊ LẮNG (LIÊN XÃ BÀU HƯNG LỢI)	NGUYỄN THỊ LẮNG (LIÊN XÃ BÀU HƯNG LỢI)	NGUYỄN THỊ LẮNG (LIÊN XÃ BÀU HƯNG LỢI)	13.400	6.700	5.400
10	LIÊU BÌNH HƯƠNG	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 8	14.600	7.300	5.800
11	NGÔ TRI HÓA	TRỌN ĐƯỜNG		10.200	5.100	4.100
12	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	CẦU AN HẠ	HỒ VĂN TẮNG	17.700	8.900	7.100
		HỒ VĂN TẮNG	TRẦN TỬ BÌNH	21.200	10.600	8.500
		TRẦN TỬ BÌNH	NGUYỄN THỊ TRIỆU	21.800	10.900	8.700
13	SUỐI LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		8.300	4.200	3.300
14	TAM TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
15	TỈNH LỘ 2	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	SUỐI LỢI	13.500	6.800	5.400
		SUỐI LỢI	TỈNH LỘ 8	13.100	6.600	5.200

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỬ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	TỈNH LỘ 8	TRƯỜNG CẤP 3 CỬ CHI	NGÃ BA TỈNH LỘ 2	29.900	15.000	12.000
		NGÃ BA TỈNH LỘ 2	NGÃ BA ĐỐC CẦU LẮNG THE (NGHĨA ĐỊA PHƯỚC VĨNH AN)	19.800	9.900	7.900
		NGÃ BA ĐỐC CẦU LẮNG THE (NGHĨA ĐỊA PHƯỚC VĨNH AN)	CÁCH NGÃ TƯ TÂN QUI 300M (HƯỚNG XÃ CỬ CHI)	17.200	8.600	6.900
17	TRẦN TỬ BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
18	TRẦN VĂN CHÂM	TRỌN ĐƯỜNG		11.000	5.500	4.400
19	ĐƯỜNG BÀU GIÃ	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	5.700	2.900	2.300
20	ĐƯỜNG SỐ 01	ĐƯỜNG SỐ 28	ĐƯỜNG SỐ 414	5.700	2.900	2.300
21	ĐƯỜNG SỐ 28	TỈNH LỘ 2	RANH XÃ TÂN THÔNG HỘI	5.700	2.900	2.300
22	ĐƯỜNG SỐ 405	ĐƯỜNG SỐ 406	ĐƯỜNG BÀU GIÃ	5.700	2.900	2.300
23	ĐƯỜNG SỐ 406	TỈNH LỘ 2	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	5.700	2.900	2.300
24	LÊ THỊ TRUYỀN	ĐƯỜNG SỐ 405	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	5.700	2.900	2.300
25	ĐƯỜNG SỐ 409	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG SUỐI LỘI	5.700	2.900	2.300
26	LÊ THỊ NGÀ	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG TRẦN VĂN CHÂM	5.700	2.900	2.300
27	ĐƯỜNG SỐ 414	TỈNH LỘ 2	RANH XÃ TÂN THÔNG HỘI	5.700	2.900	2.300
28	MAI THỊ BUỘI	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG SỐ 417	5.700	2.900	2.300
29	ĐƯỜNG SỐ 417	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG CÂY BÀI	5.700	2.900	2.300
30	ĐẶNG THỊ DỢT	TỈNH LỘ 8	KÊNH N31A-17	5.700	2.900	2.300
31	NGUYỄN THỊ XANH	TỈNH LỘ 8	RANH ĐỒNG DỪ	5.700	2.900	2.300

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỬ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
32	ĐƯỜNG SỐ 420	TỈNH LỘ 8	KÊNH T31A-17	5.700	2.900	2.300
33	TRẦN THỊ TIA	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG CÂY BÀI	5.700	2.900	2.300
34	ĐƯỜNG SỐ 426	TỈNH LỘ 8	KÊNH NỘI ĐỒNG ÁP 1 XÃ PHƯỚC VINH AN	5.700	2.900	2.300
35	LÊ THỊ CHÍNH	ĐƯỜNG SUỐI LỘI	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	5.700	2.900	2.300
36	ĐƯỜNG SỐ 430	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	5.700	2.900	2.300
37	VÕ THỊ TRÁI	KÊNH NỘI ĐỒNG ÁP 1, XÃ PHƯỚC VINH AN	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	5.700	2.900	2.300
38	VÕ THỊ LỢI	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	ĐƯỜNG SỐ 430	5.700	2.900	2.300
39	ĐƯỜNG SỐ 89	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG VÕ THỊ NGHỈ	3.800	1.900	1.500
40	ĐƯỜNG ĐẶNG THỊ BÌA	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH N46	8.400	4.200	3.400
41	ĐƯỜNG SỐ 84	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 85	5.400	2.700	2.200
42	ĐƯỜNG SỐ 77	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG HỒ THỊ LAI	3.800	1.900	1.500
43	ĐƯỜNG SỐ 80	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 72	5.400	2.700	2.200
44	ĐƯỜNG SỐ 78 (NGUYỄN THỊ NGHỈ)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 2	5.400	2.700	2.200
45	ĐƯỜNG SỐ 79 (VÕ THỊ SE)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 2	5.400	2.700	2.200

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỬ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
46	ĐƯỜNG LÊ THỊ NỮA	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ CẨM	3.800	1.900	1.500
47	ĐƯỜNG SỐ 78 (NGUYỄN THỊ NGHĨ)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 2	5.400	2.700	2.200
48	ĐƯỜNG SỐ 79 (VÔ THỊ SE)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 2	5.400	2.700	2.200
49	ĐƯỜNG SỐ LÊ THỊ GIÓT	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH N46	5.300	2.700	2.100
50	ĐƯỜNG SỐ 95	ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC	ĐƯỜNG SỐ 93	4.600	2.300	1.800
51	ĐƯỜNG SỐ 98 (PHAN THỊ NÊ)	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	ĐƯỜNG SỐ 97	7.300	3.700	2.900
52	ĐƯỜNG SỐ 69	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 67	5.300	2.700	2.100
53	ĐƯỜNG SỐ 70	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC	5.300	2.700	2.100
54	ĐƯỜNG SỐ 63	ĐƯỜNG GIỒNG CÁT	HẾT TUYẾN	5.200	2.600	2.100
55	ĐƯỜNG SỐ 67 (VÔ THỊ QUẬN)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC	5.300	2.700	2.100
56	ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH N46	5.300	2.700	2.100
57	ĐƯỜNG VÕ THỊ NHÚA	ĐƯỜNG SỐ 67	ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC	4.600	2.300	1.800
58	ĐƯỜNG SỐ 65	ĐƯỜNG HỒ VĂN TẮNG	HẾT TUYẾN	5.200	2.600	2.100
59	ĐƯỜNG SỐ 64	ĐƯỜNG GIỒNG CÁT	NGUYỄN THỊ BI	5.200	2.600	2.100
60	ĐƯỜNG TRẦN THỊ CẨM	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG SỐ 65	4.300	2.200	1.700

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỬ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
61	ĐƯỜNG GIỒNG CÁT	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	HẾT TUYẾN	8.400	4.200	3.400
62	ĐƯỜNG SỐ 92 (ĐÀO THỊ KIỂM)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH N46	5.300	2.700	2.100
63	ĐƯỜNG SỐ 93 (LÊ THỊ NGÓT)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH N46	5.300	2.700	2.100
64	ĐƯỜNG HỒ THỊ LAI	ĐƯỜNG SỐ 85	HÈM SỐ 178, QL22	8.400	4.200	3.400
65	ĐƯỜNG SỐ 97	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	HẾT TUYẾN	5.300	2.700	2.100
66	ĐƯỜNG SỐ 88	ĐƯỜNG SỐ 89	ĐƯỜNG SỐ 87	4.600	2.300	1.800
67	ĐƯỜNG SỐ 68 (CAO THỊ SÁU)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	HẾT TUYẾN	5.300	2.700	2.100
68	ĐƯỜNG SỐ 58	ĐƯỜNG SỐ 53	HẾT TUYẾN	4.600	2.300	1.800
69	ĐƯỜNG SỐ 56	ĐƯỜNG SỐ 54	ĐƯỜNG SỐ 51	4.600	2.300	1.800
70	ĐƯỜNG SỐ 51	ĐƯỜNG SỐ 54	KÊNH N46	4.600	2.300	1.800
71	ĐƯỜNG SỐ 52	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 51	5.300	2.700	2.100
72	ĐƯỜNG SỐ 73 - 73A	ĐƯỜNG SỐ 84	ĐƯỜNG SỐ 77	4.600	2.300	1.800
73	ĐƯỜNG SỐ 74 - 74A	ĐƯỜNG SỐ 84	ĐƯỜNG SỐ 75	4.600	2.300	1.800
74	ĐƯỜNG SỐ 57	ĐƯỜNG SỐ 53	HẾT TUYẾN	4.600	2.300	1.800
75	ĐƯỜNG SỐ 55	ĐƯỜNG SỐ 54	HẾT TUYẾN	4.600	2.300	1.800
76	ĐƯỜNG SỐ 72	ĐƯỜNG SỐ 85	ĐƯỜNG SỐ 78	4.600	2.300	1.800
77	ĐƯỜNG SỐ 76	ĐƯỜNG SỐ 83	ĐƯỜNG SỐ 78	4.600	2.300	1.800
78	ĐƯỜNG SỐ 61	ĐƯỜNG SỐ 60	ĐƯỜNG GIỒNG CÁT	5.300	2.700	2.100
79	ĐƯỜNG VÕ THỊ NGHỈ	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	HẾT TUYẾN	7.300	3.700	2.900

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỬ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
80	ĐƯỜNG SỐ 85 (NGUYỄN THỊ KHÂU)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 2	5.400	2.700	2.200
81	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ BI	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	HẾT TUYẾN	7.300	3.700	2.900
82	ĐƯỜNG SỐ 50	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	SÔNG RẠCH TRA	5.400	2.700	2.200
83	ĐƯỜNG SỐ 81	ĐƯỜNG HỒ THỊ LAI	ĐƯỜNG SỐ 76	4.000	2.000	1.600
84	ĐƯỜNG SỐ 82	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG HỒ THỊ LAI	3.800	1.900	1.500
85	ĐƯỜNG SỐ 99	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH N46	5.400	2.700	2.200
86	ĐƯỜNG SỐ 91	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC	5.400	2.700	2.200
87	ĐƯỜNG SỐ 53	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 2	5.400	2.700	2.200
88	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ BẦU	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	HẾT TUYẾN	7.300	3.700	2.900
89	ĐƯỜNG VÕ THỊ TRÁI	NGUYỄN THỊ LẮNG	KÊNH ĐỊA PHẬN	4.300	2.200	1.700
90	ĐƯỜNG 426	KÊNH ĐỊA PHẬN	TỈNH LỘ 8	3.100	1.600	1.200
91	ĐƯỜNG 427	VÕ THỊ TRÁI	ĐƯỜNG 429	3.100	1.600	1.200
92	ĐƯỜNG 407	VÕ THỊ LỢI	ĐƯỜNG 405	3.100	1.600	1.200
93	BÀU GIÃ	NGUYỄN THỊ LẮNG	TỈNH LỘ 2	4.700	2.400	1.900
94	ĐƯỜNG VÕ THỊ LỢI	NGUYỄN THỊ LẮNG	ĐƯỜNG 430	4.200	2.100	1.700
95	ĐƯỜNG 430	NGUYỄN THỊ LẮNG	CÁNH ĐỒNG	4.200	2.100	1.700
96	ĐƯỜNG 419	TỈNH LỘ 8	HẾT TUYẾN	4.200	2.100	1.700
97	ĐƯỜNG 405	ĐƯỜNG 406	BÀU GIÃ	3.100	1.600	1.200

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỬ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
98	ĐƯỜNG 406	TỈNH LỘ 2	NHÀ SỐ 39	4.200	2.100	1.700
99	ĐƯỜNG LÊ THỊ NGÀ	TỈNH LỘ 2	TRẦN VĂN CHÂM	4.300	2.200	1.700
100	ĐƯỜNG 411	TRẦN VĂN CHÂM	TỈNH LỘ 2	4.300	2.200	1.700
101	ĐƯỜNG 412	TRẦN VĂN CHÂM	TỈNH LỘ 2	4.300	2.200	1.700
102	ĐƯỜNG 414	TỈNH LỘ 2	NHÀ SỐ 35	4.300	2.200	1.700
103	ĐƯỜNG 415	ĐƯỜNG 414	KÊNH N31A	3.100	1.600	1.200
104	ĐƯỜNG 413	TỈNH LỘ 2	KÊNH N31A	4.300	2.200	1.700
105	ĐƯỜNG 420	TỈNH LỘ 8	KÊNH N31A-17	4.300	2.200	1.700
106	ĐƯỜNG 421	NGUYỄN THỊ LẮNG	ĐƯỜNG 420	4.300	2.200	1.700
107	ĐƯỜNG 418	TỈNH LỘ 8	KÊNH N31A-17	4.300	2.200	1.700
108	ĐƯỜNG 416	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 417	4.300	2.200	1.700
109	ĐƯỜNG 417	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG CÂY BÀI	4.300	2.200	1.700
110	ĐƯỜNG 422	ĐƯỜNG CÂY BÀI	TỈNH LỘ 8	4.300	2.200	1.700
111	ĐƯỜNG 423	ĐƯỜNG CÂY BÀI	ĐƠN VỊ K75	4.300	2.200	1.700
112	ĐƯỜNG 425	CÂY BÀI	NHÀ SỐ 49	4.300	2.200	1.700
113	ĐƯỜNG SỐ 35	LIÊU BÌNH HƯƠNG	GIÁP THỊ TRẦN CỬ CHI	4.300	2.200	1.700
114	ĐƯỜNG SỐ 9	LIÊU BÌNH HƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 22	4.300	2.200	1.700
115	ĐƯỜNG SỐ 5	PHAN VĂN KHAI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 2	4.300	2.200	1.700
116	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 28	HẸM SỐ 64	3.100	1.600	1.200
117	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 6	TỈNH LỘ 2	3.100	1.600	1.200
118	ĐƯỜNG SỐ 7	HẸM 171	ĐƯỜNG SUỐI LỘI	3.100	1.600	1.200
119	ĐƯỜNG VÕ THỊ DÒN	ĐƯỜNG TRẦN VĂN CHÂM	LIÊU BÌNH HƯƠNG	4.400	2.200	1.800
120	HUYỀN THỊ THỜM	TRẦN VĂN CHÂM	LIÊU BÌNH HƯƠNG	4.400	2.200	1.800

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỬ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
121	ĐƯỜNG SỐ 15	TRẦN VĂN CHÂM	GIÁP THỊ TRẦN CỬ CHI	3.500	1.800	1.400
122	ĐƯỜNG SỐ 17	TRẦN VĂN CHÂM	GIÁP THỊ TRẦN CỬ CHI	3.200	1.600	1.300
123	ĐƯỜNG SỐ 17 A	ĐƯỜNG SỐ 17	LIÊU BÌNH HƯƠNG	3.100	1.600	1.200
124	ĐƯỜNG SỐ 17 B	ĐƯỜNG SỐ 17	LIÊU BÌNH HƯƠNG	3.100	1.600	1.200
125	ĐƯỜNG SỐ 19	ĐƯỜNG SỐ 21	GIÁP THỊ TRẦN CỬ CHI	3.100	1.600	1.200
126	ĐƯỜNG SỐ 21	ĐƯỜNG SỐ 17	GIÁP THỊ TRẦN CỬ CHI	3.100	1.600	1.200
127	ĐƯỜNG SỐ 23	ĐƯỜNG SỐ 34	GIÁP THỊ TRẦN CỬ CHI	3.100	1.600	1.200
128	ĐƯỜNG SỐ 25	ĐƯỜNG SỐ 38	HUỲNH VĂN CỌ	3.100	1.600	1.200
129	ĐƯỜNG SỐ 27	ĐƯỜNG SỐ 34	HUỲNH VĂN CỌ	3.100	1.600	1.200
130	ĐƯỜNG SỐ 29	ĐƯỜNG SỐ 34	GIÁP THỊ TRẦN CỬ CHI	3.100	1.600	1.200
131	ĐƯỜNG SỐ 31	ĐƯỜNG SỐ 34	GIÁP THỊ TRẦN CỬ CHI	3.100	1.600	1.200
132	ĐƯỜNG SỐ 37 A	ĐƯỜNG SỐ 42	ĐƯỜNG SỐ 37	3.100	1.600	1.200
133	ĐƯỜNG SỐ 37	ĐƯỜNG SỐ 40	GIÁP THỊ TRẦN CỬ CHI	3.100	1.600	1.200
134	ĐƯỜNG SỐ 38	ĐƯỜNG SỐ 19	ĐƯỜNG SỐ 9	3.100	1.600	1.200
135	ĐƯỜNG SỐ 41	ĐƯỜNG SỐ 43	ĐƯỜNG SỐ 45	3.100	1.600	1.200
136	ĐƯỜNG SỐ 43	ĐƯỜNG SỐ 45	ĐƯỜNG SỐ 45	3.100	1.600	1.200
137	ĐƯỜNG SỐ 45	LIÊU BÌNH HƯƠNG	LIÊU BÌNH HƯƠNG	3.500	1.800	1.400
138	ĐƯỜNG LÊ THỊ SIÈNG	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	KÊNH N46	3.500	1.800	1.400
139	ĐƯỜNG SỐ 47	LÊ THỊ SIÈNG	LÊ THỊ SIÈNG	3.500	1.800	1.400
140	ĐƯỜNG SỐ 49	ĐƯỜNG SỐ 51 (KÊNH N46)	GIÁP XÃ TÂN PHÚ TRUNG	3.100	1.600	1.200
141	ĐƯỜNG SỐ 51	ĐƯỜNG SỐ 54	HẸM 37, ĐƯỜNG NGÔ THỊ NÀO	3.100	1.600	1.200

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỬ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
142	ĐƯỜNG ĐỖ THỊ XÍCH	LÊ MINH NHỰT	ĐƯỜNG SỐ 54	4.500	2.300	1.800
143	ĐƯỜNG NGÔ THỊ NÀO	ĐƯỜNG SỐ 54	ĐƯỜNG SỐ 47	3.800	1.900	1.500
144	ĐƯỜNG SỐ 55	ĐƯỜNG SỐ 26	ĐƯỜNG SỐ 32	3.800	1.900	1.500
145	ĐƯỜNG SỐ 57	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 32	5.400	2.700	2.200
146	ĐƯỜNG SỐ 4	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	XÃ TÂN PHÚ TRUNG	5.400	2.700	2.200
147	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ SE	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 16	5.400	2.700	2.200
148	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NHÚNG	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ SE	HẾT TUYẾN	5.400	2.700	2.200
149	ĐƯỜNG SỐ 8	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	LÊ THỊ SIÊNG	5.400	2.700	2.200
150	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ CHUÂN	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	SUỐI LỢI	5.400	2.700	2.200
151	ĐƯỜNG VÕ THỊ DU	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ SE	5.400	2.700	2.200
152	ĐƯỜNG SỐ 12	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	LÊ MINH NHỰT	5.400	2.700	2.200
153	ĐƯỜNG SỐ 14	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG PHAN THỊ CỘNG	5.400	2.700	2.200
154	ĐƯỜNG SỐ 16	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	HẸM SỐ 19, ĐƯỜNG SỐ 10	5.400	2.700	2.200
155	ĐƯỜNG SỐ 18	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 44	5.400	2.700	2.200

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỬ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
156	ĐƯỜNG PHAN THỊ CỘNG	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	LÊ MINH NHỰT	5.400	2.700	2.200
157	ĐƯỜNG SỐ 22	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 7	5.400	2.700	2.200
158	ĐƯỜNG SỐ 24	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	LÊ MINH NHỰT	5.400	2.700	2.200
159	ĐƯỜNG SỐ 28	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 1	5.400	2.700	2.200
160	ĐƯỜNG SỐ 9 A	ĐƯỜNG SỐ 28	TRẦN VĂN CHÂM	4.700	2.400	1.900
161	ĐƯỜNG LÊ THỊ HỐI	LÊ MINH NHỰT	ĐƯỜNG NGÔ THỊ NÀO	5.300	2.700	2.100
162	ĐƯỜNG SỐ 26	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	LÊ MINH NHỰT	5.400	2.700	2.200
163	ĐƯỜNG SỐ 30	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 9	5.400	2.700	2.200
164	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ HỀ	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	LÊ MINH NHỰT	5.400	2.700	2.200
165	ĐƯỜNG SỐ 34	ĐƯỜNG SỐ 19	ĐƯỜNG SỐ 31	4.700	2.400	1.900
166	ĐƯỜNG SỐ 36	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	LÊ MINH NHỰT	5.400	2.700	2.200
167	ĐƯỜNG SỐ 40	ĐƯỜNG SỐ 35	ĐƯỜNG SỐ 45	4.700	2.400	1.900
168	ĐƯỜNG SỐ 42	ĐƯỜNG SỐ 15	LIÊU BÌNH HƯƠNG	4.700	2.400	1.900
169	ĐƯỜNG SỐ 44	ĐƯỜNG SỐ 18	TỈNH LỘ 2	4.700	2.400	1.900
170	ĐƯỜNG SỐ 54	LÊ MINH NHỰT	ĐƯỜNG SỐ 51	5.300	2.700	2.100
171	NGUYỄN VĂN KHẠ (NỐI DÀI)	TRỌN ĐƯỜNG		9.200	4.600	3.700

MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀU TRE	TRỌN ĐƯỜNG		7.300	3.700	2.900
2	BÙI THỊ HE	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
3	CAN TRƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		11.700	5.900	4.700
4	CÂY TRÔM-MỸ KHÁNH	PHAN VĂN KHAI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH 17	7.200	3.600	2.900
5	ĐÀO VĂN THỨ	TRỌN ĐƯỜNG		10.400	5.200	4.200
6	ĐÌNH CHUÔNG DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		11.700	5.900	4.700
7	ĐÌNH KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
8	ĐỖ ĐÌNH NHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
9	ĐỖ NGỌC DU	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
10	ĐỖ CƠ QUANG	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
11	NGUYỄN THỊ TIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		15.700	7.900	6.300
12	ĐƯỜNG 35, 40	TRỌN ĐƯỜNG		11.900	6.000	4.800
13	ĐƯỜNG 41	TRỌN ĐƯỜNG		9.200	4.600	3.700
14	ĐƯỜNG 42 (THỊ TRẦN CỬ CHI)	TRỌN ĐƯỜNG		9.200	4.600	3.700
15	GIÁP HẢI	TRỌN ĐƯỜNG		14.100	7.100	5.600
16	HÀ VĂN LAO	TRỌN ĐƯỜNG		10.400	5.200	4.200
17	HOÀNG BÁ HUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
18	HUỲNH VĂN CỌ	TRỌN ĐƯỜNG		9.700	4.900	3.900
19	LÊ MINH NHỰT	TRỌN ĐƯỜNG		9.500	4.800	3.800
20	LÊ THỌ XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		11.000	5.500	4.400
21	LÊ VĨNH HUY	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
22	LIÊU BÌNH HƯƠNG	TỈNH LỘ 8	NGÔ TRI HÓA	14.600	7.300	5.800
23	LƯU KHAI HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		12.300	6.200	4.900
24	NGÔ TRI HÓA	TRỌN ĐƯỜNG		10.200	5.100	4.100
25	NGUYỄN ĐẠI NẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200

MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	NGUYỄN ĐÌNH HUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		12.300	6.200	4.900
27	NGUYỄN GIAO	TRỌN ĐƯỜNG		15.700	7.900	6.300
28	NGUYỄN THỊ RÀNH	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 623	12.700	6.400	5.100
29	NGUYỄN PHONG SẮC	TRỌN ĐƯỜNG		11.000	5.500	4.400
30	NGUYỄN PHÚC TRÚ	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
31	NGUYỄN THỊ LẨM	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
32	NGUYỄN THỊ RỪ	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
33	NGUYỄN THỊ TRIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		15.700	7.900	6.300
34	NGUYỄN VĂN KHẠ	BƯU ĐIỆN CỬ CHI	TỈNH LỘ 2	14.600	7.300	5.800
35	NGUYỄN VĂN KHẠ (NÓI DÀI)	TỈNH LỘ 2	CẦU BẾN MƯƠNG	9.200	4.600	3.700
36	NGUYỄN VĂN NI	TRỌN ĐƯỜNG		15.700	7.900	6.300
37	NGUYỄN VĂN NỈ	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
38	NGUYỄN VĂN ON	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
39	NGUYỄN VĂN TỶ	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
40	NGUYỄN VĂN XỐ	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
41	NGUYỄN VIỆT XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
42	NHŨ TIẾN HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
43	NINH TÓN	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
44	ÔNG ÍCH ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
45	PHẠM HỮU TÂM	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800

MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
46	PHẠM PHÚ TIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		12.300	6.200	4.900
47	PHẠM VĂN CHÈO	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
48	PHẠM THỊ HỎI	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
49	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 3	NGUYỄN THỊ TRIỆU	21.800	10.900	8.700
		NGUYỄN THỊ TRIỆU	ĐÀO VĂN THỬ	26.300	13.200	10.500
		ĐÀO VĂN THỬ	CỔNG CẠNH BẾN XE CỬ CHI	32.900	16.500	13.200
		CỔNG CẠNH BẾN XE CỬ CHI	NGÃ BA BÀU TRE	21.800	10.900	8.700
		NGÃ BA BÀU TRE	RANH XÃ THÁI MỸ	16.300	8.200	6.500
50	TAM TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
51	TỈNH LỘ 2	TỈNH LỘ 8	NGUYỄN VĂN KHẠ	8.300	4.200	3.300
		NGUYỄN VĂN KHẠ	ĐƯỜNG 390	7.900	4.000	3.200
52	TỈNH LỘ 8	CẦU THẦY CAI (ẤP TAM TÂN – XÃ TÂN AN HỘI)	CÁCH CẦU VƯỢT CỬ CHI 500M HƯỚNG TAM TÂN	16.500	8.300	6.600
		CÁCH CẦU VƯỢT CỬ CHI 500M HƯỚNG TAM TÂN	TRƯỜNG CẤP 3 CỬ CHI	35.800	17.900	14.300
		TRƯỜNG CẤP 3 CỬ CHI	NGÃ BA TỈNH LỘ 2	29.900	15.000	12.000
53	TRẦN THỊ NGÂN	TRỌN ĐƯỜNG		11.900	6.000	4.800
54	VŨ DUY CHÍ	TRỌN ĐƯỜNG		11.000	5.500	4.400
55	VŨ TỤ	TRỌN ĐƯỜNG		12.300	6.200	4.900
56	ĐƯỜNG BA SA	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	CẦU QUYẾT THẮNG	5.400	2.700	2.200

MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
57	NGUYỄN THỊ NỊ	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH CHÍNH ĐÔNG	4.900	2.500	2.000
58	NGUYỄN THỊ NHIA	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG BA SA	4.900	2.500	2.000
59	NGUYỄN THỊ TIẾP	ĐƯỜNG TRUNG VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.900	2.500	2.000
60	NGUYỄN THỊ THẠO	ĐƯỜNG BA SA	KÊNH QUYẾT THẮNG	4.900	2.500	2.000
61	ĐƯỜNG SỐ 613	CAO THỊ BÈO	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.900	2.500	2.000
62	ĐƯỜNG SỐ 615	ĐƯỜNG SỐ 617	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.900	2.500	2.000
63	PHẠM THỊ MINH	ĐƯỜNG SỐ 614	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.900	2.500	2.000
64	ĐƯỜNG SỐ 618	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 628	4.900	2.500	2.000
65	ĐƯỜNG SỐ 619	ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.900	2.500	2.000
66	PHAN THỊ DƯ	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	5.400	2.700	2.200
67	TRỊNH THỊ CHẮC	CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	ĐƯỜNG 619	5.400	2.700	2.200
68	ĐƯỜNG SỐ 623	NGUYỄN THỊ RÀNH	ĐƯỜNG SỐ 624	4.900	2.500	2.000
69	ĐƯỜNG SỐ 625	CAO THỊ BÈO	RANH XÃ TÂN AN HỘI	4.900	2.500	2.000
70	ĐƯỜNG 626, 627	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
71	LÊ THỊ CHỪNG, ĐƯỜNG 628	TRỌN ĐƯỜNG		4.300	2.200	1.700
72	ĐƯỜNG TRUNG VIỆT	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	NGUYỄN THỊ RÀNH	4.300	2.200	1.700

MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
73	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HOÀI	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	RANH KHU CÔNG NGHIỆP TÂY BẮC	14.900	7.500	6.000
74	ĐƯỜNG SỐ 355	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH N46	6.700	3.400	2.700
75	TRẦN THỊ BÀU	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	6.700	3.400	2.700
76	ĐƯỜNG SỐ 364	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	5.900	3.000	2.400
77	ĐƯỜNG SỐ 365	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG SỐ 363	6.700	3.400	2.700
78	NGUYỄN THỊ RỖ	TỈNH LỘ 8	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	6.700	3.400	2.700
79	ĐƯỜNG SỐ 369	KÊNH N46	RANH XÃ PHƯỚC HIỆP	6.700	3.400	2.700
80	LÊ THỊ DỆT	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 377	10.200	5.100	4.100
81	ĐƯỜNG SỐ 374	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 377	10.200	5.100	4.100
82	ĐẶNG CHIÊM	NGUYỄN VĂN KHẢ	GIÁP HẢI	11.000	5.500	4.400
83	ĐƯỜNG 12B	ĐỖ ĐÌNH NHÂN	ĐƯỜNG SỐ 12A	7.300	3.700	2.900
84	ĐƯỜNG KHU PHỐ 4	VŨ DUY CHÍ	NGUYỄN VĂN NI	7.300	3.700	2.900
85	ĐƯỜNG SỐ 8A	NGUYỄN THỊ TRIỆU	ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 2	7.300	3.700	2.900
86	LÊ CĂN	NGUYỄN THỊ TRIỆU	ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 2	9.700	4.900	3.900
87	NGUYỄN THỊ SẴNG	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
88	TRẦN THỊ HẢI	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	5.100	2.600	2.000
89	CAO THỊ BÈO	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	PHẠM THỊ THĂNG	5.000	2.500	2.000

MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
90	PHẠM THỊ THĂNG	ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH	ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH	5.000	2.500	2.000
91	PHẠM THỊ THUNG	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH	5.400	2.700	2.200
92	NGÔ THỊ PHIÊN (ĐƯỜNG 625 NỐI DÀI)	ĐƯỜNG 369	ĐƯỜNG 625	4.900	2.500	2.000
93	TRẦN THỊ DƯ (ĐƯỜNG 363 CÚ)	LÊ MINH NHỰT	LÊ MINH NHỰT	4.800	2.400	1.900
94	TRÌNH THỊ GẮT (ĐƯỜNG 366)	TỈNH LỘ 8	KÊNH N13	8.300	4.200	3.300
		KÊNH N13	NGUYỄN THỊ RỖ	3.400	1.700	1.400
95	BÙI THỊ BÙNG (ĐƯỜNG 368)	BÀU TRE	NGUYỄN THỊ RỖ	3.700	1.900	1.500
96	LÊ THỊ XẤU (ĐƯỜNG 357)	ĐƯỜNG 358	ĐƯỜNG TRẦN THỊ BÀU	3.400	1.700	1.400
97	MAI THỊ NHU (ĐƯỜNG 360)	ĐƯỜNG 361	ĐÀO VĂN THỬ	5.200	2.600	2.100
98	NGUYỄN THỊ QUỖN	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ RỖ	TRÌNH THỊ GẮT	3.400	1.700	1.400
99	NGUYỄN THỊ THỎ	ĐƯỜNG MAI THỊ CHỪNG	ĐƯỜNG 369	3.400	1.700	1.400
100	NGUYỄN THỊ DỪNG	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	ĐƯỜNG 358	4.800	2.400	1.900
101	HUỲNH THỊ VÂN	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	4.800	2.400	1.900
102	PHAN THỊ DƯ	QL 22 (NAY LÀ ĐƯỜNG PHAN VĂN KHẢI)	CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	8.200	4.100	3.300
103	TRỊNH THỊ CHẮC	CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 618	3.600	1.800	1.400
104	ĐỖ THỊ TÓC	CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	ĐƯỜNG PHẠM THỊ THUNG	3.600	1.800	1.400
105	PHẠM THỊ MỊNH	CAO THỊ BÈO	CUỐI TUYẾN	2.500	1.300	1.000

MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
106	PHẠM THỊ CHANH	ĐƯỜNG BA SA	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ THẠO	2.700	1.400	1.100
107	LÊ THỊ LONG	ĐƯỜNG BA SA	KÊNH N41A	2.700	1.400	1.100
108	TÔ THỊ MỪNG	ĐƯỜNG BA SA	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NỊ	2.700	1.400	1.100
109	PHẠM THỊ GIÁC	ĐƯỜNG BA SA	KÊNH N46	2.700	1.400	1.100
110	PHẠM THỊ NGHĨ	ĐƯỜNG SỐ 626	ĐƯỜNG CAO THỊ BÈO	2.500	1.300	1.000
111	NGUYỄN THỊ ĐEO	ĐƯỜNG CAO THỊ BÈO	ĐƯỜNG CAO THỊ BÈO	2.500	1.300	1.000
112	ĐỖ THỊ SAO	ĐƯỜNG CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	ĐƯỜNG LÊ THỊ CHỪNG	3.600	1.800	1.400
113	NGUYỄN THỊ RỘC	ĐƯỜNG SỐ 627	CUỐI TUYẾN	2.700	1.400	1.100

MỤC 92: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THÁI MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CÂY TRÔM-MỸ KHÁNH	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 7	7.200	3.600	2.900
2	HƯƠNG LỘ 10	TỈNH LỘ 7	KÊNH T38	8.500	4.300	3.400
3	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	TỈNH LỘ 7	TỈNH LỘ 6	7.800	3.900	3.100
4	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	NGÃ BA BÀU TRE	TRỤ SỞ UBND XÃ PHƯỚC THẠNH	16.300	8.200	6.500
		TRỤ SỞ UBND XÃ PHƯỚC THẠNH	QUA NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG TÂY NINH)	18.400	9.200	7.400
		QUA NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG TÂY NINH)	SUỐI SÂU	14.500	7.300	5.800
5	TAM TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
6	TỈNH LỘ 2	ĐIỂM GIAO NGUYỄN VĂN KHẢ VÀ NGUYỄN VĂN KHẢ NỐI DÀI	NGÃ TƯ SỞ	7.900	4.000	3.200
		NGÃ TƯ SỞ	RANH TỈNH TÂY NINH	8.700	4.400	3.500
7	TỈNH LỘ 7	CẦU TÂN THÁI (RANH TỈNH TÂY NINH)	CÁCH NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG XÃ THÁI MỸ)	8.500	4.300	3.400
		CÁCH NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG XÃ THÁI MỸ)	NGÃ TƯ CHỢ PHƯỚC THẠNH	9.900	5.000	4.000
		NGÃ TƯ CHỢ PHƯỚC THẠNH	KÊNH ĐÔNG (CHÍNH)	9.900	5.000	4.000

MỤC 92: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THÁI MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		KÊNH ĐÔNG (CHÍNH)	TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ	8.700	4.400	3.500
		TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ	CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY)	8.700	4.400	3.500
		CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300 M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY)	NGÃ TƯ LỘ 6	6.900	3.500	2.800
		NGÃ TƯ LỘ 6	BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	6.900	3.500	2.800
8	TRƯỜNG THỊ KIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
9	VÕ VĂN ĐIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		8.200	4.100	3.300
10	ĐOÀN MINH TRIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
11	PHÚ THUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		8.600	4.300	3.400
12	NGUYỄN THỊ HẸ	TỈNH LỘ 7	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.300	2.200	1.700
13	TRẦN THỊ NỊ	TỈNH LỘ 2	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.300	2.200	1.700
14	ĐƯỜNG SỐ 710	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔNG	4.300	2.200	1.700
15	ĐƯỜNG SỐ 711	TỈNH LỘ 2	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.300	2.200	1.700
16	PHẠM THỊ ĐIỆP	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	ĐƯỜNG VÕ VĂN ĐIỀU	4.900	2.500	2.000
17	TRUNG HÙNG	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	KÊNH CHÍNH ĐÔNG	5.000	2.500	2.000
18	HUỲNH THỊ ĐỪNG	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	ĐƯỜNG SỐ 726	4.300	2.200	1.700
19	TRẦN THỊ ĐĂNG	KÊNH N25	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.300	2.200	1.700

MỤC 93: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN NHƠN TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN NHƠN TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		6.400	3.200	2.600
2	BẾN ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		5.900	3.000	2.400
3	BẾN SÚC	TRỌN ĐƯỜNG		5.600	2.800	2.200
4	CÂY GỖ	TRỌN ĐƯỜNG		5.600	2.800	2.200
5	ĐỖ ĐĂNG TUYẾN	NGUYỄN THỊ RÀNH	NGÃ BA PHÚ THUẬN (PHÚ MỸ HƯNG)	8.000	4.000	3.200
6	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	TRỌN ĐƯỜNG		7.800	3.900	3.100
7	NGUYỄN THỊ RÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		7.300	3.700	2.900
8	TỈNH LỘ 15	TRỌN ĐƯỜNG		9.300	4.700	3.700
9	TỈNH LỘ 6	TRỌN ĐƯỜNG		6.400	3.200	2.600
10	TỈNH LỘ 7	CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300 M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY)	NGÃ TƯ LỘ 6	6.900	3.500	2.800
		NGÃ TƯ LỘ 6	BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	6.900	3.500	2.800
		BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN)	8.700	4.400	3.500
		CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN)	BẾN TÀU (CHỢ CŨ – XÃ AN NHƠN TÂY)	8.300	4.200	3.300
11	PHÚ THUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		8.600	4.300	3.400
12	NGUYỄN THỊ NÀ	TRỌN ĐƯỜNG		4.800	2.400	1.900
13	NGUYỄN THỊ GẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.300	2.200	1.700
14	ĐƯỜNG SỐ 813	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	KÊNH TRÊN	4.400	2.200	1.800
15	VÕ THỊ MẸO	TRỌN ĐƯỜNG		4.400	2.200	1.800

MỤC 93: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN NHƠN TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	VỖ THỊ BÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
17	CÁNH ĐỒNG DƯỢC	TRỌN ĐƯỜNG		4.300	2.200	1.700
18	ĐƯỜNG SỐ 787	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG BẾN SÚC	4.400	2.200	1.800
19	ĐƯỜNG SỐ 804	ĐƯỜNG CÂY GỖ	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	4.400	2.200	1.800
20	ĐƯỜNG SỐ 781	ĐƯỜNG CÂY GỖ	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	4.400	2.200	1.800
21	ĐƯỜNG TRẦN THỊ THUẬN	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 7	5.400	2.700	2.200

MỤC 93: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN NHƠN TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN NHƠN TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		6.400	3.200	2.600
2	BẾN ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		5.900	3.000	2.400
3	BẾN SÚC	TRỌN ĐƯỜNG		5.600	2.800	2.200
4	CÂY GỖ	TRỌN ĐƯỜNG		5.600	2.800	2.200
5	ĐỖ ĐĂNG TUYẾN	NGUYỄN THỊ RÀNH	NGÃ BA PHÚ THUẬN (PHÚ MỸ HƯNG)	8.000	4.000	3.200
6	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	TRỌN ĐƯỜNG		7.800	3.900	3.100
7	NGUYỄN THỊ RÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		7.300	3.700	2.900
8	TỈNH LỘ 15	TRỌN ĐƯỜNG		9.300	4.700	3.700
9	TỈNH LỘ 6	TRỌN ĐƯỜNG		6.400	3.200	2.600
10	TỈNH LỘ 7	CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300 M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY)	NGÃ TƯ LỘ 6	6.900	3.500	2.800
		NGÃ TƯ LỘ 6	BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	6.900	3.500	2.800
		BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN)	8.700	4.400	3.500
		CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN)	BẾN TÀU (CHỢ CŨ – XÃ AN NHƠN TÂY)	8.300	4.200	3.300
11	PHÚ THUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		8.600	4.300	3.400
12	NGUYỄN THỊ NÀ	TRỌN ĐƯỜNG		4.800	2.400	1.900
13	NGUYỄN THỊ GẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.300	2.200	1.700
14	ĐƯỜNG SỐ 813	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	KÊNH TRÊN	4.400	2.200	1.800
15	VÕ THỊ MẸO	TRỌN ĐƯỜNG		4.400	2.200	1.800

MỤC 93: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN NHƠN TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	VỖ THỊ BÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
17	CÁNH ĐỒNG DƯỢC	TRỌN ĐƯỜNG		4.300	2.200	1.700
18	ĐƯỜNG SỐ 787	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG BẾN SÚC	4.400	2.200	1.800
19	ĐƯỜNG SỐ 804	ĐƯỜNG CÂY GỖ	ĐỀ BAO SÔNG SÀI GÒN	4.400	2.200	1.800
20	ĐƯỜNG SỐ 781	ĐƯỜNG CÂY GỖ	ĐỀ BAO SÔNG SÀI GÒN	4.400	2.200	1.800
21	ĐƯỜNG TRẦN THỊ THUẬN	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 7	5.400	2.700	2.200

MỤC 94: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHUẬN ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ THIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		6.400	3.200	2.600
2	BÀU LÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		6.400	3.200	2.600
3	BÙI THỊ DIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		6.400	3.200	2.600
4	HOÀNG ĐÌNH NGHĨA	CẦU KÊNH KHU CÔNG NGHIỆP TÂY BẮC CỬ CHI	TỈNH LỘ 2	14.100	7.100	5.600
5	ĐƯỜNG PHẠM VĂN CỘI	NGUYỄN VĂN KHẠ (NỐI DÀI)	BÀ THIÊN	9.200	4.600	3.700
6	NGUYỄN THỊ RÀNH	ĐƯỜNG SỐ 623	CÁCH ĐƯỜNG SỐ 534 145M HƯỚNG VỀ TỈNH LỘ 7 (GIÁP RANH XÃ AN NHƠN TÂY)	8.000	4.000	3.200
7	NGUYỄN VĂN KHẠ (NỐI DÀI)	CẦU BẾN MƯƠNG	ĐƯỜNG 488	9.200	4.600	3.700
8	NHUẬN ĐỨC	UBND XÃ NHUẬN ĐỨC	NGÃ TƯ BẾN MƯƠNG	9.200	4.600	3.700
9	TỈNH LỘ 15	CẦU RẠCH SƠN	CÁCH ĐƯỜNG BÙI THỊ DIỆT 195M HƯỚNG VỀ ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ (GIÁP RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG)	9.300	4.700	3.700
10	TỈNH LỘ 2	KÊNH T31A-13	NGÃ TƯ SỞ	7.900	4.000	3.200
11	TỈNH LỘ 7	KÊNH ĐÔNG (CHÍNH)	TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ	8.700	4.400	3.500
		TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ	CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY)	8.700	4.400	3.500
		NGÃ TƯ LỘ 6	BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	6.900	3.500	2.800

MỤC 94: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHUẬN ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐƯỜNG BA SA	CẦU QUYẾT THẮNG	TỈNH LỘ 2	5.400	2.700	2.200
13	ĐƯỜNG SỐ 623	NGUYỄN THỊ RÀNH	ĐƯỜNG SỐ 624	4.900	2.500	2.000
14	NGUYỄN THỊ KIẾP	ĐƯỜNG SỐ 623	XÃ TRUNG LẬP HẠ	4.300	2.200	1.700
15	ĐƯỜNG N3	Đ. PHẠM VĂN CỘI	ĐƯỜNG SỐ 2	4.100	2.100	1.600
16	ĐƯỜNG N3	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 1	4.100	2.100	1.600
17	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG BÙI THỊ DIỆT	ĐƯỜNG N3	2.800	1.400	1.100
18	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG BÙI THỊ DIỆT	ĐƯỜNG N3	2.800	1.400	1.100
19	ĐƯỜNG H10	ĐƯỜNG N4	ĐƯỜNG H11	2.800	1.400	1.100
20	ĐƯỜNG H1	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 1	2.800	1.400	1.100
21	ĐƯỜNG H3	ĐƯỜNG H12	ĐƯỜNG H14	2.800	1.400	1.100
22	ĐƯỜNG H5	ĐƯỜNG H12	ĐƯỜNG SỐ 1	2.800	1.400	1.100
23	ĐƯỜNG N3A	ĐƯỜNG H2	ĐƯỜNG SỐ 1	2.800	1.400	1.100
24	ĐƯỜNG H7	ĐƯỜNG H4	ĐƯỜNG H6	2.800	1.400	1.100
25	ĐƯỜNG H9	ĐƯỜNG H2	ĐƯỜNG H6	2.800	1.400	1.100
26	ĐƯỜNG H11	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG H12	2.800	1.400	1.100
27	ĐƯỜNG H13	ĐƯỜNG SỐ 1	CUỐI ĐƯỜNG	2.800	1.400	1.100
28	ĐƯỜNG H15	ĐƯỜNG H16	ĐƯỜNG SỐ 1	2.800	1.400	1.100
29	ĐƯỜNG H4	ĐƯỜNG N4	ĐƯỜNG N3	2.800	1.400	1.100
30	ĐƯỜNG H6	ĐƯỜNG N4	ĐƯỜNG N3A	2.800	1.400	1.100
31	ĐƯỜNG H8	ĐƯỜNG N3A	ĐƯỜNG H1	2.800	1.400	1.100
32	ĐƯỜNG H12	ĐƯỜNG N4	ĐƯỜNG N3	2.800	1.400	1.100
33	ĐƯỜNG H14	ĐƯỜNG H5	CUỐI ĐƯỜNG	2.800	1.400	1.100
34	ĐƯỜNG H16	ĐƯỜNG H13	CUỐI ĐƯỜNG	2.800	1.400	1.100
35	ĐƯỜNG N4	RANH PHÍA TÂY	ĐƯỜNG SỐ 1	2.800	1.400	1.100
36	ĐƯỜNG H2	ĐƯỜNG N4	CUỐI ĐƯỜNG	2.800	1.400	1.100

MỤC 95: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN CỎ	TỈNH LỘ 15	SÔNG SÀI GÒN	5.400	2.700	2.200
2	CÁ LĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
3	CÂY BÀI	CẦU PHƯỚC VĨNH AN	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	6.900	3.500	2.800
4	BẾN THAN (ĐƯỜNG LÀNG SỐ 4)	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	TỈNH LỘ 15	13.400	6.700	5.400
5	HỒ VĂN TẮNG	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 15	13.400	6.700	5.400
6	HUYỄN MINH MUƠNG	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 8	13.400	6.700	5.400
7	HUYỄN THỊ BẢNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800
8	LÁNG THE	TỈNH LỘ 8	TỈNH LỘ 15	9.000	4.500	3.600
9	NGUYỄN THỊ LẮNG (LIÊN XÃ BÀU HƯNG LỢI)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 8	13.400	6.700	5.400
10	NGUYỄN KIM CƯƠNG	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 8	10.100	5.100	4.000
11	NGUYỄN THỊ NÊ	NGUYỄN VĂN KHẠ	TỈNH LỘ 15	9.200	4.600	3.700
12	NGUYỄN VĂN KHẠ (NỐI DÀI)	CẦU BẾN MUƠNG	TỈNH LỘ 15	9.200	4.600	3.700
13	TỈNH LỘ 15	XÃ NHUẬN ĐỨC	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	9.300	4.700	3.700
		ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	CÔNG TY CARIMAR	13.700	6.900	5.500
		CÔNG TY CARIMAR	ĐƯỜNG HỒ VĂN TẮNG	16.100	8.100	6.400
		ĐƯỜNG HỒ VĂN TẮNG	ĐƯỜNG BẾN THAN	12.000	6.000	4.800
		ĐƯỜNG BẾN THAN	CẦU XÁNG (RANH HUYỆN HỐC MÔN)	14.700	7.400	5.900

MỤC 95: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	TỈNH LỘ 8	NGÃ BA ĐỐC CẦU LĂNG THE (NGHĨA ĐỊA PHƯỚC VĨNH AN)	CÁCH NGÃ TƯ TÂN QUI 300M (HƯỚNG XÃ CỬ CHI)	17.200	8.600	6.900
		CÁCH NGÃ TƯ TÂN QUI 300M (HƯỚNG XÃ CỬ CHI)	TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	19.900	10.000	8.000
		TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	NGÃ BA TRUNG AN (ĐƯỜNG VÀO UBND XÃ TRUNG AN CŨ)	16.100	8.100	6.400
15	VÕ VĂN BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		14.900	7.500	6.000
16	CÂY TRẮC	NGUYỄN VĂN KHẠ	TỈNH LỘ 15	5.400	2.700	2.200
17	NGUYỄN THỊ NGỌT	NGUYỄN THỊ NÊ	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	6.800	3.400	2.700
18	NGUYỄN THỊ ĐÓ	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	5.400	2.700	2.200
19	ĐƯỜNG SỐ 436	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	4.900	2.500	2.000
20	NGUYỄN THỊ CHẮC	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ BẢNG	5.400	2.700	2.200
21	LÝ THỊ CHỪNG	TỈNH LỘ 15	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) (GIÁP XÃ PHẠM VĂN CỘ)	5.400	2.700	2.200
22	NGUYỄN THỊ CHÂU	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 15	5.400	2.700	2.200
23	ĐƯỜNG D1 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			13.700	6.900	5.500

MỤC 95: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	ĐƯỜNG NB1 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			16.900	8.500	6.800
25	ĐƯỜNG NB2 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			16.900	8.500	6.800
26	ĐƯỜNG NB3 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			13.700	6.900	5.500
27	ĐƯỜNG NB4, NB5 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			13.700	6.900	5.500

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG BÀU TRÂM	TRỌN ĐƯỜNG		7.200	3.600	2.900
2	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	HÀ DUY PHIÊN	VÕ VĂN BÍCH	14.900	7.500	6.000
3	ĐƯỜNG HUỖNH MINH MUƠNG	TỈNH LỘ 8	RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG	13.400	6.700	5.400
4	ĐƯỜNG BẾN THAN (ĐƯỜNG LÀNG SỐ 4)	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG	13.400	6.700	5.400
5	ĐƯỜNG RANH KHU CÔNG NGHIỆP (PHẠM THỊ LÒNG)	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG TRUNG AN	9.300	4.700	3.700
6	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ BẢNG	GIÁP ĐƯỜNG TRUNG AN	CẦU ÔNG CHƯÔNG	6.900	3.500	2.800
7	ĐƯỜNG CAO THỊ NIỆM, ĐƯỜNG 457	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG TRẦN THỊ BÔNG (461)	9.700	4.900	3.900
8	ĐƯỜNG SÔNG LU	TỈNH LỘ 8	SÔNG SÀI GÒN	8.700	4.400	3.500
9	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 15	KÊNH AB (RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG)	HẸM 1154 - ĐƯỜNG TỈNH LỘ 15 XÃ BÌNH MỸ	13.700	6.900	5.500
		HẸM 1154 - TỈNH LỘ 15 XÃ BÌNH MỸ	NGÃ TƯ TÂN QUY	16.100	8.100	6.400
		RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG	CẦU XÁNG	14.700	7.400	5.900
10	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 8	NGÃ TƯ TÂN QUI	TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	19.900	10.000	8.000
		TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	NGÃ BA TRUNG AN	16.100	8.100	6.400
		NGÃ BA TRUNG AN	CẦU PHÚ CƯỜNG	16.900	8.500	6.800
11	ĐƯỜNG HÀ DUY PHIÊN	TỈNH LỘ 8	CẦU RẠCH TRA	14.900	7.500	6.000

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐƯỜNG TRUNG AN	TỈNH LỘ 8	CẦU RẠCH KÈ	8.700	4.400	3.500
		CẦU RẠCH KÈ	GIÁP SÔNG SÀI GÒN	8.000	4.000	3.200
13	ĐƯỜNG VÕ THỊ HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		13.600	6.800	5.400
14	ĐƯỜNG VÕ VĂN BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		14.900	7.500	6.000
15	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NỈ	TỈNH LỘ 8 (TÂN TRUNG)	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	9.200	4.600	3.700
16	ĐƯỜNG SỐ 183	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	12.000	6.000	4.800
17	ĐƯỜNG SỐ 140 (ĐÊ BAO RẠCH TRA)	TỈNH LỘ 15	CỬA PA RAI (ĐÊ BAO RẠCH TRA)	6.900	3.500	2.800
18	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TRÂM	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA	7.600	3.800	3.000
19	ĐƯỜNG SỐ 142	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA	6.900	3.500	2.800
20	ĐƯỜNG SỐ 143	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA	6.900	3.500	2.800
21	ĐƯỜNG SỐ 144 (ĐÊ BAO ĐÁ HÀN)	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO RẠCH TRA (ĐÊ BAO ĐÁ HÀN)	6.900	3.500	2.800
22	ĐƯỜNG SỐ 145	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	CẦU CỬ	6.900	3.500	2.800
23	ĐƯỜNG 146 (ĐÊ BAO ĐÁ HÀN)	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO ĐỐC PHỦ CA (ĐÊ BAO ĐÁ HÀN)	6.900	3.500	2.800
24	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ DẦN	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA	7.600	3.800	3.000
25	ĐƯỜNG SỐ 148	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA	6.900	3.500	2.800
26	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ QUYÊN	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	HẾT TUYẾN	8.200	4.100	3.300
27	ĐƯỜNG SỐ 150	ĐƯỜNG VÕ VĂN BÍCH	CẦU CỬ	6.900	3.500	2.800

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	ĐƯỜNG SỐ 151 (ĐÊ BAO CÂY XANH)	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO RẠCH DỪA (ĐÊ BAO CÂY XANH)	6.900	3.500	2.800
29	ĐƯỜNG SỐ 152	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO RẠCH TRA	6.900	3.500	2.800
30	ĐƯỜNG SỐ 153	HÀ DUY PHIÊN	ĐƯỜNG TRẦN THỊ TRÒ	7.000	3.500	2.800
31	ĐƯỜNG TRẦN THỊ TRÒ	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO RẠCH TRA	8.200	4.100	3.300
32	ĐƯỜNG SỐ 155	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO RẠCH TRA; TRẦN THỊ TRÒ	7.000	3.500	2.800
33	ĐƯỜNG SỐ 156	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
34	ĐƯỜNG SỐ 157	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
35	ĐƯỜNG TRƯƠNG THỊ THƠM	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
36	ĐƯỜNG SỐ 159	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
37	ĐƯỜNG SỐ 160	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
38	ĐƯỜNG SỐ 163	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
39	ĐƯỜNG SỐ 164	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO CÂY XANH	7.000	3.500	2.800
40	ĐƯỜNG SỐ 165	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO CÂY XANH	7.000	3.500	2.800
41	ĐƯỜNG SỐ 166	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
42	ĐƯỜNG SỐ 167	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO CÂY XANH	7.000	3.500	2.800
43	ĐƯỜNG SỐ 168	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
44	ĐƯỜNG SỐ 169	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
45	ĐƯỜNG SỐ 170	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
46	ĐƯỜNG SỐ 171	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO CÂY XANH	7.000	3.500	2.800

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
47	ĐƯỜNG SỐ 172	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
48	ĐƯỜNG SỐ 173	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
49	ĐƯỜNG SỐ 174	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
50	ĐƯỜNG SỐ 175	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
51	ĐƯỜNG SỐ 176	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
52	ĐƯỜNG SỐ 177	HÀ DUY PHIÊN	VÕ VĂN BÍCH	7.000	3.500	2.800
53	ĐƯỜNG SỐ 178	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
54	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ DA	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
55	ĐƯỜNG LÊ THỊ LỚN	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
56	ĐƯỜNG SỐ 181	TỈNH LỘ 8	LÊ THỊ LỚN	6.900	3.500	2.800
57	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TRÍCH	ĐƯỜNG 183	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
58	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NGHIÊM	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
59	ĐƯỜNG SỐ 185	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
60	ĐƯỜNG SỐ 186	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
61	ĐƯỜNG SỐ 187	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
62	ĐƯỜNG SỐ 188	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
63	ĐƯỜNG ĐỒNG THỊ THIÊM	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
64	ĐƯỜNG SỐ 190	TỈNH LỘ 8	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
65	ĐƯỜNG SỐ 191	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
66	ĐƯỜNG SỐ 192	ĐƯỜNG 191	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
67	ĐƯỜNG SỐ 193	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
68	HẸM SỐ 264	HÀ DUY PHIÊN	CUỐI TUYẾN	7.000	3.500	2.800
69	HẸM SỐ 262	HÀ DUY PHIÊN	CUỐI TUYẾN	7.000	3.500	2.800
70	HẸM SỐ 286	HÀ DUY PHIÊN	CUỐI TUYẾN	7.000	3.500	2.800
71	HẸM SỐ 334	VỖ VĂN BÍCH	ĐỀ BAO RẠCH DỪA	6.900	3.500	2.800
72	HẸM SỐ 294	VỖ VĂN BÍCH	ĐỀ BAO RẠCH DỪA	6.900	3.500	2.800
73	HẸM SỐ 284	VỖ VĂN BÍCH	ĐỀ BAO RẠCH DỪA	6.900	3.500	2.800
74	HẸM SỐ 276	VỖ VĂN BÍCH	ĐỀ BAO RẠCH DỪA	6.900	3.500	2.800
75	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ ĐẤT	ĐƯỜNG 206	HUỖNH MINH MƯỜNG	6.900	3.500	2.800
		HUỖNH MINH MƯỜNG	RANH KCN CƠ KHÍ Ô TÔ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	6.900	3.500	2.800
76	ĐƯỜNG DU THỊ HÒI	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG SÔNG LU	6.900	3.500	2.800
77	ĐƯỜNG ĐỖ THỊ PHỐ	DU THỊ HÒI	NHÀ SỐ 27/17	7.400	3.700	3.000
78	ĐƯỜNG CAO THỊ ĐÁO	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 211	6.900	3.500	2.800
79	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ XƯA	TỈNH LỘ 8	DU THỊ HÒI	6.900	3.500	2.800
80	ĐƯỜNG TRẦN THỊ KIỀU	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 230	7.400	3.700	3.000
81	ĐƯỜNG TRẦN THỊ HỒ	TỈNH LỘ 8	SÔNG SÀI GÒN	7.400	3.700	3.000
82	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ CƯỜNG	ĐƯỜNG BẾN THAN	KÊNH ẤP 3	6.900	3.500	2.800
83	ĐƯỜNG VỖ THỊ HẾT	ĐƯỜNG SÔNG LU	ĐƯỜNG SÔNG LU	6.900	3.500	2.800
84	ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ TÈN	ĐƯỜNG SÔNG LU	ĐƯỜNG 214	6.900	3.500	2.800

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
85	ĐƯỜNG LƯƠNG THỊ THIÊM	ĐƯỜNG SÔNG LU	ĐƯỜNG 214	6.900	3.500	2.800
86	ĐƯỜNG 214	ĐƯỜNG SÔNG LU	DƯƠNG THỊ TÈN	6.900	3.500	2.800
87	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LÁO	ĐƯỜNG SÔNG LU	CUỐI TUYẾN	6.900	3.500	2.800
88	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ XIÊU	ĐƯỜNG 214	RANH PHIM TRƯỜNG	6.900	3.500	2.800
89	ĐƯỜNG 213	TỈNH LỘ 8	RANH PHIM TRƯỜNG	6.900	3.500	2.800
90	ĐƯỜNG 229	BẾN THAN	SÔNG SÀI GÒN	6.900	3.500	2.800
91	ĐƯỜNG 224	TỈNH LỘ 8	BẾN THAN	6.900	3.500	2.800
92	ĐƯỜNG 228	TỈNH LỘ 8	SÔNG SÀI GÒN	6.900	3.500	2.800
93	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NGĂN	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 231	7.400	3.700	3.000
94	ĐƯỜNG 223	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 230	6.900	3.500	2.800
95	ĐƯỜNG 222	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 231	6.900	3.500	2.800
96	ĐƯỜNG VÕ THỊ NÀO	BẾN THAN	RANH KCN ĐÔNG NAM	6.900	3.500	2.800
97	ĐƯỜNG 231	BẾN THAN	RANH KCN ĐÔNG NAM	6.900	3.500	2.800
98	HUỖNH THỊ HẦU	ĐƯỜNG 231	ĐƯỜNG 234	6.900	3.500	2.800
99	ĐƯỜNG 234	BẾN THAN	RANH KCN ĐÔNG NAM	6.900	3.500	2.800
100	ĐƯỜNG ĐẶNG THỊ THƯA	BẾN THAN	RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG	7.400	3.700	3.000
101	ĐƯỜNG 236	BẾN THAN	ĐƯỜNG 237	6.900	3.500	2.800
102	ĐƯỜNG 221	BẾN THAN	ĐƯỜNG 212	6.900	3.500	2.800
103	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MƯỜI	TỈNH LỘ 8	HẾT TUYẾN	7.400	3.700	3.000
104	ĐƯỜNG 232	BẾN THAN	KÊNH 143	7.400	3.700	3.000

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
105	ĐƯỜNG 206	TỈNH LỘ 8	RANH KCN CƠ KHÍ Ô TÔ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	7.400	3.700	3.000
106	ĐƯỜNG 208	TỈNH LỘ 8	HUYỄN THỊ ĐẤT	6.900	3.500	2.800
107	ĐƯỜNG 205	TỈNH LỘ 8	KÊNH 4,5	6.900	3.500	2.800
108	ĐƯỜNG CẦU DÂY	BẾN THAN	RẠCH BÀ BẾP	6.900	3.500	2.800
109	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH	TỈNH LỘ 8	BÀU TRÂM	6.900	3.500	2.800
110	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ HAI	TRUNG AN	ĐƯỜNG VÕ THỊ MẶN	6.900	3.500	2.800
111	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MỸ	TỈNH LỘ 15	TRUNG AN	6.900	3.500	2.800
112	ĐƯỜNG LÊ THỊ ÂN	TỈNH LỘ 8	BÀU TRÂM	6.900	3.500	2.800
113	ĐƯỜNG ĐỖ THỊ NHẬT	TRUNG AN	SÔNG LU	6.900	3.500	2.800
114	ĐƯỜNG BÙI THỊ LÀNH	RẠCH CẦU TRE	SÔNG LU	6.900	3.500	2.800
115	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NẬU	TRUNG AN	ĐƯỜNG TRẦN THỊ BÔNG	6.900	3.500	2.800
116	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ TRONG	VÕ THỊ HỒNG	SÔNG LU	7.500	3.800	3.000
117	ĐƯỜNG ĐƯƠNG THỊ PHUA	TỈNH LỘ 15	RẠCH CẦU TRE	6.900	3.500	2.800
118	ĐƯỜNG TRẦN THỊ BÔNG	TRUNG AN	CỔNG BÀU NHUM	6.900	3.500	2.800
119	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÓI	VÕ THỊ HỒNG	CUỐI TUYẾN	7.500	3.800	3.000

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
120	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LĨNH (464)	SÔNG LU	RẠCH SƠN	6.900	3.500	2.800
121	ĐƯỜNG NHÁNH 2 CẦU TRE	RẠCH BÀU NHUM	CUỐI TUYẾN	6.900	3.500	2.800
122	ĐƯỜNG SỐ 470	TỈNH LỘ 15	TRUNG AN	6.900	3.500	2.800
123	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ KÉO	RẠCH CẦU TRE	ĐƯỜNG BÀU TRÂM	6.900	3.500	2.800
124	ĐƯỜNG VÕ THỊ MẶN	SÔNG LU	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LĨNH	6.900	3.500	2.800
125	VÕ THỊ NĂM	TRUNG AN	CUỐI TUYẾN	6.900	3.500	2.800
126	ĐƯỜNG 460	NGUYỄN THỊ MY	BÀU TRÂM	6.900	3.500	2.800
127	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LÈN	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LĨNH	SÔNG SÀI GÒN	6.900	3.500	2.800
128	ĐƯỜNG 467	ĐƯỜNG BÙI THỊ LÀNH	CẦU RẠCH BÀU NHUM	6.900	3.500	2.800
129	ĐƯỜNG SỐ 1 (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) LỘ GIỚI 21M	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ ĐẤT	ĐƯỜNG SỐ 4	6.900	3.500	2.800
130	ĐƯỜNG SỐ 2 (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) LỘ GIỚI 15.5M	ĐƯỜNG HUỖNH MINH MƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 3	6.900	3.500	2.800
131	ĐƯỜNG SỐ 3 (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 4	6.900	3.500	2.800

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) LỘ GIỚI 15.5M					
132	ĐƯỜNG SỐ 4 (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) LỘ GIỚI 14.5M	SONG SONG CÂY XANH CÁCH LÝ	SONG SONG CÂY XANH CÁCH LÝ	6.900	3.500	2.800
133	ĐƯỜNG NỘI BỘ (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI.	KẾT NỐI CÁC TUYẾN GIAO THÔNG CÒN LẠI		6.900	3.500	2.800
134	ĐƯỜNG SỐ 7 (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 28M	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800
135	ĐƯỜNG SỐ 12 (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 18M	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800
136	ĐƯỜNG SỐ 6 (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 19M	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
137	ĐƯỜNG SỐ 9 (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 19M	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800
138	ĐƯỜNG NỘI BỘ ĐỊA CHÍNH XÃ (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800

MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	PHẠM HÙNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH CŨ	CUỐI ĐƯỜNG	56.300	28.200	22.500
2	ĐẶNG NHỮ LÂM	HUỖNH TẤN PHÁT	KHO DẦU B	40.100	20.100	16.000
3	ĐÀO SƯ TÍCH	LÊ VĂN LƯƠNG	CẦU PHƯỚC LỘC	38.800	19.400	15.500
		CẦU PHƯỚC LỘC	CUỐI ĐƯỜNG	31.900	16.000	12.800
4	ĐÀO TÔNG NGUYỄN	HUỖNH TẤN PHÁT	KHO DẦU C	40.100	20.100	16.000
5	NGUYỄN VĂN RÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		30.000	15.000	12.000
6	DƯƠNG CÁT LỢI	HUỖNH TẤN PHÁT	KHO DẦU A	40.100	20.100	16.000
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ RẠCH NÒ (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		37.500	18.800	15.000
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ THÁI SƠN (XÃ PHƯỚC KIẾN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		45.000	22.500	18.000
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ THANH NHỰT (XÃ PHƯỚC KIẾN CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		37.100	18.600	14.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 15M	TRỌN ĐƯỜNG		36.400	18.200	14.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		34.200	17.100	13.700

MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN (XÃ PHƯỚC KIẾN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		42.100	21.100	16.800
11	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC KIẾN GIAI ĐOẠN I (XÃ PHƯỚC KIẾN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		33.500	16.800	13.400
12	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		37.500	18.800	15.000
13	ĐƯỜNG VÀO KHO XĂNG DẦU LÂM TÀI CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.100	16.100	12.800
14	ĐƯỜNG VÀO KHO XĂNG DẦU PETECHIM	TRỌN ĐƯỜNG		33.800	16.900	13.500
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VITACO (XÃ PHÚ XUÂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		22.700	11.400	9.100
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRUNG TÂM SINH HOẠT THANH THIẾU NIÊN (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		33.300	16.700	13.300
17	HUỖNH TẤN PHÁT	CẦU PHÚ XUÂN	ĐÀO TÔNG NGUYỄN	64.400	32.200	25.800
		ĐÀO TÔNG NGUYỄN	MŨI NHÀ BÈ	49.600	24.800	19.800

MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	LÊ VĂN LƯƠNG	CẦU RẠCH ĐĨA 1	CẦU LONG KIỀNG	47.900	24.000	19.200
19	NGUYỄN BÌNH	HUỲNH TẤN PHÁT	CẦU MUỐNG CHUỐI	32.300	16.200	12.900
20	NGUYỄN HỮU THỌ	CẦU RẠCH ĐĨA 2	CẦU PHƯỚC KIỀNG	66.500	33.300	26.600
21	PHẠM HỮU LẬU	CẦU PHƯỚC LONG	LÊ VĂN LƯƠNG	40.600	20.300	16.200
22	PHẠM THỊ KỲ	NGUYỄN BÌNH	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ VĂN HÓA - THỂ THAO	25.800	12.900	10.300
		NGUYỄN BÌNH	CÔNG NGẮN TRIỀU	25.800	12.900	10.300
23	PHẠM THỊ QUY	TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ VĂN HÓA - THỂ THAO	25.800	12.900	10.300
24	DƯƠNG THỊ NĂM	NGUYỄN BÌNH	TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ	25.800	12.900	10.300
25	LÊ THỊ KINH	LÊ VĂN LƯƠNG	NGUYỄN HỮU THỌ	45.000	22.500	18.000
26	TRẦN THỊ LIÊN	LÊ VĂN LƯƠNG	NGÃ RỀ NHÀ SỐ 1017/56	42.100	21.100	16.800
27	TRẦN THỊ TAO	LÊ VĂN LƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 16 KHU DÂN CƯ PHƯỚC KIỀNG	42.100	21.100	16.800
28	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HỒNG LĨNH (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
29	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ MINH LONG (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000

MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
30	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ GIA VIỆT (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
31	ĐƯỜNG VÀO DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHÚ XUÂN (XÃ PHÚ XUÂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
32	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ CÔNG TY DVTM-KD NHÀ SÀI GÒN MỚI (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
33	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRẦN THÁI (XÃ PHƯỚC KIẾN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		45.000	22.500	18.000
34	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN AN HUY (XÃ PHƯỚC KIẾN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		45.000	22.500	18.000
35	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN PHÁT HƯNG (XÃ PHÚ XUÂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN HƯNG PHÚ (XÃ PHÚ XUÂN CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		43.300	21.700	17.300

MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		36.900	18.500	14.800
37	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CÔNG TRÌNH CẢNG SÀI GÒN (XÃ PHÚ XUÂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ COTEC (XÃ PHÚ XUÂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		22.700	11.400	9.100
39	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ T30 (XÃ PHƯỚC LỘC CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		70.000	35.000	28.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 18M	TRỌN ĐƯỜNG		39.200	19.600	15.700
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		36.100	18.100	14.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		33.200	16.600	13.300
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CÔNG TY THANH NIÊN (XÃ PHƯỚC LỘC CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		21.000	10.500	8.400

MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở GIÁO VIÊN LÊ HỒNG PHONG (XÃ PHƯỚC LỘC CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		22.300	11.200	8.900
42	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở CÁN BỘ CHIẾN SĨ BỘ CÔNG AN (TỔNG CỤC 5 - XÃ PHƯỚC KIẾN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		32.500	16.300	13.000
43	HUỲNH THỊ ĐÔNG	HUỲNH TẤN PHÁT	SỐ NHÀ 1979/23	40.100	20.100	16.000
44	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ LAVILA PHƯỚC KIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		45.000	22.500	18.000

MỤC 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-3	TRỌN ĐƯỜNG		15.300	7.700	6.100
2	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3-4	TRỌN ĐƯỜNG		15.300	7.700	6.100
3	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN HUYỆN TẠI XÃ LONG THỜI CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		27.000	13.500	10.800
4	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC (XÃ LONG THỜI CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		30.200	15.100	12.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 18M	TRỌN ĐƯỜNG		29.000	14.500	11.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		28.100	14.100	11.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		25.900	13.000	10.400

MỤC 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU VỰC CẦU BÀ SÁU (XÃ NHƠN ĐỨC CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		26.500	13.300	10.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		22.300	11.200	8.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		21.400	10.700	8.600
6	LÊ THỊ TÁM	TRỌN ĐƯỜNG		20.300	10.200	8.100
7	LÊ VĂN LƯƠNG	CẦU LONG KIỀNG	CẦU RẠCH TÔM	37.600	18.800	15.000
		CẦU RẠCH TÔM	CẦU RẠCH DỜI	32.000	16.000	12.800
8	NGÔ QUANG THẮM	NGUYỄN VĂN TẠO	LÊ VĂN LƯƠNG	21.000	10.500	8.400
9	NGÃ BA ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		16.700	8.400	6.700
10	NGUYỄN BÌNH	CẦU MƯỜNG CHUỐI	LÊ VĂN LƯƠNG	25.400	12.700	10.200
		LÊ VĂN LƯƠNG	ĐÀO SƯ TÍCH	21.000	10.500	8.400
11	NGUYỄN HỮU THỌ	CẦU PHƯỚC KIỀM	CẦU BÀ CHIÊM	66.500	33.300	26.600
		CẦU BÀ CHIÊM	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC	38.500	19.300	15.400
12	NGUYỄN VĂN TẠO	NGUYỄN BÌNH	CẦU HIỆP PHƯỚC	38.500	19.300	15.400
		CẦU HIỆP PHƯỚC	SÔNG KINH LỘ	21.000	10.500	8.400
		SÔNG KINH LỘ	RANH TỈNH TÂY NINH	15.800	7.900	6.300

MỤC 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	PHAN VĂN BẦY	KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC	CẦU LONG HẬU	24.800	12.400	9.900
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ NHƠN ĐỨC (CTY VẠN PHÁT HÙNG - XÃ NHƠN ĐỨC CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		21.000	10.500	8.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		10.500	5.300	4.200
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ 28 HECTA (CTY DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NHÀ BÈ - XÃ NHƠN ĐỨC CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 50M	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	22.700	18.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		37.800	18.900	15.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 24M	TRỌN ĐƯỜNG		28.700	14.400	11.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		26.500	13.300	10.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		23.400	11.700	9.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		22.300	11.200	8.900

MỤC 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M	TRỌN ĐƯỜNG		20.500	10.300	8.200
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VÀ NHÀ Ở CÁN BỘ CHIẾN SĨ CỤC CẢNH SÁT HÌNH SỰ (XÃ LONG THỜI CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		30.200	15.100	12.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		28.100	14.100	11.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		27.000	13.500	10.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		25.900	13.000	10.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		24.800	12.400	9.900
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ (THE STAR VILLAGE - XÃ LONG THỜI CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		21.000	10.500	8.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 30M	TRỌN ĐƯỜNG		16.800	8.400	6.700

MỤC 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 21M	TRỌN ĐƯỜNG		13.000	6.500	5.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		12.600	6.300	5.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		10.900	5.500	4.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		9.200	4.600	3.700
18	ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG	TRỌN ĐƯỜNG		10.700	5.400	4.300
19	ĐƯỜNG RẠCH GIÀ	TRỌN ĐƯỜNG		7.500	3.800	3.000
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ HIỆP PHƯỚC 1 (XÃ HIỆP PHƯỚC CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		21.900	11.000	8.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		11.400	5.700	4.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		10.500	5.300	4.200
21	ĐƯỜNG SỐ 6	NGUYỄN VĂN TẠO	RANH KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC 1	27.000	13.500	10.800

MỤC 99: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ XÁN	RỪNG SÁC	CẦU TẮC TÂY ĐEN	5.100	2.600	2.000
2	ĐÊ EC	RỪNG SÁC	TRẦN QUANG QUỠN	4.400	2.200	1.800
3	HÀ QUANG VÓC	RỪNG SÁC	CẦU KHÁNH VÂN	5.100	2.600	2.000
		CẦU KHÁNH VÂN	ĐÊ EC	4.100	2.100	1.600
4	KHU DÂN CƯ AN PHƯỚC	TRỌN KHU		3.800	1.900	1.500
5	NGUYỄN CÔNG BAO	TAM THÔN HIỆP (KM 4+660)	TAM THÔN HIỆP (KM 5+520)	4.700	2.400	1.900
6	RỪNG SÁC	PHÀ BÌNH KHÁNH	CẦU VƯỢT BẾN LỨC-LONG THÀNH	20.900	10.500	8.400
		CẦU VƯỢT BẾN LỨC-LONG THÀNH	HÀ QUANG VÓC	20.900	10.500	8.400
		HÀ QUANG VÓC	CẦU RẠCH LÁ	20.900	10.500	8.400
		CẦU RẠCH LÁ	CẦU AN NGHĨA	11.600	5.800	4.600
7	TAM THÔN HIỆP	RỪNG SÁC	CẦU TẮC TÂY ĐEN	5.600	2.800	2.200
8	TRẦN QUANG ĐẠO	TẮC SÔNG CHÀ	RẠCH THỦ HUY	12.200	6.100	4.900
9	TRẦN QUANG QUỠN	RỪNG SÁC	CẦU KHO ĐỒNG	5.100	2.600	2.000
		CẦU KHO ĐỒNG	ĐÊ EC	4.100	2.100	1.600
10	KHU DÂN CƯ AN HÒA	TRỌN KHU		3.800	1.900	1.500
11	KHU DÂN CƯ AN LỘC	TRỌN KHU		3.800	1.900	1.500

MỤC 99: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M TRONG KHU DÂN CƯ BÀ XÁN	TRỌN ĐƯỜNG		4.400	2.200	1.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DÂN CƯ BÀ XÁN	TRỌN ĐƯỜNG		4.600	2.300	1.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M TRONG KHU DÂN CƯ BÀ XÁN	TRỌN ĐƯỜNG		4.900	2.500	2.000

MỤC 100: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN THỚI ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG AN THỚI ĐÔNG	SÔNG SOÀI RẬP	+1KM	5.100	2.600	2.000
		+1KM	RỪNG SÁC	5.100	2.600	2.000
2	DƯƠNG VĂN HẠNH	ĐÊ MUỐI ÔNG TIỀN	AO LÀNG	7.200	3.600	2.900
		AO LÀNG	ĐÌNH THỜ DƯƠNG VĂN HẠNH	8.800	4.400	3.500
		ĐÌNH THỜ DƯƠNG VĂN HẠNH	ĐÊ SOÀI RẬP	7.200	3.600	2.900
3	LÝ NHƠN	RỪNG SÁC	CẦU VÀM SÁT II	5.200	2.600	2.100
		CẦU VÀM SÁT II	DƯƠNG VĂN HẠNH	5.200	2.600	2.100
4	QUẢNG XUYỀN	RẠCH GIÔNG	KÊNH BA TỔNG	4.700	2.400	1.900
5	ĐƯỜNG ĐÊ SOÀI RẬP	ĐƯỜNG LÝ NHƠN	BỜ SÔNG SOÀI RẬP	5.100	2.600	2.000
		BỜ SÔNG SOÀI RẬP	DƯƠNG VĂN HẠNH	4.100	2.100	1.600
6	ĐƯỜNG RA BẾN ĐÒ DOI LẦU	LÝ NHƠN	BỂ ĐÒ DOI LẦU (BẾN ĐÒ CŨ)	4.300	2.200	1.700
7	ĐƯỜNG LIÊN XÃ AN THỚI ĐÔNG - LÝ NHƠN	ĐƯỜNG CẦU RẠCH GIÔNG 2	KÊNH NGAY	4.200	2.100	1.700
		KÊNH NGAY	ĐƯỜNG RA BẾN ĐÒ DOI LẦU	4.200	2.100	1.700
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M TRONG KHU DÂN CƯ CẢ CHÁY	TRỌN ĐƯỜNG		4.800	2.400	1.900

MỤC 100: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN THỚI ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M TRONG KHU DÂN CƯ CÁ CHÁY	TRỌN ĐƯỜNG		4.900	2.500	2.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DÂN CƯ CÁ CHÁY	TRỌN ĐƯỜNG		5.100	2.600	2.000
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DÂN CƯ VÀM SẮT II	TRỌN ĐƯỜNG		3.800	1.900	1.500
10	RỪNG SẮC	CẦU RẠCH LÁ	CẦU AN NGHĨA	11.600	5.800	4.600

MỤC 101: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẠNH AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	KHU DÂN CƯ THẠNH BÌNH	TRỌN KHU		3.000	1.500	1.200
2	KHU DÂN CƯ THẠNH HÒA	TRỌN KHU		3.000	1.500	1.200
3	KHU DÂN CƯ THIỀNG LIỀNG	TRỌN KHU		2.300	1.200	900

MỤC 102: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÀN GIỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG RA BẾN ĐÒ ĐỒNG HÒA	CẦU ĐÒ ĐỒNG HÒA	DUYÊN HẢI	8.300	4.200	3.300
2	BÙI LÂM	DUYÊN HẢI	BIỂN ĐÔNG	12.700	6.400	5.100
3	ĐẶNG VĂN KIỀU	BẾN ĐÒ CƠ KHÍ	DUYÊN HẢI	12.700	6.400	5.100
4	ĐÀO CỬ	DUYÊN HẢI	TẮC XUẤT	20.200	10.100	8.100
		TẮC XUẤT	LÊ HÙNG YÊN	19.300	9.700	7.700
		LÊ HÙNG YÊN	GIỒNG CHÁY	19.300	9.700	7.700
5	DUYÊN HẢI	CHỢ CÀN GIỜ	NGHĨA TRANG LIỆT SĨ RỪNG SẮC	18.200	9.100	7.300
		NGHĨA TRANG LIỆT SĨ RỪNG SẮC	CẦU RẠCH LỖ	15.600	7.800	6.200
		CẦU RẠCH LỖ	THẠNH THỐI	15.800	7.900	6.300
		THẠNH THỐI	NGUYỄN VĂN MẠNH (GẦN UBND XÃ CỬ)	13.700	6.900	5.500
		NGUYỄN VĂN MẠNH (GẦN UBND XÃ CỬ)	CHỢ ĐỒNG HÒA	11.600	5.800	4.600
6	ĐƯỜNG CHÍNH VÀO KHU DÂN CƯ ĐỒNG TRANH	BẾN ĐÒ ĐỒNG TRANH	DUYÊN HẢI	7.000	3.500	2.800
7	GIỒNG AO	TẮC XUẤT	GIỒNG CHÁY	10.200	5.100	4.100
8	LÊ HÙNG YÊN	DUYÊN HẢI	LƯƠNG VĂN NHO	11.600	5.800	4.600
9	LÊ THƯƠNG	DUYÊN HẢI	ĐẶNG VĂN KIỀU	14.800	7.400	5.900
10	LÊ TRỌNG MÂN	ĐÀO CỬ	CẦU CẢNG ĐÔNG LẠNH	12.500	6.300	5.000
11	LƯƠNG VĂN NHO	TẮC XUẤT	GIỒNG CHÁY	17.000	8.500	6.800
		GIỒNG CHÁY	RỪNG SẮC	17.000	8.500	6.800
12	NGUYỄN PHAN VINH	LÊ TRỌNG MÂN	BIỂN ĐÔNG	8.300	4.200	3.300

MỤC 102: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÀN GIỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	NGUYỄN VĂN MẠNH	DUYÊN HẢI (NGÃ 3 ÔNG THỦ)	DUYÊN HẢI (NGÃ BA ÔNG ỨT)	9.200	4.600	3.700
14	PHAN ĐỨC	DUYÊN HẢI	BIỂN ĐÔNG	8.900	4.500	3.600
15	RỪNG SÁC	CẦU HÀ THANH	DUYÊN HẢI	12.500	6.300	5.000
16	TẮC XUẤT	BẾN TẮC XUẤT	BIỂN ĐÔNG	12.500	6.300	5.000
17	THẠNH THỐI	LƯƠNG VĂN NHO	DUYÊN HẢI	11.400	5.700	4.600
		DUYÊN HẢI	BIỂN ĐÔNG	11.400	5.700	4.600
18	GIÔNG CHÁY	GIÔNG CHÁY	DUYÊN HẢI	15.600	7.800	6.200
19	HÒA HIỆP	THẠNH THỐI	CẦU NÒ	11.400	5.700	4.600
		CẦU NÒ	LƯƠNG VĂN NHO	9.100	4.600	3.600
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THẠNH AN	TRỌN ĐƯỜNG		5.700	2.900	2.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THẠNH AN	TRỌN ĐƯỜNG		6.100	3.100	2.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THẠNH AN	TRỌN ĐƯỜNG		6.600	3.300	2.600

MỤC 102: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CẦN GIỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 25M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THẠNH AN	TRỌN ĐƯỜNG		7.100	3.600	2.800
21	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ HÒA HIỆP	TRỌN KHU		5.700	2.900	2.300
22	KHU DÂN CƯ PHƯỚC LỘC					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 9 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		8.800	4.400	3.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		9.100	4.600	3.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 11 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		9.400	4.700	3.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		9.700	4.900	3.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		10.300	5.200	4.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		10.900	5.500	4.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		12.100	6.100	4.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 22 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		12.700	6.400	5.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 24 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		13.300	6.700	5.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 29 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		14.800	7.400	5.900

MỤC 102: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÀN GIỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 30 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		15.100	7.600	6.000
23	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CHÀ LÀ	TRỌN KHU		7.000	3.500	2.800
24	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ ĐÔNG TRANH	TRỌN KHU		7.000	3.500	2.800